

PHẦN I: BÀI TẬP KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Bài số 1 : Doanh nghiệp HC tháng 1/N có các chứng từ tài liệu sau (ĐV: 1000đ):

I. Số dư đầu tháng của TK 111 “Tiền mặt”: 36.460

Trong đó: TK 1111 “Tiền Việt Nam” : 13.210;

TK 1112 “Ngoại tệ”: 23.250 (của 1.500 USD, tỷ giá 1 USD = 15.500VND)

II .Các chứng từ phát sinh trong tháng

Chứng từ		Nội dung	Số tiền
Số	Ngày		
01	2-1	Phiếu thu (Tiền mặt): Rút tiền ngân hàng về quỹ	48.000
02	3-1	Phiếu thu (tiền mặt): Công ty A trả nợ tiền hàng tháng 12/N-1	37.500
01	4-1	Phiếu chi (tiền mặt): Tạm ứng lương kỳ I cho CNV.	38.000
02	4-1	Phiếu chi (tiền mặt): Tạm ứng tiền công tác cho CNV B	500
03	5-1	Phiếu thu : Tiền bán hàng trực tiếp tại kho (giá bán: 20.000, VAT: 2.000	22.000
03	6-1	Phiếu chi: Trả tiền công tác phí cho ông N, ở phòng hành chính	320
04	8-1	Phiếu chi : Nộp tiền mặt vào ngân hàng.	50.000
05	9-1	Phiếu chi (tiền mặt): Trả nợ cho người cung cấp	15.000
06	9-1	Phiếu chi (TM): Mua CCDC đã nhập kho (trong đó: giá bán 5.000, thuế GTGT được khấu trừ 500)	5.500
04	9-1	Phiếu thu tiền mặt : Nhận lại số tiền đã ký quỹ ngắn hạn DN X về bảo bì.	10.000
07	10-1	Phiếu chi ngoại tệ: (USD): Để mua trái phiếu ngắn hạn của Công ty C:500 USD (tỷ giá giao dịch bình quân thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố 1 USD = 15.400 VNĐ)	
08	11-1	Phiếu chi TM: trả tiền thuê văn phòng	1.600
09	12-1	Phiếu chi TM: Chi quỹ khen thưởng cho CNV có thành tích công tác đột xuất.	5.000
10	12-1	Phiếu chi: Trả tiền nợ vay ngắn hạn	2.400
11	13-1	Phiếu chi (TM): Về trả lãi nợ vay vốn sản xuất	600
12	13-1	Phiếu chi (TM): Chi trả tiền thuê chuyên chở sản phẩm tiêu thụ.	200
05	13-1	Phiếu thu (TM): Về nhượng lại 1 cổ phiếu ngắn hạn trên thị trường (giá gốc cổ phiếu 5.000, giá bán 5.400)	5.400
06	13-1	Phiếu thu (TM): thu được khoản nợ khó đòi: (trước đây đã xử lý nay người thiếu nợ bất ngờ đem trả)	3.200
13	15-1	Phiếu chi (TM): Trả tiền khen thưởng thường xuyên cho CNV.	10.000

07	15-1	Phiếu thu (TM): Về việc khách hàng thiếu nợ DN 24.600 nay chịu thanh toán bằng 1.600 USD (tỷ giá giao dịch bình quân thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố USD = 15.800 VNĐ)	
08	15-1	Phiếu thu (TM): về tiền lãi nợ cho vay	400
14	15-1	Phiếu chi (TM): Thanh toán cho công ty Y ở tỉnh B chuyển tiền qua bưu điện	2.000

Yêu cầu :

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ trên.
2. Ghi vào sổ kế toán (với giả thiết DN hạch toán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế nhập trước, xuất trước):
 - Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ : Lập CTGS, ghi vào sổ cái và sổ chi tiết TK 111 (1111, 1112).
 - Đối với hình thức sổ kế toán NK chung ghi vào NK chuyên dùng và sổ chi tiết của tiền mặt Việt Nam và ngoại tệ (1111, 1112).
 - Đối với hình thức NKCT ghi vào Bảng kê số 1 và NKCT số 1 của TK 111.

Tài liệu bổ sung :

Phiếu chi nộp mặt vào NH số 04 ngày -8-1/N đã có giấy báo của ngân hàng ngày 10/1/N.

Ghi chú: - Doanh nghiệp lập CTGS theo định kỳ 5 ngày 1 lần.

- Thuế GTGT nộp theo phương pháp khấu trừ

Bài số 3 : Tại doanh nghiệp HC có các nghiệp vụ thu- chi tiền gửi ngân hàng qua ngân hàng công thương thành phố trong tháng 1/N như sau :

(ĐV: 1000đ)

Chứng từ ngân hàng			Nội dung	Số tiền
Giấy báo	Số	Ngày		
GB Nợ	21	2- 1	Rút TGNH về quỹ tiền mặt	20.000
GB Có	45	2- 1	Thu séc chuyển khoản của người mua hàng trả nợ	48.000
GB Nợ	24	3-1	Trả séc chuyển khoản số tiền mua CCDC nhập kho (trong đó: Giá mua chưa có thuế GTGT: 4.500; Thuế GTGT được khấu trừ: 450)	4.950
GB Nợ	26	4-1	Trả UNC số 14 nộp thuế GTGT....	9.200
GB Có	50	5-1	Nộp tiền mặt vào ngân hàng (Phiếu chi số 10)	24.000
GB Nợ	29	6-1	Trả nợ cho người bán. Séc chuyển khoản số 071	155.000
GB Nợ	32	8-1	Trả lãi về nợ vay ngân hàng cho sản xuất kinh doanh.	500
GB Nợ	35	9-1	Trả UNC số 15 tiền điện cho chi nhánh điện số 1.	1.980
GB Nợ	37	10-1	Trả lệ phí ngân hàng về dịch vụ mua chứng khoán ngắn hạn.	40
GB Có	55	11-1	Nhận séc chuyển khoản của công ty X... về tiền ký quỹ dài hạn thuê một căn nhà của doanh nghiệp	15.000
GB Có	60	15-1	Nhận séc bảo chi góp vốn của các bên tham gia liên doanh.	30.000

GB Có	65	18-1	Thu tiền bán hàng trực tiếp bằng chuyển khoản: Giá bán chưa có thuế GTGT 50.000, Thuế GTGT 10%: 5.000 (trong đó: thu bằng tiền VN : 24.000, Thu bằng ngoại tệ = 2.000 USD) ; Tỷ giá ... ngân hàng công bố: 1 USD = 15.500 VNĐ)	55.000
GB Nợ	40	18-1	Trả lại 1 phần vốn liên doanh cho một đơn vị tham gia liên doanh có yêu cầu rút vốn	5.500
GB Nợ	42	20-1	Rút TGNH về quỹ tiền mặt	20.000
GB Nợ	43	25-1	Trả séc số 27 về vận chuyển thành phẩm tiêu thụ.	3.000
GB Nợ	45	27-1	Trả nợ công ty A 1000 USD, tỷ giá khi nhận nợ là 15.300 VNĐ = 1USD. (Tỷ giá ...ngân hàng công bố tại thời điểm thanh toán là 15.800 VNĐ = 1 USD)	
		30-1	Nộp séc vào ngân hàng theo bảng kê:	20.000
			- Séc số 0245 do công ty B trả nợ 5.000	
			- Séc số 0184 do Công ty XD trả 7.000	
			- Séc số 0746 do Công ty LD trả 8.000	
GB Nợ	46	30-1	Trả UNC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kế hoạch	30.000

Tài liệu bổ sung :

- Cuối tháng 01/N, TK 1121 của Doanh nghiệp có số dư Nợ 140.830 nhưng số của ngân hàng công thương ghi TK của DN có số dư 139.370. Doanh nghiệp tìm nguyên nhân và được biết lý do chênh lệch như sau:

+ Tiền nộp phạt, DN vi phạm hợp đồng kinh tế 360.

+ Tiền điện thoại dùng tại đơn vị bảo vệ DN, bưu điện đã nhờ thu, ngân hàng đã trích từ Tài khoản của DN để trả 1.100.

- Cho biết : Số dư đầu tháng của TK 112 = 4000.000

Trong đó: Số dư TK 1121 = 250.000

Số dư TK 1122 = 150.000 (10.000 USD)

DN dùng tỷ giá thực tế nhập sau xuất trước để ghi sổ đối với ngoại tệ.

Yêu cầu:

1. Định khoản kế toán và phản ánh vào SĐTK kế toán.
2. Ghi sổ chi tiết TK 1121, 1122
3. Điều chỉnh lại TK 1121 của DN sau khi đã xác định nguyên nhân chênh lệch với số dư của ngân hàng.
4. Ghi sổ Nhật ký chung và sổ cái TK 112.

Bài số 4: Doanh nghiệp B trong tháng 12/N có tình hình sau: (ĐVT: 1000đ)

A) Số dư ngày 1/12/N của một số tài khoản:

- TK 111: 46.000, trong đó tiền Việt Nam: 17.000

Ngoại tệ: 29.000 (của 2.000 USD)

- TK 121: 260.000 trong đó: 03 trái phiếu ngắn hạn công ty K : 45.000 ;

70 cổ phiếu công ty A: 35.000 ; 90 cổ phiếu công ty X: 180.000

- TK 129: 18.000 (dự phòng cho 90 cổ phiếu của công ty X)

B. Trong tháng 12/N có các nghiệp vụ sau:

1) Ngày 5/12/N doanh nghiệp mua 50 trái phiếu công ty H, mệnh giá 1.000/1 trái phiếu, thời hạn 1 năm, giá mua số trái phiếu đó là 45.000 thanh toán bằng chuyển khoản (doanh nghiệp đã nhận được giấy báo nợ số 152). Chi phí môi giới mua trái phiếu là 500 thanh toán bằng tiền mặt.

- 1) Giấy báo Có số 375 ngày 7/12 về tiền bán 90 cổ phiếu công ty X, giá bán mỗi cổ phiếu là 1.750. Chi phí môi giới bán cổ phiếu là 2.000 thanh toán bằng tiền mặt.
- 2) .Phiếu thu số 05/12 ngày 9/12 thu tiền bán sản phẩm: Số tiền: 2.200 USD trong đó thuế GTGT 10%. Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN công bố ngày 9/12 là 15.600 USD.
- 3) .Doanh nghiệp bán 20 cổ phiếu công ty A, giá bán 550/1 cổ phiếu, thu bằng séc chuyển khoản và nộp thẳng vào ngân hàng.
- 4) Ngày 31/12 giá bán trái phiếu ngắn hạn công ty K trên thị trường là: 14.500/ 1 trái phiếu, doanh nghiệp quyết định tính lập dự phòng cho số trái phiếu công ty K theo quy định hiện hành.

Yêu cầu:

- Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế với giả thiết DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế.

- Ghi sổ Nhật ký chung và sổ cái TK121 theo hình thức nhật ký chung.

Bài số 5 : Tại doanh nghiệp Phương Đông có các tài liệu sau:

A) Số dư ngày 1/1/N của một số TK:

- TK 131(dư Nợ): 4.800. Trong đó:
 - + Phải thu của Công ty A: 6.300
 - + Công ty B trả trước tiền hàng: 1.500
- TK 138 “ Phải thu khác”: 3.500. Trong đó:
 - + TK 1381: 3.000
 - + TK 1388: 500

- Các TK khác có số dư bất kỳ hoặc không có số dư.

B) Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/N

1. Giấy báo Nợ số 102 ngày 3/1 doanh nghiệp chuyển tiền gửi ngân hàng mua trái phiếu ngắn hạn của Công ty Y, giá mua 6.000; chi phí môi giới mua trái phiếu là 50(theo phiếu chi tiền mặt số 23 cùng ngày)

2. Xuất kho thành phẩm giao bán cho Công ty C(Trị giá xuất kho: 20.000) theo hoá đơn GTGT số 00325:

- Giá chưa có thuế: 60.000

- Thuế GTGT 10%: 6.000

- Tổng giá thanh toán: 66.000

Công ty C đã chấp nhận thanh toán, doanh nghiệp chưa thu tiền của Công ty C.

3. Giấy báo Có số 110 ngày 5/1 doanh nghiệp nhận được tiền do Công ty A trả tiền hàng, số tiền: 4.500.

4. Phiếu chi tiền mặt số 11 ngày 6/1, doanh nghiệp mua phí bảo hiểm các loại ô tô trả một lần trong năm số tiền: 12.000

5. Biên bản xử lý tài sản thiếu hụt ở tháng 12 năm (N-1) như sau:

- Bắt thủ kho phải bồi thường 2.000 được trừ vào lương tháng 1.

- Tính vào chi phí bất thường: 1.000

6. Giấy báo Có số 112 ngày 31/1/N, số tiền hàng Công ty C đã chuyển trả là 66.000

Yêu cầu:

1) Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/N và ghi sổ cái TK 131 theo hình thức nhật ký chung.

2) Mở sổ chi tiết TK 131 để phản ánh (Có khoá sổ cuối tháng 1/N)

Tài liệu bổ sung:

- Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX
- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài số 6 : Tại phòng kế toán của Doanh nghiệp X có tài liệu và chứng từ kế toán phát sinh trong tháng 1 như sau: (ĐV: 1000đ)

1. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho ngày 5/1 thiếu một số phụ tùng trị giá 1.500, hội đồng kiểm kê xử lý người thủ kho phải chịu trách nhiệm và thủ kho đã ký biên bản chịu bồi thường.
2. Doanh nghiệp chi tạm ứng cho nhân viên tiếp liệu A tiền mặt: 6.000 (phiếu chi số 23 ngày 18/1/N).
3. Doanh nghiệp xuất CCDC, phiếu xuất kho số 5 ngày 8/1/N trị giá 2.400 sử dụng PXSX trị giá 2000, cho bộ phận quản lý DN: 400 CCDC này có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu nên quyết định phân bổ làm 4 tháng.
4. Doanh nghiệp chi tạm ứng cho nhân viên quản lý PX (ông B) bằng tiền mặt phiếu chi số 35 ngày 21/1/N để mua CCDC bảo hộ lao động, số tiền 6.600.
5. Công ty vận tải HB vi phạm hợp đồng vận chuyển hàng hóa của DN, phải bồi thường 12.000 theo biên bản xử lý của tòa án kinh tế.
6. Bảng thanh toán tiền tạm ứng, nhân viên tiếp liệu A đã thực hiện các nghiệp vụ:
 - Mua phụ tùng đã nhập kho (PNK số 30 ngày 20/1, kèm theo hoá đơn GTGT số 38 ngày 19/1): Giá mua chưa có thuế GTGT 4.500, Thuế GTGT 450, Tổng giá thanh toán: 4.950
 - Hoá đơn trả tiền thuê vận chuyển : Giá chưa có thuế: 300, Thuế GTGT: 30, Tổng giá thanh toán: 330
 - Phiếu thu tiền mặt số 26 ngày 20/1/N hoàn lại tạm ứng số tiền không sử dụng hết 720.
7. Giấy báo Có của ngân hàng, Công ty vận tải HB hoàn trả một phần tiền bồi thường 8.000.
8. Bảng thanh toán tiền tạm ứng của nhân viên quản lý PX (ông B): Dụng cụ bảo hộ lao động nhập kho (PNK số 35 ngày 22/1) kèm theo HĐGTGT số 76 ngày 20/1: Giá chưa có thuế: 6.000, Thuế GTGT 60 , Tổng giá thanh toán: 6.600

Yêu cầu:

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế nói trên.
2. Phản ánh vào sơ đồ TK có liên quan.
3. Ghi sổ NKC

Bài số 7 : Doanh nghiệp A trong tháng 3/N có tình hình sau: (đơn vị tính 1000)

A) Số dư ngày 1/3/N của một số tài khoản:

- TK 141: 22.000, trong đó ông Tuấn phòng kế hoạch 7.000; Ông Minh phòng vật tư 15.000
- TK 144: 20.000 (tiền ký cược để thuê hoạt động TSCĐ của công ty X dùng cho phân xưởng sản xuất chính từ ngày 1/1/N đến ngày 30/3/N).

B) Trong tháng 3/N có các nghiệp vụ sau:

- 1) Phiếu chi số 05 ngày 5/3 tạm ứng tiền công tác phí cho ông Hải phòng kế hoạch 3.000.
- 2) Biên lai giao nhận số 05 ngày 7/3 DN làm thủ tục bàn giao một xe máy đang phục vụ cho bộ phận bán hàng cầm cố với công ty T để vay vốn với thời hạn 6 tháng. Nguyên giá của chiếc xe đó là 30.000, số đã khấu hao 5.000.
- 3) Bảng thanh toán tạm ứng số 01/3 ngày 10/3 của ông Minh kèm theo hoá đơn mua CCDC loại phân bổ hai lần không qua nhập kho, sử dụng ngay cho phân xưởng sản xuất chính, trong đó: Giá mua chưa có thuế: 5.000, Thuế GTGT: 1.500. Phần chi quá tạm ứng doanh nghiệp trả lại cho ông Minh bằng tiền mặt.
- 4) Bản thanh toán tạm ứng số 02/3 ngày 15/3 của ông Tuấn phòng kế hoạch kèm theo chứng từ tiền công tác phí chưa có thuế là 6.000, thuế GTGT: 600, số còn thừa nộp lại quỹ.
- 5) Phiếu thu số 40 ngày 30/3 doanh nghiệp nhận lại tiền ký cược thuê hoạt động TSCĐ của công ty X. Doanh nghiệp làm hư hỏng một số chi tiết của TSCĐ nên bị phạt 10% số tiền đã ký cược.

Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên, biết rằng doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ trên.

CHƯƠNG 1: KẾ TOÁN CÁC LOẠI VẬT TƯ

Bài 1 : Tính giá vốn thực tế của vật liệu A xuất kho trong tháng và tồn kho cuối tháng 9 năm N theo từng phương pháp tính giá hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền ; phương pháp nhập trước ,xuất trước ; phương pháp nhập sau ,xuất trước tại công ty M với tài liệu sau :(Đơn vị Nghìn đồng)

A/ Tồn kho đầu tháng : Số lượng 1.000 kg , tổng giá vốn thực tế :10.000

B/ Nhập kho vật liệu A trong tháng 9/N:

- Ngày 5/9 nhập kho 300 kg , Đơn giá vốn thực tế : 10,5/ 1kg, thành tiền 3.150
- Ngày 9/9 nhập kho 1.000 kg , Đơn giá vốn thực tế : 10,0/ 1kg , thành tiền 10.000
- Ngày 15/9 nhập kho 200 kg , Đơn giá vốn thực tế : 10,2/ 1kg , thành tiền 2.040
- Ngày 25/9 nhập kho 700 kg , Đơn giá vốn thực tế : 10,4/ 1kg , thành tiền 7.280
- Ngày 30/9 nhập kho 500 kg , Đơn giá vốn thực tế : 10,3/ 1kg , thành tiền 5.150

C/ Xuất kho vật liệu A dùng cho sản xuất sản phẩm trong tháng 9/N :

- Ngày 2/9 xuất kho 300 kg
- Ngày 8/9 xuất kho 800 kg
- Ngày 12/9 xuất kho 400 kg
- Ngày 22/9 xuất kho 700 kg
- Ngày 28/9 xuất kho 500 kg

Tài liệu bổ sung: Công ty M hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bài 2 : Tại Công ty T & V (doanh nghiệp sản xuất) có tài liệu về tình hình nhập ,xuất, tồn kho vật tư và thanh toán với các nhà cung cấp tháng 6/N như sau : (Đơn vị tính Nghìn đồng)

A. Số dư đầu tháng chi tiết một số TK:

- TK 151: 15.000 theo Hóa đơn (GTGT) số 000153 ngày 15/5/N mua vật liệu chính A của công ty L, trong đó :

Tổng giá mua chưa có thuế GTGT : 15.000

Thuế GTGT 5% 750

Tổng giá thanh toán 15.750

- TK 152 : 180.000 ,trong đó :

+ Vật liệu chính A : 100.000 (số lượng 10.000 kg)

+ Vật liệu chính B : 55.000 (Số lượng 5.000 kg)

+ Vật liệu phụ C : 25.000 (Số lượng 1.000 hộp)

- TK 153 : 15.000 (Số lượng 1.000 chiếc dụng cụ X)

- TK 331: 37.750 (Hóa đơn (GTGT) số 000153 ngày 15/5/N của công ty L:15.750 và Hóa đơn (GTGT) số 001321ngày 20/5/N của công ty H: 22.000)

B. Các chứng từ phản ánh nghiệp vụ thu mua và nhập vật tư trong tháng 6/N :

1. Ngày 4/6 :Nhập kho đủ số vật liệu chính A mua của công ty L ,theo phiếu nhập kho số 134 ngày 4/6 số lượng vật liệu chính A nhập kho 1.500 kg(Hóa đơn (GTGT) số 000153 ngày 15/5/N của công ty L)

2. Ngày 10/6 : Nhập kho vật liệu chính A, theo phiếu nhập kho số 135 ngày 10/6 số lượng vật liệu chính A nhập kho 13.500 kg, Hóa đơn (GTGT) số 000353 ngày 10/6/N của công ty TH :

Tổng giá mua chưa có thuế GTGT : 141.750

Thuế GTGT được khấu trừ 5% 7.087,5

Tổng giá thanh toán 148.837,5

Chưa trả tiền cho công ty TH

3. Phiếu chi số 116 ngày 11/6 : chi tiền mặt trả tiền bốc dỡ vật liệu chính A, của lần nhập kho ngày 10/6 số tiền : 450

4. Ngày 15/6: Nhập kho vật liệu chính B, theo phiếu nhập kho số 136 ngày 15/6 số lượng vật liệu chính

B nhập kho 15.000 kg do đơn vị D góp vốn liên doanh , đơn giá vật liệu chính B do hội đồng liên doanh đánh giá 11,5/ 1kg,thành tiền : 172.500 .

5. Ngày 23/6 :Nhận được Hóa đơn (GTGT) số 000334 ngày 23/6/N của công ty Z về việc mua 2000 chiếc dụng cụ X :

Tổng giá mua chưa có thuế GTGT :29.000

Thuế GTGT được khấu trừ 5% 1.450

Tổng giá thanh toán 30.450

Chưa trả tiền cho công ty Z

C. Công ty đã trả Nợ cho các nhà cung cấp vật tư theo các chứng từ sau :

- Phiếu chi tiền mặt số 123 ngày 25/6 trả xong nợ cho công ty H ,số tiền 22.000

- Giấy báo Nợ số 801 ngày 25/6 : thanh toán bằng chuyển khoản cho công ty L , số tiền 15.750
(Thanh toán cho Hóa đơn (GTGT) số 000153 ngày 15/5/N)

- Giấy báo Nợ số 802 ngày 26/6: thanh toán bằng chuyển khoản cho công ty Z ,số tiền 30.450
(Thanh toán cho Hóa đơn (GTGT) số 000334 ngày 23/6/N)

Yêu cầu : Căn cứ vào các tài liệu trên,hãy :

1/ Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 6/N

2/ Ghi sổ chi tiết thanh toán với người bán tháng 6/N

Bài 3 : Tại Công ty T & V trong tháng 6/N phát sinh các nghiệp vụ xuất kho vật tư sử dụng cho sản xuất kinh doanh như sau :

1. Ngày 2/6 xuất kho 5.000kg vật liệu chính A, 2.000 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1 (Phiếu xuất kho số 201 ngày 2/6/N)
2. Ngày 12/6 xuất kho 4.000kg vật liệu chính A,1.800 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 2(Phiếu xuất kho số 202 ngày 12/6/N)
3. Ngày 14/6 xuất kho 500 hộp vật liệu phụ C dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1 (Phiếu xuất kho số 203 ngày 14/6/N)
4. Ngày 15/6 xuất kho 300 hộp vật liệu phụ C dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 2 (Phiếu xuất kho số 204 ngày 15/6/N)
5. Ngày 20/6 xuất kho 5.500kg vật liệu chính A,2.500 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1(Phiếu xuất kho số 205 ngày 20/6/N)
6. Ngày 22/6 xuất kho 3.500kg vật liệu chính A,4.000 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 2(Phiếu xuất kho số 206 ngày 22/6/N)
7. Ngày 27/6 xuất kho 6.000kg vật liệu chính A,2.000 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1(Phiếu xuất kho số 207 ngày 27/6/N)
8. Ngày 28/6 xuất kho 500 chiếc dụng cụ X phục vụ cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1 và 250 chiếc dụng cụ X phục vụ cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 2 , giá trị của số dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần trong 6 tháng, bắt đầu từ tháng 7/N(Phiếu xuất kho số 208 ngày 28/6/N)
9. Ngày 29/6 xuất 20 hộp vật liệu phụ C dùng cho quản lý phân xưởng số 1, 30 hộp vật liệu phụ C dùng cho quản lý doanh nghiệp (Phiếu xuất kho số 209 và 210 ngày 29/6/N)

Yêu cầu : Căn cứ vào tài liệu ở bài tập số 5 và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên đây , hãy :

1. Tính toán các số liệu cần thiết và lập định khoản kế toán các nghiệp vụ xuất vật tư tháng 6/N

2. Lập Bảng phân bổ vật liệu ,công cụ dụng cụ tháng 6/N

3. Ghi sổ Nhật ký chung tháng 6/N

4. Ghi sổ cái TK 152 ,153 tháng 6/N

5. Chỉ rõ các định khoản phản ánh nghiệp vụ nhập, xuất vật tư trên được thể hiện ở các sổ nhật ký chứng từ nào trong hình thức kế toán NKCT

Tài liệu bổ sung :

- Công ty T & V tính giá vốn vật tư xuất kho theo phương pháp nhập trước , xuất trước.
- Công ty T & V không sử dụng các Nhật ký chuyên dùng.

Bài 4 : Doanh nghiệp TH kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 5/N có các tài liệu sau: (Đơn vị tính 1.000 đồng)

A. Số dư ngày 1/5/N của một số tài khoản như sau:

1. Tài khoản 331: Dư có: 144.500 . Trong đó:
 - Công ty A dư có 152.000
 - Công ty B dư có: 27.500
 - Công ty C dư nợ: 35.000
2. Tài khoản 152 dư nợ: 175.000
3. Tài khoản 151 dư nợ 25.000. (Hoá đơn GTGT số 002015 ngày 26/4 của công ty B: giá chưa có thuế GTGT là 25.000, thuế GTGT 10%)

B. Các nghiệp vụ phát sinh tháng 5/N

1. Ngày 3/5: Nhập kho nguyên vật liệu mua của công ty A theo Hoá đơn GTGT số 001354 ngày 2/5: giá chưa có thuế GTGT là 35.000, thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số NK01/5)
2. Ngày 5/5: nhập kho NVL mua của công ty B theo Hoá đơn GTGT số 002015 ngày 26/4 đã nhận từ tháng trước (Phiếu nhập kho số NK02/5)
3. Ngày 7/5 nhập kho NVL mua của đơn vị T theo Hoá đơn GTGT số 005124 ngày 29/4 : giá chưa thuế là 50.000, thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số NK03/5)
4. Ngày 10/5: nhập kho NVL mua của công ty A theo Hoá đơn GTGT số 001387 ngày 8/5 : giá chưa có thuế là 40.000, thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số NK04/5)
5. Ngày 12/5: Giấy báo Nợ số 289 của NH thanh toán cho đơn vị T tiền hàng của Hoá đơn GTGT số 005124 ngày 29/4 sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1% trên số tiền thanh toán.
6. Ngày 15/5: Nhập kho nguyên vật liệu mua của công ty C theo Hoá đơn GTGT số 005233 ngày 15/5 : giá mua chưa thuế GTGT là 120.000, thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số NK05/5)
7. Ngày 18/5: Nhận được công văn của công ty C chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp giảm giá 10% trị giá số hàng mua ngày 15/5 do không đúng quy cách. (Tính theo giá thanh toán)
8. Ngày 20/5: Giấy báo Nợ số 290 của NH thanh toán trả công ty A: 100.000; công ty B: 27.500.
9. Ngày 28/5: Hoá đơn GTGT số 002038 ngày 28/5, mua nguyên vật liệu của công ty B. Tổng giá thanh toán là 57.200. Trong đó thuế GTGT 10%.
10. Tổng hợp các phiếu xuất kho nguyên vật liệu trong tháng theo giá thực tế:
 - Dùng cho sản xuất sản phẩm: 135.000
 - Dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng: 12.500
 - Dùng cho bộ phận bán hàng: 7.000
 - Dùng cho bộ phận QLDN: 8.500
 - Dùng để góp vốn liên doanh dài hạn với đơn vị khác: 48.000; Hội đồng liên doanh xác định trị giá vốn góp là 50.000

Yêu cầu:

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế tháng 5/N.
2. Ghi sổ chi tiết thanh toán với người bán.
3. Ghi sổ nhật ký chứng từ số 5 tháng 5/N.

Bài 5 : Doanh nghiệp SX A , tháng 6/N có các tài liệu sau đây (đơn vị tính 1000đ)

1. Số dư đầu tháng của một số TK

- TK 151 : 20.000 (Vật tư mua của Cty Thành Long, đã trả tiền)

- TK 152 : 150.000

Trong đó :

-Vật liệu chính : 100.000

- Vật liệu phụ : 50.000

2. Các chứng từ về nhập xuất vật tư nhận được trong tháng

- Hóa đơn GTGT số 12 ngày 1/6 của Công ty An Giang gửi đến về số Vật liệu bán cho Công ty :

+ Trị giá Vật liệu chính : 120.000

+ Trị giá vật liệu phụ : 30.000

+ Thuế GTGT 10% : 15.000

+ Trị giá thanh toán : 165.000

(1)- Chứng từ số 2 ngày 3/6 : Nhập kho số vật tư của Công ty Thành Long tháng trước đã trả tiền , trị giá : 20.000

(2)- Chứng từ số 3 ngày 4/6 : Phiếu nhập kho số vật liệu mua của Công ty An Giang theo hóa đơn số 12 ngày 1/6 và biên bản kiểm nghiệm vật tư số 5 ngày 4/6 :

+ Trị giá vật liệu nhập kho : 149.000

Trong đó : Vật liệu chính : 129.000

Vật liệu phụ : 20.000

+ Trị giá vật liệu thiếu chưa rõ nguyên nhân : 1.000

(3)- Chứng từ số 7 ngày 4/6 Phiếu chi tiền mặt trả tiền chi phí vận chuyển số VL của Cty An giang :

+ Số tiền : 8.000

+ Thuế GTGT 10% : 800

+ Tổng số tiền thanh toán : 8.800

(4)- Chứng từ số 9 ngày 10/6 Phiếu nhập kho số vật liệu mua của công ty Thanh Tâm , kèm hóa đơn số 11 và biên bản kiểm nghiệm số 13 cùng ngày :

+ Trị giá vật liệu chính : 70.000

+ Trị giá vật liệu phụ : 20.000

+ Thuế GTGT 10 % 9.000

+ Trị giá thanh toán : 99.000

(5)- Chứng từ số 16 ngày 10/6 : giấy báo nợ của ngân hàng về trả cho Cty Vận tải Hoàng Mai về tiền chi phí vận chuyển số vật liệu mua của Cty Thanh tâm 11.000 (Trong đó thuế GTGT 10 %)

(6)-Chứng từ số 17ngày 12/6, Phiếu xuất kho VLC dùng cho sản xuất SP

Trị giá : 50.000

(7)- Chứng từ số 18 ngày 18/6, Phiếu xuất kho VL phụ dùng cho sản xuất SP

Trị giá : 20.000

(8)- Chứng từ số 20 , ngày 19/ 6 , Phiếu nhập kho VL phụ mua của Công ty Thiên Long theo hóa đơn số 25 cùng ngày

+ Trị giá : 30.000

+ Thuế GTGT 10 % : 3.000

+ Trị giá thanh toán : 33.000

(9)- Chứng từ số 22, ngày 24/6, phiếu xuất kho VLC :

+ Dùng cho sản xuất SP, Trị giá : 40.000

+ Dùng cho công tác quản lý : 15.000

(10)-Chứng từ số 25, ngày 30/6, Biên bản kiểm kê Vật tư ,phát hiện tình trạng VT :

+ Thiếu VLC, trị giá : 1.500

+ Thừa VLP, trị giá 800

VT thừa, thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân

Yêu cầu :

Căn cứ vào các chứng từ đã cho, ghi NK chung và ghi sổ cái TK 152 theo hình thức kế toán NK chung , biết rằng Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Bài 6 : Công ty cổ phần Thanh Tâm tháng 6/N có tài liệu sau đây (đơn vị tính 1000 đồng):

1/ Số dư đầu tháng của TK 153 : 60.000

Trong đó : Loại công cụ, dụng cụ phân bổ 1 lần : 25.000

Loại công cụ, dụng cụ phân bổ 2 lần : 35.000

2/ các chứng từ nhận được trong tháng

(1) chứng từ số 4, ngày 2/6 : Phiếu nhập kho CC, DC loại phân bổ 1 lần của Công ty TNHH Hoàng Mai kèm theo hóa đơn GTGT số 12, ngày 1/6

- Trị giá CC, DC : 40.000

- Thuế GTGT 10% : 4.000

- Trị giá thanh toán : 44.000

(2) Chứng từ số 6, ngày 7/6, Phiếu xuất kho CC, DC loại phân bổ 1 lần sử dụng

+ ở bộ phận sản xuất , Trị giá : 20.000

+ ở bộ phận văn phòng, Trị giá : 10.000

(3) chứng từ số 10, ngày 11/6 , phiếu xuất kho CC, DC loại phân bổ 2 lần sử dụng

+ ở bộ phận sản xuất , Trị giá : 30.000

+ ở bộ phận bán hàng , Trị giá : 10.000

+ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, Trị giá : 6.000

(4) chứng từ số 18, ngày 14/6, Phiếu nhập kho số 12 ngày 20/6 , nhập kho CC, DC mua của Công ty Thương Mại tổng hợp Phương Liên, theo hóa đơn GTGT số 25, ngày 16/6

+ Trị giá CC, DC loại phân bổ 1 lần : 12.000

+ Trị giá CC, DC loại phân bổ 2 lần : 25.000

+ Thuế GTGT 10 % : 3.700

+ Trị giá thanh toán : 40.700

(5) Chứng từ số 20, ngày 18/6, Phiếu xuất kho CC, DC sử dụng ở bộ phận sản xuất :

+ Loại phân bổ 1 lần, trị giá : 9.000

+ Loại phân bổ 2 lần, trị giá : 12.000

(6) chứng từ số 31, ngày 30/6, Biên bản kiểm kê cuối tháng, phát hiện tình hình thừa, thiếu CC, DC chưa rõ nguyên nhân :

+ Thiếu CC, DC loại phân bổ 2 lần, trị giá : 1.000

+ Thừa CC, DC loại phân bổ 1 lần , trị giá : 1.400

Yêu cầu :

1/ Định khoản kế toán các chứng từ trên, biết rằng công ty tính thuế theo phương pháp khấu trừ

2/ Ghi sổ NK chung

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Bài 1: Trích tài liệu kế toán tháng 3 năm N của Công ty Hoàng mai như sau: (Đơn vị tính: 1000 đồng).

1. Biên bản giao nhận TSCĐ số 10 ngày 8/3. Bộ phận XDCC bàn giao một nhà xưởng cho phân xưởng sản xuất chính số 1, giá công trình hoàn thành được duyệt là 12.000.000, xây dựng bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản (Bộ phận XDCC ghi chung sổ với bên SXKD), thời gian sử dụng hữu ích 10 năm..
2. Biên bản giao nhận TSCĐ số 11 ngày 12/3 bàn giao một số máy móc thiết bị chuyên dùng cho phân xưởng sản xuất chính số 2. Kèm theo các chứng từ tài liệu kế toán sau:

- Hoá đơn GTGT số 45 ngày ngày 10/3 của Công ty H:

+ Giá mua chưa có thuế GTGT : 700.000

+ Thuế GTGT (10%) : 70.000

+ Tổng giá thanh toán : 770.000

- Hoá đơn GTGT số 105 ngày 10/3 của Công ty Vận tải T về việc vận chuyển máy móc thiết bị chuyên dùng.

+ Giá chưa có thuế GTGT: 4.000

+ Thuế GTGT : 400

+ Tổng giá thanh toán : 4.400

- Phiếu chi tiền mặt số 25 ngày 11/3 chi tiền vận chuyển cho Công ty vận tải T số tiền 4.400.

- Đơn xin vay số 20 ngày 12/3 (kèm theo kế ước vay tiền số 30 ngày 12/3) vay dài hạn ngân hàng để thanh toán cho Công ty H số tiền 770.000.

- Tài sản dự kiến sử dụng 10 năm .

3. Biên bản giao nhận TSCĐ số 12 ngày 17/3. Bàn giao một thiết bị động lực cho phân xưởng sản xuất chính số 1, kèm theo các chứng từ kế toán sau:

- Hoá đơn số 120 ngày 15/3 (Kèm theo hợp đồng ngoại thương), nhập khẩu thiết bị động lực của Công ty ESC (Mỹ).

+ Giá mua (CIP): 70.000 USD

+ Thuế nhập khẩu : 10%

Chưa thanh toán tiền, tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, do ngân hàng Việt Nam công bố là : 15.600/USD.

- Hoá đơn GTGT số 47 ngày 16/3 thuê Công ty vận tải T, vận chuyển thiết bị trên về doanh nghiệp:

+ Cước phí vận chuyển chưa có thuế GTGT là 14.000;

+ Thuế GTGT: 1.400

Tổng số tiền thanh toán: 15.400

Công ty đã trả bằng tiền gửi ngân hàng (Báo nợ số 15 ngày 16/3).

- Hoá đơn GTGT số 48 ngày 17/3 thuê Công ty lắp máy Z lắp đặt, chạy thử thiết bị trên:

+Giá lắp đặt thiết bị chưa có thuế GTGT: 28.000

+ Thuế GTGT : 2.800

+ Tổng giá thanh toán : 30.800

- Công ty đã trả bằng tiền mặt (Phiếu chi số 50 ngày 17/3 số tiền 30.800).

- Thiết bị động lực trên được đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển, thời gian sử dụng 10 năm.

4. Biên bản giao nhận TSCĐ số 13 ngày 20/3 bàn giao một thiết bị đo lường dùng cho bộ phận quản lý của Công ty, do cấp trên điều chuyển, nguyên giá 960.000, đã khấu hao 240.000 thời gian sử dụng 8 năm.

5.Theo quyết định số 36 ngày 16 /3 của giám đốc một bất động sản đầu tư chuyển đổi thành tài sản chủ sở hữu nguyên giá 120.000, đã khấu hao 20.000;tài sản này có thời gian sử dụng 8 năm.

6.Công ty mua 1 thiết bị sản xuất dùng cho hoạt động liên doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh đặt ở phân xưởng chính số 1(HĐgtgt số 195 ngày 20/3 giá chưa có thuế gt 500.000, thuế gtgt 25.000).

7.Theo thỏa thuận giữa hai bên công ty bán lại một cửa hàng thuê lại cửa hàng này trong 2 năm nữa theo thỏa thuận thuê tài chính cho công ty Nam Hải.Ngày 28/5 đã hoàn thành thủ tục mua bán và thuê lại.

Kế toán nhận được các tài liệu có liên quan tới giao dịch này như sau :

-HĐgtgt số 145 ngày 27/5, giá bán TSCĐ 240.000, thuế gtgt 24.000.

-Hợp đồng thuê TSCĐ số 121 ngày 27/5 (theo thỏa thuận thuê tài chính thời gian thuê 2 năm).

Giá TSCĐ cho thuê lại xác định theo giá thỏa thuận khi bán lại tài sản.

Yêu cầu:

1. Tính toán và lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế tháng 3/N.

2. Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ trên.

Biết rằng Công ty Hoàng Mai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, các TSCĐ tăng giá sử giá trị thanh lý dự tính thu hồi khi thanh lý bằng 0.

Bài 2: Công ty Hoàng Mai, trong tháng 3 năm N có tình hình giảm và khấu hao TSCĐ (Đơn vị tính: 1000 đồng).

1. Biên bản giao nhận TSCĐ số 110 ngày 10/3. Công ty nhượng bán một thiết bị sản xuất ở phân xưởng sản xuất số 1 cho Công ty X:

- Nguyên giá 2.400.000; Đã khấu hao 1.200.000 kèm theo các chứng từ:

- Hoá đơn GTGT số 152 ngày 10/3:

+ Giá bán chưa có thuế GTGT : 1.300.000

+ Thuế GTGT phải nộp : 130.000

+ Tổng giá thanh toán : 1.430.000

- Giấy báo có của Ngân hàng số 135 ngày 10/3 Công ty X đã thanh toán tiền mua thiết bị sản xuất số tiền 1.430.000.

- Phiếu chi tiền mặt số 76 ngày 8/3 chi tiền mặt cho việc tân trang sửa chữa trước khi bán thiết bị là : 20.000.

- Thiết bị này có thời gian sử dụng là 10 năm.

2. Biên bản thanh lý TSCĐ số 25 ngày 18/3 thanh lý một nhà làm việc của Công ty, thời gian hữu ích dự tính 10 năm.

- Nguyên giá 560.000; Đã khấu hao 520.000, kèm theo các chứng từ :

- Phiếu thu số 420 ngày 18/3 thu tiền mặt bán phế liệu 60.000.

- Phiếu chi số 220 ngày 18/3 chi tiền thuê ngoài thanh lý 12.000

3/ Theo biên bản bàn giao số 30 ngày 19/3 công ty góp 1 thiết bị sản xuất đang dùng ở phân xưởng chính

số 1 vào công ty liên kết NG ghi sổ của tài sản 480.000, đã khấu hao 180.000; giá thỏa thuận đánh giá 320.000.

Thời gian sử dụng 10 năm.

4/ Biên bản đánh giá TSCĐ của Hội đồng liên doanh Số 12 ngày 21/3, Công ty góp vốn vào cơ sở liên doanh

Y theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát một số TSCĐ như sau

Tên TSCĐ	Nơi sử dụng	Nguyên giá	Số đã khấu hao	Giá do HĐLD đánh giá	Thời gian sử dụng
1. Nhà xưởng	PX 2	480.000	240.000	260.000	10 năm
2. Quyền sử dụng đất	PX 2	2.400.000	1.100.000	1.500.000	20 năm
3. Nhà bán hàng	BPBH	600.000	400.000	400.000	10 năm
4. Thiết bị đo lường	QLDN	120.000	60.000	50.000	8 năm

5/ Biên bản kiểm kê TSCĐ số 25 ngày 30/3 phát hiện thiếu một thiết bị văn phòng ở Công ty chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý, nguyên giá : 180.000 đã khấu hao 80.000. Thời gian sử dụng 10 năm.

6/ Quyết định số 05 ngày 31/3 của Giám đốc Công ty chuyển một thiết bị đo lường ở bộ phận bán hàng thành CCDC nguyên giá 8.640, đã khấu hao 7200, thời gian sử dụng 6 năm.

7/ Trích bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ tháng 3/N.

Số khấu hao toàn công ty đã trích tháng 3 : 250.000; trong đó :

- Khấu hao của phân xưởng chính số 1: 95.000.

- Khấu hao của phân xưởng chính số 2: 85.000.

- Khấu hao của bộ phận bán hàng 20.000.

- Khấu hao tính của các bộ phận quản lý công ty 50.000.

Yêu cầu :

1. Căn cứ vào tài liệu trên và các tài liệu ở bài tập 1 và 2 TSCĐ tại Công ty Hoàng Mai hãy lập Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 4 năm N.

2. Lập định khoản và ghi vào Nhật ký chung.

Cho biết: - Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng (theo năm sử dụng) nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Giá trị thanh lý ước tính không có.

- Giả thiết Công ty tính khấu hao TSCĐ cho tài sản tăng giảm theo nguyên tắc tròn tháng.

Bài 3: Nông trường quốc doanh TĐ, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 4/N có tài liệu kế toán liên quan đến TSCĐ (đơn vị tính: 1.000 đồng).

1. Biên bản giao nhận TSCĐ số 45 ngày 10/4 Bàn giao một vườn cây lâu năm cho đội trồng trọt, do bộ phận trồng mới thuộc bộ XD/CB bàn giao (Bộ phận XD/CB ghi chung số) giá trị thực tế của vườn cây là 1.200.000, thời gian sử dụng là 10 năm. Vườn cây được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.

2. Biên bản giao nhận TSCĐ số 46 ngày 15/4 Nông trường bàn giao một số bò sữa cho đội chăn nuôi số 1, kèm theo các chứng từ liên quan:

+ Giá mua chưa có thuế GTGT : 2.400.000

+ Thuế GTGT (5%) : 120.000

+ Tổng giá thanh toán : 2.520.000

- Chi phí vận chuyển chăm sóc trên đường đi trả bằng tiền mặt 9.600 (theo phiếu chi số 323 ngày 14/4).

- Giấy báo nợ của Ngân hàng số 14 ngày 18/4 số tiền 2.520.000 thanh toán tiền cho Trung tâm giống VG.

Đàn bò sữa được đầu tư bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản. Thời gian sử dụng 8 năm.

3. Biên bản giao nhận TSCĐ số 47 ngày 20/4 chuyển một số lợn nuôi lớn nuôi béo thành lợn sinh sản cho đội chăn nuôi số 2, tổng giá thành thực tế là 180.000, thời gian sử dụng là 5 năm.

4. Biên bản giao nhận TSCĐ số 48 ngày 23/4 bàn giao máy kéo MTZ cho đội trồng trọt, kèm theo các chứng từ sau đây:

- Hoá đơn GTGT số 134 ngày 22/4, mua của Công ty CCB.

+ Giá mua chưa có thuế GTGT : 350.000

+ Thuế GTGT phải nộp : 35.000

+ Tổng giá thanh toán : 385.000

- Phiếu chi số 223 ngày 22/4, chi tiền mặt: 10.000 trả tiền vận chuyển, chạy thử máy kéo; thời gian sử dụng 10 năm.

- Đơn xin vay tiền số 142 ngày 25/4 (kèm theo khế ước vay tiền số 512 ngày 24/4) vay dài hạn ngân hàng để thanh toán tiền mua máy cho Công ty CCB số tiền 360.000; thời gian sử dụng 10 năm.

5. Biên bản thanh lý TSCĐ số 15 ngày 25/4 thanh lý một nhà làm việc của Nông trường: nguyên giá 864.000 đã khấu hao 840.000. Kèm theo các chứng từ:

- Phiếu nhập kho phế liệu thu hồi: 36.000

- Phiếu chi tiền thanh lý: 6.000

- Thời gian sử dụng 12 năm.

6. Biên bản thanh lý TSCĐ số 16 ngày 27/4, thải loại một số lợn sinh sản chuyển sang nuôi lớn nuôi béo:

- Nguyên giá 150.000 đã khấu hao đủ

- Giá trị có thể thu hồi: 15.000

7. Biên bản giao nhận TSCĐ số 17 ngày 29/4. Mua một ô tô cho văn phòng Quản lý dự án trồng dâu nuôi tằm.

Giá mua 900.000 thuế GTGT 90.000, chi phí lắp đặt chạy thử 10.000 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Tài sản này đầu tư bằng nguồn kinh phí dự kiến sử dụng 8 năm.

8. Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 3/N.

Tổng số khấu hao phải trích trong tháng: 500.000 Trong đó:

- Khấu hao của đội trồng trọt số 1: 500.000

- Khấu hao của đội trồng trọt số 2: 50.000

- Khấu hao của đội Chăn nuôi số 1: 150.000

- Khấu hao của đội Chăn nuôi số 2: 120.000
- Khấu hao của bộ phận bán hàng: 30.000
- Khấu hao của bộ phận quản lý doanh nghiệp: 100.000

Yêu cầu:

1. Căn cứ vào tài liệu trên hãy tính toán, lập các định khoản kế toán.
2. Ghi sổ Nhật ký chung và Nhật ký chứng từ số 9 tháng 4/N
3. Lập bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 4/N(giả thiết trong tháng 3/N tại nông trường này không tăng , giảm TSCĐ- nông trường tính khấu hao TSCĐ theo QĐ 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003)

Bài 4: Công ty Phương Đông nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 4/N có tình hình về TSCĐ sau đây (ĐVT: 1.000).

1. Mua một thiết bị sản xuất của công ty X, số tiền ghi trên hoá đơn GTGT số 124 ngày 02/4 là 1100.000 (trong đó thuế GTGT phải nộp là 100.000), chưa trả tiền. Phiếu chi số 345 ngày 02/4 chi tiền vận chuyển lắp đặt thiết bị này là 5000. Thiết bị đã bàn giao cho phân xưởng sản xuất số 1(biên bản giao nhận số 200 ngày 03/4 Tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản 50%, nguồn vốn khấu hao cơ bản 50%).
2. Mua ô tô dùng để đưa đón Công nhân viên đi làm việc (không lấy tiền), số tiền ghi trên hoá đơn GTGT số 263 ngày 6/4 là 550.000(trong đó thuế GTGT là 50.000), đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, phiếu chi số 355 ngày 6/4 chi vận chuyển là 500 và thuế trước bạ 20.000. Ô tô này được đầu tư bằng quỹ phúc lợi của công ty.
3. Mua thiết bị bán hàng cho công ty theo HĐGT số 400 ngày 10/4, giá ghi trên hoá đơn GTGT là 770.000, trong đó thuế GTGT là 70.000 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí vận chuyển lắp đặt, chạy thử 29.200. Đã trả bằng tiền tạm ứng. Ô tô này được đầu tư nguồn vốn khấu hao cơ bản.
4. Nhận một thiết bị sản xuất của công ty L góp vốn theo hình thức liên kết kinh doanh, giá trị tài sản hội đồng đánh giá là 600.000(theo biên bản đánh giá số 210 ngày 12/4).
6. Công ty nhượng bán một thiết bị sản xuất theo biên bản bàn giao số 230 ngày 18/4).
 - Nguyên giá: 1600.000 đã khấu hao 600.000
 - HĐGT số 259 ngày 18/4, Giá bán chưa có thuế GTGT: 800.000 thuế GTGT phải nộp 80.000
 - Đã thu bằng tiền gửi ngân hàng, thiết bị này trước đây đầu tư bằng nguồn vốn vay dài hạn ngân hàng.
7. Quyết định của Ban giám đốc số 121 ngày 20/4, chuyển một thiết bị đang dùng ở phân xưởng sản xuất xuống CCDC: Nguyên giá 9.600 đã khấu hao 9.000.
8. Mua TSCĐ phục vụ cho dự án (nguồn kinh phí): giá mua 40.000, thuế nhập khẩu phải nộp 50% chưa trả tiền; Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp 10%, thuế trước bạ phải nộp 3.000; chi phí vận chuyển bằng tiền mặt 2.000. TSCĐ được đầu tư bằng nguồn kinh phí(đã bàn giao cho đơn vị sử dụng theo biên bản giao nhận số 231 ngày 21/4).
9. Mua một TSCĐ bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản, tổng tiền thanh toán theo HĐGT số 345 ngày 25/4 là 660.000 trong đó thuế GTGT là 60.000, chưa trả tiền người bán. TSCĐ này được sử dụng để sản xuất 2 loại sản phẩm A và B; sản phẩm A chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sản phẩm B chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Doanh thu trong tháng 4 của sản phẩm A là 600.000 của sản phẩm B là 400.000; thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chỉ tính cho một tháng.

Yêu cầu : 1.Tính toán, lập định khoản các nghiệp vụ trên.

2.Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ trên

Giải định các TSCĐ tăng giảm từ ngày đầu tháng, sử dụng phương pháp tính khấu hao tuyến tính.

Chương V : Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Bài 1: Tháng 01 năm N có các tài liệu sau của DN XT sản xuất (đơn vị 1000 đ)

1. Bảng tổng hợp tiền lương phải trả trong tháng cho các đơn vị sau :

đơn vị	Mức lương C. bản	Các khoản tiền lương					
		Lương S. phẩm	Lương T. gian	Lương N. phép	P. cấp T.nhiệm	...	Cộng
1. PX chính số 1							
+ Tổ SX Số 1	50.000	50.000		2.000	200		52.200
+ Tổ SX Số 2	60.000	60.000		4.000	200		64.200
Bộ phận Q.lý px	10.000		12.000		300		12.300
2. PX chính số 2							
+ tổ sx số 1	62.000	64.800		1.000	100		65.900
+ tổ sx số 2	44.000	43.800		1.500	100		45.400
Bộ phận Q.lý px	14.000		15.000	500	300		15.800
3. PX phụ S.chữa							
+ Tổ SC	15.000	15.000		1.000	100		16.100
+ Bộ phận Q.lý PX	3.000		3.000	300	300		3.600
4. PX phụ điện							
+ Tổ SX phụ điện	10.000	10.000			100		10.100
+ Bộ phận Q.lý	2.000		2.000	200	300		2.500
5. Phòng	8.000		8.000	2.000			10.000

H.chín h							
6. Phòng K.doanh	12.000		15.000	500			15.500
7. Phòng kỹ thuật	10.000		12.000				12.000
8. Phòng kế toán	12.000		15.000				15.000
9. Bộ phận B.hàng	10.000		11.000	1.000			12.000
Cộng		243 600	93 000	14 000	2 000		352 600

2. Các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) doanh nghiệp trích theo quy định hiện hành.

3. Doanh nghiệp trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất phân xưởng chính 3% tiền lương chính.

4. Ngày 15/ 01 doanh nghiệp rút tiền mặt về quỹ để trả lương kỳ I = 100.000 theo phiếu thu số 124 ngày 15 / 01.

5. Ngày 16/01 doanh nghiệp trả lương kỳ I cho công nhân viên số tiền 100.000 theo phiếu chi 150 ngày 16/ 01.

6. Bảng khấu trừ vào tiền lương của CNV: tiền điện + nước trong tháng 01 số tiền 4.500.

7. BHXH phải chi hộ công ty BHXH cho công nhân viên 3.000 theo bảng kê thanh toán số 2 ngày 31/ 01

8. Rút tiền mặt từ ngân hàng về quỹ để trả lương kỳ 2 và trợ cấp BHXH theo phiếu thu 201 ngày 30/ 01 (tự tính số tiền)

9. Phiếu chi tiền 120 ngày 31/ 01 chi lương kỳ 2 và trợ cấp BHXH chi hộ

10. Doanh nghiệp chuyển tiền nộp BHXH cho công ty BHXH 5.000 theo giấy báo nợ số 450 ngày 31/ 01 .

Yêu cầu:

1. Tính toán và lập bảng phân bổ tiền lương, trích BHXH tháng 01 năm N

2. Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế trên và sổ cái TK 334 tháng 01 năm N.

Tài liệu bổ sung :

- Các tổ sản xuất số 1 ở hai phân xưởng chuyên sản xuất sản phẩm A

- Các tổ sản xuất số 2 ở hai phân xưởng chuyên sản xuất sản phẩm B .

3.Căn cứ tài liệu đã cho trong hãy lập các chứng từ ghi sổ có liên quan và ghi sổ cái tài khoản 334 tháng 01 năm N.

Bài 2: Công ty xây dựng số 5, có tài liệu sau đây tháng 01 năm N.(Đơn vị tính: 1.000đ).

1. Bảng thanh toán tiền lương số 1 cho đội xây dựng số 01; tiền lương sản phẩm phải trả cho công nhân xây dựng số:15.200; tiền lương nghỉ phép phải trả cho công nhân1.500; tiền lương thời gian phải trả cho nhân viên quản lý đội 3.000.

2. Bảng thanh toán tiền lương số 2: cho đội xây dựng số 02: tiền lương sản phẩm phải trả cho công nhân xây dựng 30. 000; tiền lương nghỉ phép phải trả cho công nhân 2.000, tiền lương thời gian phải trả cho nhân viên quản lý đội 5.000.

3. Bảng thanh toán tiền lương số3: tiền lương sản phẩm phải trả cho công nhân xây dựng 25.000, tiền lương thời gian phải trả cho nhân viên quản lý đội 4.000.

4. Bảng thanh toán tiền lương số 4, tiền lương phải trả cho tổ hoàn thiện công trình 33.000.
5. Bảng thanh toán làm đêm, thêm giờ, tiền lương thêm giờ phải trả cho công nhân sản xuất: đội xây dựng số 2: 5.000, cho đội xây dựng số 3 là: 6.500 .
6. Bảng thanh toán tiền lương số 5, tiền lương phải trả cho các phòng ban quản lý công ty 20.000.
7. Bảng kê thanh toán BHXH, công ty đã tập hợp được như sau: BHXH phải trả cho công nhân xây dựng 2.500, cho nhân viên quản lý công ty: 1 500.
8. Phiếu chi tiền mặt số: 235 ngày 30 tháng 01, Doanh nghiệp đã chi hộ cơ quan BHXH số tiền BHXH phải thanh toán trên hộ công ty BHXH .
9. Công ty trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ qui định của nhà nước tính vào chi phí kinh doanh và thu của người lao động bằng cách khấu trừ vào lương .
10. Doanh nghiệp trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân xây dựng tính vào chi phí sản xuất trong tháng theo tỷ lệ 4% tiền lương chính phải trả .
11. Ngày 31 tháng 01 doanh nghiệp đã chuyển tiền gửi ngân hàng nộp toàn bộ BHYT, BHXH (sau khi đã bù trừ khoản BHXH phải chi trả ở DN) và 1% KPCĐ cho các cơ quan quản lý .

Yêu cầu:

- 1- Tính toán , lập bảng phân bổ tiền lương , trích BHXH tháng 01 năm N
- 2- Lập các định khoản kế toán có liên quan và ghi vào sổ NKC .

CHƯƠNG 7: KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Bài 1 : Tại công ty K có các tài liệu liên quan đến tháng 1/N+1 như sau: (đơn vị tính: 1.000)

1. Chỉ tiêu tồn kho trên bảng kê số 9 cuối tháng 12/N:
 - Sản phẩm A: Số lượng 80 sản phẩm; trị giá vốn thực tế: 5.640.000
 - Sản phẩm B: Số lượng 60 sản phẩm trị giá vốn thực tế: 4.991.900

2. Trích bảng kê số 10 tháng 12/N:

Chứng từ gửi hàng đi bán số 15 ngày 28/12/N gửi bán cho đơn vị T 10 sản phẩm A, trị giá vốn thực tế xuất kho: 705.000. (tổng giá bán chưa có thuế GTGT: 1.050.000)

3. Trong tháng 1/N+1, phòng kế toán nhận được các phiếu nhập kho:

- Phiếu nhập kho số 10 ngày 5 nhập kho 100 SPA
- Phiếu nhập kho số 11 ngày 10 nhập kho 100 SPB
- Phiếu nhập kho số 12 ngày 13 nhập kho 60 SPB
- Phiếu nhập kho số 13 ngày 25 nhập kho 100 SPA

(Trích bảng tính giá thành sản xuất tháng 1/N+1: Giá thành đơn vị SP A = 60.000; SP B = 90.000)

4. Nhận được các chứng từ bán hàng:

- a. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ số 20 ngày 16/1 xuất gửi bán cho đại lý X:
 - 100 sản phẩm A: đơn giá bán chưa có thuế GTGT 90.000
 - 80 sản phẩm B: đơn giá bán chưa có thuế GTGT 105.000
- b. Hoá đơn bán hàng số 21 ngày 18/1: xuất giao bán cho đơn vị Y là 16 sản phẩm A, đơn giá bán chưa có thuế GTGT: 90.000 (chưa thanh toán)
- c. Hoá đơn bán hàng số 22 ngày 25/1 xuất giao bán cho công ty Z 30 sản phẩm B, đơn giá bán chưa có thuế GTGT: 105.000. (chưa thanh toán)
- d. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ số 23 ngày 26/1 xuất gửi bán cho đại lý H: 80 sản phẩm A đơn giá bán chưa có thuế GTGT 90.000; 60 sản phẩm B đơn giá bán chưa có thuế GTGT 105.000

5. Nhận được các chứng từ thanh toán sau:

- a. Giấy báo có 150 ngày 10/1 đơn vị T trả toàn bộ tiền cho số hàng đã nhận từ tháng trước
- b. Giấy báo có 160 ngày 20/1 đại lý X thanh toán toàn bộ tiền hàng (đã khấu trừ tiền hoa hồng 5% tính trên doanh thu)

c. Phiếu thu số 171 ngày 27/1 công ty Z thanh toán toàn bộ tiền hàng cho hoá đơn số 22 ngày 25/1.

6. Chi phí bán hàng khác phát sinh trong tháng 2 gồm:

Tiền lương phải trả cho công nhân: 180.000.

Trị giá CCDC loại phân bổ 1 lần: 30.000.

Khấu hao TSCĐ: 45.000.

Chi phí khác bằng tiền mặt: 15.000.

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp đã tập hợp được: 197.010

8. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ: 270.000.

9. Kết chuyển và xác định kết quả tiêu thụ sản phẩm trong kì.

Yêu cầu:

1. Tính toán lập định khoản kế toán .
2. Ghi số chi tiết tiêu thụ (bán hàng); lập bảng kê khai thuế GTGT
3. Ghi bảng kê số 8, BK 9, BK 10 và NKCT số 8 tháng 1/N.

Ghi chú:

- Doanh nghiệp tính giá thực tế SP xuất kho theo phương pháp bình quân
- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT của các sản phẩm là 10%.
- DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bài 2:

Sử dụng tài liệu bài tập trên với điều kiện DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kì.

Tài liệu bổ sung:

- Biên bản kiểm kê cuối tháng 1/N+1
 - + Sản phẩm A tồn: 84 sản phẩm
 - + Sản phẩm B tồn: 50 sản phẩm
- Hàng gửi bán cuối tháng(đại lí H):
 - + Sản phẩm A: 80 sản phẩm
 - + Sản phẩm B: 60 sản phẩm

Thực hiện yêu cầu như bài tập trên

Bài 3 : Trích tài liệu của doanh nghiệp HT như sau (doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên) (đơn vị: 1000 đồng).

I. Số lượng thành phẩm A tồn kho đầu tháng 9: 100.000 thành phẩm A.

Số dư đầu tháng 9 của một số TK:

TK155: 9.090.000.

TK112: 37.500.000.

TK421: 84.000.000

II. Trong tháng 9 có các tài liệu sau:

- 1.Nhập kho 110.000 sản phẩm A từ sản xuất tổng giá thành thực tế: 3.585.000.
- 2.Xuất kho thành phẩm A bán trực tiếp cho công ty H: 60.000 thành phẩm A thu tiền mặt tổng số tiền trên phiếu thu: 7.920.000.
- 3.Doanh nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng nhà máy X chuyển trả trước số tiền 8.700.000.
- 4.Doanh nghiệp xuất kho 35.000 thành phẩm A bán trực tiếp cho đơn vị K. doanh nghiệp đã nhận được tiền theo giấy báo có của ngân hàng, tổng số tiền 4.620.000.
- 5.Doanh nghiệp xuất kho giao bán trực tiếp cho đơn vị Z 30.000 thành phẩm A, đơn vị Z đã chấp nhận thanh toán nhưng chưa thu tiền (đơn giá bán chưa có thuế GTGT 120).
- 6.Doanh nghiệp xuất kho giao bán trực tiếp cho nhà máy X 65.000 thành phẩm A tổng số tiền thanh toán là: 8.580.000

7. Doanh nghiệp nhận được công văn của nhà máy X thông báo có 10.000 sản phẩm A bị kém chất lượng; nhà máy X chấp nhận 55.000 sản phẩm A, còn lại trả lại doanh nghiệp .

8. Doanh nghiệp nhận lại số sản phẩm kém chất lượng do nhà máy X trả lại nhập kho và chuyển tiền gửi ngân hàng trả lại cho nhà máy X.

9. Chi phí bán hàng trong tháng tập hợp được 105.000

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp đã tập được 150.000.

11. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 1.950.000.

12. Xác định kết quả tiêu thụ.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp quý III phải nộp 54.000. doanh nghiệp chuyển TGNH nộp thuế GTGT và thuế TNDN, đã nhận được giấy báo nợ ngân hàng.

14. Doanh nghiệp tạm trích quỹ đầu tư phát triển quý III là 9.000, quỹ dự phòng tài chính 3.000, quỹ khen thưởng và phúc lợi: 6.000.

Yêu cầu:

1. Tính toán, lập định khoản kế toán và phản ánh vào sơ đồ TKLQ.
2. Ghi số BK8, BK9, BK10, BK11.
3. Hãy chỉ rõ những số liệu liên quan để lập báo cáo KQHĐKD

Ghi chú:

Thành phẩm xuất kho tính theo giá thực tế bình quân gia quyền.

Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ; thuế suất thuế GTGT 10 %

Bài 4 : Trong tháng 1 năm N tại phòng kế toán của doanh nghiệp X có các tài liệu và chứng từ sau: (đơn vị: 1.000 đồng)

1. Hoá đơn bán hàng số 15 ngày 02/01, doanh nghiệp bán sản phẩm cho công ty HK, bên mua đã chấp nhận thanh toán (chưa trả tiền) tổng giá thanh toán là 495.000
2. Phiếu chi tiền mặt số 4 ngày 02/01, doanh nghiệp trả hộ tiền cước phí vận chuyển 15.000 cho công ty HK.
3. Doanh nghiệp bán sản phẩm cho công ty A: hoá đơn số 16 ngày 04/01 tổng giá thanh toán là 59.400. Công ty A đã chấp nhận thanh toán.
4. Giấy báo có của ngân hàng số 192 ngày 07/01 số tiền (?). Công ty HK thanh toán tiền hàng; tiền vận chuyển và số nợ tháng trước (đã trừ tiền chiết khấu thanh toán được hưởng).
5. Doanh nghiệp giao bán sản phẩm trực tiếp cho công ty HK. Hoá đơn số 17 ngày 08/01 tổng giá thanh toán: 825.000; người mua đã chấp nhận thanh toán.
6. Giấy báo có số 139 ngày 08/01: Công ty A trả tiền hàng cho hoá đơn số 16 ngày 01/01, số tiền (?) đã khấu trừ chiết khấu thanh toán được hưởng
7. Công ty C ứng trước tiền mua hàng của doanh nghiệp, giấy báo có ngân hàng số 146 ngày 11/01: số tiền 30.000.
8. Công ty HK trả lại doanh nghiệp một số sản phẩm kém phẩm chất trị giá bán chưa có thuế GTGT là 60.000. doanh nghiệp đã đồng ý nhận lại và nhập kho (PNK số 102 ngày 12/01).
9. Doanh nghiệp đã giao bán trực tiếp sản phẩm cho công ty C, hoá đơn số 18 ngày 15/01 tổng giá thanh toán 165.000
10. Công ty C đã thanh toán tiền mua hàng cho doanh nghiệp, giấy báo có ngân hàng số 153 ngày 20/01 số tiền 37.500 và giao ngoại tệ theo phiếu thu số 115 ngày 20/01 thu tiền mặt 7.500 USD. Tỷ giá thực tế trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng cùng ngày: 1 USD = 15.500 VND.

Yêu cầu:

1. Tính toán; định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.
2. Mở sổ chi tiết cho từng khách hàng (hoặc phản ánh vào sơ đồ TK). Biết rằng số dư đầu tháng phải thu của

công ty HK là 45.000.

Ghi chú:

- DN qui đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế.
- Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế suất 10%.
- Thời hạn thanh toán được chấp nhận 15 ngày kể từ ngày nhận hàng, nếu khách hàng thanh toán trước thời hạn trong vòng 7 ngày được hưởng chiết khấu thanh toán 1% trên tổng số tiền thanh toán.

Bài 5 : Doanh nghiệp sản xuất TL hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên có các tài liệu sau:

A. Số dư ngày 31/12/N-1 một số tài khoản:

- TK131: Dư nợ 13.500.000. Trong đó
 - + Công ty A dư Nợ: 17.100.000
 - + Công ty B dư Có: 3.600.000.
- TK331: dư có 15.600.000.
 - + Công ty C dư Có:18.900.000
 - + Công ty D dư Nợ: 3.300.000.
- TK421 (4212) dư có: 37.500.000.

B. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý I/N:

1. Ngày 18-01 chuyển TGNH trả công ty C 18.900.000 (đã có báo nợ).
2. Ngày 19-01 công ty A đã trả tiền hàng: 17.100.000 (đã có báo có).
3. Ngày 25-01 Công ty D đã giao vật liệu (đơn vị đã nhập kho). Trong đó:
 - Giá mua chưa có thuế: 9.000.000.
 - Thuế GTGT được khấu trừ 10%: 900.000.
 - Tổng giá thanh toán: 9.900.000.
4. Ngày 05-02: Xuất kho thành phẩm giao cho công ty B trị giá vốn 3.000.000.
 - Giá bán chưa có thuế: 4.500.000.
 - Thuế GTGT phải nộp 10%: 450.000.
 - Tổng giá thanh toán: 4.950.000.
 - Công ty B đã chấp nhận thanh toán
5. Ngày 22-2 chuyển TGNH trả nốt tiền cho công ty D và đặt trước tiền hàng, tổng số tiền thanh toán là 3.960.000.
6. Ngày 20-3: Mua vật liệu của công ty E đã nhập kho, chưa trả tiền. Tổng giá thanh toán là 3.960.000, trong đó:
 - Giá mua chưa có thuế là: 3.600.000.
 - Thuế GTGT được khấu trừ 10%: 360.000.
7. Ngày 25-3: Nhập CCDC mua của công ty H chưa trả tiền; trong đó:
 - Giá mua chưa có thuế là: 4.500.000.
 - Thuế GTGT được khấu trừ 10%: 450.000.
 - Tổng giá thanh toán là: 4.950.000.
8. Ngày 25-3: báo cáo quyết toán năm được duyệt trong đó xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung 18.000.000, bổ sung quỹ ĐTPT 9.000.000, quỹ KTPL: 10.500.000.
9. Kết chuyển lãi từ hoạt động kinh doanh cả quý I/N là 50.000.000
10. Tạm tính số thuế TNDN phải nộp quý I/N: 18.000.000. Tạm trích quỹ ĐTPT: 12.000.000, quỹ KTPL: 9.000.000.

Yêu cầu:

1. Tính toán lập ĐKKT
2. Lập sổ chi tiết cho từng khách hàng?
3. Tính toán, lập các chỉ tiêu liên quan đến TK 131; TK 331 trên bảng CĐKT quý I/N

Bài 6 :Ở doanh nghiệp HX có tình hình sau: (doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên) (đơn vị: 1.000 đồng):

1. Ngày 6-5 doanh nghiệp xuất kho bán cho công ty C một số thành phẩm A tổng giá thành thực tế 600.000, trong đó: tổng giá bán chưa có thuế: 720.000. Công ty C chấp nhận thanh toán (theo thỏa thuận thời hạn thanh toán 15 ngày).
2. Ngày 07/5 công ty C đã trả bằng ngân phiếu 300.000 về số tiền hàng mua ngày 6/5.
3. Ngày 09-5 công ty C chuyển TGNH thanh toán nốt số tiền mua hàng ngày 06/5, số tiền(?) (đã trừ chiết khấu thanh toán được hưởng). Doanh nghiệp đã nhận được giấy báo Có của ngân hàng
4. Ngày 10/5 doanh nghiệp nhận được công văn kèm theo biên bản kiểm nghiệm vật tư của công ty C trả lại số hàng bị mất phẩm chất theo giá bán chưa có thuế GTGT: 90.000, doanh nghiệp đã đồng ý nhận lại và nhập kho số sản phẩm mất phẩm chất đó, đồng thời chuyển TGNH trả lại tiền hàng cho công ty C (doanh nghiệp đã nhận giấy báo Nợ).
5. Ngày 12/5 doanh nghiệp xuất kho thành phẩm A gửi bán cho đại lý B tổng thành thực tế của thành phẩm 900.000. Giá bán chưa có thuế: 1.080.000.
Thỏa thuận hoa hồng 3% tính trên tổng giá thanh toán và trừ vào tiền hàng khi thanh toán.
6. Ngày 28-5 doanh nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng báo đại lý B đã thanh toán số tiền hàng (sau khi đã giữ lại hoa hồng được hưởng).
7. Chi phí bán hàng khác tập hợp trong tháng: 78.000.
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp trong tháng đã tập hợp được: 15.000.
9. Thuế GTGT được khấu trừ: 60.000.
10. Xác định kết quả kinh doanh

Yêu cầu:

1. Tính toán, lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ TK kế toán liên quan.
2. Ghi số chi tiết bán hàng và số chi tiết TK131.

Tài liệu bổ sung:

Doanh nghiệp qui định chiết khấu cho khách hàng thanh toán trước thời hạn 10 ngày được hưởng 1% trên tổng giá thanh toán.

Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài 7 : Tại công ty K có các tài liệu liên quan đến tháng 1/N+1 như sau: (đơn vị tính: 1.000)

1. Chỉ tiêu tồn kho trên bảng kê số 9 cuối tháng 12/N:
 - Sản phẩm A: Số lượng 80 sản phẩm; trị giá vốn thực tế: 5.640.000
 - Sản phẩm B: Số lượng 60 sản phẩm trị giá vốn thực tế: 4.991.900

2. Trích bảng kê số 10 tháng 12/N:

Chứng từ gửi hàng đi bán số 15 ngày 28/12/N gửi bán cho đơn vị T 10 sản phẩm A, trị giá vốn thực tế xuất kho: 705.000. (tổng giá bán chưa có thuế GTGT: 1.050.000)

3. Trong tháng 1/N+1, phòng kế toán nhận được các phiếu nhập kho:

- Phiếu nhập kho số 10 ngày 5 nhập kho 100 SPA
- Phiếu nhập kho số 11 ngày 10 nhập kho 100 SPB
- Phiếu nhập kho số 12 ngày 13 nhập kho 60 SPB
- Phiếu nhập kho số 13 ngày 25 nhập kho 100 SPA

(Trích bảng tính giá thành sản xuất tháng 1/N+1: Giá thành đơn vị SP A = 60.000; SP B = 90.000)

4. Nhận được các chứng từ bán hàng:

- a. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ số 20 ngày 16/1 xuất gửi bán cho đại lý X:
 - 100 sản phẩm A: đơn giá bán chưa có thuế GTGT 90.000
 - 80 sản phẩm B: đơn giá bán chưa có thuế GTGT 105.000

- b. Hoá đơn bán hàng số 21 ngày 18/1: xuất giao bán cho đơn vị **Y** là 16 sản phẩm **A**, đơn giá bán chưa có thuế GTGT: 90.000 (chưa thanh toán)
- c. Hoá đơn bán hàng số 22 ngày 25/1 xuất giao bán cho công ty **Z** 30 sản phẩm **B**, đơn giá bán chưa có thuế GTGT: 105.000. (chưa thanh toán)
- d. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ số 23 ngày 26/1 xuất gửi bán cho đại lý **H**: 80 sản phẩm **A** đơn giá bán chưa có thuế GTGT 90.000; 60 sản phẩm **B** đơn giá bán chưa có thuế GTGT 105.000

5. Nhận được các chứng từ thanh toán sau:

- a. Giấy báo có 150 ngày 10/1 đơn vị **T** trả toàn bộ tiền cho số hàng đã nhận từ tháng trước
- b. Giấy báo có 160 ngày 20/1 đại lý **X** thanh toán toàn bộ tiền hàng (đã khấu trừ tiền hoa hồng theo thuế suất 5% doanh thu tiền hàng.
- c. Phiếu thu số 171 ngày 25/1 công ty **Z** thanh toán toàn bộ tiền hàng cho hoá đơn số 22 ngày 25/1.

6. Chi phí bán hàng khác phát sinh trong tháng 2 gồm:

- Chi phí nhân viên: 180.000.
- Trị giá CCDC loại phân bổ 1 lần: 30.000.
- Khấu hao TSCĐ: 45.000.
- Chi phí khác bằng tiền mặt: 15.000.

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp đã tập hợp được: 197.000

8. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ: 270.000.

9. Kết chuyển và xác định kết quả tiêu thụ sản phẩm trong kì.

Yêu cầu:

4. Tính toán lập định khoản kế toán .
5. Ghi sổ chi tiết tiêu thụ (bán hàng); lập bảng kê khai thuế GTGT
6. Ghi bảng kê số 8, BK 9, BK 10 và NKCT số 8 tháng 1/N.

Ghi chú:

- Doanh nghiệp tính giá thực tế SP xuất kho theo phương pháp bình quân
- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT của các sản phẩm là 10%.
- DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bài 8 :Trích tài liệu của doanh nghiệp BC như sau: (hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên) (đơn vị: nghìn đồng).

Số lượng thành phẩm A tồn kho đầu tháng 9: 100.000 thành phẩm A.

Số dư đầu tháng 9 của một số TK:

TK155: 6.200.000. (Doanh nghiệp SX 1 loại sp A)

TK112: 37.500.000.

TK421: 84.000.000 (Dư có)

Trong tháng 9 có các tài liệu sau:

- 1.Nhập kho 110.000 sản phẩm **A** từ sản xuất tổng giá thành thực tế: 6.400.000.
- 2.Xuất kho thành phẩm **A** bán trực tiếp cho công ty **H**: 60.000 thành phẩm **A** thu tiền mặt tổng số tiền trên phiếu thu: 7.920.000.
- 3.Doanh nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng nhà máy **X** chuyển trả trước số tiền 8.700.000.
- 4.Doanh nghiệp xuất kho 35.000 thành phẩm **A** bán trực tiếp cho đơn vị **K**. doanh nghiệp đã nhận được tiền theo giấy báo có của ngân hàng, tổng số tiền 4.620.000.
5. Doanh nghiệp xuất kho giao bán trực tiếp cho đơn vị **Z** 30.000 thành phẩm **A**, đơn vị **Z** đã chấp nhận thanh toán nhưng chưa thu tiền (đơn giá bán chưa có thuế GTGT 120).

6. Doanh nghiệp xuất kho giao bán trực tiếp cho nhà máy X 65.000 thành phẩm A tổng số tiền thanh toán là: 8.580.000
7. Doanh nghiệp nhận được công văn của nhà máy X thông báo có 10.000 sản phẩm A bị kém chất lượng; nhà máy X chấp nhận 55.000 sản phẩm A, còn lại trả lại doanh nghiệp .
7. Doanh nghiệp nhận lại số sản phẩm kém chất lượng do nhà máy X trả lại nhập kho và chuyển tiền gửi ngân hàng trả lại cho nhà máy X.
9. Chi phí bán hàng trong tháng tập hợp được 155.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp đã tập được 100.000.
11. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 1.950.000.
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý III phải nộp 540.000, doanh nghiệp chuyển TGNH nộp thuế GTGT và thuế TNDN, đã nhận được giấy báo nợ ngân hàng.
13. Xác định kết quả tiêu thụ.
14. Doanh nghiệp tạm trích quỹ đầu tư phát triển quý III là 90.000, quỹ dự phòng tài chính 30.000, quỹ khen thưởng và phúc lợi: 60.000.

Yêu cầu:

6. Tính toán, lập định khoản kế toán và phản ánh vào sơ đồ TKLQ.
7. Ghi số BK8, BK9, BK10, BK11.
8. Hãy chỉ rõ những số liệu liên quan để lập báo cáo KQHĐKD
9. Giả định số lượng TP tồn kho cuối tháng đúng như p/p KKTX, nếu DN kế toán theo p/p KKĐK thì có những nghiệp vụ nào thay đổi? Định khoản kế toán?

Ghi chú:

- Thành phẩm xuất kho tính theo giá thực tế bình quân gia quyền.
- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ; thuế suất thuế GTGT 10 %

Bài 9 : *Doanh nghiệp sản xuất TC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên có các tài liệu sau:*

A. Số dư ngày 31/12/N-1 một số tài khoản:

TK131: Dư nợ 13.500.000. Trong đó

- + Công ty A dư Nợ: 17.100.000(Phải thu ngắn hạn)
- + Công ty B dư Có: 3.600.000.

TK331: dư có 15.600.000.

- + Công ty C dư Có:18.900.000(Phải trả ngắn hạn)
- + Công ty D dư Nợ: 3.300.000.

TK421 (4212) dư Có: 37.500.000.

B. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý I/N:

1. Ngày 18-01 chuyển TGNH trả công ty C 18.900.000 (đã có báo nợ).
2. Ngày 19-01 công ty A đã trả tiền hàng: 17.100.000 (đã có báo Có).
3. Ngày 25-01 Công ty D đã giao vật liệu (đơn vị đã nhập kho). Trong đó:

Giá mua chưa có thuế: 9.000.000.

Thuế GTGT được khấu trừ 10%: 900.000.

Tổng giá thanh toán: 9.900.000.

4. Ngày 05-02: Xuất kho thành phẩm giao cho công ty B trị giá vốn 3.000.000.

Giá bán chưa có thuế: 4.500.000.

Thuế GTGT phải nộp 10%: 450.000.

Tổng giá thanh toán: 4.950.000.

Công ty B đã chấp nhận thanh toán

5. Ngày 22-2 chuyển TGNH trả nốt tiền cho công ty D và đặt trước tiền hàng, tổng số tiền thanh toán là 3.960.000.
6. Ngày 20-3: Mua vật liệu của công ty E đã nhập kho, chưa trả tiền (nợ ngắn hạn). Tổng giá thanh toán là 3.960.000, trong đó:
Giá mua chưa có thuế là: 3.600.000.
Thuế GTGT được khấu trừ 10%: 360.000.
7. Ngày 25-3: Nhập CCDC mua của công ty H chưa trả tiền (nợ dài hạn); trong đó:
Giá mua chưa có thuế là: 4.500.000.
Thuế GTGT được khấu trừ 10%: 450.000.
Tổng giá thanh toán là: 4.950.000.
9. Tạm tính số thuế TNDN (hiện hành) phải nộp quý I/N: 18.000.000.
8. Kết chuyển lãi từ hoạt động kinh doanh cả quý I/N là 50.000.000
10. Tạm trích quỹ ĐTPT: 12.000.000, quỹ KTPL: 9.000.000.

Yêu cầu:

1. Tính toán lập ĐKKT
2. Lập sổ chi tiết cho từng khách hàng?
3. Tính toán, lập các chỉ tiêu liên quan đến TK 131; TK 331 trên bảng CĐKT quý I/N biết rằng công khoản phải thu, phải trả đều ngắn hạn (Sau khi nghiên cứu chương 10 báo cáo tài chính).

CHƯƠNG VIII :KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bài 1: Trích tài liệu tháng 3 năm N của công ty A có các xí nghiệp trực thuộc (đơn vị cấp dưới) hoạch toán độc lập như sau: (đơn vị tính 1000đ).

A. Ở công ty A (cấp trên).

1. Ngày 01/3 chuyển tiền gửi ngân hàng trả cho chi nhánh điện về tiền điện dùng cho sản xuất ở xí nghiệp trực thuộc I số tiền 11.000 đã nhận được giấy báo nợ công ty đã thông báo cho xí nghiệp I đơn vị cấp dưới biết.
2. Ngày 18/3 công ty A nhận được thông báo của xí nghiệp trực thuộc II về việc xí nghiệp trực thuộc II đã chi trả hộ khoản tiền công ty A nợ công ty B: Số tiền 15.400.
3. Ngày 20/3 công ty A đã thu hộ tiền đơn vị X nợ xí nghiệp trực thuộc I số tiền mặt đã thu nhập quỹ 8.800, đồng thời thông báo xí nghiệp I biết.
4. Quỹ quản lý phải thu ở xí nghiệp I là 1.200; phải thu ở xí nghiệp II là 1.300.
5. Công ty xác định số lợi nhuận xí nghiệp II phải nộp trong kỳ là: 45.000.

B. Ở các xí nghiệp trực thuộc (đơn vị cấp dưới).

1. Ngày 02/3 xí nghiệp I nhận được thông báo của công ty A (cấp trên) về việc cấp trên đã trả hộ tiền điện cho chi nhánh điện số tiền 11.000.
2. Ngày 17/3 xí nghiệp II xuất quỹ tiền mặt trả hộ công ty A số tiền công ty A nợ công ty B: 15.400, đồng thời thông báo cho công ty A biết.
4. Ngày 21/3 xí nghiệp I nhận được thông báo của công ty A đã thu hộ khoản đơn vị X còn nợ xí nghiệp I về số tiền mua hàng là: 8.800.
4. Xí nghiệp I phải nộp quỹ quản lý cấp trên lên công ty A là 1.200
5. Xí nghiệp II phải nộp quỹ quản lý cấp trên lên công ty A là 1.300.
6. Xí nghiệp II phải nộp lợi nhuận lên công ty A là: 45.000.
7. Xí nghiệp I xuất quỹ tiền mặt cho xí nghiệp II mượn tạm thời không tính lãi số tiền 30.000.
8. Xí nghiệp II mượn tiền tạm thời của xí nghiệp I đã nhập quỹ số tiền 30.000.

Yêu cầu:

1. Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ liên quan.

2. Kết chuyển thanh toán bù trừ cuối kỳ, phản ánh trên sơ số tài khoản. Khoá sổ tính số dư (ở công ty và các xí nghiệp trực thuộc).

Bài 2 : (Kế toán nguồn vốn đầu tư XD CB và kế toán đơn vị chủ đầu tư)

(Có tổ chức Ban quản lý dự án)

Trích tài liệu của Ban quản lý dự án công trình A (đơn vị tính 1000đ)

I. Số dư của một số tài khoản ngày 01/1/N như sau:

TK111 : 13.000	TK1521: 10.000
TK112 : 24.000	TK241(1) : 27.715.000
TK133 : 2.376.000	TK441 : 30.138.000

II. Trong quý I có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Nhận được giấy báo có của Ngân hàng Đầu tư phát triển. Vốn đầu tư được cấp quý I/N là: 5.500.000.
2. Ban quản lý dự án mua vật liệu chưa trả tiền người bán giao thẳng cho nhà thầu giá chưa có thuế GTGT 150.000, thuế GTGT 15.000 tổng số tiền phải trả là 165.000.
3. Ban quản lý dự án mua thiết bị không cần lắp chưa trả tiền người bán giao thẳng cho bên sử dụng (sản xuất kinh doanh) giá mua chưa có thuế 400.000, thuế GTGT 40.000.
4. Nhận vốn đầu tư cấp tạm ứng ngay cho nhà thầu xây lắp số tiền là 500.000.
5. Ban quản lý dự án mua vật liệu xây dựng trả bằng séc chuyển khoản vật liệu đã về nhập kho đủ, giá mua chưa có thuế 390.000 thuế GTGT 39.000.
6. Nhận vốn đầu tư thanh toán ngay cho người bán số tiền 500.000.
7. Nhận vốn đầu tư cấp trên cấp bằng thiết bị cần lắp đã nhập kho giá chưa có thuế GTGT 3.000.000 thuế GTGT 300.000.
8. Công trình được địa phương đóng góp bằng ngày công lao động trị giá 150.000.
9. Ban quản lý dự án mua thiết bị cần lắp và không cần lắp đã nhập kho giá mua chưa có thuế GTGT 2.000.000 thuế GTGT 200.000. Trả bằng séc chuyển khoản.
10. Ban quản lý xuất thiết bị không cần lắp từ kho của Ban quản lý dự án giao ngay cho bên sử dụng (sản xuất kinh doanh) trị giá 1.000.000.
11. Ban quản lý xuất kho thiết bị cần lắp đưa đi lắp đặt trị giá 4.000.000.
12. Xuất vật liệu trong kho Ban quản lý dự án giao cho bên nhận thầu trị giá 400.000.
13. Ban quản lý dự án hoàn thành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất chi bằng uỷ nhiệm chi (qua ngân hàng) số tiền là 950.000.
14. Ban quản lý dự án rút TGNH về quỹ tiền mặt: 740.000.
15. Xuất quỹ tiền mặt trả lương cho CBCNV: 200.000 và trả tiền điện nước 550.000 trong đó thuế GTGT 10%.
16. Nhà thầu quyết toán vật liệu đã sử dụng cho công trình được ban quản lý dự án chấp nhận trị giá 400.000.
17. Thiết bị lắp đặt đã hoàn thành được nghiệm thu chấp nhận để thanh toán 4.000.000.
18. Ban quản lý dự án nhận giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành do nhà thầu bàn giao (không kể giá trị vật tư thiết bị). Biên bản nghiệm thu đã xác định giá chưa có thuế 480.000 thuế GTGT 48.000. Tổng giá trị thanh toán 528.000.
19. Chi phí chạy thử không tải trả bằng TGNH: 1.100.000 trong đó thuế VAT 10%

20. Phân bổ chi phí quản lý của Ban quản lý dự án trong quý cho công trình là 700.000 và tạm bàn giao cho bên sản xuất kinh doanh đưa vào sử dụng chờ duyệt quyết toán.

21. Cuối quý I/N quyết toán công trình được duyệt xác định giá trị công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là 36.915.000, chi phí được duyệt bỏ là 5.000. Công nhận thuế GTGT được khấu trừ là 3.168.000, chi phí bất hợp lý phải thu hồi = 25.000.

Yêu cầu: Hãy định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên trong quý I/N.

Kế toán một số quá trình kinh doanh chủ yếu

Một DN thành lập vào ngày 1/1/2002 và khởi sự hoạt động vào ngày 10/1/2002 với số vốn ban đầu do các CNV góp cổ phần gồm có : Tài sản cố định trị giá 192.000.000 đ và Tiền mặt là 90.000.000 đ.

Từ ngày 10/1 đến ngày 31/1, DN có các NV như sau :

- 1/ Mở tài khoản tiền gửi ngân hàng và gửi vào 60.000.000 đ tiền mặt.
- 2/ Mua vật liệu 100.000.000 đ chưa thanh toán tiền cho người bán.
- 3/ Được ngân hàng cho vay ngắn hạn để thanh toán hóa đơn mua VL cho người bán.
- 4/ Mua công cụ, dụng cụ 18.000.000 đ thanh toán bằng chuyển khoản.
- 5/ Xuất kho vật liệu 80.000.000 đ và dụng cụ 4.000.000 đ để sản xuất sản phẩm.
- 6/ Tiền công thuê ngoài phải trả cho công việc sản xuất sản phẩm là : 12.000.000 đ
- 7/ Chi phí về quản lý DN trả bằng tiền mặt 10.000.000 đ.
- 8/ Thành phẩm thực hiện đến cuối tháng 1 trị giá 80.000.000 đ tương ứng với 400 SP
- 9/ Xuất kho 320 đơn vị sản phẩm để tiêu thụ.
- 10/ Hóa đơn bán sản phẩm cho khách hàng giá bán 260.000 đ / sản phẩm.

Từ ngày 1/2 đến ngày 28/2 các nghiệp vụ kế toán phát sinh như sau :

- 1/ Người mua trả chuyển khoản 70.000.000 đ.
- 2/ Trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng 50.000.000 đ và trả nợ người bán số tiền 10.000.000 đ, tất cả đều bằng chuyển khoản.
- 3/ Mua vật liệu 120.000.000 đ chưa trả tiền người bán.
- 4/ Các chi phí thuộc quản lý DN trả bằng tiền mặt 13.000.000 đ, bằng chuyển khoản 23.500.000 đ và sử dụng vật liệu 2.000.000 đ.
- 5/ Xuất kho dùng vào sản xuất sản phẩm : vật liệu 104.000.000 đ, dụng cụ 4.000.000 đ
- 6/ Cuối tháng kết chuyển toàn bộ chi phí để tính giá thành.
- 7/ Một CNV góp thêm vốn bằng tiền mặt 12.000.000 đ.
- 8/ Hoàn thành được 600 sản phẩm nhập kho trị giá chung là 120.000.000 đ.
- 9/ Xuất kho 500 sản phẩm để tiêu thụ.
- 10/ Hóa đơn bán sản phẩm cho khách hàng giá bán 260.000 đ / sản phẩm.
- 11/ Khách hàng trả tiền mặt 25.000.000 đ và chuyển khoản 100.000.000 đ.
- 12/ Trả cho người bán bằng chuyển khoản 75.000.000 đ và bằng tiền mặt 15.000.000 đ.
- 13/ Kết chuyển lãi về tiêu thụ sản phẩm tháng 1 và tháng 2/2001
- 14/ Tạm ứng tiền công cho các CNV 20.000.000 đ tiền mặt.

Yêu cầu :

- 1/ Lập định khoản các nghiệp vụ kế toán phát sinh trong tháng 1 và tháng 2
- 2/ Mở tài khoản theo hình thức chữ "T" và phản ánh số liệu vào các tài khoản
- 3/ Lập bảng cân đối tài khoản cuối tháng 2.

Chương II

Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Bảng CĐKT và tính chất cân đối của bảng qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1.	Tiền mặt	500	10.	Tiền gửi ngân hàng	8.000
2.	Nguyên vật liệu	4.000	11.	Phải nộp cho nhà nước	1.000
3.	Công cụ, dụng cụ	1.500	12.	Quỹ đầu tư phát triển	2.000
4.	Phải thu của khách hàng	1.000	13.	Phải trả khác	1.000
5.	Vay ngắn hạn	3.000	14.	Tạm ứng	500
6.	Phải trả cho người bán	1.800	15.	Lãi chưa phân phối	2.200
7.	Nguồn vốn kinh doanh	6.000	16.	Thành phẩm	3.000
8.	Sản phẩm dở dang	2.000	17.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000
9.	Phải trả cho CNV	500	18.	Phải thu khác	1.000
			19.	Vay dài hạn	3.000

Trong tháng 1/2001 có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau đây (ĐVT: đồng):

1. Nhập kho 500.000 nguyên vật liệu trả bằng tiền gửi ngân hàng.
2. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 2.000.000 đ.
3. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên đi công tác 500.000đ.
4. Khách hàng trả nợ cho DN bằng TGNH là 800.000đ.
5. Vay ngắn hạn để trả nợ cho người bán 800.000đ.
6. Dùng lãi bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 500.000đ.
7. Chuyển quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1.500.000 đ.
8. Vay ngắn hạn để thanh toán khoản phải trả khác 800.000 đ.
9. Nhập kho 500.000 công cụ, dụng cụ chưa phải trả tiền cho người bán.
10. Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình có giá trị 3.000.000đ.
11. Vay ngắn hạn 2.000.000 đ và chuyển về quỹ tiền mặt .
12. Mua tài sản cố định hữu hình có trị giá 15.000.000đ được trả bằng tiền vay dài hạn
13. Chi tiền mặt để thanh toán cho CNV 500.000đ.
14. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn 1.000.000đ.
15. Chi tiền mặt để trợ cấp khó khăn cho CNV từ quỹ phúc lợi là 200.000 đ.
16. Dùng tiền gửi ngân hàng để thanh toán cho nhà nước 1.000.000đ.

Yêu cầu:

Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2001.

Chương III

Tài khoản và kế toán kép

Bài 1 : Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế dưới đây của một công ty vào sổ đỏ tài khoản chữ T :

1. Rút TGNH về nhập quỹ TM 140.000.000đ.
2. Nhập kho một số hàng hoá 30.000.000đ, trong đó một nửa trả bằng TM, một nửa còn lại thiếu nợ lại nhà cung cấp .
3. Bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư phát triển 50.000.000đ.

4. Công ty nhận một khoản tiền vay ngắn hạn 80.000.000đ, và chuyển tiền vào ngân hàng 40.000.000đ.
5. Công ty mua của một ngôi nhà với giá 120.000.000đ trả bằng chuyển khoản.
6. Xuất kho NVL dùng trực tiếp để sản xuất SP 14.000.000đ.
7. Tiền lương phải trả cho công nhân viên 25.000.000 đ, trong đó tiền lương của công nhân trực tiếp SX 15.000.000đ, của nhân viên phân xưởng 10.000.000 đ.
8. Công ty đã thanh toán lương cho CNV bằng TM 25.000.000 đ.
9. Khách hàng ứng trước cho công ty bằng tiền mặt 20.000.000đ về việc cung cấp hàng hoá cho khách hàng trong thời gian tới
10. Nhập kho một số công cụ trị giá 9.800.000 đ, trong đó 9.000.000đ trả bằng chuyển khoản, số còn lại trả bằng TM.
11. Nhà nước cấp cho công ty một TSCĐ hữu hình trị giá 100.000.000 đ.
12. Dùng TM nộp thuế cho nhà nước 10.000.000đ .
13. Khách hàng trả nợ cho công ty bằng TM 12.000.000đ, bằng chuyển khoản 15.000.000đ.
14. Dùng lãi bổ sung quỹ đầu tư phát triển 25.000.000đ và quỹ khen thưởng là 16.000.000đ
15. Dùng TM ứng trước cho người bán 20.000.000đ.
16. Chi TM tạm ứng cho CNV 6.000.000đ.
17. Xuất một số công cụ dùng cho quản lí phân xưởng 4.200.000đ.
18. Trả tiền vay ngắn hạn bằng chuyển khoản là 40.000.000đ.
19. Báo cáo thanh toán tạm ứng do CNV lập, trong đó đã mua phụ tùng 3.400.000đ, số còn lại 2.600.000đ đã nộp phòng tài vụ.
20. Chi TM ký quỹ ngắn hạn 18.000.000đ.
21. Chi TM trợ cấp khó khăn cho CNV 7.000.000đ (do quỹ phúc lợi đài thọ).
22. Mua máy móc thiết bị trị giá 70.000.000đ trả bằng TGNH.

Bài 6: Có tài liệu tại một doanh nghiệp như sau:

Số dư đầu tháng 1/2001

-Vật liệu chính X	1.000kg x 5.000đ/kg	= 5.000.000
-Vật liệu chính Y	2.500kg x 4.000đ/kg	= 10.000.000
- Vật liệu phụ A	500kg x 1.800đ/kg	= 900.000
- Phụ tùng B	100kg x 2.000đ/kg	= 1.000.000

Trong tháng 1/2001 phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Nhập kho vật liệu phụ A 800kg, giá 1.800đ/kg, thuế VAT 10%. Doanh nghiệp chía trả tiền người bán.
2. Nhập kho vật liệu chính X: 1.800kg đơn giá 5.000, và vật liệu chính Y 1.000kg đơn giá 4.000 thuế VAT đầu vào10%.
3. Doanh nghiệp xuất kho vật liệu chính X 1.200kg và vật liệu chính Y 2.200kg dùng để sản xuất sản phẩm.
4. Xuất kho vật liệu phụ dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm 600kg, dùng cho quản lí phân xưởng 400kg.
5. Xuất kho một số phụ tùng dùng cho quản lí tại phân xởng 40kg, cho quản lí doanh nghiệp 20kg.

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh vào tài khoản tổng hợp, tài khoản chi tiết.

Bài 8: Bài tập tổng hợp: Cân đối, định khoản, lên chữ T

I.Tình hình tài sản của một doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2000

1.	Tài sản cố định hữu hình	50.000.000
2.	Hao mòn TSCĐ hữu hình	10.000.000
3.	Nguyên vật liệu	5.000.000
4.	Công cụ, dụng cụ	1.000.000
5.	Chi phí SXKD dở dang	2.000.000
6.	Thành phẩm	3.000.000
7.	Tiền mặt	5.000.000
8.	Tiền gửi ngân hàng	14.000.000
9.	Nợ người bán	6.000.000
10.	Người mua nợ	4.000.000
11.	Khoản phải thu khác	5.000.000
12.	Khoản phải trả khác	4.000.000

13.	Phải nộp cho nhà nước	5.000.000
14.	Tài sản thiếu chờ xử lý	1.000.000
15.	Tài sản thừa chờ xử lý	2.000.000
16.	Lãi chưa phân phối	X
17.	Nguồn vốn kinh doanh	50.000.000
18.	Quỹ đầu tư phát triển	2.000.000
19.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	5.000.000
20.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000
21.	Vay ngắn hạn ngân hàng	2.000.000

II/ Trong tháng 01/2001 có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. DN được cấp một TSCĐ hữu hình trị giá 10.000.000 đ.
2. DN nhập kho NVL chưa trả tiền người bán 5.000.000 đ.
3. DN rút TGNH nhập quỹ TM 5.000.000 đ.
4. DN dùng TM mua một số công cụ 1.000.000 đ.
5. DN được người mua trả nợ bằng TM 2.000.000 đ, bằng TGNH 1.000.000đ.
6. DN thu khoản phải thu khác bằng TM 1.500.000 đ.
7. DN dùng TGNH trả nợ ngân sách 2.000.000 đ.
8. DN dùng TM trả khoản phải trả khác 1.400.000 đ.
9. Tài sản thừa chờ xử lý được giải quyết tăng nguồn vốn kinh doanh 1.000.000 đ.
10. DN vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 2.000.000đ.
11. DN bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1.000.000 đ.
12. DN được người mua trả nợ 500.000 đ, DN trả luôn nợ vay ngắn hạn ngân hàng.
13. DN chi quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng TGNH 500.000 đ.
14. Tài sản thiếu chờ xử lý giải quyết giảm nguồn vốn kinh doanh 500.000 đ.

Yêu cầu:

Ⓐ Tìm X?

Lập BCĐKT vào cuối năm 2000.

♣ Mở TK và ghi số dư đầu tháng 01/2001.

♠ Định khoản và ghi vào chữ T có liên quan.

♣ Lập Bảng cân đối tài khoản cuối tháng 01/2001.

♣ Lập Bảng CĐKT tháng 01/2001.

Chương IV Tính giá các đối tượng kế toán

Bài 1: Tính giá tài sản cố định.

1. Doanh nghiệp mua 1 thiết bị, giá mua chưa có thuế GTGT là 50.000.000đ, thuế suất GTGT là 10% DN chưa trả tiền cho người bán. Các chi phí trước khi sử dụng bao gồm:

Chi phí vận chuyển phát sinh chưa trả cho công ty vận chuyển: giá cước chưa có thuế GTGT là 1.500.000đ, thuế suất là 10%.

1 Chi phí khác chưa chi trả bằng tiền mặt là 800.000đ.

2. Nhận một máy móc thiết bị dùng ở phân xưởng sản xuất chính do cấp trên cấp trị giá 100.000.000đ, chi phí trước khi sử dụng chi bằng tiền mặt là 100.000đ.

3. DN tiến hành công trình XDCB để thực hiện một ngôi nhà nghỉ cho CNV. Công trình XDCB hoàn thành được bàn giao và được xét duyệt với chi phí thực tế là 100000000đ. Biết rằng DN đã dùng quỹ khen thưởng, phúc lợi để thực hiện việc xây dựng trên.

4. Vay dài hạn ngân hàng để mua văn phòng, theo giá thỏa thuận 500.000.000đ và chi phí trước khi sử dụng 20.000.000đ.

5. Số dư đầu tháng 1 của TK 211: 650.000.000đ, trong đó:

Ủ Máy móc thiết bị:

ị Phân xưởng sản xuất chính: 300.000.000đ

ã Bộ phận bán hàng: 75.000.000đ

ạ Nhà cửa, vật kiến trúc:

ề Phân xưởng SX: 100.000.000đ

ở Bộ phận bán hàng: 10.000.000đ

ạ Văn phòng doanh nghiệp: 40.000.000đ

ệ Phương tiện vận tải:

à Bộ phận vận chuyển bán hàng: 30.000.000đ

ể Đưa rước CBCNV: 30.000.000đ

ờ Thiết bị dụng cụ quản lý:

ả Phân xưởng SX: 50.000.000đ

Bộ phận bán hàng: 5.000.000
Văn phòng DN: 10.000.000
DN tiến hành trích khấu hao TSCĐ trong tháng 1. Biết rằng tỷ lệ khấu hao năm của TSCĐ mà DN áp dụng đối với:
Máy móc thiết bị là: 10%
Nhà cửa, vật kiến trúc: 6%
Phương tiện vận tải: 8%
Thiết bị dụng cụ quản lý: 12%

6. Thanh lý một thiết bị thuộc phân xưởng sản xuất chính, nguyên giá 100.000.000đ, đã khấu hao 60.000.000đ. Chi phí thanh lý bao gồm:

Tiền lương phải trả: 2.000.000đ

Chi phí vật liệu: 2.000.000đ

Chi phí các bằng tiền khác: 1.000.000đ

Phế liệu thu hồi từ tài sản này nhập kho, trị giá 8.000.000đ

7. Một thiết bị đang dùng ở phân xưởng, nguyên giá: 50.000.000đ, đã khấu hao 35.000.000đ. Trong quá trình kiểm kê phát hiện bị mất, quyết định xử lý là bắt người chịu trách nhiệm bồi thường.

Yêu cầu: Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T các nghiệp vụ trên.

Bài 2: Tính giá vật tư FIFO.

Doanh nghiệp là một đơn vị chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Trong tháng 01/2001 có các tài liệu kế toán tập hợp được như sau:

A/ Số dư đầu tháng:

TK 151 (vật liệu chính): 400 kg, trị giá 480.000đ

TK 152 (vật liệu chính): 5.000kg, trị giá 6.000.000đ

TK152 (vật liệu phụ): 3.000 kg, trị giá 1.800.000đ

TK153: 300 cái xẻng, trị giá 1.500.000đ

TK 156: 200 đơn vị, trị giá 3.200.000đ

Các TK khác có số dư đầu tháng giá định (x x x x)

B/ Tình hình trong tháng:

1. Ngày 02/ 1 nhập kho 2.000kg vật liệu chính và 1.000 kg vật liệu phụ. Giá mua chưa có thuế GTGT lần lượt là: vật liệu chính và 500đ/ kg vật liệu phụ. Thuế suất GTGT là 5% DN chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt. Trong đó giá hoá đơn vận chuyển chưa có thuế GTGT là 1.000.000đ, thuế GTGT 100.000đ. DN đã phân bổ cho vật liệu chính là 800.000đ và vật liệu phụ 200.000.

2. Ngày 04/1 hàng mua được đi đường tháng trước về nhập kho của DN là 300kg

3. Ngày 06/1 nhập kho 100 cái xẻng chuyên dùng để làm việc, giá chưa có thuế GTGT 4000đ/cái, thuế suất GTGT là 10% DN đã trả bằng tiền mặt.

4. Ngày 09/1 DN dùng TGNH mua một số công cụ giá trị chưa có thuế GTGT 16.000.000đ, thuế suất GTGT là 10%. Đến cuối tháng số hàng này chưa về nhập kho DN.

5. Ngày 10/1 Nhập kho một số hàng hoá, giá mua chưa có thuế GTGT là 80.000.000, thuế suất GTGT 10%DN đã chi trả bằng tiền mặt.

6. Ngày 12/1 xuất kho sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm:

Vật liệu chính: 6.000kg

Vật liệu phụ: 3.800kg

7. Ngày 14/1 xuất kho 360 cái xẻng dùng cho quản lý tại phân xưởng.

Yêu cầu: Tính toán, định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ TK chữ T. Biết rằng DN tính giá hàng xuất kho

CÁC PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA SỐ LIỆU KẾ TOÁN

Xí nghiệp X có tình hình sau:

Số dư đầu kỳ các tài khoản

- TK tài sản cố định: 5.000.000
- Tài khoản vật liệu chính 200.000

Trong đó:

- VLA: 100kg, đơn giá 1.000/kg
- VL B: 50 m, đơn giá 2.000/m
- Tài khoản tiền mặt: 300.000
- Tài khoản tiền gửi ngân hàng 500.000
- Tài khoản sản phẩm dở dang: 100.000
- Tài khoản phải thu khách hàng: 200.000
- Tài khoản vay ngắn hạn: 250.000
- Tài khoản phải trả người bán: 350.000

Trong đó:

- Người bán C: 250.000

- Người bán D: 100.000
- Tài khoản nguồn vốn kinh doanh 5.500.000
- Tài khoản lãi chưa phân phối: 200.000

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Dùng tiền mặt mua vật liệu A nhập kho, số lượng 500kg, đơn giá 1.000/kg.
2. Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt: 100.000
3. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán C 200.000.
4. Người mua trả nợ cho Xí nghiệp bằng chuyển khoản qua ngân hàng: 150.000
5. Mua vật liệu của người bán C đã nhập kho, tiền chưa thanh toán, gồm: VL A 50kg, đơn giá 1.000/kg; Vật liệu B 100m đơn giá 2.000/kg.
6. được cấp một tài sản cố định nguyên giá 500.000.
7. Dùng tiền gửi ngân hàng mua vật liệu B 60m đơn giá 2.000/m hàng đã nhập kho.
8. Xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm: VL A:100 kg, VL B 50 m.
9. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán D: 100.000
10. Dùng lãi bổ sung nguồn vốn kinh doanh 50.000
11. Tính ra tiền lương phải trả cho CN sản xuất 150.000, nhân viên quản lý phân xưởng 50.000, cán bộ quản lý doanh nghiệp: 100.000
12. Khấu hao TSCĐ trích trong tháng ở bộ phận sản xuất: 100.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 100.000
13. Kết chuyển các chi phí NL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho biết rằng lúc cuối kỳ sản phẩm dở dang còn lại trị giá 90.000
14. Xuất bán một số sản phẩm có giá thành thực tế 200.000, giá bán 300.000 khách hàng thanh toán ngay bằng tiền mặt 50%, còn lại chưa thanh toán.
15. Chi phí bán hàng trả bằng tiền mặt: 10.000
16. Thuế doanh thu phải nộp 6.000
17. Kết chuyển doanh thu, chi phí và lãi (lỗ) trong kỳ.

Bài Tập Kế Toán TSCĐ-Vat Lieu-CCLD

BÀI SỐ 1 : Lập Định khoản các nghiệp vụ kế toán tăng TSCĐ :

1/ Mua ngoài 1 thiết bị quản lý sử dụng cho văn phòng Công ty, giá mua bao gồm cả thuế GTGT 5% là 315.000.000 đ đã trả bằng TGNH thuộc nguồn vốn kinh doanh. Chi phí vận chuyển bốc dỡ đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000 đ.

2/ Nghiệm thu nhà văn phòng quản lý do bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao, giá quyết toán của ngôi nhà 850.000.000 đ, vốn xây dựng công trình đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản 70% và bằng nguồn vốn vay dài hạn 30%.

3/ Nhận vốn góp liên doanh dài hạn của Doanh nghiệp X một ô tô vận tải, trị giá vốn góp do hội đồng liên doanh thống nhất đánh giá là 120.000.000 đ.

4/ Nhận biếu tặng một dàn máy vi tính sử dụng cho văn phòng quản lý, giá của máy vi tính này trên thị trường là 24.000.000 đ. Chi phí lắp đặt, chạy thử trả bằng tiền mặt 1.000.000 đ

5/ Mua 1 dây chuyền sản xuất của Công ty K, giá mua phải trả theo hóa đơn bao gồm cả thuế GTGT 5% là 425.880.000 đ. Trong đó giá trị hữu hình của thiết bị sản xuất là 315.000.000 đ, giá trị vô hình của công nghệ chuyển giao 110.880.000 đ. Chi phí lắp đặt chạy thử đã chi bằng tiền tạm ứng bao gồm cả thuế GTGT 5% là 12.600.000 đ. Tiền mua Công ty đã thanh toán bằng TGNH lấy từ quỹ đầu tư phát triển.

6/ Dùng TGNH thuộc nguồn vốn xây dựng cơ bản mua 1 dây chuyền công nghệ sản xuất của Công ty H theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 525.000.000 đ và hiện đang thuê Công ty Y tiến hành lắp đặt.

7/ Công ty Y (ở nghiệp vụ 6) tiến hành bàn giao dây chuyền công nghệ đã lắp đặt xong đưa vào sử dụng Chi phí lắp đặt theo giá chưa có thuế 14.800.000 đ, thuế GTGT 5%. DN đã dùng tiền mặt thuộc quỹ đầu tư phát triển để thanh toán cho Công ty Y.

8/ Thu hồi vốn góp liên doanh dài hạn từ Công ty D do hết hạn liên doanh bằng một thiết bị sản xuất theo giá trị thỏa thuận 105.000.000 đ. Được biết tổng số vốn góp liên doanh trước đây với Công ty D là 120.000.000 đ. Số vốn còn lại Cty D đã thanh toán cho DN bằng TM.

9/ Nhận lại vốn góp liên doanh dài hạn từ Công ty T do hết hạn hợp đồng bằng một thiết bị sản xuất theo giá thỏa thuận 320.000.000 đ. Số vốn góp chưa thu hồi được 30.000.000 đ được hạch toán vào chi phí tài chính.

10/ Đơn vị X có 1 TSCĐ nguyên giá cũ là 24.000.000đ đã khấu hao 15.000.000 Nay được quyết định của cơ quan chủ quản cấp trên cho phép điều chỉnh tăng nguyên giá 4 lần.

BÀI SỐ 2 : Trong kỳ có tài liệu về tài sản cố định của 1 DN như sau :

1/ Mua 1 thiết bị sản xuất theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 420.000.000 đ. Chi phí chạy thử, giao dịch là 4.000.000 đ. Toàn bộ tiền mua và chi phí liên quan đã chi bằng TGNH. Thiết bị này đầu tư bằng quỹ ĐTPT.

2/ Nhượng bán một ô tô vận tải cho Công ty Q theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 210.000.000 đ, tiền chưa thu. Được biết nguyên giá ô tô là 285.000.000 đ, đã hao mòn 85.000.000 đ.

3/ Thanh lý 1 thiết bị sản xuất nguyên giá 250.000.000 đ, đã hao mòn 200.000.000 đ. Phế liệu thu hồi bán thu tiền mặt bao gồm cả thuế GTGT 5% là 16.800.000 đ. Chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt là 1.000.000 đ.

4/ Mua 1 thiết bị văn phòng của Công ty N theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 315.000.000 đ. Công ty đã vay dài hạn để thanh toán 50%, số còn lại sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1% DN đã thanh toán bằng TGNH thuộc vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

5/ Nhượng bán 1 thiết bị nguyên giá 50.000.000 đ, hao mòn 20.000.000 đ. Giá bán được người mua chấp nhận 44.000.000 đ, trong đó thuế GTGT 10%. Chi phí bỏ ra trước khi nhượng bán gồm giá trị phụ tùng xuất kho 5.000.000 đ, tiền công sửa chữa thuê ngoài gồm cả thuế GTGT 5% là 5.250.000 đ đã trả bằng TM.

6/ Công ty X bàn giao cho DN 1 khu nhà xưởng mới. Tổng số tiền phải trả theo hợp đồng gồm cả thuế GTGT 5% là 357.000.000 đ. Số tiền DN đã ứng cho người nhận thầu tính đến thời điểm bàn giao là 200.000.000 đ. Sau khi giữ 5% giá trị công trình để bảo hành, số còn lại DN đã thanh toán bằng chuyển khoản. Được biết TSCĐ này DN đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản.

7/ Gửi 1 thiết bị sản xuất đi tham gia liên doanh dài hạn với Công ty B, nguyên giá 300.000.000 đ, đã hao mòn 55.000.000 đ. Giá trị vốn góp được Công ty B ghi nhận là 310.000.000 đ

8/ DN thuê TSCĐ (dạng thuê hoạt động) cho PXSX sử dụng : TSCĐ trị giá 400.000.000 đ, đã chuyển khoản cho bên cho thuê 52.800.000 đ (bao gồm cả thuế GGT 10%) để trả trước tiền thuê 1 năm. Đã phân bổ tiền thuê cho tháng này.

Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

BÀI SỐ 3 : Trong tháng 4/2006 có tài liệu về tài sản cố định của DN như sau

1/ Ngày 4/4 góp vốn liên doanh dài hạn với Công ty M một TSCĐ hữu hình của phân xưởng sản xuất. Nguyên giá 249.600.000 đ đã khấu hao 90.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao 12% năm. Hội đồng liên doanh thống nhất xác định giá trị vốn góp của tài sản cố định này là 150.000.000 đ.

2/ Ngày 9/4 mua sắm và đem vào sử dụng 1 máy phát điện ở phân xưởng sản xuất. Giá mua chưa có thuế 417.600.000 đ, thuế GTGT 5%. Tiền hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng. Được biết TSCĐ này đã qua sử dụng, giá trị TSCĐ mới tương đương là 522.000.000 đ, thời gian sử dụng theo quy định là 5 năm. Tài sản này đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản.

3/ Ngày 11/4 nhượng bán 1 thiết bị ở văn phòng quản lý DN, nguyên giá 96.000.000 đ, đã khấu hao tới ngày nhượng bán 40.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 12%. Giá bán gồm cả thuế GTGT 5% của thiết bị là 63.000.000 đ, người mua đã thanh toán qua NH.

4/ Ngày 15/4 nhận lại vốn góp liên doanh dài hạn từ Công ty D một thiết bị ở văn phòng quản lý theo giá 21.000.000 đ. Được biết tổng số vốn góp với Công ty D là 30.000.000 đ. Phần vốn góp còn lại Công ty D đã thanh toán qua ngân hàng. Thiết bị này có tỷ lệ khấu hao bình quân năm là 12%.

5/ Ngày 19/4 người nhận thầu (Công ty Q) bàn giao đưa vào sử dụng 1 dãy nhà làm văn phòng quản lý của DN, thời gian sử dụng theo quy định là 20 năm. Tổng số tiền phải trả cho Công ty Q gồm cả thuế GTGT 5% là 378.000.000 đ. Tài sản cố định này đầu tư bằng vốn xây dựng cơ bản. DN đã thanh toán hết cho Công ty Q bằng TGNH.

6/ Ngày 25/4 thanh lý 1 khu xưởng sản xuất, nguyên giá 270.000.000 đ, giá trị hao mòn lũy kế tính đến ngày 31/01/2005 là 270.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%. Chi phí thanh lý chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 5.500.000 đ. Phế liệu thu hồi từ thanh lý bán thu tiền mặt 7.000.000 đ.

Yêu cầu : 1. Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

2. Tính số khấu hao trong tháng 4/2006 ở các bộ phận. Biết rằng số khấu hao hiện có ở đầu tháng 4/2006 là 12.000.000 đ, trong đó khấu hao ở phân xưởng SX là 10.000.000 đ và ở bộ phận quản lý DN 2.000.000 đ

BÀI SỐ 4 : Trong tháng 6/2004 có tài liệu về TSCĐ của 1 DN như sau :

1/ Ngày 5/6 nhượng bán 1 TSCĐ hữu hình thuộc bộ phận sản xuất nguyên giá 360.000.000, đã khấu hao tới ngày nhượng bán là 200.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao bình quân 10% năm. Thu tiền nhượng bán bằng TGNH gồm cả thuế GTGT 10% là 154.000.000 đ. Chi cho việc bán TSCĐ bằng tiền mặt 4.000.000 đ

2/ Ngày 7/6 mua mới 1 TSCĐ hữu hình sử dụng cho văn phòng quản lý DN, giá mua bao gồm cả thuế GTGT 10% là 275.000.000 đ, tiền chưa thanh toán. Chi phí tiếp nhận bằng tiền mặt là 2.000.000 đ. Thời gian sử dụng theo quy định là 5 năm.

3/ Ngày 9/6 Bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao 1 TSCĐ hữu hình cho bộ phận bán hàng, giá trị tài sản theo quyết toán là 360.000.000 đ, thời gian sử dụng là 20 năm. TSCĐ đầu tư bằng vốn vay dài hạn 30%, vốn xây dựng cơ bản 70%.

4/ Ngày 11/6 Đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng việc sửa chữa nâng cấp 1 TSCĐ hữu hình của bộ phận bán hàng,. Tài liệu liên quan đến tài sản sửa chữa như sau :

- Nguyên giá TSCĐ trước khi sửa chữa 240.000.000 đ.

- Hao mòn lũy kế của TSCĐ 120.000.000 đ.

- Giá trị TSCĐ tăng thêm sau khi sửa chữa 168.000.000 đ. Thời gian khấu hao trên giá trị còn lại sau khi nâng cấp tài sản cố định là 8 năm.

- Nguồn vốn nâng cấp TSCĐ là quỹ đầu tư phát triển.

5/ Ngày 20/6 Đã hoàn thành bàn giao công việc sửa chữa lớn theo kế hoạch 1 thiết bị sản xuất. Chi phí sửa chữa lớn thuê ngoài chưa trả cho Công ty V bao gồm cả thuế GTGT 5% là 63.000.000 đ. Được biết từ tháng 1 đến tháng 5 DN đã trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch tổng số 65.000.000 đ.

Yêu cầu : 1. Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

2. Tính số khấu hao trong tháng 6/2004 ở các bộ phận. Biết rằng số khấu hao hiện có ở đầu tháng 6/2006 là 23.000.000 đ, trong đó khấu hao ở phân xưởng SX là 14.000.000 đ và ở bộ phận quản lý DN 6.000.000 đ và ở bộ phận bán hàng 3.000.000 đ

Ghi chú : Mức khấu hao của TSCĐ sau khi nâng cấp được XD như sau :

$EQ \text{ (GTCL của TSCĐ trước khi nâng cấp + Giá trị đầu tư nâng cấp, Thời gian sử dụng của TSCĐ đã được XD lại)}$

BÀI SỐ 5 : Có tài liệu về TSCĐ của một DN trong tháng 1/2006 như sau :

1/ Ngày 5/1 được cấp trên quyết định cho phép thanh lý một TSCĐ có nguyên giá là 26.300.000 đ, đã khấu hao 26.000.000 đ. Biên bản thanh lý cho biết chi phí thanh lý TSCĐ phát sinh gồm VL phụ 270.000 đ, tiền mặt 2.500.000 Phiếu nhập kho phế liệu thu hồi từ TSCĐ bị thanh lý trị giá 5.500.000 đ

2/ Ngày 15/1 kiểm kê phát hiện có một TSCĐ bị thiếu so với sổ sách kế toán, nguyên giá ghi sổ là 18.600.000 đ, đã khấu hao 15.000.000 đ, chưa biết rõ nguyên nhân

3/ Ngày 20/1 theo kết quả kiểm kê TSCĐ cuối năm 2006 phát hiện có một TSCĐ đang sử dụng tại PXSX nằm ngoài sổ sách kế toán. Hồ sơ gốc tại phòng kỹ thuật cho biết TSCĐ này được bàn giao tại thời điểm tháng 1/10/2004 do Ngân sách cấp với

nguyên giá là 84.000.000 đ. Kế toán đã lập thủ tục ghi tăng TSCĐ thừa và phải trích khấu hao trong suốt thời gian nằm ngoài sổ sách (15 tháng) và phân bổ dần vào chi phí trong 5 tháng. Đã phân bổ cho tháng 1/2006. Cho biết tỷ lệ khấu hao TSCĐ này là 20%

4/ Cuối tháng đã có quyết định xử lý của cấp trên về TSCĐ thiếu như sau : Bộ phận sử dụng phải bồi thường 50% giá trị thiếu, còn lại cho ghi giảm vốn kinh doanh của DN.

Yêu Cầu : Tính toán và phân ánh vào TK tình hình trên.

BÀI SỐ 6 : Trong tháng 8/2006 có tài liệu về bảo trì và sửa chữa tài sản cố định của 1 DN như sau :

I- số dư đầu tháng trên 1 số TK :

- TK 142 (1421) : 45.000.000 đ. Trong đó :

- + Chi phí sửa chữa lớn thiết bị H dùng cho sản xuất còn lại chưa phân bổ : 20.000.000 đ.
- + Tiền thuê cửa hàng còn lại chưa phân bổ : 25.000.000 đ.

- TK 335 : 70.000.000 đ. Trong đó :

- + Trích trước chi phí sửa chữa lớn thiết bị M dùng cho SX : 21.000.000 đ.
- + Trích trước chi phí sửa chữa lớn thiết bị K dùng cho quản lý : 28.000.000 đ.
- + Trích trước tiền thuê văn phòng đại diện : 21.000.000 đ.

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1/ Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên TSCĐ của bộ phận bán hàng và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí sửa chữa đã trả bằng tiền mặt bao gồm cả thuế GTGT 5% là 210.000 đ

2/ Công nhân bộ phận sản xuất tiến hành bảo dưỡng 1 thiết bị sản xuất và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí bảo dưỡng bao gồm :

- Phụ tùng thay thế : 200.000 đ
- Vật liệu phụ : 50.000 đ
- Tiền lương : 500.000 đ
- Trích theo lương : 95.000 đ

3/ Tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch của thiết bị M là 3.000.000 đ, thiết bị K là 4.000.000 đ và trích trước tiền thuê văn phòng đại diện 3.000.000 đ.

4/ Phân bổ chi phí sửa chữa lớn thiết bị H 4.000.000 đ, tiền thuê cửa hàng 5.000.000 đ.

5/ Tiến hành sửa chữa lớn đột xuất thiết bị sản xuất L và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí sửa chữa bao gồm :

- Phụ tùng thay thế : 10.000.000 đ
- Vật liệu phụ : 500.000 đ
- Tiền lương : 2.000.000 đ
- Trích theo lương : 380.000 đ
- Dịch vụ mua ngoài trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 2.200.000 đ.

Dự kiến chi phí sửa chữa thiết bị sẽ phân bổ trong 2 tháng 9 và tháng 10/2006.

6/ Tiến hành sửa chữa lớn thiết bị M và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí sửa chữa bao gồm :

- Phụ tùng thay thế : 16.000.000 đ
- Tiền công sửa chữa phải trả Công ty A gồm cả thuế GTGT 5% là 6.300.000
- Chi phí khác đã trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 4.400.000 đ

Phế liệu thu hồi nhập kho 500.000 đ.

7/ Tiến hành sửa chữa nâng cấp văn phòng quản lý Công ty bằng nguồn vốn đầu tư XD CB và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí sửa chữa bao gồm :

- Phụ tùng thay thế : 16.000.000 đ
- Vật liệu XD CB : 100.000.000 đ

- Tiền lương CN sửa chữa : 16.000.000 đ
- Trích theo lương : 3.040.000 đ
- Chi phí khác đã trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 6.600.000 đ

Phế liệu bán thu tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 2.200.000 đ.

8/ Dự kiến tháng 12/2006 sẽ tiến hành sửa chữa lớn xưởng sản xuất với chi phí 30.000.000. DN quyết định trích trước chi phí sửa chữa lớn từ tháng 8 đến tháng 11/2006 (trích 4 tháng)

Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

BÀI SỐ 7 : Số dư ngày 1/1/2005 của TK 228 là 300.000.000 đ. Chi tiết :

* Công ty A : 200.000.000 đ

* Công ty B : 100.000.000 đ

1/ Ngày 2/1/2005 Doanh nghiệp xuất tiền mặt mua cổ phiếu của Công ty C thời hạn 5 năm giá 300.000.000 đ.

2/ Trong quý I/2005 DN đã nhận được tiền lãi (3 tháng) của Công ty A và B bằng TM. Tỷ lệ lãi của Công ty A là 3% tháng và của công ty B là 4% tháng.

3/ Cuối năm, theo thông tin của Công ty Kiểm toán thì Công ty B có khả năng bị phá sản. DN đã lập dự phòng số tiền mua cổ phiếu của Công ty này.

4/ Cuối năm 2005 DN nhận thấy có dấu hiệu giảm giá trên thị trường chứng khoán : khả năng giảm giá là 5%. DN đã lập dự phòng giảm giá tất cả các chứng khoán đang cầm giữ (không bao gồm Công ty B).

5/ Tháng 1/2006 Công ty B tuyên bố phá sản. Tòa án đã xử lý bán đấu giá tài sản của công ty B và hoàn nợ cho các chủ nợ được 50% trên số nợ. Doanh nghiệp đã thu được số nợ 50% cổ phiếu của công ty B bằng tiền mặt.

6/ Ngày 1/1/2006 DN bán cổ phiếu của Cty C với giá thấp hơn 10%, thu bằng tiền mặt.

Yêu Cầu : Tính toán và phản ánh vào TK tình hình trên.

Các bài tập sau đây đều áp dụng đối với các DN nộp thuế GTGT theo

phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX

BÀI SỐ 8 : Một DN có số tồn kho đầu tháng 6/2006 : 2.000 Kg nguyên vật liệu A, giá thực tế 2.200 đ/Kg. Trong tháng 6/2006 có các nghiệp vụ xuất nhập như sau :

1/ Ngày 4/6 nhập kho 3.000 Kg nguyên vật liệu A, giá hóa đơn 2.108 đ/Kg (chưa có thuế), thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Tiền chuyên chở trả bằng chuyển khoản gồm cả thuế GTGT 5% là 201600 đ/tấn.

2/ Ngày 6/6 xuất kho 3.000 Kg để sản xuất sản phẩm.

3/ Ngày 10/6 nhập 3.600 Kg, giá trên hóa đơn gồm cả thuế GTGT 10% là 2.332 đ/Kg, tiền chưa thanh toán. Tiền chuyên chở trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 294.000 đ/tấn.

4/ Ngày 24/6 xuất kho 2.500 Kg để sản xuất sản phẩm.

Yêu cầu : Lập ĐK các nghiệp vụ phát sinh nói trên với các điều kiện :

- Vật liệu xuất được đánh giá theo phương pháp FIFO
- Vật liệu xuất được đánh giá theo phương pháp LIFO
- Vật liệu xuất được đánh giá theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn

BÀI SỐ 9 : DN sử dụng phương pháp nhập sau xuất trước (LiFo) để tính giá thực tế vật liệu xuất kho và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 2/2006 có tài liệu về vật liệu X như sau :

I- Tình hình đầu tháng :

- * Tồn kho 6.000 Kg, đơn giá 10.000 đ/Kg

* Đang đi đường 4.000 Kg, đơn giá chưa có thuế 10.000 đ/Kg, thuế GTGT 10%.

II- Trong tháng 2/2006 vật liệu X biến động như sau :

- 1/ Ngày 3/2 xuất 5.000 Kg để sản xuất sản phẩm.
- 2/ Ngày 6/2 xuất 1.000 Kg để thuê Công ty H gia công chế biến.
- 3/ Ngày 7/2 mua nhập kho 5.000 Kg, tổng giá mua ghi trên hóa đơn phải trả Công ty K là 56.100.000 đ trong đó thuế GTGT là 5.100.000 đ. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ chi bằng tiền mặt cả thuế GTGT 5% là 630.000 đ.
- 4/ Ngày 8/2 DN đã trả bằng chuyển khoản tiền mua vật liệu của Công ty K sau khi được trừ 1% chiết khấu thanh toán được hưởng.
- 5/ Ngày 10/2 xuất 3.000 Kg để góp vốn liên doanh dài hạn với Công ty Y, Giá trị vốn góp được ghi nhận là 35.000.000 đ.
- 6/ Ngày 12/2 nhập kho 4.000 Kg số vật liệu đi đường kỳ trước.
- 7/ Ngày 15/2 xuất 3.000 Kg để tiếp tục chế biến sản phẩm.
- 8/ Ngày 28/2 Công ty H gia công xong bàn giao 1.000 Kg nhập kho, tổng chi phí gia công cả thuế GTGT 10% là 550.000 đ, tiền chưa thanh toán.

Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

BÀI SỐ 10: Một DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 3/2003 có tài liệu về vật liệu và công cụ như sau :

I- Tình hình tồn kho vật liệu và công cụ đầu tháng :

Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị thực tế (đ)
1. Vật liệu chính	Kg	40.000	10.000
2. Vật liệu phụ	Kg	5.000	5.000
3. Công cụ dụng cụ	chiếc	200	100.000

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

- 1/ Ngày 3/3 mua nhập kho 100.000 Kg vật liệu chính theo giá chưa có thuế là 10.200 đ/Kg, thuế GTGT là 1.020 đ/Kg, tiền chưa thanh toán cho Công ty K. Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã trả bằng tiền mặt 5.250.000 đ gồm cả thuế GTGT 5%.
- 2/ Ngày 10/3 xuất kho 80.000 Kg vật liệu chính và 3.000 Kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.
- 3/ Ngày 12/3 vay ngắn hạn ngân hàng để mua 1 số vật tư theo giá mua đã có thuế GTGT 10% (hàng đã nhập kho) bao gồm :
 - 40.000 Kg vật liệu chính, đơn giá 11.110 đ/Kg.
 - 8.000 Kg vật liệu phụ, đơn giá 5.500 đ/Kg.
 - 200 chiếc dụng cụ sản xuất, đơn giá 112.200 đ/chiếc.
- 4/ Ngày 15/3 xuất kho vật tư cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể :
 - Xuất vật liệu chính : 50.000 Kg để trực tiếp chế tạo sản phẩm và 20.000 Kg để góp vốn tham gia liên doanh ngắn hạn với Công ty Y, giá trị vốn góp được ghi nhận là 220.000.000 đ.
 - Xuất vật liệu phụ : 5.000 Kg để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500 Kg cho nhu cầu khác ở phân xưởng và 500 Kg cho quản lý Doanh nghiệp.
 - Xuất 200 chiếc công cụ cho sản xuất theo phương pháp phân bổ 2 lần.
- 5/ Ngày 20/3 xuất công cụ theo phương pháp phân bổ 1 lần : 30 chiếc cho quản lý DN và 20 chiếc cho hoạt động bán hàng.
- 6/ Ngày 25/3 xuất kho vật tư cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể :
 - Xuất 10.000 Kg vật liệu chính để trực tiếp chế tạo sản phẩm.
 - Xuất vật liệu phụ : 2.000 Kg để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500 Kg cho hoạt động bán hàng.
- 7/ Ngày 26/3 mua của công ty D 300 chiếc công cụ chưa trả tiền, giá mua gồm cả thuế GTGT 10% là 33.000.000 đ.

Yêu cầu :

1. Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên với giá trị vật liệu xuất kho tính theo phương pháp FiFo.

BÀI SỐ 11 : Một DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng có tài liệu về vật liệu và công cụ như sau :

I- Số dư đầu kỳ của 1 số TK :

- TK 152 : 37.430.000 đ (Giá hạch toán : 28.100.000 đ). Trong đó :
 - * TK 1521 : 23.000.000 đ (Giá hạch toán : 17.500.000 đ)
 - * TK 1522 : 12.000.000 đ (Giá hạch toán : 8.000.000 đ)
 - * TK 1523 : 2.430.000 đ (Giá hạch toán : 2.600.000 đ)
- TK 153 : 5.640.000 đ (Giá hạch toán : 7.000.000 đ)

II- Trong kỳ có tình hình về vật liệu và công cụ, dụng cụ như sau :

1/ Nhận được hóa đơn vật liệu : (tiền chưa thanh toán)

- Vật liệu chính : 325 Kg x 140.000 đ/Kg
- Vật liệu phụ : 175 Kg x 84.000 đ/Kg
- Nhiên liệu : 1.250 lít x 2.900 đ/lít
- Thuế GTGT 10%

Theo kết quả kiểm nghiệm trước khi nhập kho cho biết :

- VL chính thiếu 5 Kg chờ xử lý
- Nhiên liệu thừa 150 lít, DN nhập kho cả số thừa để chờ xử lý
- VL phụ chỉ nhận về kho 100 Kg, số còn lại chưa về nhập kho (hàng mua đang đi đường)

2/ Nhận được số công cụ, dụng cụ nhưng chưa có hóa đơn tính giá nên DN tạm thời nhập kho theo giá tạm tính 27.000.000 đ (giá hạch toán)

3/ Được cấp trên quyết định giải quyết số VL thừa thiếu như sau :

- Trừ vào lương tháng này của nhân viên áp tải để bồi thường VLC
- Số nhiên liệu thừa bên bán đồng ý bán giá cũ, DN đồng ý mua, tiền chưa thanh toán.

4/ Cuối tháng đã tổng hợp các chứng từ có liên quan đến chi phí thu mua vật liệu như sau :

- Chi phí của bộ phận thu mua vật liệu chính trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 4.462.500 đ.
- Chi phí vận chuyển bằng tiền mặt đã trả gồm cả thuế GTGT 5% cho VL phụ 178.500 đồng, nhiên liệu 182.700 đ, công cụ, dụng cụ 945.000 đ

5/ Cuối tháng số VL phụ còn lại theo hóa đơn ở nghiệp vụ 1 vẫn chưa về kho. Đã nhận được hóa đơn về số công cụ, dụng cụ nhập kho ở nghiệp vụ 2 gồm cả thuế GTGT 10% là 28.710.000 đ

6/ Cuối tháng đã tổng được tình hình xuất kho VL trong tháng như sau :

- Xuất theo giá hạch toán cho sản xuất sản phẩm gồm 175 Kg vật liệu chính, 50 Kg vật liệu phụ
- Xuất theo giá hạch toán cho bộ phận bán hàng gồm 650 lít nhiên liệu và một số công cụ, dụng cụ trị giá 7.500.000 đ (xuất dùng một lần theo giá HT)

Yêu Cầu : Tính giá thực tế vật liệu đã xuất dùng trong tháng và phản ánh tình hình trên vào các TK liên quan. Cho biết giá hạch toán của vật liệu nhập, xuất kho trong sổ kế toán chi tiết như sau : vật liệu chính 150.000 đ/Kg, vật liệu phụ 90.000 đ/Kg, nhiên liệu 3.000 đ/lít

BÀI SỐ 12 : Một DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 4/2006 có tài liệu về vật liệu và công cụ như sau :

I- Tình hình tồn kho vật liệu và công cụ đầu tháng :

Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị hạch toán (đ)	Giá đơn vị thực tế (đ)
1. Vật liệu chính	Kg	40.000	6.000	6.100
2. Vật liệu phụ	Kg	8.000	5.000	5.000
3. Công cụ	chiếc	300	100.000	100.000

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1/ Thu mua nhập kho 100.000 Kg vật liệu chính theo giá mua chưa có thuế là 6.000 đ/Kg, thuế GTGT là 600 đ/Kg, tiền hàng chưa thanh toán cho Công ty K. Công tác phí của bộ phận thu mua đã trả bằng tiền mặt 13.600.000 đ. Giá hạch toán của số vật liệu chính này là 600.000.000 đ.

2/ Xuất kho 80.000 Kg vật liệu chính theo giá hạch toán 480.000.000 đ và 3.000 Kg vật liệu phụ theo giá hạch toán 15.000.000 đ để sản xuất sản phẩm.

3/ Vay ngắn hạn ngân hàng để mua 1 số vật tư theo giá mua đã có thuế GTGT 10% (hàng đã nhập kho) bao gồm :

- 40.000 Kg vật liệu chính, đơn giá 6.710 đ/Kg.
- 6.000 Kg vật liệu phụ, đơn giá 5.610 đ/Kg.
- 200 chiếc dụng cụ sản xuất, đơn giá 112.200 đ/chiếc.

Giá hạch toán của số vật liệu chính là 240.000.000 đ, VL phụ là 30.000.000 đ và công cụ dụng cụ là 20.000.000 đ.

4/ Xuất kho vật tư cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể :

- Xuất vật liệu chính : 70.000 Kg theo giá hạch toán 420.000.000 đ để trực tiếp chế tạo sản phẩm.
- Xuất vật liệu phụ : 5.000 Kg theo giá hạch toán 25.000.000 đ để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500 Kg theo giá hạch toán 2.500.000 đ cho nhu cầu khác ở phân xưởng và 500 Kg theo giá hạch toán 2.500.000 đ cho quản lý Doanh nghiệp.
- Xuất 300 chiếc công cụ cho sản xuất theo giá hạch toán 30.000.000 đ dự tính phân bổ 4 lần, đã phân bổ cho tháng này.

5/ Xuất 100 công cụ dùng cho quản lý DN theo giá hạch toán 10.000.000 phân bổ 2 lần và 50 chiếc theo giá hạch toán 5.000.000 đ cho hoạt động bán hàng phân bổ 1 lần.

6/ Xuất kho vật tư cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể :

- Xuất 10.000 Kg vật liệu chính để trực tiếp chế tạo sản phẩm theo giá hạch toán 60.000.000 đ
- Xuất vật liệu phụ : 2.000 Kg để trực tiếp sản xuất sản phẩm theo giá hạch toán 10.000.000 đ và 500 Kg cho hoạt động bán hàng theo giá hạch toán 2.500.000 đ

7/ Mua của công ty D 300 chiếc công cụ chưa trả tiền, giá mua gồm cả thuế GTGT 10% là 29.700.000 đ. Giá hạch toán 30.000.000. Chi phí vận chuyển chưa trả cho Công ty Q là 1.050.000 đ gồm cả thuế GTGT 5%

Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên với giá trị vật liệu xuất kho tính theo phương pháp hệ số. Lập bảng phân bổ vật liệu tháng 4/2006

BÀI SỐ 13: Tài liệu về tiền lương và các khoản phải trích theo lương tại 1 DN sản xuất mang tính thời vụ trong tháng 12/2005 như sau :

I- Số dư đầu kỳ của một số TK :

- * TK 334 (Dư Có) : 50.000.000 đ
- * TK 338 (Dư Có) : 23.000.000 đ. Trong đó :
 - TK 3382 : 3.000.000 đ
 - TK 3383 : 15.000.000 đ
 - TK 3384 : 5.000.000 đ
- * TK 335 : 7.000.000 đ (trích trước tiền lương nghỉ phép)
- * TK 1388 : 4.000.000 đ

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 12/2005

- 1/ Rút tiền ở ngân hàng về chuẩn bị trả lương 60.000.000 đ.
 - 2/ Trả hết lương còn nợ đầu kỳ bằng tiền mặt cho công nhân viên 50.000.000 đ.
 - 3/ Tính ra số tiền lương phải trả trong tháng :
 - Lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A : 100.000.000 đ
 - Lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm B : 140.000.000 đ
 - Lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm C : 120.000.000 đ
 - Lương nghỉ phép phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm B : 10.000.000 đ
 - Lương công nhân sửa chữa lớn TSCĐ tự làm : 4.000.000 đ
 - Lương nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất : 30.000.000 đ
 - Lương nhân viên bán hàng : 20.000.000 đ
 - Lương nhân viên quản lý DN : 25.000.000 đ
 - 4/ Trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của công nhân trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ 1% trên tiền lương chính trong tháng.
 - 5/ Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định.
 - 6/ Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 260.000.000 đ.
 - 7/ Tạm ứng tiền lương kỳ I cho công nhân viên bằng tiền mặt bằng 50% số tiền lương phải trả.
 - 8/ Tiền thưởng thi đua (lấy từ quỹ khen thưởng) phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 6.000.000 đ, sản phẩm B là 10.000.000 đ, sản phẩm C là 5.000.000 đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 4.000.000 đ, nhân viên bán hàng 1.000.000 đ, nhân viên quản lý DN là 5.000.000 đ
 - 9/ Bảo hiểm xã hội phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 3.000.000 đ, nhân viên quản lý DN là 2.000.000 đ.
 - 10/ Các khoản khác trừ vào thu nhập của công nhân viên : thuế thu nhập cá nhân 10.000.000 đ, bồi thường vật chất trong tháng 7.000.000 đ.
 - 11/ Nộp hết BHXH, BHYT chưa nộp tháng trước và số đã trích trong tháng cùng với số KPCĐ trong tháng (1%) bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng.
 - 12/ Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 300.000.000 đ.
 - 13/ Thanh toán hết lương và các khoản khác cho công nhân viên trong tháng bằng tiền mặt.
 - 14/ Nộp hết số thuế thu nhập cá nhân cho ngân sách bằng chuyển khoản **sau khi trừ tỷ lệ được hưởng 1%**
- Yêu cầu** : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

Bài Tập Kế Toán Chi Phí SX-Gia Thanh Sản Phẩm

BÀI SỐ 1 : Một DN sản xuất 3 loại sản phẩm A, B và C. Phương pháp tính giá thành là phương pháp trực tiếp. Có các số liệu đầu kỳ SXKD như sau :

- Tồn kho NVL chính 2.000 Kg, tổng trị giá : 1.400.000 đ
- Tồn kho VL phụ 1.600 Kg, tổng trị giá : 320.000 đ
- Tồn kho nhiên liệu 600 Kg, tổng trị giá : 576.000 đ
- Sản phẩm dở dang :
 - * Sản phẩm A tổng trị giá : 1.600.000 đ
 - * Sản phẩm B tổng trị giá : 800.000 đ
 - * Sản phẩm C tổng trị giá : 360.000 đ

1/ Các hóa đơn nhập vật liệu trong kỳ gồm cả thuế GTGT 5% (Tiền chưa thanh toán)

- NVL chính 18.000 Kg, tổng trị giá : 15.288.000 đ
- VL phụ 8.000 Kg, tổng trị giá : 2.083.200 đ
- Nhiên liệu 3.000 Kg, tổng trị giá : 3.780.000 đ
- Phụ tùng, tổng trị giá : 1.680.000 đ
- Công cụ, dụng cụ, tổng trị giá : 1.722.000 đ

2/ Các phiếu xuất kho vật liệu dùng cho việc sản xuất sản phẩm :

- NVL chính : 15.000 Kg, trong đó sử dụng cho :

* Sản phẩm A : 7.000 Kg

* Sản phẩm B : 5.000 Kg

* Sản phẩm C : 3.000 Kg

- VL phụ : 5.900 Kg, trong đó sử dụng cho :

* Sản phẩm A : 2.400 Kg

* Sản phẩm B : 2.500 Kg

* Sản phẩm C : 1.000 Kg

- Nhiên liệu : 3.200 Kg, trong đó sử dụng cho :

* Sản phẩm A : 1.200 Kg

* Sản phẩm B : 800 Kg

* Sản phẩm C : 1.200 Kg

3/ Tiền lương trực tiếp phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm A là 2.800.000 đ, sản phẩm B là 1.200.000 đ, sản phẩm C là 1.000.000 đ. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo chế độ hiện hành.

4/ Các phiếu xuất kho dùng cho công tác quản lý phân xưởng :

- VL phụ : 200 Kg

- Nhiên liệu : 100 Kg

5/ Các phiếu xuất kho công cụ, dụng cụ và phụ tùng đưa vào chi phí trả trước (chờ phân bổ) dùng cho công tác quản lý phân xưởng, phân bổ làm 3 kỳ :

- Phụ tùng : 1.200.000 đ

- Công cụ, dụng cụ : 900.000 đ

6/ Các chi phí khác thuộc chi phí sản xuất chung :

- Chi phí sửa chữa thường xuyên MMTB qua TK 331 : 840.000 đ

- Tiền thuê MMTB tạm ứng trả : 700.000 đ

- Tiền điện nước sản xuất qua TK 331 : 2.400.000 đ

- Tiền điện thoại tại các PX trả chuyển khoản : 462.000 đ

- Chi phí bảo hộ lao động trả tiền mặt : 544.000 đ

- Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý PX : 1.000.000 đ

- Trích BHXH 19% : 190.000 đ

7/ Trong kỳ sản xuất kinh doanh, DN đã SX hoàn thành 6.000 sản phẩm A, 4.000 sản phẩm B và 2.000 sản phẩm C.

8/ Tài liệu bổ sung :

- Giá xuất kho VL được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đã đánh giá được cho sản phẩm A là 1.406.000 đ, sản phẩm B là 1.426.000 đ và sản phẩm C là 976.000 đ

- DN phân bổ chi phí sản xuất chung cho 3 loại sản phẩm A, B và C theo tiền lương công nhân sản xuất.

Yêu cầu : Tính toán và lập định khoản tất cả các nghiệp vụ phát sinh cho đến khi nhập kho thành phẩm.

BÀI SỐ 2: Một DN trong tháng có các nghiệp vụ liên quan đến tình hình tiêu thụ như sau :

I- Tình hình đầu tháng :

* Thành phẩm tồn kho :

- 5.000 sản phẩm A, tổng giá thành 500.000.000 đ.

- 3.000 sản phẩm B, tổng giá thành 120.000.000 đ.

* Gửi bán 2.000 sản phẩm A chờ Công ty X chấp nhận theo giá bán đơn vị gồm cả thuế GTGT 10% là 132.000 đ, giá vốn đơn vị 100.000 đ.

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1/ Nhập kho từ bộ phận sản xuất 33.000 sản phẩm A theo giá thành đơn vị thực tế 98.000 đ và 17.000 sản phẩm B theo giá thành đơn vị thực tế là 41.000 đ.

2/ Xuất kho bán trực tiếp 15.000 sản phẩm B cho Công ty M với giá bán đơn vị chưa có thuế GTGT là 50.000 đ, thuế GTGT 10%. Sau khi trừ số đặt trước bằng chuyển khoản kỳ trước 300.000.000 đ, số còn lại Công ty M đã thanh toán bằng tiền mặt.

3/ Số hàng gửi bán kỳ trước được Công ty X chấp nhận thanh toán 50%, số còn lại Công ty đã trả và DN đã kiểm nhận nhập kho đủ.

4/ Công ty vật tư L mua trực tiếp 20.000 sản phẩm A thanh toán bằng chuyển khoản sau khi trừ 1% chiết khấu thanh toán được hưởng. Biết giá bán đơn vị gồm cả thuế GTGT 10% là 132.000 đ.

5/ Xuất kho chuyển đến cho Công ty K 12.000 sản phẩm A theo giá bán đơn vị gồm cả thuế GTGT 10% là 132.000 đ.

6/ Công ty K đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán toàn bộ.

7/ Công ty N trả lại 1.000 sản phẩm A đã bán kỳ trước vì chất lượng kém. DN đã kiểm tra và chấp nhận thanh toán tiền hàng cho Công ty N bằng TM theo giá bán gồm cả thuế GTGT 10% là 132.000.000 đ. Biết giá vốn của số hàng này là 100.000.000 đ.

8/ Công ty K (ngh nghiệp vụ 6) thanh toán số tiền hàng trong kỳ bằng một thiết bị sản xuất theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 1.050.000.000 đ. Số còn lại Công ty K đã trả bằng TGNH.

9/ Chi phí bán hàng và chi phí QLDN trong tháng đã tổng hợp được như sau :

	1522	334	338	214
Chi phí bán hàng	5.000.000	20.000.000	3.800.000	3.000.000
Chi phí QLDN	7.000.000	18.000.000	3.420.000	4.040.000

10/ Kết chuyển các TK liên quan để xác định kết quả tiêu thụ của mỗi loại sản phẩm. Biết chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp phân bổ theo số lượng sản phẩm thực tế đã tiêu thụ trong kỳ.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh cho đến khi xác định được kết quả tiêu thụ của mỗi loại sản phẩm. Cho biết giá thực tế hàng xuất kho trong tháng tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

BÀI SỐ 3 : Một DN trong tháng có các nghiệp vụ liên quan đến tình hình tiêu thụ như sau :

1/ Nhập kho từ sản xuất một số thành phẩm theo tổng giá thành sản xuất thực tế là 550.000.000 đ.

2/ Nhập kho số sản phẩm thuê ngoài gia công, số tiền phải trả Công ty F bao gồm cả thuế GTGT 5% là 10.500.000 đ. Được biết giá thành sản xuất thực tế của số sản phẩm xuất kho từ tháng trước thuê Công ty F là 300.000.000 đ.

3/ Xuất kho bán trực tiếp cho Công ty H một số thành phẩm theo giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 10% là 440.000.000 đ. Công ty H đã thanh toán bằng chuyển khoản sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 1%. Được biết giá vốn của số hàng trên là 320.000.000 đ.

4/ Xuất kho chuyển đến cho Công ty Y một số thành phẩm theo giá thành sản xuất thực tế 200.000.000 đ, giá bán gồm cả thuế GTGT 10% là 264.000.000 đ (chưa XĐ tiêu thụ). Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000 đ. Theo hợp đồng thì các chi phí này do người mua chịu.

5/ Xuất kho chuyển đến cho Công ty T một số thành phẩm theo giá thành sản xuất thực tế 150.000.000 đ, giá bán gồm cả thuế GTGT 10% là 220.000.000 đ. Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000 đ. Theo hợp đồng thì các chi phí này do người bán chịu. Công ty T đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán 50% số hàng. Số hàng không được chấp nhận DN đã thu hồi nhập kho.

6/ Xuất trực tiếp tại bộ phận sản xuất một lô thành phẩm theo giá vốn 200.000.000 đ để chuyển đến cho Đại lý K theo giá bán gồm cả thuế GTGT 10% là 264.000.000 đ. Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ Đại lý K đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 1.050.000 đ. Hoa hồng đại lý 6%.

7/ Công ty Y (ngh nghiệp vụ 4) đã nhận được hàng và thanh toán toàn bộ kể cả chi phí vận chuyển, bốc dỡ bằng chuyển khoản.

8/ Cơ sở Đại lý K đã bán được toàn bộ số hàng nhận đại lý bằng tiền mặt theo đúng giá qui định và đã lập bảng kê hàng hóa bán ra gửi cho DN và DN đã lập hóa đơn GTGT về số hàng nói trên.

9/ Đại lý K thanh toán tiền hàng bằng chuyển khoản sau khi trừ hoa hồng được hưởng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh tại DN và tại Đại lý K liên quan đến tình hình trên.

Bai Tap Ke Toan Thuong Mai-Dich Vu

BÀI 1 :

Tại công ty TM A trong tháng 9 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1) Ngày 3.9 mua 1 lô hàng có giá trên hoá đơn bên bán 28 triệu đồng, thuế GTGT 10%, hàng về kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu một số theo giá mua chưa có thuế 250.000^d chưa rõ nguyên nhân. Cty cho nhập kho theo thực nhận, tiền hàng chưa thanh toán.

2) Ngày 7.9 mua một lô hàng có giá trị trên hoá đơn bên bán 15 triệu, thuế GTGT 10% chi phí vận chuyển do bên mua chịu 200.000^d, bên bán trả hộ. Hàng về nhập kho đủ, tiền hàng và tiền vận chuyển chưa thanh toán.

3) Ngày 14.9 cty giải quyết số hàng thiếu ngày 3.9 bắt áp tải bồi thường giá 300.000^d.

4) Ngày 19.9 Cty nhận được hoá đơn bên bán về lô hàng đã cho nhập kho theo giá tạm tính 27,5 triệu đồng, giá chính thức ghi trên hoá đơn bên bán 28 triệu đồng, thuế GTGT 10%.

5) Ngày 21.9 mua lô hàng có giá trên hoá đơn bên bán 30 triệu đồng, thuế GTGT 10% hàng về kiểm nhận nhập kho phát hiện thừa một số theo giá mua 500.000^d chưa rõ nguyên nhân. Cty cho nhập luôn số hàng thừa, tiền hàng chưa thanh toán.

6) Ngày 25.9 nhận được chứng từ đòi tiền của bên bán về lô hàng đã mua theo HĐKT trị giá 17 triệu đồng, thuế GTGT 10%. Cty đã chấp nhận thanh toán. Ngân hàng đã cho vay và gửi giấy báo nợ, hàng này cuối tháng chưa về.

7) Ngày 28.9 Cty đề nghị bên bán, bán luôn số hàng thừa nhập kho ngày 21.9 bên bán đồng ý.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, theo cả 2 phương pháp nộp thuế GTGT.

BÀI 2 :

Tại Cty TM Y trong tháng 10 có các xí nghiệp kinh tế phát sinh sau

1) Ngày 1.10 mua một lô hàng có giá trên hóa đơn bên bán 40 triệu đồng, bao bì tính giá riêng 250.000 đồng hàng về kiểm nhận nhập kho đủ, tiền hàng chưa thanh toán cho người bán, thuế GTGT 10%.

2) Ngày 5.10 mua một lô hàng có giá trên hoá đơn bên bán 35 triệu, thuế GTGT 10%. Hàng về kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu một số theo giá mua 500.000^d, ghi vào chi phí khác 0,4% trên tổng trị giá hàng mua chưa có thuế, số thiếu vượt định mức bắt áp tải bồi thường giá mua.

3) Ngày 8.10 công ty nhận được lô hàng bên bán gửi đến bù vào số hàng thiếu phát sinh tháng trước do bên bán gây ra theo giá mua 1.000.000^d. Trong ngày còn thu được tiền mặt do áp tải bồi thường số hàng thiếu ngày 5.10.

4) Ngày 12.10 mua một lô hàng có giá trên hoá đơn bên bán 18 triệu đồng, thuế GTGT 10%, hàng về kiểm nhận nhập kho thấy sai quy cách một số theo giá mua 2 triệu đồng. Cty nhập kho số hàng đúng quy cách, còn hàng sai quy cách Cty bảo quản riêng, tiền hàng chưa thanh toán.

5) Ngày 15.10 mua một lô hàng có giá trên hoá đơn bên bán 15 triệu, thuế GTGT 10%. Bên bán có trách nhiệm giao hàng tại kho Cty, khi hàng đến Cty thực nhận 14.300.000^d và thanh toán cho bên bán bằng tiền mặt.

6) Ngày 20.10 bên bán đồng ý giảm giá số hàng sai quy cách 12.10 còn 1.500.000^d, Cty làm thủ tục nhập kho số hàng này.

7) Ngày 25.10 cán bộ thu mua về thanh toán tạm ứng như sau :

- Trị giá hàng nhập kho	18.000.000 ^d
- Chi phí vận chuyển	1.500.000 ^d
- Tiền mặt nộp quỹ	1.350.000 ^d

Yêu cầu : Lập và cộng bảng định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, mở TK chữ T theo 02 phương pháp nộp thuế GTGT.

BÀI 3 :

Tại Cty TM X trong tháng 10 có tình hình sau :

1) Ngày 2.10 mua một lô hàng của người sản xuất trị giá mua thực tế 55 triệu đồng, tiền hàng chưa thanh toán. Hàng về nhập kho đủ.

2) Ngày 5. 10 Cty nhận được lô hàng nhập khẩu trị giá trên hoá đơn bên xuất khẩu 56 triệu, thuế nhập khẩu phải nộp 4% giá nhập. Hàng về kiểm nhận nhập kho thiếu một số trị giá mua 2,5 triệu chưa rõ lý do. Tiền hàng đã thanh toán bằng TGNH ngoại tệ thuế GTGT 10%.

3) Ngày 8. 10 nhận được chứng từ đòi tiền của bên bán về lô hàng mua theo HĐKT trị giá hàng hoá trên hoá đơn bên bán 25.800.000^d, bao bì tính giá riêng trị giá 450.000^d. Đồng thời nhận được giấy báo nợ của Ngân hàng đã thanh toán đủ cho người bán theo chứng từ đòi nợ. Hàng chưa về, thuế GTGT 10%.

4) Ngày 10.10 nhận được giấy báo của NH đã thanh toán cho bên bán số tiền mua hàng tháng trước theo hoá đơn bên bán 148 triệu, bao bì tính giá riêng 800.000^d, thuế GTGT 10%.

6) Ngày 18. 10 mua một lô hàng theo giá thực tế là 45 triệu, thuế GTGT 10% hàng nhận tại kho bên bán. Tiền mua hàng chưa thanh toán cho người bán. Hàng về kiểm nhận nhập kho thấy thiếu một số trị giá mua chưa có thuế 2.000.000^d. Hao hụt trong định mức cho phép 500.000^d, số thiếu vượt định mức bắt áp tải bồi thường theo giá bán 1.700.000^d.

7) Ngày 24.10 mua một lô hàng nông sản trị giá mua thực tế 15,4 triệu, chi phí vận chuyển 150.000^d chi phí chọn lọc, phân loại đóng gói 240.000^d, đã thanh toán bằng tiền mặt. Bao bì tính giá riêng 180.000^d bên mua chịu, tiền hàng và tiền bao bì chưa thanh toán.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Mở nhật ký chung, mở sổ chi tiết theo dõi công nợ TK 331.

BÀI 4 :

Tại Cty TM X trong tháng 9 có các nghiệp vụ kinh tế phát sau :

1) Ngày 4.9 bán một lô hàng có giá mua thực tế xuất kho 45 triệu đồng giá bán 47,5 triệu, bên mua đã đến nhận hàng tại kho Cty và trả ngay 50% bằng tiền mặt số còn lại bên mua chưa thanh toán, thuế GTGT 10%.

2) Ngày 8. 9 Cty xuất kho hàng hoá gửi đi cho đơn vị “N” theo hình thức chuyển hàng, hàng này có giá mua thực tế xuất kho 24 triệu, giá bán 25,5 triệu, bên mua chưa nhận được hàng, thuế GTGT 10%.

3) Ngày 12.9 mua của Cty “T” một lô hàng, giá mua 90 triệu, thuế GTGT 10%, sau khi nhận hàng xong tại kho Cty “T” Cty chuyển bán toàn bộ lô hàng cho Cty “N” theo phương thức vận chuyển thẳng. Giá bán của lô hàng bằng 110% giá mua chưa có thuế. Tiền hàng chưa thanh toán, bên mua chưa nhận được hàng.

4) Ngày 15.9 nhận được giấy báo của Cty “N” đã nhận đủ lô hàng gửi đi ngày 8.9, tiền hàng chưa thanh toán. Trong ngày còn xuất bán cho HTX “P” 1.000kg phân đạm, giá mua 3.800^d/kg, giá bán 4.200^d/kg. HTX đã thanh toán bằng tiền mặt đủ. Sau đó gửi lại kho Cty 500kg, thuế GTGT 5%.

5) Ngày 16.9 nhận được giấy báo của ngân hàng đã thu được tiền của công ty “N” về lô hàng bán vận chuyển thẳng ngày 12.9, ngân hàng trừ luôn vào nợ vay.

6) Ngày 17.9 bán một lô hàng có trị giá xuất kho 27,5 triệu, bao bì tính giá riêng 500.000^d. Giá bán của lô hàng 28.3 triệu, thuế GTGT 10%. Bên mua đã nhận hàng tại kho Cty và thanh toán ngay bằng Sec chuyển khoản.

7) Ngày 20.9 xuất hàng hóa gửi cho Cty “N” theo hình thức chuyển hàng, hàng hóa có giá trị xuất kho 29 triệu, giá bán của lô hàng 30,2 triệu đồng, bao bì tính giá riêng 450.000^d, thuế GTGT 10% chi phí vận chuyển hàng hóa gửi đi thanh toán hộ bên mua bằng tiền mặt 300.000^d. Bên mua chưa nhận hàng, tiền chưa thanh toán.

8) Ngày 24.9 xuất hàng hóa làm quà biếu có giá xuất kho 200.000^d, thuế GTGT 10% , giá bán 220.000^d. trong ngày nhận được giấy báo có của ngân hàng thu được tiền của Cty “N” về lô hàng gửi đi ngày 20.9 ngân hàng trừ luôn vào nợ vay số tiền bán hàng, tiền vận chuyển và bao bì ghi vào TK TGNH của Cty.

9) Ngày 25.9 xuất kho hàng hóa ra dùng làm văn phòng phẩm, giá thực tế xuất kho 150.000^d, giá bán 170.000^d, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu :- Lập và cộng bảng định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên theo 2 phương pháp nộp thuế GTGT.

- Xác định thuế GTGT phải nộp theo 2 phương pháp nộp thuế.

BÀI 5 :

Trong tháng 10 Cty “Y” có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1) Ngày 1. 10 xuất kho hàng hóa gửi đi bán cho cty “M”

- Hàng A giá xuất kho 10 triệu, giá bán 11,5 triệu, thuế GTGT 10%.

- Hàng B giá xuất kho 28 triệu, giá bán 30 triệu, thuế GTGT 10%.

Bên mua chưa nhận được hàng. Trong ngày còn xuất một số hàng hóa thanh toán tiền công theo giá bán 90,000^d, giá xuất kho 85.000^d, thuế GTGT 10%.

2) Ngày 4. 10 xuất hàng gửi đi cho công ty “N” theo hình thức chuyển hàng :

- Hàng C giá thực tế xuất kho 38 triệu, giá bán 41 triệu, thuế GTGT 10%.

- Hàng D giá thực tế xuất kho 46 triệu, giá bán 52 triệu, thuế GTGT 10%.

Bên mua chưa nhận được hàng. Trong ngày còn nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi đi bán tháng trước, giá mua 45 triệu, giá bán 48,5 triệu, thuế GTGT 10%.

3) Ngày 7.10 nhận được giấy báo của Công ty “M” đã nhận được lô hàng gửi đi ngày 01.10 kèm theo biên bản thừa, thiếu :

- Hàng A : thiếu 1 số giá bán 120.000^d, giá mua 100.000^d

- Hàng B : thừa một số giá bán 90.000^d, giá mua 80.000^d

- Hàng thừa, thiếu chưa rõ lý do, hàng thừa bên mua còn giữ hộ.

4) Ngày 10.10 xuất hàng gửi đi cho công ty “T” theo hình thức chuyển hàng :

- Hàng E : 1000kg , giá bán 20.000đ/kg, giá mua 19.000đ/kg, bao bì tính giá riêng 500.000đ.

Hàng F 500kg giá bán 30.000đ/kg, giá mua 28.000đ/kg bao bì tính giá riêng 250.000đ thuế GTGT 10%. Bên mua chưa nhận được hàng. Chi phí vận chuyển bên bán chịu thanh toán bằng tiền mặt 165.000đ.

Trong ngày còn nhập kho số hàng bị trả lại mà bên mua giữ hộ từ tháng trước, trị giá xuất kho 500.000đ, giá bán 550.000đ.

5) Ngày 14.10 nhận được giấy báo của Cty “N” về lô hàng gửi đi, ngày 4.10 kèm theo biên bản thừa thiếu như sau :

- Hàng C: thiếu giá bán 420.000đ, giá mua 390.000đ.

- Hàng D: thừa giá bán 470.000đ, giá mua 430.000đ.

Hàng thừa, thiếu chưa rõ lý do , hàng thừa bên mua còn giữ hộ. Bên mua chỉ chấp nhận thanh toán số hàng thực mua nhập kho. Ngân hàng gửi báo có trừ vào nợ vay ngắn hạn của Công ty.

6) Ngày 17.10 xử lý hàng thừa thiếu ngày 7.10.

- Hàng A : giải quyết ghi vào chi phí khác.

- Hàng B : giải quyết ghi vào thu nhập khác, đồng thời chờ số hàng này về nhập kho

7) Ngày 20.10 nhận được giấy báo của công ty “T” đã nhận được số lô hàng ngày ngày 10.10 kèm theo biên bản thừa thiếu :

Hàng F : thiếu 5 kg, hàng E : thừa 5kg.

Hàng thừa thiếu chưa rõ nguyên nhân, hàng thừa giữ hộ.

8) Ngày 22.10 nhận được giấy báo từ chối nhận hàng của bên mua về lô hàng đã bán trong tháng 9 giá mua của lô hàng là 82 triệu giá bán 89 triệu, lô hàng này đã xác định là tiêu thụ thuế GTGT 10% cty chưa nhận hàng về.

9) Ngày 25.10 xử lý số hàng thừa thiếu ngày 24.10 như sau :

- Hàng C : ghi vào chi phí bán hàng 50%, còn lại còn áp tải bồi thường.

- Hàng D : ghi vào thu nhập bất thường, đồng thời bán luôn cho bên mua, bên mua đã chấp thuận mua.

10) Ngày 30.10 tìm ra số hàng thừa, thiếu ngày 20.10 là do Cty xuất nhầm bên mua để nghị Cty dùng số hàng thừa bù số hàng thiếu, chênh lệch về trị giá giữa hàng E và F công ty chịu, ghi vào chi phí khác.

Yêu cầu :

- Lập bảng định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

- Xác định thuế GTGT phải nộp theo 2 phương pháp nộp thuế.

- Mở sổ chi tiết TK 131 cho từng khách nợ.

BÀI 6 :

Tại Cty “X” có tình hình trong tháng 8 như sau :

1) Ngày 2.8 mua một lô hàng giá mua trên hóa đơn bán hàng của bên bán 49,3 triệu thuế GTGT 10%. Hàng về kiểm nhận nhập kho thừa theo giá mua chưa có thuế 1,5 triệu, hàng không đúng quy cách trị giá mua 5,1 triệu. Hàng thừa chưa rõ nguyên nhân. Cty chỉ chấp nhận thanh toán theo thực tế, hàng sai quy cách và hàng thừa nhận bảo quản hộ và gửi biên bản báo cho bên bán biết. Tiền hàng chưa thanh toán.

2) Ngày 5.8 nhập lô hàng Ủy thác mua :

- Đậu phộng vỏ loại I : 1.000kg x 5.700đ/kg.

- Đậu nành loại I : 1.500kg x 6.500đ/kg.

Tiền hàng trừ vào tiền ứng trước cho người nhận mua Ủy thác 10 triệu, còn lại chưa thanh toán. Hoa hồng thu mua phải trả cho người mua Ủy thác 1% giá mua, chi phí vận chuyển bên mua chịu thanh toán bằng tiền mặt 300000đ. Bao bì tính giá riêng 500.000đ thanh toán bằng séc chuyển khoản. Hàng về nhập kho đậu phộng thêm 17kh, đậu nành thừa 10 kg. Chênh lệch chưa rõ lý do, Cty nhập kho theo thực tế.

3) Ngày 7.8 xử lý số hàng thừa và sai quy cách mua ngày 2.8 như sau :

- Hàng thừa do bên bán xuất nhầm, bên bán đồng ý bán luôn cho công ty.

- Hàng sai quy cách bên bán giảm giá xuống còn 4,2 triệu, Cty đồng ý mua và cho nhập kho theo giá mới.

Cũng trong ngày, Cty viết Séc chuyển khoản thanh toán toàn bộ số tiền mua hàng trên.

4) Ngày 10.8 xuất hàng gửi đi bán cho Cty “N” toàn bộ số hàng nhập kho mua ngày 5.8. Giá bán : đậu phộng vỏ 6.900đ/kg, đậu nành 7.700đ/kg thuế GTGT 10% tiền hàng chưa thanh toán.

5) Cuối tháng 30.8 kiểm kê hàng phát hiện :

- Thiếu 21m vải giá mua 55.000đ/m, giá bán 59.000đ/m thuế GTGT 10%.

- Đường cát kém phẩm chất 10kg, giá mua 5.900đ/kg.

- Thừa 50m dây điện giá mua, 2.300đ/m, giá bán 2.500đ/m.

Hàng thừa, thiếu chưa rõ nguyên nhân, hàng kém phẩm chất hạ giá xuống còn 5.000đ/kg thiệt hại ghi vào chi phí khác.

6) Ngày 30. 8 nhận được biên bản của Cty “N” về lô hàng gửi bán ngày 10. 8 cho biết: đậu phộng vỏ nhận đủ, đậu nành có 300kg không đảm bảo chất lượng loại I, đề nghị Cty giảm xuống loại II, giá bán loại II là 6.200đ/kg. Cty đồng ý và đã báo cho bên mua biết.

Yêu cầu :

- **Lập và cộng bảng định khoản tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế trên.**

BÀI 7 :

Cty thương mại “N” trong tháng 12 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1) Ngày 1.12 mua một lô hàng của HTX “L” với giá mua thực tế 80 triệu thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Hàng về nhập kho thấy thiếu một số theo giá mua 2 triệu chưa rõ nguyên nhân, Cty cho nhập kho theo thực nhận.

2) Ngày 5.12 bán một lô hàng cho Cty “K” , giá mua 24 triệu, giá bán 25,3 triệu thuế GTGT 10% . bên mua nhận đủ hàng tại kho Cty chưa thanh toán. Trong ngày còn xuất kho hàng hóa cho Cty “A” để biếu làm hàng mẫu, giá bán 150.000đ, giá mua 140.000đ, thuế GTGT 10%.

3) Ngày 7.12 được biết Cty “K” đem hàng về kho phát hiện thiếu một số hàng giá chưa có thuế GTGT 1,5 triệu. Trong ngày mua một lô hàng đã nhập kho theo giá tạm tính 41 triệu, thuế GTGT 10%.

Vay ngân hàng để thanh toán lô hàng mua ngày 1.12 cho HTX “L” ngân hàng báo nợ.

4) Ngày 9.12 mua một lô hàng để bán . theo HĐKT là một 100 cái, đơn giá 400.000đ/cái thuế GTGT 10%. Nhưng trên hóa đơn người bán chỉ ghi 90 cái, phiếu nhập kho Cty là 80 cái đúng qua cách, còn 10 cái sai quy cách Cty không nhập kho. Tiền hàng chưa thanh toán cho người bán.

5) Ngày 12.12 rút TGNH 6.820.000đ mua bao bì. Trên hóa đơn người bán ghi giá bán 6.200.000đ, thuế GTGT 10% khi kiểm nhận nhập kho chỉ có 6 triệu, số thiếu chưa rõ lý do, chi phí vận chuyển giá thanh toán chỉ bằng tiền mặt 132.000đ.

6) Ngày 14.12 bán một lô hàng cho Cty “T” giá bán 57 triệu, thuế GTGT 10%, giá thực tế xuất kho 52,3 triệu. Bên mua đã nhận hàng tại kho Cty. Tiền hàng chưa thanh toán. Trong ngày xuất hàng hóa cho bộ phận XD CB giá bán 2 triệu, giá mua 1,8 triệu thuế GTGT 10%. Bộ phận xây dựng có tổ chức kế toán riêng.

7) Ngày 20.12 vay ngắn hạn ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 21 triệu, chi tiền mặt trả nợ người bán số hàng mua tháng trước 6 triệu, chi cho CB thu mua 7 triệu. Mua hàng hóa nhập kho 7,5 triệu, trả tiền vận chuyển hàng hóa giá thanh toán 99.000đ.

8) Ngày 23.12 CB TM về thanh toán khoản tạm ứng bằng hóa đơn nhập kho hàng hóa 5 triệu, chi phí mua hàng hóa 300.000đ, tiền mặt còn thừa nộp lại quỹ đủ.

9) Ngày 26.12 mua một lô hàng hóa theo giá thực tế 40 triệu, hàng nhận tại kho người bán, vận chuyển bằng phương tiện của Cty, chi phí vận chuyển bên bán chịu 110.000đ, tiền mua hàng chưa thanh toán.

10) Ngày 28.12 bán toàn bộ số hàng mua ngày 26.12 theo giá bán 42,5 triệu thuế GTGT 10% bên mua đến nhận hàng tại kho Cty và thanh toán bằng Séc chuyển khoản.

Yêu cầu :

Lập và cộng bảng định khoản tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế trên theo hai phương pháp nộp thuế.

- Xác định kết quả tài chính nghiệp vụ bán hàng, chi phí bán hàng 4%DT, chi phí QLDN 1%DT.

- Xác định thuế GTGT phải nộp theo 2 phương pháp nộp thuế.

BÀI 8 :

Tại Cty “N” có các nghiệp vụ kinh tế trong tháng 12 :

- 1) Ngày 02.12 mua một lô hàng có giá trên hóa đơn bên bán 30 triệu, thuế GTGT 10%, lô hàng về kiểm nhận nhập kho phát hiện thừa một số trị giá 1,8 triệu chưa có thuế. Số hàng thừa công ty cho bảo quản riêng, tiền mua hàng cho thanh toán. Trong ngày còn nhận được giấy báo nợ của ngân hàng về vay ngắn hạn trả nợ người bán 15 triệu.
- 2) Ngày 05. 12 cty xuất hàng gửi đi cho Cty "X" theo hình thức chuyển hàng, trị giá hàng thực tế xuất kho 25 triệu, giá bán 27 triệu thuế GTGT 10% tiền hàng trừ vào tiền bên mua đã ứng trước.
- 3) Ngày 07. 12 nhận được giấy báo của đơn vị mua là không đồng ý mua lô hàng đã gửi đi và xác định tiêu thụ tháng trước theo giá bán 50 triệu, thuế GTGT 10% giá mua 47 triệu. Lô hàng này người mua đã thanh toán tiền cho công ty tháng 11.
- 4) Ngày 09. 12 Cty nhận hàng mẫu của xí nghiệp "B" gửi đến, có giá ước tính nhập kho 2 triệu, hàng này không phải trả tiền cho xí nghiệp "B"(nợ 156/có 711). Trong ngày còn nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi ngày 05. 12 kèm theo biên bản thiếu một số hàng theo giá bán 200.000đ, giá mua 180.000đ, chưa rõ lý do.
- 5) Ngày 12.12 đổi 1 lô hàng A theo giá mua thực tế xuất kho 27 triệu, giá bán 30 triệu lấy một lô hàng B giá mua 35.000.000đ, thuế GTGT 10% hàng đã giao nhận xong tại kho Cty, tiền chênh lệch bên nhận hàng chưa thanh toán.
- 6) Ngày 24.12 Cty nhận hóa đơn bên bán về số hàng đã nhập kho theo giá tạm tính trong tháng 11 là 12 triệu, giá chính thức ghi trên hóa đơn bên bán 11 triệu, thuế GTGT 10%.
- 7) Hội đồng xử lý tài sản thừa, thiếu Cty họp ngày 15.12 giải quyết số hàng thừa, thiếu phát sinh trong tháng trước như sau :
 - Hàng G : thiếu giá mua thực tế 100.000đ, bắt người phạm lỗi bồi thường, chưa thu được tiền.
 - Hàng H :thiếu giá mua thực tế 200.000đ bắt người phạm lỗi bồi thường theo giá bán 220.000đ, đã thu tiền mặt.
 - Hàng E : thừa giá mua thực tế 150.000đ, không tìm ra nguyên nhân ghi vào thu nhập khác.
- 8) Ngày 17.12 mua một số máy điện tử về để bán, theo hợp đồng kinh tế mua 200 cái x 115.000đ/c, thuế GTGT 10%. Nhưng hóa đơn bên bán ghi 190 cái, khi kiểm nhận nhập kho 110 cái sai ký hiệu chưa rõ lý do. Cty cho nhập kho luôn chờ xử lý, tiền hàng chưa thanh toán.
- 9) Ngày 20. 12 mua 1.000kg bột giặt. Trên HĐKT đơn giá 7.500đ/kg thuế GTGT 10% trên hóa đơn bán bột giặt có đơn giá 7.700đ/kg thuế GTGT 10%. Hàng sai giá ghi trên hợp đồng Cty từ chối nhận hàng, nhập kho bảo quản riêng. Trong ngày Cty còn xuất kho hàng nhận bán hộ cho đơn vị khác, giá xuất kho 10 triệu, giá bán 11 triệu thuế GTGT 10% thu bằng tiền mặt, Cty được hưởng 2% hoa hồng trên giá bán (hoạch toán ngay sau khi bán được hàng).
- 10) Ngày 25.12 bán giảm giá một số hàng có giá thực tế xuất kho 200.000^d, giá bán 170.000đ, thu bằng tiền mặt, thuế GTGT 10%.

Đánh giá lại một số vật tư hàng hóa : trị giá hàng tồn trên sổ sách 800.000đ, đánh giá lại theo giá mới 1.000.000^d.

- 11) Ngày 30.12 phân bổ chi phí bán hàng cho hàng đã tiêu thụ 4% doanh thu, chi phí quản lý 2% doanh thu.

Yêu cầu :

- Lập bảng định khoản tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12 theo 2 phương pháp nộp thuế GTGT.
- Xác định doanh thu thuần, xác định kết quả tài chính nghiệp vụ bán hàng, kết chuyển về TK lãi, lỗ.

BÀI 9 :

Tại 1 DN trong kỳ có tình hình sau :

- 1) Mua hàng giá mua 27.000.000^d, thuế GTGT 10%, tiền mua hàng chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển 25.000^d, thanh toán bằng tiền mặt hàng nhập kho đủ.
- 2) Mua hàng, giá mua 45.000.000^d, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán 2% giá mua thời hạn chiết khấu 20 ngày. Hàng nhập kho đủ.
- 3) Mua hàng , giá mua 28.000.000^d, bao bì tính giá riêng 280.000, thuế GTGT 10%. Hàng về nhập kho thiếu giá mua 500.000^d chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
- 4) Bán hàng tại kho, giá bán 30.000.000^d bao bì tính giá riêng 250.000 thuế GTGT 10%. Hàng hóa đã giao nhận xong, tiền hàng bên mua chưa thanh toán. Giá xuất kho của lô hàng 27.000.000.
- 5) Xuất kho gửi hàng đi bán, giá xuất kho 18.000.000, giá bán 20.000.000 chiết khấu thanh toán 2% giá bán, thời hạn chiết khấu 30 ngày. Bên mua chưa nhận được hàng.
- 6) Nhận được giấy báo nhận được hàng ở nghiệp vụ 5 của bên mua về lô hàng gửi bán, cho biết hàng gửi bán thiếu theo giá bán 1.500.000, chưa rõ nguyên nhân. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.
- 7) Nhận được giấy báo đã nhận đủ hàng của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 19.500.000, thuế GTGT 5%, giá xuất kho 18.000.000.
- 8) Nhận được giấy báo có của ngân hàng, khách hàng thanh toán tiền mua hàng nghiệp vụ 5 vào TK TGNH của DN sau khi đã trừ chiết khấu được hưởng.
- 9) Xử lý hàng thừa thiếu trong tháng :
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 3 do áp tải gây ra bắt bồi thường giá thanh toán.
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 6 do thủ kho xuất thiếu, DN xuất hàng bù cho người mua.
- 10) Cuối tháng, xác định kết quả kinh doanh của DN. Biết chi phí bán hàng đã chi bằng 4% doanh thu, chi phí QLDN đã chi 2% /doanh thu . Xác định thuế thu nhập DN phải nộp thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp biết thuế xuất thuế thu nhập doanh nghiệp 28%.

Yêu cầu :

Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên theo 2 phương pháp nộp thuế.

BÀI 10 :

1. Mua hàng nhập kho, giá mua 18.000.000, thuế GTGT 10%, tiền mua hàng đã thanh toán bằng TGNH. Chi phí vận chuyển 25.000 thanh toán bằng tiền tạm ứng. Hàng nhập kho đủ .
2. Mua hàng, giá mua 50.000.000 thuế GTGT 10% chiết khấu thanh toán 2%/giá mua, thời hạn chiết khấu 15 ngày. Hàng về nhập kho thiếu, theo giá mua 2.000.000 chưa rõ lý do, kế toán cho nhập kho theo thực tế.
3. Bán hàng tại kho, giá bán 25.000.000, bao bì tính giá riêng 250.000 thuế GTGT 10%. Hàng hóa đã giao xong, tiền hàng bên mua đã thanh toán bằng tiền mặt. Giá mua của lô hàng 23.000.000.
4. Xuất hàng gửi bán, giá bán 32.000.000, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán 10%/ giá bán thời hạn chiết khấu 25 ngày. Giá xuất kho của lô hàng 30.000.000 bên mua chưa nhận được hàng.
5. Nhận được lô hàng do bên bán gửi tới, giá mua 28.000.000 bao bì tính giá riêng 180.000, thuế GTGT 10%. Khi nhập kho phát hiện thừa theo giá mua 1.200.000, hàng thừa DN không nhập kho, bảo quản hộ và báo cho bên bán biết.
6. Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được đủ lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 26.500.000 thuế GTGT 10%, giá xuất kho 25.000.000.
7. Nhận được giấy báo đã nhận được hàng của bên mua về lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4, cho biết thừa theo hóa đơn 1.600.000^d, hàng thừa bên mua giữ hộ.
8. Dùng TGNH Thanh toán số tiền mua hàng ở nghiệp vụ 2, được hưởng chiết khấu thanh toán.
9. Xử lý hàng thừa, thiếu trong tháng :
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 2 do bên bán xuất thiếu, bên bán gửi hàng bù, DN nhập kho.
 - Hàng thừa ở nghiệp vụ 5 do bên bán xuất thừa, bên bán đã lấy về. DN xuất trả.
 - Hàng thừa ở nghiệp vụ 7 do thủ kho xuất thừa, DN đem hàng về nhập kho.
10. Cuối tháng xác định chi phí bán hàng đã chi 4%/ doanh thu, chi phí QLDN 2%/ doanh thu xác định thuế thu nhập DN phải nộp, thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp.
Biết thuế suất thuế TNDN 28%.

Yêu cầu :

Lập định khoản kế toán theo 2 phương pháp nộp thuế.

BÀI 11 :

Tại 1 DN trong tháng có tình hình sau :

1. Mua hàng nhập kho, giá mua 30.000.000^d, chi phí vận chuyển giá thanh toán 38.500 đ trả bằng tiền mặt. Tiền hàng chưa thanh toán, hàng đã nhập kho đủ.
2. Mua 1 lô hàng, giá mua 50.000.000đ. Tiền hàng đã thanh toán 15.000.000đ bằng tiền mặt, còn lại chưa thanh toán. Hàng về nhập kho thiếu theo giá mua 5.000.000đ, chưa rõ lý do. kế toán cho nhập kho theo thực nhận.
3. Bán 1 lô hàng tại kho, giá bán 25.000.000đ, giá xuất kho 23.000.000đ. Hàng hóa đã giao nhận xong bên mua đã thanh toán bằng tiền mặt.
4. Xuất hàng gửi bán, giá xuất kho 35.000.000đ, giá bán 38.000.000đ. Bên mua chưa nhận được hàng.
5. Nhận được lô hàng mua tháng trước, giá mua 40.000.000đ, bao bì tính giá riêng 400.000đ. Hàng đã nhập kho đủ.
6. Nhận được giấy báo đã nhận đủ hàng của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước. Giá xuất kho của lô hàng 15.000.000đ, giá bán 17.000.000đ bao bì tính giá riêng 150.000đ. Bên mua đã thanh toán vào TKTGNH của doanh nghiệp.
8. Xử lý hàng mua thiếu ở nghiệp vụ 2 : bên bán xuất thiếu 4.500.000đ, bên bán nhận nợ, còn lại người phạm lỗi bồi thường giá thanh toán.
9. Cuối tháng xác định kết quả tài chính của doanh nghiệp. Biết chi phí QLDN 2%/Dthu, chi phí BH 4%/Dthu.
10. Xác định thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT đầu vào. Thuế GTGT được khấu trừ trong tháng. Xác định thuế thu nhập DN phải nộp.
Biết : Thuế GTGT của nhóm hàng là 10% giá trong bài là giá chưa có thuế GTGT.
Thuế TNDN phải nộp 28%.

Yêu cầu :

Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên theo 2 phương pháp nộp thuế GTGT.

BÀI 12 :

- 1) Tình hình thanh toán với người bán trong tháng 2.
 - Mua hàng hóa nhập kho giá mua 17.000.000, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán X.
 - Đã trả tiền cho người bán M để mua 1 lô hàng giá mua 40.000.000, thuế GTGT 10%, chưa nhận được hóa đơn và hàng.
- Trong tháng 2 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- 1- Ngày 2 nhận được hóa đơn của người bán M gửi đến giá bán 40.000.000, thuế GTGT 10%, hàng hóa được nhập kho đủ. Nhận được giấy báo của NH về khoản tiền trả nợ người bán X 17.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.
- 2- Ngày 4 mua của cty M giá mua 7.800.000 thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền.
- 3- Ngày 6 mua hàng hóa của cty X, giá mua 15.000.000 thuế GTGT 10%, chưa thanh toán, đã nhập kho đủ.
- 4- Ngày 12 mua hàng hóa của cty X giá mua 28.000.000 thuế GTGT 10%, chưa thanh toán, đã nhập kho thiếu giá mua 1.500.000 chưa rõ lý do.
- 5- Nhận giấy báo của ngân hàng thanh toán nợ cho cty X giá mua 15.000.000, thuế GTGT 10% bằng TGNH.
- 6- Trả trước tiền mua hàng cho cty Y 12.000.000 bằng tiền mặt.
- 7- Mua hàng của cty Y, giá mua 34.000.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng nhập kho đủ chưa thanh toán tiền.

Yêu cầu :

Mở sổ chi tiết TK 331 cho từng người bán.
Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 13 :

Tại 1 DN trong kỳ có tình hình sau :

- 1- Mua 1 lô hàng giá mua 15.000.000, thuế GTGT 10% tiền hàng chưa thanh toán. Hàng về nhập kho đủ.
- 2- Mua 1 lô hàng giá mua 42.000.000, bao bì tính giá riêng 200.000, thuế GTGT 10% tiền hàng đã thanh toán bằng TGNH. Hàng về nhập kho thiếu 1 số giá mua 2.000.000 chưa rõ lý do, kế toán cho nhập kho theo thực tế.
- 3- Bán 1 lô hàng tại kho, giá bán 19.000.000 giá mua 18.000.000, thuế GTGT 10%, bên mua chưa thanh toán tiền.
- 4- Xuất kho gửi bán 1 lô hàng, giá bán 25.000.000, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 13.500.000. Bên mua chưa nhận được hàng.
- 5- Nhận được 1 lô hàng do người bán gửi đến, giá mua 50.000.000, thuế GTGT 10%, khi nhập kho phát hiện 5.000.000 không đúng quy cách trong hợp đồng, kế toán cho nhập kho số hàng đúng quy cách, còn lại bảo quản riêng.
- 6- Nhập kho số hàng bán bị trả lại tháng trước, giá bán 12.000.000, giá mua 11.500.000 thuế GTGT 10%.
- 7- Nhận được giấy báo đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4 của người mua.
- 8- Cuối tháng xác định kết quả kinh doanh nghiệp vụ bán hàng, biết chi phí bán hàng trong tháng 700.000^d, chi phí QLDN 900.000^d.

Xác định thuế GTGT phải nộp, còn phải nộp, thuế TNDN phải nộp.

Yêu cầu :

Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 14 :

Tại 1 DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng có tình hình sau :

1. Mua hàng nhập kho bằng TGNH, giá mua 15.000.000^d thuế GTGT 10%. Hàng nhập kho đủ, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt, giá thanh toán 110.000đ.
2. Nhận được lô hàng mua tháng trước, giá mua 20.000.000^d, bao bì tính giá riêng 2.000.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng đã nhập kho đủ.
3. Nhận được 1 lô hàng do người bán chuyển tới. Giá ghi trên HDBH 50.000.000^d, thuế GTGT 10%. Khi kiểm nhận phát hiện thiếu giá mua 5.000.000^d chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
4. Thanh toán tiền cho người bán số tiền mua hàng ở nghiệp vụ 3, được hưởng chiết khấu thanh toán 1,5%/giá mua. Thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn.
5. Bán toàn bộ lô hàng mua ở nghiệp vụ 1 giá mua 16.500.000^d, thuế GTGT 10%, người mua đã nhận đủ hàng tại kho.
6. Nhận được giấy báo đã nhận được lô hàng gửi bán tháng trước của người mua. Giá bán của lô hàng 45.000.000^d, giá vốn 42.000.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đồng ý thanh toán.
7. Xuất kho gửi bán lô hàng mua ở nghiệp vụ 2. Giá bán của lô hàng 22.000.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua báo đã nhận đủ hàng.
8. Nhận được giấy báo có của ngân hàng cho biết đã nhận được tiền của người mua thanh toán cho số hàng tiêu thụ ở nghiệp vụ 6. Thanh toán vào TK TGNH.
9. Chi phí bán hàng trong kỳ được xác định bằng 3%/tổng dthu, chi phí QLDN bằng 4%/tổng Dthu.
10. Xác định KQKD trong kỳ, xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, thuế GTGT đầu vào, đầu ra, được khấu trừ trong tháng. biết thuế suất thuế TNDN 28%/lợi nhuận trước thuế.

Yêu cầu :

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 15 :

Tại 1 DN trong tháng có tình hình như sau :

1. Mua hàng nhập kho, giá mua 30.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán, hàng nhập kho đủ.

2. Mua hàng giá mua 50.000.000đ, thuế GTGT 10% đã thanh toán 30.000.000đ bằng TGNH, hàng về nhập kho thiếu theo giá mua 5.000.000đ, chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
 3. Bán hàng thu tiền mặt, giá bán 25.000.000đ, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng là 250.000đ. Bên mua đã nhận đủ hàng. Giá mua của lô hàng là 23.000.000đ.
 4. Xuất hàng gửi bán, giá bán 32.000.000, thuế GTGT 10%, giá mua của lô hàng bằng 90% của giá bán. Bên mua chưa nhận được hàng.
 5. Nhận được lô hàng mua tháng trước, giá mua 40.000.000đ, bao bì tính giá riêng là 200.000đ. thuế GTGT 10%, hàng nhập kho thừa theo giá mua là 1.000.000đ chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
 6. Nhận được giấy báo đã nhận được hàng của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước, giá mua 18.000.000đ, giá bán 19.000.000đ, thuế GTGT 10%, thừa theo giá bán 1.500.000đ, giá mua 1.400.000đ. Bên mua đã thanh toán số hàng trên hóa đơn vào tài khoản TGNH.
 7. Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán ở NV4, thiếu theo giá bán 2.000.000đ chưa rõ lý do, chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.
 8. Hàng thừa, thiếu trong tháng được xử lý như sau :
 - Hàng thiếu ở NV 2: do bên bán xuất thiếu 4.500.000đ, bên bán nhận nợ, còn lại người phạm lỗi bồi thường giá mua.
 - Hàng thừa ở NV 5 do bên bán xuất thừa, bên bán gửi hóa đơn GTGT bán cho DN.
 - Hàng thừa ở NV 6 do thủ kho xuất thừa đem về nhập kho.
 - Hàng thiếu ở NV7 do thủ kho xuất thiếu, đã gửi hàng bù cho người mua.
- Yêu cầu :
- Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.
 - Xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp.

BÀI 16 :

Tại 1 công ty thương mại trong tháng có tình hình :

1. Mua hàng giá mua 28.000.000, thuế GTGT 10% tiền hàng chưa thanh toán, hàng nhập kho đủ.
2. Mua hàng, giá mua 45.000.000, thuế GTGT 10% tiền hàng chưa thanh toán khi nhập kho phát hiện thiếu giá mua 2.000.000, chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
3. Nhập kho 1 lô hàng do bên bán gửi đến, hàng này đã thanh toán trong tháng 7, giá mua 25.000.000, bao bì tính giá riêng 500.000. hàng nhập kho đủ.
4. Xuất kho gửi hàng đi bán, giá xuất kho 18.000.000, giá bán 20.000.000, thuế GTGT 10%, tiền hàng bên mua chưa thanh toán.
5. Bán hàng tại kho, giá bán 30.000.000^d thuế GTGT 10%, giá xuất kho 28.500.000^d tiền hàng bên mua thanh toán bằng TGNH.
6. Nhận được giấy báo của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 18.000.000, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng 150.000, giá xuất kho 16.500.000. tiền hàng chưa thanh toán.
7. Nhận được giấy báo nhận hàng của bên mua về lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4 cho biết thiếu 1 số giá bán 2.000.000, giá xuất kho 1.800.000, bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.
8. Cuối tháng xác định thuế GTGT phải nộp, được khấu trừ, xác định KQTC của DN. Biết chi phí bán hàng trong kỳ 4%/dthu, chi phí QLDN 2%/Dthu.

Yêu cầu :

- Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên 2 phương pháp nộp thuế.
- Xác định thuế thu nhập DN phải nộp biết thuế suất thuế TNDN 28%.

BÀI 17 :

Tại Tổng Cty Xuất khẩu “K” trong tháng 10 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1. Ngày 01. 10 mua 100 tấn bắp của Cty “A” giá 1.000.000^d/tấn hàng được chuyển thẳng xuống tàu, tiền hàng chưa thanh toán cho bên bán. Sau khi giao hàng lên tàu, Cty đã lập thủ tục nhờ thu vào ngân hàng ngoại thương (thanh toán theo phương thức L/C)
2. Ngày 5. 10 nhận được giấy báo của ngân hàng ngoại thương về lô hàng gửi bán ngày 1. 10 với nội dung:

+ Ghi có TK TGNH Tổng cty	9.900USD.
+ Thủ tục phí ngân hàng	100USD.

 (Tỷ giá mua thực tế do ngân hàng công bố 15400đ/USD)
3. Ngày 10. 10 Tổng công ty Ủy thác cho đơn vị “B” xuất khẩu một lô mè đen, giá bán 240.000USD/FOB/HCM cty đã xuất kho gửi hàng đi, trị giá mua của lô hàng mè này là 3 tỷ 400 triệu.
4. Ngày 12. 10 nhận được giấy báo của ngân hàng ngoại thương về Ủy thác cho đơn vị “B” xuất với nội dung:

+ Ghi có TGNH Tổng Cty	236.00USD.
+ Thủ tục phí ngân hàng	1.600USD.
+ Phí hoa hồng Ủy thác xuất	2.400USD.

Tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 1.5420đ/USD

5- Ngày 14. 10 nhận được hóa đơn chính thức của bên bán về lô hàng đã nhập kho tháng trước theo giá thực tế 50 triệu, giá ghi trên hóa đơn bán 52 triệu, thuế GTGT 10% lô hàng này đã giao bán nhưng chưa thu được tiền.

6- Ngày 16. 10 Tổng Cty ủy thác cho đơn vị “B” nhập xe Honda, đơn giá 1.500USD/CIF/HCM, thuế nhập khẩu 60% thuế GTGT 10%. Hàng về tổng công ty đã nhận và cho nhập kho 100 xe Honda của đơn vị “B” giao. Tỷ giá thực tế do ngân hàng công bố 15400đ/USD.

7- Ngày 19. 10 nhận được giấy báo nợ của ngân hàng ngoại thương thanh toán cho Cty “B” tiền nhập 100 xe Honda với nội dung :

- Ghi có TKTGNH Tổng Cty 152.000USD.

Trong đó :

+ Thanh toán tiền 100 xe Honda 150.000USD.

+ Thuế nhập khẩu 90.000USD.

+ Phí hoa hồng ủy thác 1.200USD.

+ Thủ tục phí phân hàng 900USD.

Tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15.420đ/USD

8- Ngày 21. 10 Tổng Cty nhận ủy thác xuất cho Cty “D” lô hàng Đậu nành trị giá bán 10.000USD/FOB/HCM. Hàng đã giao lên tàu, tỷ giá thực tế 15.450đ/USD.

9- Ngày 25. 10 nhận được báo có của Ngân hàng ngoại thương về lô hàng đậu nành xuất ngày 21. 10 với nội dung :

+ Ghi có TKTGNH Tổng công ty 9.800USD.

+ Thủ tục phí ngân hàng 2.000USD.

10. Ngày 30. 12 phân bổ chi phí bán hàng cho hàng đã tiêu thụ 4%/doanh thu, chi phí quản lý 2%/doanh thu.

Yêu cầu :

- Lập bảng định khoản tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12 theo 2 phương pháp nộp thuế GTGT.

- Xác định doanh thu thuần, xác định kết quả tài chính nghiệp vụ bán hàng, kết chuyển về TK lãi, lỗ.

- Mở NKCT – 8, sổ chi tiết số 3.

BÀI 18 :

Tại 1 Tổng công ty xuất khẩu “Y” trong tháng 10 có các nghiệp vụ kinh tế.

1- Ngày 01.10 nhận được hóa đơn chính thức của bên bán về lô hàng đã mua tháng trước theo giá tạm tính là 40 triệu, giá chính thức trên hóa đơn bên bán 45 triệu, thuế GTGT 10%.

2- Ngày 04.10 mua gạo của Cty “A” , trên hóa đơn bên bán số lượng 100 tấn đơn giá mua 4.000.000đ/tấn, thuế GTGT 10%.

Tổng Cty đã thanh toán cho bên bán 50% bằng tiền mặt, số còn lại chưa thanh toán. Cty “A” chịu trách nhiệm chuyển hàng xuống cảng và giao hàng lên tàu. Khi kiểm nhận tại cảng chỉ có 99 tấn, số hàng thiếu chưa rõ lý do. Giá bán 410USD/tấn. Tỷ giá hạch toán 15.400đ/USD, thuế xuất khẩu 5%.

3- Ngày 8 – 10 Cty nhận ủy thác nhập cho Cty “B” 20 tấn bột ngọt tổng trị giá 20.000USD/CIF/HCM thuế nhập khẩu 10% khi hàng về Tổng công ty giao thẳng cho Cty “B”, tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15.420đ/USD.

4- Ngày 12.10 nhận được giấy báo Có của ngân hàng ngoại thương về khoản tiền Cty “B” chuyển trả cho Tổng Công ty 22.300USD. Trong đó : 20.000USD tiền hàng, 200 USD tiền hoa hồng ủy thác, 100USD thủ tục phí ngân hàng. Tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15420đ/USD.

5- Ngày 15.10 nhận được giấy báo Có của ngân hàng ngoại thương thu được tiền về lô hàng gạo xuất gửi đi ngày 4.10 với nội dung :

- Ghi nợ TKTGNH Tổng Cty 40.390USD.

- Thủ tục phí ngân hàng 200USD.

Tỷ giá mua thực tế do ngân hàng công bố 15.440đ/USD

6- Ngày 20.10 Tổng công ty ký hợp đồng nhập 600 cái máy lạnh, đơn giá 500USD/cái/CIF/HCM. Hàng về đến cảng kiểm nhận phát hiện 20 cái bị hư chưa rõ nguyên nhân. Tổng công ty đã làm hồ sơ khiếu nại gửi Cty Bảo Việt, tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15.440đ/USD.

7- Ngày 23. 10 có điện báo của bên bán gửi Tổng công ty là đồng ý giảm giá 20 chiếc máy lạnh bị hư xuống còn 100USD/cái, thanh toán với giá đó. Tỷ giá mua thực tế 15.420đ/USD.

8- Ngày 28. 10 nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng ngoại thương thanh toán cho khách nước ngoài về hợp đồng nhận máy lạnh với nội dung:

Ghi rõ TK TGNH Tổng công ty 292.100USD trong đó tiền mua hàng 292.900USD, thủ tục phí ngân hàng 100USD. Tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15.440đ/USD.

Yêu cầu :

Lập bảng định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, biết tỷ giá hạch toán 15.450đ/USD.

BÀI 19 :

Tại Tổng công ty xuất khẩu “X” trong tháng 8 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1- Ngày 1. 8 Tổng công ty nhập khẩu trực tiếp 10 chiếc xe TOYOTA đơn giá 10.000USD/chiếc/CIF/HCM. Hàng về chuyển thẳng cho công ty “A” và “B”, mỗi công ty 5 chiếc, tỷ giá mua thực tế do ngân hàng công bố 15.400đ/USD.

2- Ngày 4. 8 nhận được báo có của ngân hàng ngoại thương về khoản tiền Cty “A” thanh toán 5 chiếc TOYOTA theo giá bán 60.000USD tỷ giá mua thực tế ngân hàng thực tế ngân hàng công bố 15.450đ/USD.

3- Ngày 8. 8 Cty xuất 100 tấn mè vàng trị giá mua bằng tiền Việt Nam 900.000đ/tấn. Giá bán bằng ngoại tệ 14.000JPY. (JPY : Yên Nhật, 1 USD = 125JPY).

Hàng đã giao xuống tàu, Cty đã lập thủ tục gửi vào ngân hàng (thanh toán the phương thức L/C) Tỷ giá mua thực tế 15.400đ/USD.

4- Ngày 10.8 nhận được báo của ngân hàng đã thu được tiền của Cty “B” về số tiền 5 chiếc TOYOTA theo giá bán bằng đồng Việt Nam 155 triệu đồng/chiếc.

5- Ngày 12.10 Tổng công ty nhập trực tiếp 50 tấn Urê. Trên hóa đơn bên 300USD/tấn. Hàng về giao thẳng cho Cty “C” theo phương thức đổi hàng, Cty “C” nhận đủ hàng tại cảng, tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15.400đ/USD.

6- Ngày 14. 8 nhận được giấy báo Có của ngân hàng đã thu được tiền về lô mè vàng gửi đi ngày 8. 8 với nội dung :

- Ghi có TKTGNH Tổng công ty 1.386.000JPY
- Thủ tục phí ngân hàng 14.000JPY

(1USD = 125JPY = 15.400đ/USD)

7- Ngày 18.8 nhận được giấy báo của bên mua từ chối lô mè gửi ngày 8.8 và thu tiền ngày 14. 8 vì trong mè vàng có lẫn mè đen. Cty đồng ý giảm giá xuống còn 10.000JPY/tấn, bên mua đã chấp nhận. Tỷ giá thực tế ngân hàng công bố 15.450đ/USD.

8- Ngày 20. 8 nhận được 100 tấn gạo của công ty “C” giao theo phương thức đổi hàng. Hàng nhập kho Tổng Công ty phát hiện thừa 1 tấn chưa rõ lý do.

9- Ngày 22. 8 vay ngân hàng để ký gửi mở L/C 50.000USD, ngân hàng gửi giấy báo.

Yêu cầu :

Lập bảng định khoản tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tỷ giá hạch toán 15.450đ/USD.

BÀI 20 :

Tại Cty XNK trong tháng 6 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1- Ngày 1. 6 mua 100 tấn đậu xanh của Cty “A”, giá mua 6 triệu đồng/tấn, tiền chưa thanh toán cho bên bán, hàng về nhập kho đủ.

2- Ngày 5. 6 Cty xuất toàn bộ lô hàng nhập kho ngày 1. 6 ra sơ chế lại, chi phí sơ chế 12.400.000đ, chi bằng tiền mặt.

3- Ngày 10. 6 hàng sơ chế xong nhập lại kho, phân thành hai loại : loại I : 80 tấn, loại II : 15 tấn, phế phẩm 4 tấn. Nhập kho theo giá mua kế hoạch. Loại I, đ/tấn, 7 triệu loại II 3,2 triệu đ/tấn, phế phẩm 1,1 triệu/tấn.

4- Ngày 15. 6 Cty xuất khẩu toàn bộ đậu loại I, hàng được chuyển qua cửa khẩu, khi kiểm nhận phát hiện thiếu 0,5 tấn chưa rõ nguyên nhân. Sau khi giao hàng xong Cty lập thủ tục nhờ thu gửi vào ngân hàng (thanh toán theo phương thức L/C), giá bán của loại I là 850 USD/tấn.

5- Ngày 18. 6 bán toàn bộ đậu loại II thu bằng tiền Việt Nam, giá bán 400.000đ/tạ.

6- Ngày 20. 6 nhận được giấy báo có của ngân hàng ngoại thương về lô hàng xuất bán ngày 15.6, nội dung :

- Ghi có TKTGNH của Cty 66.575 USD
- Thủ tục phí ngân hàng 1.000 USD.

Tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15.400đ/USD.

7- Ngày 25. 6 Cty nhập trực tiếp 100 tấn Urê, giá mua 200USD/tấn /CIF/HCM. Hàng về cảng kiểm nhận thiếu 0,5 tấn chưa rõ nguyên nhân.

Các bên hữu quan lập biên bản chờ xử lý, tỷ giá mua ngoại tệ ngân hàng công bố 15.420đ/USD.

8- Ngày 27. 6 Cty bán toàn bộ Urê nhận được cho công ty “B” theo giá bán bằng tiền Việt Nam 2.800.000đ/tấn, bên mua đã nhận đủ hàng.

9- Ngày 29. 6 nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng về thuế xuất khẩu hàng đậu xanh 1% giá bán, thuế nhập khẩu Urê 5% giá nhập. Tỷ giá ngoại tệ 15.450đ/USD.

10- Ngày 30. 6 phân bổ chi phí bán hàng cho hàng đã tiêu thụ **4% doanh thu, chi phí quản lý doanh nghiệp 1% doanh thu.**

Yêu cầu :

Lập bảng định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên tính toán xác định kết quả tài chính nghiệp vụ kinh doanh trong tháng của công ty. (Tỷ giá hạch toán 15.400đ/USD)

BÀI 21 :

Tại 1 Doanh nghiệp (áp dụng phương pháp khấu trừ thuế) trong kỳ có tình hình sau :

- 1) Mua hàng nhập kho, giá mua 15.000.000^d, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng TGNH, bao bì tính giá riêng 150.000^d, thanh toán bằng tiền mặt. Hàng nhập kho đủ.
 - 2) Mua hàng, giá mua 20.000.000^d, thuế GTGT 10%. Khi nhập kho phát hiện thiếu giá mua 2.000.000^d chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
 - 3) Bán lô hàng mua ở nghiệp vụ 1, giá bán 17.500.000^d, bao bì tính giá riêng 150.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đã nhận đủ hàng, đã thanh toán bằng TGNH.
 - 4) Xuất kho gửi hàng đi bán, giá bán 24.500.000^d, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng 200.000^d, chi phí vận chuyển người bán chịu chi bằng tiền mặt 150.000, giá xuất kho của lô hàng 22.700.000^d. Bên mua chưa nhận được hàng.
 - 5) Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 30.000.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua bằng 90% giá bán. Hàng bị thiếu giá bán 2.000.000^d, chưa rõ lý do. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.
 - 6) Bán 1 lô hàng tại kho, giá bán 25.000.000^d, thuế GTGT 5%, giá mua 22.800.000^d chiết khấu thanh toán 2%/ giá bán, thời hạn chiết khấu 15 ngày. bên mua đã nhận đủ hàng.
 - 7) Nhập khẩu 1 lô hàng tại kho, giá nhập khẩu 45.000.000^d, thuế nhập khẩu 15%, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng TGNH, hàng nhập kho đủ.
 - 8) Nhận được giấy báo của người mua về số hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4, hàng bị sai quy cách theo giá bán 2.000.000^d, bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo số đúng quy cách, còn lại giữ hộ.
 - 9) Nhận được giấy báo của người mua về số hàng gửi bán tháng trước, giá bán 17.000.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua 16.000.000^d. Thừa 1 số theo giá bán 1.700.000^d chưa rõ lý do. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo hóa đơn.
 - 10) Xử lý số hàng thừa, thiếu, sai quy cách trong tháng như sau :
 - Hàng thiếu ở Nghiệp vụ 2 do bên bán xuất thiếu, bên bán nhận nợ.
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 5 do thủ kho xuất thiếu, doanh nghiệp gửi hàng đền bù.
 - Hàng sai quy cách ở nghiệp vụ 8 giảm còn 1.500.000^d, bên mua đồng ý mua.
 - Hàng thừa ở nghiệp vụ 9 do thủ kho xuất thừa, bán luôn cho bên mua, bên mua đồng ý.
- 11) Cuối tháng, lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên theo phương pháp khấu trừ. Xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp (mở Tài khoản chữ T)**

BÀI 22 :

Tại 1 DN (áp dụng phương pháp khấu trừ thuế) trong kỳ có tình hình sau :

- 1) Mua hàng nhập kho, giá mua 37.000.000^d, thuế GTGT 5%. Hàng đã nhập đủ, đã thanh toán cho người bán bằng TGNH.
 - 2) Xuất hàng gửi bán, giá bán 23.000.00^d, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 21.000.000^d. Bên mua chưa nhận được hàng, chi phí vận chuyển bên bán chịu chi bằng tiền mặt 70.000^d.
 - 3) Bán 1 lô hàng, giá bán 23.000.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua 29.000.000^d, thời hạn chiết khấu 25 ngày, tỷ lệ chiết khấu 2%/giá bán. Bên mua đã nhận đủ hàng tại kho doanh nghiệp.
 - 4) Mua hàng nhập kho, giá mua 34.000.000^d, thuế GTGT 10% chiết khấu thanh toán 2%/giá mua, thời hạn chiết khấu 20 ngày. hàng đã nhập kho đủ.
 - 5) Doanh nghiệp đổi vật tư nông nghiệp lấy nông sản của người trực tiếp sản xuất :
 - Hóa đơn GTGT bán vật tư : giá bán 9.500.000^d, thuế GTGT 5%, giá thanh toán 9.975.000^d, giá vốn bằng 90%/ giá bán.
 - Bảng kê mua nông sản : giá thanh toán cho người sản xuất 15.000.000. doanh nghiệp phải trả thêm cho người sản xuất 5.025.000^d bằng tiền mặt.
 - 6) Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 2 cho biết thiếu theo giá bán 1.500.000^d (giá vốn 1.370.000^d), chưa rõ lý do, bên mua chỉ thanh toán theo thực tế.
 - 7) Nhận được giấy báo của ngân hàng :
 - Thu được tiền bán hàng ở nghiệp vụ 3, ghi vào tài khoản TGNH của doanh nghiệp, trừ chiết khấu cho khách hàng hưởng.
 - Trả nợ tiền mua hàng cho người bán ở nghiệp vụ 4 bằng TGNH, được hưởng chiết khấu thanh toán theo quy định.
 - 8) Nhận được giấy báo của người mua về lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 38.000.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua 35.600.000^d. Hàng thiếu theo giá bán 3.800.000^d, chưa rõ lý do. Bên mua chỉ thanh toán theo hóa đơn.
 - 9) Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 28.000.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua 26.000.000^d. Hàng thừa giá bán 2.800.000^d, chưa rõ lý do. Bên mua chỉ thanh toán theo hóa đơn.
 - 10) Xử lý số hàng thừa, thiếu trong tháng như sau :
 - Hàng thừa do thủ kho xuất thừa, bán luôn cho bên mua, bên mua đồng ý.
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 6 do người áp tải chịu trách nhiệm, bắt bồi thường theo giá thanh toán.
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 8 do thủ kho xuất thiếu, doanh nghiệp gửi hàng đền bù.
- 11) Xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp (mở Tài khoản chữ T)

Yêu cầu : Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 23 :

Tại 1 doanh nghiệp (áp dụng phương pháp khấu trừ thuế) trong kỳ có tình hình sau :

- 1) Mua hàng nhập kho, giá mua 18.000.000^d, bao bì tính giá riêng 120.000^d, thuế GTGT 10%, tiền hàng và bao bì đã thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn, hàng nhập kho đủ.
- 2) Xuất toàn bộ hàng mua ở nghiệp vụ 1 ra bán, giá bán 19.800.000^d, bao bì 120.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đã nhận đủ hàng, chiết khấu thanh toán 2%/giá bán, thời hạn chiết khấu 20 ngày.
- 3) Nhập kho lô hàng mua tháng trước, giá mua 23.400.000^d, bao bì 130.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng đã nhập kho đủ.
- 4) Nhận hàng tại Xí nghiệp sản xuất, giá mua 27.500.000^d, thuế GTGT 10%. Sau khi nhận được hàng gửi bán thẳng cho công ty A. tiền mua hàng chưa thanh toán, bên mua chưa nhận được hàng. Chiết khấu thanh toán 2%/giá mua, thời hạn chiết khấu 15 ngày.
- 5) Nhập khẩu 1 lô hàng, giá nhập khẩu 28.000.000^d, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT 10%, tiền hàng đã thanh toán bằng TGNH. Hàng nhập kho thừa theo hóa đơn 1.800.000^d, chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo hóa đơn, còn lại giữ hộ.
- 6) Xuất kho gửi hàng đi bán số hàng nhập kho ở nghiệp vụ 3. bên mua chưa nhận được hàng.
- 7) Nhận được giấy báo đã nhận được hàng của người mua lô hàng gửi bán tháng trước. Giá bán của lô hàng 32.500.000^d, thuế GTGT 10%, có giá mua 31.400.000^d. Hàng thiếu theo giá bán 3.250.000^d. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.
- 8) Nhận được giấy báo từ chối nhận hàng của lô hàng đã bán tháng trước, giá bán 12.000.000^d, giá xuất kho 10.000.000^d, thuế GTGT 5%. Doanh nghiệp đồng ý đem hàng về nhập kho.
- 9) Nhận được giấy báo đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 6. Cho biết ngoài số hàng ghi trên hóa đơn có giá bán 25.740.000^d còn thừa một số giá bán 2.574.000^d chưa rõ lý do. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo hóa đơn.
- 10) Xử lý số hàng thừa, thiếu trong tháng như sau :
 - Hàng thừa ở nghiệp vụ 5 do bên bán xuất thừa, bên bán đồng ý bán cho DN. DN làm thủ tục nhập kho.
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 7 do DN xuất thiếu, DN gửi hàng bù.
 - Hàng thừa ở nghiệp vụ 9 do thủ kho xuất thừa, DN đồng ý bán luôn cho bên mua, bên mua đồng ý.
- 11) Xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp (mở Tài khoản chữ T).

Yêu cầu : Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 24 :

Tại một DN (áp dụng phương pháp khấu trừ thuế) trong kỳ có tình hình sau :

- 1) Mua hàng nhập kho, giá mua 31.500.000^d, bao bì tính giá riêng 150.000^d, thuế GTGT 10%, tiền mua hàng chưa thanh toán, thời hạn chiết khấu 2%/giá mua. Hàng nhập kho đủ.
- 2) Xuất kho gửi bán toàn bộ lô hàng ở nghiệp vụ 1, giá mua 33.000.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua chưa nhận được hàng.
- 3) Bán một lô hàng, giá bán 37.000.000^d, giá mua 34.500.000^d, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng 135.000^d. Bên mua đã nhận đủ hàng, thời hạn chiết khấu 20 ngày, tỷ lệ chiết khấu 2%/giá bán.
- 4) Nhận hàng tại kho Xí nghiệp sản xuất, giá mua 26.400.000^d, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán. Sau khi nhận được hàng gửi bán ngay cho công ty B, giá bán 28.000.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đã nhận đủ hàng, đã thanh toán tiền cho DN bằng TGNH.
- 5) Nhận được giấy báo của bên mua cho biết đã nhận được lô hàng gửi bán tháng trước, có giá bán 17.500.000^d, bao bì tính giá riêng 150.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua 15.400.000^d. Ngoài số hàng ghi trên hóa đơn còn thừa một số theo giá bán 3.500.000^d. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo hóa đơn.
- 6) DN đổi vật tư nông nghiệp lấy nông sản của người trực tiếp sản xuất.
 - Hóa đơn GTGT bán vật tư : giá bán 15.000.000^d, thuế GTGT 5%. Giá thanh toán 15.750.000, giá vốn bằng 90% giá bán.
 - Bảng kê mua nông sản: giá thanh toán cho người sản xuất 10.000.000^d. DN còn phải thu thêm của người sản xuất 5.750.000^d bằng tiền mặt.
- 7) Nhận được giấy báo đã nhận được hàng của người mua về lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 2. Cho biết thiếu một số theo giá bán 3.300.000^d chưa rõ lý do. Bên mua chỉ thanh toán theo thực tế.
- 8) Nhận được giấy báo của ngân hàng cho biết:
 - Thanh toán tiền mua hàng ở nghiệp vụ 1 bằng tiền vay ngắn hạn, được hưởng chiết khấu thanh toán.
 - Thu tiền bán hàng ở nghiệp vụ 3, trả nợ tiền vay ngắn hạn, trừ chiết khấu cho khách hàng hưởng.
- 9) Nhận được giấy báo của bên mua cho biết trong số hàng gửi bán tháng trước đã xác định tiêu thụ có một số không đúng quy cách trong hợp đồng, giá bán 2.500.000^d để nghị giá còn 2.100.000^d, DN đồng ý.
- 10) Xử lý số hàng thừa, thiếu trong tháng như sau :
 - Hàng thừa ở nghiệp vụ 5 do thủ kho xuất thừa, bán luôn cho bên mua, bên mua đồng ý.
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 7 do thủ kho xuất thiếu, xuất hàng đến bù.
- 11) Xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp (mở tài khoản chữ T).

Yêu cầu : Lập định khoản kế toán các doanh nghiệp kinh tế trên.

BÀI 25 :

Tại 1 doanh nghiệp trong kỳ có tình hình sau :

1. Mua hàng nhập kho, giá mua 19.000.000^d, thuế GTGT 5% đã thanh toán 10.000.000^d bằng tiền mặt, còn lại trừ vào tiền đã trả trước cho người bán, hàng nhập kho đủ.
2. Bán toàn bộ số hàng trên cho công ty xuất khẩu, giá bán 21.500.000^d, thuế GTGT 10%. Tiền hàng chưa thanh toán.

- Mua hàng hóa nhập kho, giá mua 25.300.000^d, thuế GTGT 10%. Tiền hàng chưa thanh toán, hàng nhập kho phát hiện thiếu theo giá mua 1.200.000^d chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
- Xuất kho gửi bán 1 lô hàng, giá bán 31.500.000^d, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán 2%/giá bán, thời hạn chiết khấu 20 ngày. Bên mua chưa nhận được hàng, giá xuất kho của lô hàng 30.000.000^d.
- Nhận được tiền bán hàng tháng trước, khách hàng thanh toán bằng tiền mặt 18.500.000^d.
- Nhận được giấy báo Có của ngân hàng cho biết đã nhận được tiền bán hàng ở nghiệp vụ 4 thanh toán bằng TGNH toàn bộ số tiền ở nghiệp vụ 4 sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng.
- Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán tháng trước. Giá bán của lô hàng 15.000.000^d, bao bì tính giá riêng 150.000^d, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 13.000.000^d. Bên mua chỉ nhận thanh toán theo giá bán 12.000.000^d, giá mua 10.400.000^d.
- Xuất kho hàng làm mẫu, giá xuất kho 800.000^d, giá bán 1.000.000^d, thuế GTGT 10%.
- Xử lý hàng thiếu ở nghiệp vụ 3 do người bán xuất thiếu, người bán nhận nợ và gửi hàng bù.
- Chi phí bán hàng đã chi trong kỳ bằng 4%/Tổng doanh thu chưa có thuế, chi phí QLDN 3%/ tổng doanh thu.
- Cuối tháng, xác định KQKD, xác định thuế TNDN phải nộp, xác định thuế GTGT phải nộp trong kỳ.
Yêu cầu : Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên biết DN nộp thuế GTGT phải nộp trong kỳ.
Yêu cầu : Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên biết DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

BÀI 26 :

Tại 1 DN trong kỳ có các tình hình sau :

- Bán hàng tại kho, giá bán 15.000.000^d, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 13.000.000^d, đã thu bằng tiền mặt.
- Nhập kho hàng mua , giá mua 20.000.000^d, thuế GTGT 10%. Đã thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn.
- Xuất hàng hóa gửi bán, giá xuất kho 40.000.000^d, giá bán 55.000.000^d, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng 400.000^d. Bên mua chưa nhận được hàng.
- Mua hàng nhập kho, giá mua 19.500.000^d, bao bì tính giá riêng 190.000^d, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển hàng mua 110.000^d. Tiền hàng và bao bì chưa thanh toán, chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt. Hàng về nhập kho phát hiện thiếu giá mua 1.500.000^d chưa rõ nguyên nhân . Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
- Gửi bán một lô hàng, giá xuất kho 25.000.000^d, bao bì tính giá riêng 250.000^d, giá bán 27.500.000^d , thuế GTGT 10% bên mua chưa nhận được hàng.
- Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 3. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo giá bán 52.000.000^d, giá vốn 37.820.000^d, còn lại đề nghị bên bán giảm giá.
- Nhận được giấy báo từ chối nhận hàng của người mua lô hàng gửi bán tháng trước, có giá bán 10.000.000^d, giá xuất kho 9.000.000^d, thuế GTGT 10%. DN đồng ý và đã xem hàng về nhập kho.
- Nhận được giấy báo của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước, có giá bán 25.000.000^d giá mua 22.500.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đồng ý thanh toán theo hóa đơn.
- Dùng hàng hóa làm văn phòng phẩm bộ phận bán hàng 50.000^d, bộ phận QLDN 150.000^d. Tiền lương phải trả nhân viên bán hàng 900.000^d, bộ phận quản lý 1.300.000^d. Dùng tiền mặt thanh toán đủ.
- Cuối tháng xử lý số hàng thiếu ở nghiệp vụ 4 do bên bán xuất thiếu, bên bán nhận nợ và gửi hàng bù.
- Cuối tháng tính toán, xác định KQKD. Xác định thuế TNDN phải nộp, thuế GTGT phải nộp.
Yêu cầu : Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên. DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

BÀI 27 :

Tại 1 doanh nghiệp trong kỳ có tình hình sau :

- Bán một lô hàng, giá bán 28.000.000^d, bao bì tính giá riêng 280.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đã nhận đủ hàng và thanh toán 15.000.000^d bằng tiền mặt, còn lại chưa thanh toán, giá mua của lô hàng 26.000.000^d.
- Mua một lô hàng, giá mua 28.900.000^d, thuế GTGT 10%, hàng về nhập kho phát hiện thiếu một số giá mua 1.900.000^d chưa rõ lý do. Tiền hàng đã thanh toán bằng TGNH.
- Bán một lô hàng cho công ty xuất khẩu, giá bán 31.000.000^d, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán 3%/giá bán, thời hạn chiết khấu 15 ngày. Bên mua đã nhận đủ hàng. Giá mua của lô hàng bằng 90% giá bán.
- Nhận được giấy báo đã nhận hàng của người mua về lô hàng gửi bán tháng trước. Giá bán của lô hàng 32.000.000^d, bao bì tính giá riêng 320.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua của lô hàng 30.000.000^d. ngoài số hàng trên hóa đơn, còn thừa một số theo giá bán 640.000^d chưa rõ lý do. bên mua chỉ thanh toán theo hóa đơn.
- Nhận được giấy báo của ngân hàng cho biết đã nhận được tiền do người mua thanh toán tiền bán hàng ở nghiệp vụ 3 vào tài khoản TGNH của DN sau khi đã trừ chiết khấu.
- Mua hàng của người sản xuất, giá mua 24.300.000^d, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TGNH. Sau đó chuyển bán thẳng cho người mua, giá bán 26.800.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua chưa nhận được hàng.
- Nhận được giấy báo nhận hàng của người mua về lô hàng chuyển bán thẳng ở nghiệp vụ 6. Cho biết thiếu theo giá bán 1.800.000^d, giá mua 1.630.000^d chưa rõ nguyên nhân. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.
- Dùng hàng hóa làm quà biếu, giá bán 200.000^d, giá mua 180.000^d, thuế GTGT 10% tính lương phải trả nhân viên bán hàng 800.000^d, bộ phận quản lý 1.400.000^d. Dùng tiền mặt thanh toán đủ.
- Cuối tháng xử lý số hàng thừa, thiếu phát sinh trong tháng:

- Hàng thiếu ở nghiệp vụ 2 do người bán xuất thiếu, bên bán nhận nợ.
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 7 do DN xuất thiếu, gửi hàng bù.
 - Hàng thừa ở nghiệp vụ 4 do thủ kho xuất thừa, chở hàng về nhập kho.
10. Cuối tháng, xác định KQKD, xác định thuế TNDN phải nộp, xác định thuế GTGT phải nộp.
Yêu cầu: Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Bài tập 75/475: Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong tháng 05/2007 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận lại trong các tài liệu sau:

Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Vật liệu chính tồn kho(TK 152) : 4.000.000 đồng(1000kg)
- Vật liệu phụ tồn kho : 2.000.000 đồng(1000kg)
- Thành phẩm tồn kho (TK 155): 9500.000 đồng(250 sản phẩm)

Tài liệu 2: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

1. Nhập kho 5000kg nguyên vật liệu, đơn giá 3800đồng/kg, thuế GTGT 10%. Vật liệu phụ 2000kg, giá mua 2.090đồng/kg, trong đó thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển bằng trả bằng tiền mặt là 1.200.000đồng, chi phí này được phân bổ cho vật liệu chính 1.000.000đồng, cho vật liệu phụ là 200.000đồng.
2. Xuất kho 3000kg vật liệu chính, 2000kg vật liệu phụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
3. Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 6000.000đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 600.000đồng, bộ phận bán hàng là 1000.000đồng, quản lý doanh nghiệp là 400.000đồng.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 19% để dự tính vào các đối tượng chi phí có liên quan.
5. Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận sản xuất là 4000.000đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 750.000đồng, bộ phận bán hàng là 40.000đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 44.000đồng.

Tài liệu 3: Kết quả sản xuất trong kỳ :

6. Trong tháng nhập kho 750 thành phẩm
7. Phế liệu thu hồi nhập kho là 229.000 đồng
8. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 2.000.000 đồng
9. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 50. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu trực tiếp và xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền

Tài liệu 4: Kết quả kinh doanh trong kỳ:

10. Trong tháng xuất 600 thành phẩm đi tiêu thụ, đơn giá bán 42.000đồng/sản phẩm, thuế GTGT là 10%, khách hàng chưa thanh toán
11. Hai ngày sau, khách thanh toán 50% bằng tiền mặt, 50% còn lại thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng

Yêu cầu:

- Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
- Tính kết quả kinh doanh doanh nghiệp.

Bài tập 77/478: Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến hoạt động trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 152: 5000kg, đơn giá là 6000kg
- Tài khoản 155: 1000 sản phẩm, đơn giá là 80.000 đồng/sản phẩm
- Tài khoản 157: 100 sản phẩm, đơn giá là 80.000đồng/sản phẩm

Tài liệu 2: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

12. Nhập kho 5000kg nguyên vật liệu, đơn giá 5.900đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển là 550.000đồng, gồm 10% thuế GTGT thanh toán tiền mặt.

13. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 20.000đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000đồng, bộ phận bán hàng là 16.000đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 14.000đồng.
14. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ
15. Xuất kho một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 03lần, trị giá ban đầu là 3.000.000đồng, được sử dụng ở bộ phận bán hàng.
16. Xuất kho 8.000đồngkg nguyên liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500kg cho bộ phận quản lý phân xưởng, 100kg cho bộ phận bán hàng.
17. Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận sản xuất là 3000.000đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 2.000.000đồng, bộ phận bán hàng là 4.000.000đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000đồng.
18. Các chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT là 19.800.000đồng, phân bổ cho bộ phận sản xuất là 8.000.000đồng, bộ phận bán hàng là 6.000.000đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000đồng.
19. Khách hàng thông báo đã chấp nhận mua lô hàng gửi đi bán kỳ trước, giá bán là 120.000đồng, thuế GTGT 10%.
20. Nhập kho 1.000 thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 4.800.000đồng, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ 100 doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
21. Xuất kho 1000 thành phẩm đi tiêu thụ, giá bán là 110.000đồng, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Bài tập Nguyên Lý Kế Toán

Bài tập 75/475: Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong tháng 05/2007 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận lại trong các tài liệu sau:

Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Vật liệu chính tồn kho(TK 152) : 4.000.000 đồng(1000kg)
- Vật liệu phụ tồn kho : 2.000.000 đồng(1000kg)
- Thành phẩm tồn kho (TK 155): 9500.000 đồng(250 sản phẩm)

Tài liệu 2: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

22. Nhập kho 5000kg nguyên vật liệu, đơn giá 3800đồng/kg, thuế GTGT 10%. Vật liệu phụ 2000kg, giá mua 2.090đồng/kg, trong đó thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển bằng trả bằng tiền mặt là 1.200.000đồng, chi phí này được phân bổ cho vật liệu chính 1.000.000đồng, cho vật liệu phụ là 200.000đồng.
23. Xuất kho 3000kg vật liệu chính, 2000kg vật liệu phụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
24. Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 6000.000đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 600.000đồng, bộ phận bán hàng là 1000.000đồng, quản lý doanh nghiệp là 400.000đồng.
25. Trích BHXH, BHYT, KPCĐtheo tỷ lệ quy định 19% để dự tính vào các đối tượng chi phí có liên quan.
26. Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận sản xuất là 4000.000đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 750.000đồng, bộ phận bán hàng là 40.000đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 44.000đồng.

Tài liệu 3: Kết quả sản xuất trong kỳ :

27. Trong tháng nhập kho 750 thành phẩm
28. Phế liệu thu hồi nhập kho là 229.000 đồng
29. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 2.000.000 đồng
30. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 50. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu trực tiếp và xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền

Tài liệu 4: Kết quả kinh doanh trong kỳ:

31. Trong tháng xuất 600 thành phẩm đi tiêu thụ, đơn giá bán 42.000đồng/sản phẩm, thuế GTGT là 10%, khách hàng chưa thanh toán

32. Hai ngày sau , khách thanh toán 50% bằng tiền mặt, 50% còn lại thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng

Yêu cầu:

- Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
- Tính kết quả kinh doanh doanh nghiệp.

Bài tập 77/478: Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến hoạt động trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 152: 5000kg, đơn giá là 6000kg
- Tài khoản 155: 1000 sản phẩm, đơn giá là 80.000 đồng/sản phẩm
- Tài khoản 157: 100 sản phẩm, đơn giá là 80.000đồng/sản phẩm

Tài liệu 2: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

33. Nhập kho 5000kg nguyên vật liệu, đơn giá 5.900đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển là 550.000đồng, gồm 10% thuế GTGT thanh toán tiền mặt.
34. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 20.000đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000đồng, bộ phận bán hàng là 16.000đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 14.000đồng.
35. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ
36. Xuất kho một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 03lần, trị giá ban đầu là 3.000.000đồng, được sử dụng ở bộ phận bán hàng.
37. Xuất kho 8.000đồngkg nguyên liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500kg cho bộ phận quản lý phân xưởng, 100kg cho bộ phận bán hàng.
38. Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận sản xuất là 3000.000đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 2.000.000đồng, bộ phận bán hàng là 4.000.000đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000đồng.
39. Các chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT là 19.800.000đồng, phân bổ cho bộ phận sản xuất là 8.000.000đồng, bộ phận bán hàng là 6.000.000đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000đồng.
40. Khách hàng thông báo đã chấp nhận mua lô hàng gửi đi bán kỳ trước, giá bán là 120.000đồng, thuế GTGT 10%.
41. Nhập kho 1.000 thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 4.800.000đồng, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ 100 doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
42. Xuất kho 1000 thành phẩm đi tiêu thụ, giá bán là 110.000đồng , thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước

.....000.....

Bài tập 1: Doanh nghiệp Nhật Quang đầu kỳ kinh doanh có các số liệu sau:

TÀI SẢN (2400)		NGUỒN VỐN (2400)	
TK1111	400	TK311	200
TK1121	740	TK338	30
TK133	40		
TK156	120		
TK211	1200	TK411	2100
TK214	(100)	TK421	70

Trong kỳ kinh doanh có các nghiệp vụ kinh tế sau:

NV1: Mua ngoại tệ bằng tiền gửi ngân hàng số tiền: 45.000USD (tỷ giá mua ngoại tệ là 16.000 USD).

NV2: Ký quỹ ngân hàng mở LC số tiền là 42.000USD

NV3: Nhận được thông báo của ngân hàng đã trả tiền cho người bán và nhận về chứng từ. (Tỷ giá giao dịch là 16050). (Hàng mua đang đi đường / Trừ vào số tiền ký quỹ)

NV4: Chi phí vận tải hàng hoá quốc tế: 400USD trả bằng TGNH & Chi phí bảo hiểm hàng hoá quốc tế là: 100USD trả bằng TGNH. (tỷ giá giao dịch 16100)

NV5: Làm thủ tục nhận hàng: Tỷ giá giao dịch 16100

- Thuế Nhập khẩu phải nộp: 20% theo giá CIF trả ngay bằng tiền mặt

- Thuế GTGT phải nộp: 10% trả bằng tiền mặt

NV6: Lệ phí ngân hàng 500.000VNĐ trả bằng tiền mặt

NV7: Chi phí vận chuyển nội địa là 4tr + thuế GTGT 5% trả bằng tiền mặt

NV8: Bán lô hàng nhập khẩu với giá vốn là 600tr, giá bán là 680tr. Người mua chưa trả tiền.

NV9: CP trả lương cho bộ phận bán hàng là 8tr trả bằng tiền mặt + trích CP khấu hao bộ phận bán hàng là 1tr

NV10. CP trả lương cho bộ phận quản lý là 12tr trả bằng tiền mặt + trích chi phí khấu hao bộ phận quản lý là 4tr.

Yêu cầu:

+ Định khoản

+ Ghi chép vào TK chữ T

+ Kết chuyển, xác định kết quả kinh doanh

+ Lập bảng cân đối số phát sinh.

BÀI TẬP KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

Bài 5.4:

A. Tại đơn vị HCSN E trong năm N có tình hình như sau (đvt: 1000đ, các tài khoản có số dư hợp lý):

I. Đầu tư xây lắp 1 nhà xưởng từ nguồn vốn kinh doanh để sản xuất sản phẩm các chi phí phát sinh như sau:

1. Giá mua thiết bị lắp đặt 220.000 trong đó thuế 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng
2. Tiền lương cho nhân viên xây lắp 50.000
3. Các khoản trích theo lương: 9.500
4. Các chi phí khác đã trả bằng tiền gửi: 25.000
5. Công trình đã hoàn thành bàn giao sử dụng, biết công trình được đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh.
6. Tỷ lệ hao mòn 10%/năm.

II. Nhập khẩu thiết bị phục vụ sản xuất sản phẩm từ quỹ đầu tư phát triển:

1. Nhập khẩu thiết bị Y trị giá 400.000, thuế nhập khẩu 5%, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng trước khi đưa vào sử dụng phải qua lắp đặt chạy thử.
2. Chi phí lắp đặt chạy thử trả bằng tiền mặt 5.000
3. Dịch vụ cho lắp đặt chạy thử 1.000 thuế 10% chưa trả tiền
4. Thiết bị hoàn thành bàn giao cho bộ phận sử dụng
5. Tỷ lệ hao mòn năm là 20%.

III. Sửa chữa lớn một tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

1. Mua chịu vật tư thiết bị cho cải tạo nâng cấp TSCĐ giao trực tiếp cho bộ phận sửa chữa 50.000, thuế 5%, chưa trả tiền cho nhà cung cấp
2. Chi dịch vụ sửa chữa 20.000, thuế 10%
3. Thanh toán tiền cho các nhà cung cấp bằng tiền gửi ngân hàng
4. Công trình đã hoàn thành bàn giao cho bộ phận sử dụng, chi phí sửa chữa được phân bổ trong 5 kỳ bắt đầu từ kỳ này

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.
2. Mở và ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ

Bài 5.5 :

A. Tài liệu tại đơn vị HCSN G trong năm tài chính N về việc thực hiện, hoàn thành công trình đầu tư, cải tạo, sửa chữa lớn TSCĐ (đvt: 1000đ, các tài khoản có số dư hợp lý):

I. Cải tạo nâng cấp sửa chữa TSCĐ thuộc dự toán HĐTX, phương thức tự làm:

1. Rút dự kinh phí cho sửa chữa nâng cấp về quỹ tiền mặt 580.000
2. Mua vật tư thiết bị cho cải tạo, nâng cấp giao trực tiếp cho bộ phận sửa chữa 440.000 còn nợ người bán.
3. Chi dịch vụ mua chịu cho sửa chữa 20.000
4. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 460.000
5. Chi tiền công sửa chữa 120.000
6. Công trình đã hoàn thành bàn giao cho sử dụng, ghi tăng nguyên giá:
 - Nguyên giá cũ trước khi cải tạo nâng cấp 240.000, thời gian sử dụng 10 năm (Tỷ lệ 10%).
 - Hao mòn đã tính trong 6 năm 144.000
 - Số năm mới sử dụng xác định 8 năm

II. Đầu tư xây dựng cơ bản mới :

1. Rút DTKP hoạt động mua thiết bị lắp đặt theo phương thức tự làm
 - Giá mua thiết bị giao lắp đặt 880.000
 - Chi phí lắp đặt gồm:
 - ♣ Lương và các khoản chi nhân công khác: 500
 - ♣ Quỹ trích phải nộp (17%): 85
 - ♣ Chi tiền mặt cho lắp đặt chạy thử: 415
 - Công trình bàn giao cho sử dụng, tỷ lệ hao mòn là 10%.
2. Hoàn thành và nhận bàn giao TSCĐ qua XDCB thuê thầu bằng nguồn kinh phí XDCB cấp phát theo dự toán:
 - Giá trị quyết toán nhận bàn giao ghi nguyên giá là 518.000 (Đã tạm ứng trước 300.000 bằng DTKP rút).
 - Rút DTKP XDCB trả nốt cho nhà thầu sau khi trừ số tạm ứng trước cho nhà thầu là 300.000 và 5% giá trị công trình giữ lại để bảo hành công trình.
 - Công trình bàn giao sử dụng cho hoạt động thường xuyên, tỷ lệ hao mòn năm là 5%.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.
2. Mở sổ và ghi theo hình thức Nhật ký chung.
3. Nếu tài sản được cải tạo nâng cấp thuộc hoạt động kinh doanh, nguồn vốn cải tạo là vốn XDCB thì hạch toán thế nào?

Bài 5.6 : Tại liệu tại một đơn vị HCSN K trong năm N (đvt:1000đ, các tài khoản có số dư hợp lý**I. Số dư ngày 1/1/N**

Loại TSCĐ	Nguyên giá	Tỷ lệ hao mòn năm	Giá trị hao mòn lũy kế
Nhà làm việc	3.600.000	8	576.000
Nhà ở	1.560.000	5	153.000
Phương tiện vận tải	8.400.000	15	1.260.000
Thiết bị máy móc	354.000	20	141.600
Đồ dùng quản lý	54.000	10	10.200
Tổng cộng	13.968.000		2.140.800

II. Các nghiệp vụ tăng giảm TSCĐ trong năm :

1. Ngày 5/3 Tiếp nhận một thiết bị thuộc dự án cấp, đã bàn giao cho trung tâm 900.000, tỷ lệ hao mòn 20%/năm.
2. Ngày 3/4 Rút DTKP hoạt động thường xuyên mua máy văn phòng 1.200.000, chi phí tiếp nhận TSCĐ bằng tiền mặt 900, tỷ lệ hao mòn 20%/năm.
3. Ngày 14/7 Mua TSCĐ thuộc đồ dùng quản lý bàn giao cho các bộ phận sử dụng, chưa trả người bán 45.000, chi phí khác bằng tiền mặt 300, TS mua sắm bằng nguồn kinh phí hoạt động, tỷ lệ hao mòn năm 10%.
4. Ngày 10/9 Rút DTKP hoạt động trả nợ người bán 45.000.
5. Ngày 25/10 Bộ phận XDCB bàn giao công trình hoàn thành thuộc kinh phí chương trình dự án 9.000.000, tỷ lệ hao mòn 8%/năm.
6. Ngày 10/11 Cấp cho đơn vị phụ thuộc tài sản cố định trị giá 23.000
7. Ngày 15/12 Rút dự toán kinh phí theo đơn đặt hàng của nhà nước mua TSCĐ, giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào là 15.000, thuế 10%, chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt 1.500 tỷ lệ hao mòn 10% năm

A. Yêu cầu:

1. Tính hao mòn TSCĐ năm N và N+1
2. Định khoản và ghi TK các nghiệp vụ phát sinh trong năm N.
3. Hãy ghi vào trang Nhật ký sổ cái các nghiệp vụ phát sinh
4. Giả sử các TSCĐ thuộc nguồn kinh phí dùng cho hoạt động kinh doanh thì mức khấu hao trích được hạch toán như thế nào?

Bài 5.7:

**A. Tài liệu tại một đơn vị HCSN K trong năm N (đvt:1000đ, các tài khoản có số dư hợp lý)
Số dư ngày 1/1/N**

Loại TSCĐ	Nguyên giá	Tỷ lệ hao mòn năm	Giá trị hao mòn lũy kế
Nhà làm việc	2.000.000	5	300.000
Khu điều trị	4.000.000	8	2.240.000
Máy móc thiết bị	10.000.000	10	4.000.000
Dụng cụ quản lý	200.000	20	80.000
Nhà tập thể	800.000	15	600.000
Phương tiện vận tải	2.000.000	10	800.000
Tổng cộng	19.000.000.00		8.020.000

Các nghiệp vụ tăng giảm TSCĐ trong năm :

- Ngày 20/1 nhận viện trợ của tổ chức Y một TSCĐ nguyên giá 256.000, chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt là 5.000, đơn vị chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi, tài sản dùng cho HĐTX, tỷ lệ hao mòn 10% năm
- Ngày 25/1 đơn vị đã hoàn chỉnh hồ sơ tiếp nhận và có đầy đủ chứng từ ghi thu ghi chi TSCĐ
- Ngày 2/2 Đơn vị nhập khẩu 1 TSCĐ, giá mua 100.000, thuế NK 4%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 5%, tài sản mua về dùng cho HĐTX, các chi phí khác đơn vị đã trả bằng TGKB 6.000, tỷ lệ hao mòn 15% năm
- Ngày 10/2 Điều chuyển cho đơn vị cấp dưới 1 TSCĐ nguyên giá 200.000, hao mòn lũy kế 150.000.
- Ngày 20/5 Bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao công trình thuộc nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản 150.000, tỷ lệ hao mòn 10% năm.
- Ngày 25/7 Nhượng bán một xe ô tô nguyên giá 100.000, giá trị hao mòn lũy kế 90.000, thu nhượng bán 20.000, chi nhượng bán 5.000
- Ngày 30/8 rút dự toán kinh phí theo đơn đặt hàng nhà nước mua một TSCĐ, giá mua 56.000, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển, lắp ráp đã chi bằng tiền gửi 6.000, tỷ lệ hao mòn 12% năm
- Ngày 25/11 mua 1 TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi từ quỹ khen thưởng phúc lợi, trị giá 10.000, thuế 10% , tỷ lệ hao mòn 25% năm.

B. Yêu cầu:

- Tính hao mòn TSCĐ năm N và N+1
- Định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong năm N.
- Mở và ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung
- Nếu các TSCĐ phục vụ cho hoạt động SXKD thì kế toán hạch toán và tính khấu hao như thế nào?

Bài 6.3:

A. Tài liệu tại một ĐV bệnh viện X trong quý 3 năm N có tình hình như sau: (đvt: 1.000đ)

I. Số dư đầu kỳ:

- TK 331 là 70.000. Trong đó chi tiết theo đối tượng:
 - + TK 3311 (X): 25.000
 - + TK 3311 (Y): 15.000
- TK 3312: 30.000 (vay tiền)
- TK 111: 246.000
- TK 112: 159.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh : (đvt: 1.000đ)

- Ngày 1/7 Nhượng bán 1 máy trợ tim cho ĐV Y, nguyên giá 120.000 đã hao mòn 60.000 người mua chưa trả tiền, giá bán 80.000.
- Ngày 3/7 Xuất quỹ tiền mặt cho ĐV bạn mượn 20.000
- Ngày 10/7 Các khoản phải thu về lãi tín phiếu, kho bạc được xác định là 8.000
- Ngày 13/7 Rút TGKB ứng trước tiền cho người bán hóa chất Z là 50.000 theo hợp đồng.
- Ngày 15/7 Người nhận thầu sửa chữa lớn nhà kho bệnh viện đã sửa chữa xong, bàn giao đúng thủ tục tính tiền mà bệnh viện phải trả là 100.000
- Ngày 25/7 Rút TGKB thanh toán cho người nhận thầu 100.000
- Ngày 5/8 Theo biên bản kiểm kê TSCĐ một máy chuyên dùng sử dụng cho việc điều trị mắt chưa rõ nguyên nhân. Nguyên giá 50.000 đã khấu hao 20.000, TSCĐ hình thành từ nguồn KPHĐSN.
- Ngày 12/8 Tình hình mất TSCĐ ở nghiệp vụ 7, ĐV quyết định bắt buộc bồi thường 50%, 50% giá trị còn lại cho phép xóa bỏ số thu bồi thường theo quyết định phải nộp vào ngân sách.
- Ngày 20/8 Nhập quỹ tiền mặt số tiền ĐV bạn mượn: 15.000

10. Ngày 29/8 Khoản nợ khó đòi của ĐV bạn 5.000 ĐV quyết định xóa nợ bằng cách tính vào quỹ cơ quan.
11. Ngày 11/9 Nhận được giấy báo Có về tiền nhượng bán máy trợ tim là 80.000. Số tiền này được phép ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp.
12. Ngày 12/9 Nhập kho hóa chất do người bán giao, ĐV đã kiểm nhận giá thực tế nhập kho là 50.000.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Vào sổ cái tài khoản 331, 311 của hình thức chứng từ ghi sổ?

Bài 6.4:

A. Tại đơn vị SN có thu T trong tháng 6/N (đvt: 1.000đ, các tài khoản có số dư hợp lý):

1. Ngày 15/6 Tính số tiền lương phải trả cho viên chức, cộng chức 150.000.
2. Ngày 20/6 Tính các khoản trích theo lương theo quy định
3. Ngày 23/6 Các khoản viên chức còn nợ khấu trừ lương:
 - Nợ tạm ứng quá hạn 350.
 - Nợ tiền phạt vật chất 150.
 - Nợ tiền điện thoại 30
4. Ngày 26/6 Rút dự toán kinh phí hoạt động kỳ báo cáo về quỹ tiền mặt 150.000 và nộp BHXH 25.000
5. Ngày 27/6 Chi quỹ tiền mặt để trả lương viên chức và lao động hợp đồng 141.970 và mua thẻ BHYT cho viên chức 3.750
6. Ngày 27/6 Tính các khoản khác phải trả cho viên chức và lao động hợp đồng.
 - Thưởng thi đua từ quỹ khen thưởng 60.000
 - Phúc lợi phải trả trực tiếp từ quỹ phúc lợi 160.000
 - Phụ cấp ngoài lương từ nguồn thu sự nghiệp đã bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên 1.195.000
 - BHXH phải trả trực tiếp 18.000
7. Ngày 28/6 Tính số chi học bổng sinh viên 850.000 được ghi chi hoạt động thường xuyên
8. Ngày 29/6 Nhận tiền BHXH cấp bù chi bằng TGKB 18.000
9. Ngày 29/6 Rút TGKB về quỹ tiền mặt để chi trả các khoản khác cho lao động 1.433.000 và để chi trả học bổng sinh viên 850.000.
10. Ngày 30/6 Chi tiền mặt trả các khoản cho lao động và học bổng sinh viên.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ theo hình thức Nhật ký chung

Bài 6.5:

A. Tài liệu cho tại ĐV HCSN K trong tháng 10 năm N (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Ngày 20/10 Tính số lương phải trả cho viên chức và lao động trong ĐV:
 - Chi HĐTX: 1.780.000
 - Chi dự án: 50.000
 - Chi XD CB: 70.000
2. Ngày 20/10 Trích các quỹ theo quy định
3. Ngày 29/10 Rút DTKP
 - Về quỹ tiền mặt để chi lương: 1.900.000
 - Về quỹ tiền mặt để mua thẻ BHYT: 57.000
 - Nộp BHXH 380.000
4. Ngày 30/10 Trả lương 1.900.000 và mua thẻ BHYT là 57.000 bằng tiền mặt.
5. Ngày 30/10 Nhận 19.000 tiền KPCĐ được cấp để chi tiêu tại ĐV bằng TGKB.
6. Ngày 30/10 Chi BHXH cho lao động trực tiếp theo bảng kê thanh toán là 80.000.
7. Ngày 31/10 Chi KPCĐ tại ĐV bằng tiền mặt 16.160.
8. Ngày 31/10 Quyết toán số chi BHXH trực tiếp và ĐV nhận cấp phát bù chi BHXH theo thực tế bằng TGKB là 80.000.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và phản ánh vào sơ đồ tài khoản của các tài khoản có liên quan.
2. Mở và ghi sổ kế toán theo hình thức sổ “Nhật ký chung”, “CTGS”, “NK - SC”

Bài 6.6:

A. Tại đơn vị HCSN có thu D trong tháng 9/N có tình hình thanh toán lương và các khoản phải nộp theo lương như sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Ngày 25/9 Tính số tiền lương phải trả cho:
 - Viên chức tại đơn vị: 6.000.000, lao động hợp đồng phải trả 400.000
2. Ngày 25/9 Tính các khoản trích theo lương theo quy định.
3. Ngày 26/9 Các khoản viên chức còn nợ khấu trừ lương.
 - Nợ tạm ứng quá hạn: 5.600
 - Nợ tiền phạt bồi thường vật chất; 2.400
 - Nợ tiền điện thoại quá hạn: 480
4. Ngày 27/9 Rút dự toán kinh phí hoạt động kỳ báo cáo nhập quỹ tiền mặt 2.400.000 và nộp BHXH 400.000
5. Ngày 29/9 Chi quỹ tiền mặt để:
 - Trả lương cho viên chức và lao động hợp đồng: 2.271.520
 - Mua thẻ BHYT cho viên chức: 60.000
6. Ngày 29/9 Các khoản khác phải trả cho viên chức và lao động hợp đồng:
 - Thưởng thi đua: 960.000
 - Phúc lợi chi: 2.256.000
 - Phụ cấp ngoài lương từ quỹ thu đào tạo: 19.120.000 ghi bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên.
 - BHXH phải trả trực tiếp 288.000
7. Ngày 30/9 Tính số học bổng theo quy chế cho sinh viên 1.600.000, trong đó: thuộc kinh phí cấp theo dự toán là 3.200.000, số còn lại bổ sung từ thu đào tạo cho nguồn kinh phí hoạt động.
8. Ngày 30/9 Rút TGKB về quỹ tiền mặt 36.800.000
9. Ngày 30/9 Chi trả các khoản khác cho viên chức 22.928.000 và chi trả học bổng sinh viên 13.600.000 bằng tiền mặt

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi vào tài khoản các nghiệp vụ phát sinh

Bài 6.11

a. Tại đơn vị HCSN V trong tháng 12 có các nghiệp vụ sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Ngày 4/12 Rút dự toán kinh phí hoạt động sự nghiệp mua TSCĐ HH trị giá 437.500 chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt là 1.250
2. Ngày 7/12 Xuất quỹ tiền mặt chi trả tiền điện thoại cho HĐTX 37.500
3. Ngày 10/12 Xuất quỹ tiền mặt chi trả tiền dịch vụ điện nước mua ngoài ghi chi hoạt động theo giá thanh toán 62.500
4. Ngày 11/12 Xuất kho vật liệu, dụng cụ ghi chi cho HĐTX 25.000, trong đó vật liệu 7.500 dụng cụ lâu bền 17.500
5. Ngày 28/12 Tính lương viên chức phải trả cho HĐTX 1.000.000
6. Ngày 29/12 Tính các khoản trích theo lương theo quy định
7. Ngày 30/12 Rút tiền gửi Kho bạc: về quỹ tiền mặt 1.025.000, nộp quỹ BHXH cho nhà nước (20%) 200.000
8. Ngày 30/12 Xuất quỹ tiền mặt trả lương cho viên chức 1.000.000 và mua thẻ BHYT cho viên chức 30.000
9. Ngày 30/12 Cuối năm quyết toán khối lượng XDCB dở dang thuộc kinh phí năm tài chính 46.250
10. Ngày 31/12 Vật tư mua dùng cho hoạt động thuộc kinh phí hoạt động được đánh giá theo số tồn kho cuối năm là 4.250
11. Ngày 31/12 Kinh phí và chi kinh phí hoạt động thường xuyên được kết chuyển chờ duyệt năm sau

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Năm sau giả sử công trình XDCB hoàn thành với giá quyết toán 50.000 thì hạch toán như thế nào?
3. Năm sau số vật tư tồn kho thuộc kinh phí năm trước xuất dùng thì kế toán ghi như thế nào?
4. Năm sau nếu kinh phí năm trước và chi dùng kinh phí năm trước được duyệt thì hạch toán thế nào số chi được duyệt, số chi không được duyệt do sai chế độ?

Bài 6.12

A. Tài liệu cho tại 1 đơn vị HCSN E có tình hình thanh toán kinh phí cấp phát nội bộ như sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Nhận thông báo dự toán kinh phí được cấp trong quý I/N trong đó hoạt động thường xuyên 15.000.000, xây dựng cơ bản 5.000.000
2. Phân phối dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên năm cho đơn vị F 10.400.000 và kinh phí XDCB quý I/N 2.080.000
3. Đơn vị F báo cáo đã rút dự toán kinh phí quý 1 để chi tiêu bằng tiền gửi kho bạc 4.680.000, trong đó DTKP XDCB: 2.080.000

4. Cho phép F bổ sung kinh phí hoạt động và kinh phí XDCCB từ nguồn thu sự nghiệp 1.430.000, trong đó kinh phí hoạt động thường xuyên là 1.300.000
5. Cấp phát bổ sung kinh phí hoạt động 863.200 và kinh phí XDCCB 520.000 cho F bằng chuyển khoản ngoài dự toán kinh phí.
6. Đơn vị F báo đã tiếp nhận kinh phí hoạt động thường xuyên từ nguồn ngân sách địa phương bằng tiền gửi kho bạc là 403.000
7. Cuối quý I/N đơn vị phụ thuộc F nộp báo cáo quyết toán gồm các khoản:
 - a. Chi phí thường xuyên theo báo cáo: 5.063.500
 - Chi lương và các khoản phụ cấp cho viên chức 4.160.000
 - Quỹ phải nộp theo lương 17% ghi chi: 707.200
 - Học bổng phải trả cho sinh viên: 127.400
 - Chi mua vật liệu bằng tiền mặt: 68.900
 - b. Chi XDCCB đã hoàn thành quyết toán theo số kinh phí XDCCB cấp cho F quý I/N là 2.730.000

B. Yêu cầu.

1. Định khoản và ghi vào tài khoản của đơn vị E cấp trên.
2. Mở và ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ đã cho tại đơn vị E (Nhật ký chung và sổ cái TK 341).
3. Tại đơn vị F các nghiệp vụ được hạch toán thế nào?

Bài 6.13

A. Đơn vị HCSN X là đơn vị dự toán cấp 2, đơn vị HCSN Y là đơn vị dự toán cấp 3

I. kỳ cả hai đơn vị có số dư như sau (đvt: 1.000đ).

Đơn vị X

TK 111: 156.000

TK 112: 210.000

TK 341 (Y): 50.000

TK 431: 62.000

TK 1552: 90.000

TK 342(Y): 20.000 Dư nợ

Đơn vị Y

TK 111: 20.000

TK 112: 142.000

TK 342 (X): 20.000 (Dư có)

Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Đơn vị X cấp bổ sung kinh phí HĐSN cho đơn vị Y:
 - Tiền mặt: 50.000
 - TGKB: 70.000
2. Đơn vị X mua vật liệu nhập kho sử dụng cho HĐSN chưa thanh toán cho người bán 42.000, phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt 1.800.
3. Theo yêu cầu của đơn vị X, đơn vị Y thanh toán hộ người bán của X số tiền 42.000 bằng TGKB.
4. Đơn vị X xuất kho một số hàng hoá bán cho khách hàng K, giá vốn là 25.000, giá bán chưa có thuế GTGT 10% là 41.000, K chấp nhận thanh toán.
5. Đơn vị Y thu hộ số tiền cho đơn vị X từ khách hàng K thanh toán bằng TGKB 45.400
6. Đơn vị Y nhận được thông báo của đơn vị X phân phối quỹ phúc lợi là 5.000
7. Đơn vị X chi hộ cho đơn vị Y tiền thanh toán văn phòng phẩm của người bán bằng TM:1.800
8. Cuối kỳ 2 đơn vị thanh toán bù trừ cho nhau về các khoản chi hộ, thu hộ.. và thanh toán cho nhau phần chênh lệch bằng tiền mặt

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ trên
2. Ghi vào sổ chi tiết 341, 342
3. Ghi vào sổ cái TK 341, 342 của hình thức nhật ký chung

Bài 6.14

A. Tại đơn vị HCSN có thu Y trong quý I năm tài chính N có các nghiệp vụ sau: (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Ngày 2/1 Nhận dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên năm tài chính 3.960.000
2. Ngày 3/1 Rút dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên về quỹ tiền mặt 880.000
3. Ngày 20/1 Rút dự toán kinh phí HĐTX trả tiền mua nguyên vật liệu nhập kho theo giá thanh toán 44.000 và chi trực tiếp cho hoạt động thường xuyên 396.000
4. Ngày 25/1 Rút dự toán kinh phí HĐTX cấp cho đơn vị phụ thuộc 528.000
5. Ngày 3/3 Nhận bàn giao từ nhà thầu công trình sửa chữa lớn thuộc hoạt động thường xuyên trị giá 35.200
6. Ngày 15/2 Rút dự toán kinh phí HĐTX chi thanh toán tiền thuê thầu sửa chữa 40.000
7. Ngày 28/2 Tiền lương phải trả viên chức trong tháng 2 là: 440.000
8. Ngày 28/2 Các khoản trích theo lương theo quy định

9. Ngày 5/3 Rút dự toán chi HĐTX mua TSCĐ HH đã bàn giao cho sử dụng theo giá mua có thuế GTGT 10% là 792.000. Chi phí mua, lắp đặt chạy thử chi bằng tiền mặt 9.900.
10. Ngày 7/3 Xuất vật liệu chi dùng cho hoạt động TX 44.000
11. Ngày 10/3 Nhận dự toán kinh phí hoạt động không thường xuyên năm tài chính 1.500.000
12. Ngày 16/3 Cấp kinh phí hoạt động TX cho cấp dưới bằng tiền mặt 594.000
13. Ngày 17/3 Rút dự toán kinh phí hoạt động không TX cấp cho cấp dưới 660.000
14. Ngày 21/3 Rút dự toán chi HĐ không TX chi thanh toán dịch vụ mua ngoài 239.800
15. Ngày 24/3 Chi khác cho hoạt động TX bằng tiền mặt 91.300
16. Ngày 30/3 Duyệt quyết toán chi của cấp dưới theo số cấp đã dùng.

B. Yêu cầu.

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Mở và ghi sổ theo hình thức "Nhật ký chung".

Bài 7.1:

A. Tài liệu cho tại đơn vị sự nghiệp G (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý):

I. Tình hình kinh phí và sử dụng kinh phí ngày 1/10/N.

461: 1.996.800 (4611: 512.000; 4612: 1.484.800)
 661 1.996.000 (6611: 512.000; 6612: 1.484.000)
 Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Nghiệp vụ phát sinh quý IV/N:

1. Rút dự toán kinh phí hoạt động quý IV về tài khoản TGKB 2.560.000
2. Bổ sung kinh phí hoạt động quý IV/N từ nguồn thu sự nghiệp đã có chứng từ ghi thu, ghi chi 11.520.000
3. Nhận cấp phát kinh phí theo lệnh chi tiền 64.000
4. Chi hoạt động thường xuyên phát sinh trong kỳ gồm:
 - Lương lao động thuộc quỹ lương phải trả: 1.024.000
 - Lương cho lao động hợp đồng phải trả: 384.000
 - Các khoản phải nộp theo lương ghi chi (17%): 174.080
 - Chi phụ cấp khác ngoài dự toán kinh phí được ghi chi viên chức là 8.448.000
 - Chi thanh toán tiền học bổng cho sinh viên theo quyết định: 3.584.000, trong đó thuộc quỹ kinh phí cấp phát theo dự toán là 512.000
 - Chi trả điện nước cho HĐTX bằng TGKB 51.200, bằng tiền mặt 38.400
 - Xuất dùng công cụ lâu bền cho hoạt động: 20.480
 - Mua máy vi tính văn phòng cho HĐTX: 202.240 trả bằng TGKB, đã bàn giao cho sử dụng.
 - Số kinh phí cấp phát cho đơn vị phụ thuộc bằng tiền mặt là: 217.600
5. Chi kinh phí quý trước đã được duyệt y theo thực tế chi kết chuyển chờ duyệt.
6. Đơn vị phụ thuộc báo số kinh phí cấp, cấp trên duyệt y số chi theo chứng từ 217.600.
7. Kinh phí chi quý IV kết chuyển chờ duyệt trong năm (N+1)

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ quý IV
2. Mở và ghi sổ theo hình thức "Nhật ký chung" cho quý IV.

Bài 7.2:

A. Tài liệu tại đơn vị SNCT T trong năm tài chính N có tình hình kinh phí hoạt động và chi tiêu kinh phí như sau (đvt: 1.000đ):

I. Số dư ngày 1/12/N:

- 461: 1.053.000 (4611: 270.000; 4612: 783.000)
- 661 1.053.000 (6611: 270.000; 6612: 783.000)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Các nghiệp vụ tháng 12/N.

1. Rút dự toán kinh phí hoạt động quý IV/N về TGKB 1.350.000
2. Bổ sung kinh phí hoạt động năm N bằng nguồn thu sự nghiệp đã có chứng từ ghi thu, ghi chi 6.075.000
3. Nhận cấp phát theo lệnh chi tiền là 33.750
4. Chi hoạt động thường xuyên được ghi chi trong tháng 12/N.

- Chi lương cho viên chức: 675.000
- Chi lương cho lao động hợp đồng: 202.500
- Các khoản phải nộp theo lương ghi chi : 114.750
- Chi trả phụ cấp khác cho lao động trong đơn vị ngoài dự toán kinh phí hoạt động được ghi chi hoạt động thường xuyên 4.455.000
- Học bổng phải trả cho sinh viên theo quyết định là 1.890.000 trong đó chi bằng dự toán kinh phí hoạt động 270.000
- Chi điện nước bằng TGKB 27.000, chi nộp điện thoại bằng tiền mặt 20.250
- Xuất dụng cụ lâu bền cho hoạt động thường xuyên 10.800
- Mua máy vi tính văn phòng cho hoạt động thường xuyên 63.450 chưa trả tiền, đã bàn giao sử dụng.

2. Quyết toán kinh phí năm tài chính N chưa được duyệt kết chuyển chờ duyệt trong năm (N+1)

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Mở và ghi sổ kế toán cho tháng 12/N theo hình thức sổ "Nhật ký chung".
3. Sổ kinh phí năm trước nếu được duyệt trong năm báo cáo sẽ hạch toán như thế nào?

Bài 7.3:

A. Tài liệu cho tại đơn vị sự nghiệp Y (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Nhận dự toán kinh phí hoạt động được phân phối 1.440.000
2. Rút dự toán kinh phí hoạt động về quỹ tiền mặt để chi 320.000
3. Rút dự toán kinh phí hoạt động trả tiền mua vật tư nhập kho 16.000
4. Rút dự toán kinh phí hoạt động mua dụng cụ dùng trực tiếp cho bộ phận 144.000
5. Rút dự toán kinh phí hoạt động cấp cho đơn vị cấp dưới 192.000
6. Chi sửa chữa lớn khu nhà văn phòng thuê thầu đã bàn giao cho sử dụng 12.800
7. Rút dự toán kinh phí hoạt động thanh toán tiền cho nhà thầu sửa chữa lớn 12.800
8. Tổng số tiền lương phải trả viên chức ghi trong năm 160.000
9. Quỹ phải nộp theo lương được ghi chi hoạt động 27.200
10. Dùng dự toán kinh phí hoạt động mua TSCĐ HH đã bàn giao cho sử dụng theo giá mua 288.000, chi phí lắp đặt chạy thử bằng tiền mặt 3.600
11. Xuất kho vật liệu cho hoạt động 16.000
12. Rút dự toán kinh phí hoạt động về quỹ tiền mặt 120.000
13. Rút dự toán kinh phí hoạt động chi trả tiền mua vật liệu văn phòng dùng cho hoạt động 20.000
14. Cấp kinh phí hoạt động cho đơn vị phụ thuộc bằng tiền mặt 216.000
15. Cấp kinh phí cho cấp dưới bằng rút dự toán kinh phí hoạt động 240.000
16. Chi dịch vụ điện nước cho hoạt động là 120.400, trong đó chi bằng dự toán kinh phí hoạt động rút 87.200, còn lại chi bằng tiền mặt 33.200.
17. Duyệt chi cho cấp dưới theo sổ kinh phí cấp phát năm tài chính.
18. Ghi kết chuyển kinh phí và sử dụng kinh phí năm nay chờ duyệt năm sau.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản
2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ trên sổ của hình thức "Nhật ký chung".

Bài 7.4:

A. Cho tài liệu tại một đơn vị hành chính sự nghiệp có thu như sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Nhận kinh phí Nhà nước đặt hàng bằng lệnh chi tiền 150.000
2. Tập hợp chi phí thực hiện đơn đặt hàng thực tế phát sinh:
 - Giá trị vật liệu xuất kho sử dụng cho đơn đặt hàng 65.000
 - Giá trị vật liệu mua ngoài chưa trả dùng trực tiếp cho đơn đặt hàng 25.000
 - Các khoản phải trả công nhân viên 20.000
 - Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định
 - Thanh toán tạm ứng cho nhân viên thực hiện đơn đặt hàng 4.000
 - Chi phí khác phát sinh bằng tiền mặt 3.200, bằng chuyển khoản 4.000
3. Mua một TSCĐ đưa vào sử dụng ngay theo nguyên giá 15.000 bằng nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của nhà nước. Tiền mua chưa thanh toán.
4. Hoàn thành đơn đặt hàng được nghiệm thu theo giá thanh toán 150.000
5. Kết chuyển chi phí thực tế thực hiện đơn đặt hàng để xác định chênh lệch thu chi

6. Trích lập quỹ cơ quan từ chênh lệch thu lớn hơn chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước trong đó quỹ khen thưởng 5.000, quỹ phúc lợi 200

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ trên
2. Mở và ghi sổ theo hình thức nhật ký chung, sổ cái TK 465, TK 635

Bài 7.5:

A. Cho tài liệu tại một đơn vị hành chính sự nghiệp có thu như sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Mua một TSCĐ trị giá 120.000, chưa trả người bán. Chi phí tiếp nhận đã chi bằng tiền mặt 1.500. Tài sản được mua bằng nguồn kinh phí hoạt động
2. Dùng số tiết kiệm chi trong nguồn kinh phí nhà nước cấp theo đơn đặt hàng mua một số TSCĐ đưa vào sử dụng ngay theo nguyên giá 21.000. Tiền mua đã thanh toán bằng chuyển khoản
3. Thanh lý một TSCĐ đang dùng cho quản lý dự án biết nguyên giá tài sản là 60.000, đã hao mòn 58.000. Chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt 500. Người mua chấp nhận mua theo giá 2.800 và đã thanh toán bằng chuyển khoản
4. Mua một TSCĐ dùng cho sản xuất theo đơn đặt hàng của Nhà nước trị giá 34.000. Chi phí lắp đặt 1.000. Tiền mua và chi phí khác đã thanh toán toàn bộ bằng tiền mặt. Biết tài sản này được mua bằng nguồn kinh phí Nhà nước cấp để thực hiện đơn đặt hàng
5. Điều chuyển cho đơn vị cấp dưới một TSCĐ đang dùng có nguyên giá 42.000, đã hao mòn 20.000
6. Tiếp nhận một TSCĐ do cấp trên điều động theo giá trị còn lại trên sổ của đơn vị cấp trên là 20.000

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên
2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế theo hình thức Nhật ký sổ cái

Bài 7.6:

A. Cho số dư đầu kỳ các TKKT tại bệnh viện Bạch Mai: (đvt: 1.000đ)

- ♣ TK 111: 156.000
- ♣ TK 112: 242.000
- ♣ TK 461: 142.000
- ♣ TK 661: 120.000
- ♣ Các tài khoản khác có số dư hợp lý

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (đvt: 1.000đ):

1. Thu viện phí của bệnh nhân điều trị bằng tiền mặt: 450.000.
2. Theo quy định số thu viện phí được phân phối như sau:
 - ♣ 60% bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên.
 - ♣ 30% chi bồi dưỡng cho CBCNV làm việc
 - ♣ 5% chuyển về cơ quan chủ quản bộ quản lý
 - ♣ 5% Trích lập quỹ khen thưởng.
3. Chi phí khám chữa bệnh bằng tiền mặt: 20.000
4. Xuất quỹ khen thưởng cho CBCNV: 10.000
5. Xuất quỹ nộp cho cơ quan cấp trên: 6.500
6. Chi công tác phí bằng tiền mặt: 3.000
7. Xuất quỹ tiền mặt mua máy móc thiết bị dùng cho hoạt động khám, chữa bệnh 20.000. Chi phí trước khi sử dụng 1.000. Tài sản này mua từ nguồn viện phí bổ sung kinh phí.
8. Dùng TGNH mua một số thuốc để điều trị bệnh đã nhập kho 28.000

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Ghi vào sổ chi tiết TK 511 và sổ cái TK 511 của hình thức chứng từ ghi sổ.

Bài 7.7:

A. Cho số dư đầu kỳ các TKKT tại viện thử nghiệm công nghệ sinh học K như sau: đvt: 1.000đ

- ♣ TK 111: 124.000
- ♣ TK 112: 241.000
- ♣ TK 631: 21.000
- ♣ TK 152: 58.000
- ♣ TK 461: 49.000
- ♣ Các tài khoản khác có số dư hợp lý

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (đvt: 1.000đ):

1. Nhận DTKP do bộ cấp thuộc nguồn KPHĐTX: 500.000
2. Rút dự toán KPHĐTX chuyển vào TGKB 100.000, tiền mặt 50.000
3. Mua vật liệu nhập kho phục vụ cho HĐSXKD thanh toán bằng TM: 70.000
4. Xuất vật liệu phục vụ cho SXKD 50.000
5. Tiền lương phải trả cho các đối tượng trong viện:
 - ♣ Viên chức thuộc HĐTX: 40.000
 - ♣ Nhân viên thuộc bộ phận SXKD: 12.000
6. BHXH, BHYT, HPCĐ trích theo quy định của chế độ trên lương viên chức thực tế và lương lao động SXKD.
7. Dịch vụ mua ngoài thanh toán bằng TGKB phục vụ HĐTX: 24.000, phục vụ HĐSXKD: 21.000
8. Dịch vụ của HĐSXKD đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận với giá 120.000

B. Yêu cầu

1. Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ vào TKKT?
2. Ghi vào sổ chi tiết, tổng hợp các TK của hình thức chứng từ ghi sổ, NKC và NKSC.

Bài 7.8:

A. Tài liệu tại đơn vị HCSN M có tình hình tiếp nhận và sử dụng kinh phí dự án năm N như sau (đvt: 1.000, các tài khoản khác có số dư hợp lý).

1. Nhận thông báo DTKP dự án 1.250.000
2. Rút DTKP dự án về quỹ tiền mặt để chi tiêu 1.250.000 trong đó kinh phí quản lý dự án 375.000.
3. Mua vật liệu cho thực hiện dự án đã trả bằng tiền mặt 250.000
4. Mua tài sản hữu hình để phục vụ cho việc thực hiện dự án 500.000, đã trả bằng tiền mặt.
5. Lương trả cho dự án 75.000, trong đó quản lý dự án là 11.250
6. Tính các khoản chi tiền mặt mua vật liệu cho quản lý dự án là 37.500
7. Mua tài sản cố định phục vụ quản lý dự án 262.500 đã trả bằng tiền mặt.
8. Chi bằng tiền mặt cho:
 - ♣ Thực hiện dự án 11.250
 - ♣ Quản lý dự án: 13.750
9. Dịch vụ điện nước cho quản lý dự án là 22.500, thực hiện dự án 50.000 đã trả bằng tiền mặt.
10. Dịch vụ thuê văn phòng quản lý dự án phải trả đã trả bằng tiền mặt 27.500
11. Quyết toán kinh phí dự án năm N được duyệt..

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ theo hình thức “Chứng từ ghi sổ”
3. Kinh phí và sử dụng kinh phí dự án năm tài chính N được quyết toán như thế nào nếu:
 - ♣ Kinh phí dự án được duyệt công nhận 95%
 - ♣ Chi Kinh phí dự án sai chế độ không được duyệt 5%

Bài 7.9:

A. Tài liệu tại đơn vị HCSN Y tháng 6/N (1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

I. Chi phí kinh doanh dịch vụ dở dang 11.120 (chi phí quản lý)

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 6/N.

1. Chi phí khấu hao TSCĐ của hoạt động dịch vụ 2.780
2. Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động dịch vụ đã trả bằng tiền mặt 36.140, thuế GTGT 5%
3. Chi phí điện thoại trả bằng chuyển khoản 34.750, thuế GTGT 10%
4. Thanh lý 1 TSCĐ của hoạt động thường xuyên.
 - ♣ Nguyên giá: 83.400
 - ♣ Hao mòn lũy kế: 69.500
 - ♣ Giá trị bán thu hồi sau thanh lý 11.120 bằng tiền mặt
5. Chi phí tiền lương phải trả cho hoạt động dịch vụ kinh doanh 27.800
6. Tính quỹ trích phải nộp theo lương (19%) 5.282.
7. Nhượng bán TSCĐ hữu hình của Kinh doanh:
 - ♣ Nguyên giá: 139.000
 - ♣ Hao mòn lũy kế: 127.880
 - ♣ Thu bán TSCĐ phải thu 13.900
 - ♣ Chi bán tài sản bằng tiền mặt: 1.390
8. Chi quản lý khác tính cho hoạt động kinh doanh 33.360 được ghi giảm chi hoạt động thường xuyên.

9. Phát hiện thiếu 1 TSCĐ của hoạt động thường xuyên, đơn vị làm thủ tục ghi thanh lý.

- ♣ Nguyên giá: 34.750.
- ♣ Hao mòn lũy kế: 27.800
- ♣ Giá trị còn lại nếu thiếu mất chờ xử lý thu hồi là 6.950

10. Quyết định xử lý giá trị thiếu mất TSCĐ bằng cách:

- ♣ Đòi bồi thường bằng cách trừ lương: 10%
- ♣ Xóa bỏ số phải thu: 90%

11. Dịch vụ hoàn thành bàn giao cho khách hàng.

- ♣ Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ: 117.872
- ♣ Chi phí quản lý kết chuyển là 33.360
- ♣ Chi sản xuất, kinh doanh khác (thanh lý, bán TSCĐ) 12.510
- ♣ Doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ 195.990 đã thu bằng chuyển khoản.

12. Các định chênh lệch thu, chi hoạt động kinh doanh và kết chuyển 57.963.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi TK các nghiệp vụ phát sinh
2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ trên sổ của hình thức “NKC”, “CTGS”, “NKSC”.

Bài 7.10:

A. Tài liệu cho tại đơn vị HCSN năm N như sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý):

I. Chi phí kinh doanh dịch vụ dở dang 1.815,5 (phi phí bán hàng)

II. Chi phát sinh trong kỳ:

1. Chi tiền lương tính theo số phải trả của hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh 14.500
2. Tính các khoản phải nộp theo lương (19%) 2.465
3. Khấu hao thiết bị và TSCĐ khác của hoạt động kinh doanh là 1.450.
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả giá chưa thuế 18.850, thuế GTGT 10%
5. Chi phí điện thoại cho kinh doanh dịch vụ chi bằng tiền mặt 1.595, thuế GTGT 10%
6. Chi quản lý hành chính tính cho hoạt động kinh doanh 17.400 được ghi giảm chi hoạt động thường xuyên.
7. Dịch vụ hoàn thành cung cấp cho khách hàng theo giá dịch vụ 90.965, thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền mặt 50%, bán chịu phải thu 50%.
8. Thanh lý TSCĐ kinh doanh:
 - ♣ Nguyên giá: 217.500
 - ♣ Hao mòn lũy kế 214.600
 - ♣ Thu thanh lý bằng tiền mặt: 7.250
 - ♣ Chi thanh lý bằng tiền mặt: 725
9. Phát hiện thiếu mất 1 TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động HCSN, làm thủ tục thanh lý:
 - ♣ Nguyên giá: 43.500
 - ♣ Hao mòn lũy kế: 36.250
 - ♣ Giá trị còn lại TSCĐ thiếu mất chờ xử lý thu hồi.
10. Xử lý giá trị TSCĐ thiếu mất:
 - ♣ Xóa bỏ số thiếu mất 30%
 - ♣ Số còn lại thu bồi thường bằng tiền mặt 725, còn lại khấu trừ lương 10 tháng liên tục từ tháng báo cáo.
11. Kết chuyển và xác định chênh lệch thu, chi hoạt động kinh doanh.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ phát sinh
2. Ghi sổ kế toán theo hình thức “Chứng từ ghi sổ”.

Bài 7.11:

A. Tài liệu cho tại đơn vị HCSN Đ tháng 6/N (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý).

I. Chi phí kinh doanh sản xuất dở dang 61.920 (sản xuất sản phẩm)

II. Chi phí phát sinh tháng 6/N:

1. Chi phí khấu hao TSCĐ của hoạt động SXKD 15.480
2. Chi phí điện nước mua ngoài cho hoạt động SXKD phải trả 201.240
3. Chi phí tiền lương phải trả cho hoạt động SXKD 94.800.
4. Trích các quỹ phải nộp tính cho chi phí SXKD 18.012.
5. Chi phí điện thoại đã thanh toán bằng tiền mặt 193.500
6. Chi quản lý tính cho hoạt động kinh doanh 185.760.

7. Nhuận bán TSCĐ kinh doanh, nguyên giá: 774.000, KH lũy kế: 748.200, thu bán TSCĐ chưa thanh toán: 77.400, chi bán TSCĐ bằng tiền mặt: 7.740.
8. Xuất vật liệu dùng cho hoạt động SXDK 464.000
9. Thanh lý 1 TSCĐ của hoạt động kinh doanh, nguyên giá: 464.400, hao mòn đã khấu hao: 412.800, giá trị bán thu hồi sau thanh lý bằng tiền mặt: 61.920.
10. Phát hiện thiếu mất 1 TSCĐ hữu hình của hoạt động thường xuyên, nguyên giá: 193.500, hao mòn lũy kế 154.800, giá trị thiếu mất chờ xử lý phải thu: 38.700.
11. Cuối kỳ tính giá thực tế 10.000 sản phẩm hoàn thành nhập kho. Biết chi phí SXKD dở dang cuối kỳ 77.400
12. Xất sản phẩm bán cho khách hàng, số lượng xuất: 5.000 sản phẩm, giá vốn sản phẩm xuất kho 485.000, doanh thu bán phải thu 688.240.
13. Xác định chênh lệch thu > chi kinh doanh và kết chuyển.
14. Quyết định bổ sung 30% số chênh lệch thu, chi cho kinh phí HĐTX, 50% cho nguồn vốn kinh doanh và 20% cho quỹ cơ quan.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản, biết đơn vị tính thuế VAT theo phương pháp khấu trừ
2. Mở và ghi sổ theo hình thức “Chứng từ ghi sổ”.
3. Giá trị TSCĐ thiếu mất sẽ được hạch toán thế nào theo quyết định xử lý sau:
 - ♣ 15% Khấu trừ lương bồi thường giá trị mất.
 - ♣ 35% ghi hủy bỏ giá trị thiếu.
 - ♣ 50% ghi chi hoạt động thường xuyên?

Bài 7.12:

A. Tài liệu cho: Đơn vị HCSN có tình hình thu, chi và kết quả hoạt động năm tài chính N (1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý):

1. Thu sự nghiệp trong năm 19.200.000, trong đó:
 - ♣ Thu tiền mặt: 12.000.000
 - ♣ Thu chuyển khoản kho bạc: 7.200.000
2. Thu từ hoạt động dịch vụ kinh doanh 11.760.000.

Trong đó:

- ♣ Thu bằng tiền mặt: 4.704.000
 - ♣ Thu bằng chuyển khoản: 7.056.000
3. Chi bằng tiền mặt cho hoạt động sự nghiệp 10.560.000 từ nguồn kinh phí bổ sung từ thu sự nghiệp 12.000.000.
 4. Quyết định thu sự nghiệp còn lại chuyển bổ sung kinh phí XDCCB 50%, phải nộp nhà nước 50%.
 5. Chi kinh phí kinh doanh kết chuyển vào nguồn thu kinh doanh dịch vụ là 6.000.000.
 6. Kết chuyển thu > chi hoạt động dịch vụ kinh doanh chờ phân phối.
 7. Chênh lệch thu > chi được phân phối như sau:
 - ♣ Bổ sung quỹ khen thưởng: 20%
 - ♣ Bổ sung quỹ phúc lợi: 20%
 - ♣ Bổ sung vốn kinh doanh: 60%
 8. Quyết định khen thưởng cho cán bộ viên chức 552.000
 9. Chi quỹ phúc lợi thanh toán công trình XDCCB hoàn thành bàn giao cho sử dụng với giá trị quyết toán 366.000 và chi phúc lợi trực tiếp bằng tiền mặt 300.000

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Mở và ghi sổ kế toán hình thức “NKC”, “NKSC”, “CTGS”.

Bài 7.13

A. Tài liệu cho tại đơn vị HCSN X (dvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý):

I. Thu các loại thực hiện trong năm tài chính N:

1. Thu sự nghiệp đào tạo (học phí):
 - ♣ Thu bằng tiền mặt: 15.600.000
 - ♣ Thu chuyển khoản qua hệ thống tài khoản kho bạc: 13.000.000
2. Thu hoạt động dịch vụ hỗ trợ đào tạo:
 - ♣ Thu dịch vụ hàng ăn, giải khát bằng tiền mặt trong năm: 234.000
 - ♣ Thu dịch vụ trông xe: 1.404.000 bằng tiền mặt.
 - ♣ Thu dịch vụ khoa học, tư vấn tại các trung tâm, viện 3.120.000, trong đó bằng tiền mặt 1.664.000, TGKB 1.456.000

3. Thu thanh lý nhượng bán tài sản, dụng cụ:

- ♣ Thu bán thanh lý dụng cụ giảng đường: 18.200 bằng tiền mặt.

II. Chi hoạt động

1. Chi tiền mặt được ghi chi sự nghiệp thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp bổ sung nguồn kinh phí 15.730.000

2. Chi kinh doanh đã chi gồm:

- ♣ Chi lương phải trả cho hoạt động kinh doanh 650.000
- ♣ Các khoản phải nộp theo lương (19%): 123.500
- ♣ Vật tư xuất kho cho kinh doanh: 19.500
- ♣ Chi khấu hao ghi cho hoạt động kinh doanh: 15.600
- ♣ Chi điện nước, điện thoại, dịch vụ khác bằng tiền mặt cho kinh doanh: 455.000
- ♣ Chi thanh lý TSCĐ sự nghiệp bằng tiền mặt: 390

III. Quyết toán tài chính về nguồn thu sự nghiệp, chênh lệch thu, chi kinh doanh:

1. Bổ sung kinh phí hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp đào tạo là 15.730.000

2. Bổ sung từ nguồn thu sự nghiệp đào tạo cho nguồn kinh phí XCCB 12.870.000

3. Chênh lệch thu > chi thanh lý TSCĐ được quyết định xử lý như sau:

- ♣ Phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25%
- ♣ Bổ sung quỹ khen thưởng 20%
- ♣ Bổ sung quỹ phúc lợi 20%
- ♣ Bổ sung nguồn vốn kinh doanh 35%

IV. Chi dùng quỹ cơ quan cho:

- ♣ Khen thưởng: 598.000
- ♣ Quyết toán công trình XD CB hoàn thành bằng quỹ phúc lợi 136.500 dùng cho hoạt động phúc lợi
- ♣ Chi phúc lợi trực tiếp bằng tiền mặt 455.000

B. Yêu cầu

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.

2. Mở và ghi sổ theo hình thức “NKSC”, “CTGS”, “NKSC”.

Bài 7.14:

A. Tại đơn vị HCSN Q có tài liệu sau về kinh phí dự án và sử dụng kinh phí dự án quý IV/N (đvt: 1.000đ)

- Nhận dự toán kinh phí dự án quý IV được giao 1.800.000, trong đó dự toán kinh phí quản lý dự án 30%, thực hiện dự án 70%.
- Rút dự toán kinh phí dự án về quỹ tiền mặt để chi tiêu, trong đó: dự toán kinh phí quản lý dự án 270.000, dự toán kinh phí thực hiện dự án là 630.000
- Mua vật liệu cho thực hiện dự án chi bằng tiền mặt 160.000, trả bằng dự toán kinh phí thực hiện dự án rút thanh toán 180.000.
- Mua TSCĐ hữu hình cho thực hiện dự án 720.000, trong đó trả bằng tiền mặt 40%, trả bằng dự toán kinh phí rút 60%.
- Lương phải trả cho dự án 54.000, trong đó quản lý dự án là 8.100, thực hiện dự án 45.900
- Tính các khoản chi mua vật liệu dùng trực tiếp cho quản lý dự án 54.000 (bằng tiền mặt 30%, bằng dự toán kinh phí 70%)
- Mua thiết bị cho quản lý dự án 378.000, trong đó chi bằng tiền mặt 189.000, còn lại trả bằng dự toán kinh phí dự án rút thanh toán.
- Chi tiền mặt cho thực hiện dự án: 8.100, quản lý dự án: 9.900.
- Rút dự toán kinh phí dự án trả dịch vụ mua ngoài cho:
 - ♣ Thực hiện dự án: 54.000
 - ♣ Quản lý dự án: 9.900
- Dịch vụ điện nước đã chi:
 - ♣ Bằng tiền mặt cho quản lý dự án 16.200, cho thực hiện dự án 36.000
 - ♣ Rút dự toán kinh phí trả tiền dịch vụ mua cho quản lý dự án 16.200, thực hiện dự án 36.000
- Dịch vụ thuê văn phòng quản lý dự án đã chi trả trực tiếp bằng tiền mặt là 19.800, bằng dự toán kinh phí dự án rút là 27.900.
- Quyết toán kinh phí dự án được duyệt, kết chuyển chi dự án sang nguồn kinh phí dự án.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.

2. Mở và ghi sổ Nhật ký chung, sổ cái tài khoản 662 và 462.

3. Nếu kinh phí dự án và chi dự án được duyệt trong năm sau thì hạch toán như thế nào?

Bài 7.15:

A. Tại đơn vị HCSN có thu Z, có tài liệu như sau (đvt: 1.000đ)

1. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện thoại 20.250 cho hoạt động thường xuyên.
2. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện nước mua ngoài 33.750 cho hoạt động thường xuyên.
3. Xuất kho vật liệu, dụng cụ cho hoạt động thường xuyên 13.500, trong đó vật liệu 4.050, công cụ dụng cụ 9.450.
4. Tính lương viên chức phải trả cho hoạt động thường xuyên 540.000
5. Tính quỹ phải nộp theo lương (BHXH, BHYT)
 - ♣ 17% lương ghi chi hoạt động thường xuyên.
 - ♣ 6% lương ghi trừ trực tiếp lương phải trả viên chức.
6. Rút TGKB:
 - ♣ Vé quỹ tiền mặt: 553.500
 - ♣ Nộp BHXH cho nhà nước: 108.000
7. Xuất quỹ tiền mặt chi trả lương cho viên chức 507.600 và mua thẻ BHYT cho viên chức 16.200.
8. Mua 1 TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động thường xuyên, trong đó rút dự toán kinh phí 236.250, chi vận chuyển trả bằng tiền mặt 6.750.
9. Cuối năm quyết toán khối lượng XDCB dở dang thuộc kinh phí HĐTX năm tài chính là 24.975.
10. Vật tư mua dùng cho hoạt động thường xuyên thuộc kinh phí hoạt động được đánh giá theo số tồn kho ghi chi hoạt động năm tài chính là 20.290
11. Chi kinh phí hoạt động thường xuyên kết chuyển chờ duyệt năm tài chính sau N+1

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.
2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ theo hình thức sổ "Nhật ký chung".
3. Giả sử sang năm (N+1) quyết toán kinh phí năm N được duyệt theo thực tế thì kế toán ghi sổ thế nào cho các trường hợp:
 - ♣ 10% chi sai chế độ ghi chờ thu theo số xuất toán.
 - ♣ 90% chi được duyệt theo số kinh phí cấp năm N.
 - ♣ Tổng số kinh phí hoạt động năm trước đã nhận là 1.350.000, kết dư ngân sách của kinh phí hoạt động kết chuyển sử dụng năm nay.

Bài tập tổng hợp 1:**A. Tài liệu tại một đơn vị hành chính sự nghiệp có hoạt động kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ trong quý I/N (đvt 1.000đ)****I. Tình hình đầu quý:**

- Tạm ứng:	70.000	
- Phải trả nhà cung cấp:	270.000	
- Phải trả viên chức:	60.000	
- Phải trả nợ vay:	100.000	
- Hao mòn TSCĐ:	60.000	
- Nguồn vốn kinh doanh:		400.000
- Chênh lệch thu chi, chưa xử lý (dư có):		100.000
- Nguồn kinh phí hoạt động:		
- Năm nay:	900.000	
- Năm trước:	300.000	
- Dự toán kinh phí hoạt động:		1.300.000
- Tài sản cố định HH:	1.560.000	
- Nguyên vật liệu:	350.000	
- Thành phẩm, hàng hóa:		160.000
- Tiền mặt:	100.000	
- Phải thu người mua:	150.000	
- Chi phí SXKD dở dang:		80.000
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		600.000
- Chi hoạt động năm trước:		250.000
- Dụng cụ:	70.000	

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong quý:

1. Ngày 2/1 Người mua thanh toán toàn bộ tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng chuyển khoản.
2. Ngày 3/1 Xuất kho vật liệu để cho sản xuất 160.000, cho hoạt động sự nghiệp 150.000

3. Ngày 4/1 Tính ra tổng số tiền lương phải trả cho cán bộ, công chức và công nhân sản xuất trong kỳ 360.000, trong đó cho bộ phận cán bộ, công chức hành chính sự nghiệp 300.000, bộ phận công nhân sản xuất 60.000 (trong đó nhân viên trực tiếp sản xuất 40.000, nhân viên quản lý 20.000)
4. Ngày 10/1 Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định.
5. Ngày 13/1 Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận sản xuất 25.000
6. Ngày 18/1 Nhận kinh phí hoạt động, tổng số 800.000, bao gồm:
 - ♣ Tiền mặt: 100.000
 - ♣ Tiền gửi kho bạc: 230.000
 - ♣ Vật liệu: 140.000
 - ♣ Tài sản cố định hữu hình: 330.000.
7. Ngày 21/1 Chi phí dịch vụ mua ngoài sử dụng cho hoạt động sản xuất đã trả bằng tiền tạm ứng (gồm cả thuế GTGT 10%) là 33.000.
8. Ngày 24/1 Xuất dụng cụ cho hoạt động sự nghiệp 40.000, cho hoạt động sản xuất 20.000.
9. Ngày 25/1 Nhập kho thành phẩm từ sản xuất số lượng 10000 sản phẩm
10. Ngày 2/2 Xuất bán trực tiếp tại kho cho người mua 9000 thành phẩm, giá bán chưa thuế 70.000, thuế GTGT 10%. Tiền hàng người mua sẽ thanh toán vào quý sau.
11. Ngày 4/2 Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng tiêu thụ đã chi bằng tiền mặt 6.000
12. Ngày 8/2 Rút dự toán kinh phí sự nghiệp chi trực tiếp cho hoạt động sự nghiệp 100.000
13. Ngày 10/2 Nhận viện trợ bằng tiền mặt bổ sung nguồn kinh phí hoạt động đã có chứng từ ghi thu, ghi chi 200.000.
14. Ngày 20/2 Bổ sung nguồn kinh phí hoạt động từ chênh lệch thu, chi 50.000
15. Ngày 23/2 Rút dự toán kinh phí sự nghiệp 190.000, trong đó mua dụng cụ hoạt động (đã nhập kho) trị giá 40.000, thanh toán cho người bán 150.000.
16. Ngày 27/2 Báo cáo quyết toán năm trước được duyệt, công nhận số chi hoạt động 250.000 được kết chuyển vào nguồn kinh phí. Số kinh phí năm trước còn lại chưa sử dụng hết, đơn vị đã nộp lại ngân sách bằng tiền gửi kho bạc.
17. Ngày 2/3 Tổng số tiền điện, nước, điện thoại đã trả bằng tiền mặt thuộc hoạt động sự nghiệp trong kỳ 50.000.
18. Ngày 12/3 Thanh toán các khoản cho cán bộ, công chức và công nhân sản xuất của đơn vị bằng tiền mặt 340.000.
19. Ngày 31/3 Kết chuyển chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.
20. Ngày 31/3 Bổ sung quỹ khen thưởng: 25%, quỹ phúc lợi 25%, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 20%, còn lại bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên từ chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào tài khoản
2. Lập bảng cân đối tài khoản
3. Lập báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng.
4. Lập báo cáo kết quả hoạt động sự nghiệp có thu.

Biết rằng giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ (CPSXKD dở dang cuối kỳ) là 100 triệu đồng.

Bài tập tổng hợp 2

Tài liệu tại một đơn vị HCSN A có tài liệu trong tháng 2/N như sau (đvt 1.000đ)

I. Tình hình đầu tháng:

SHTK	Nợ	Có	SHTK	Nợ	Có
111	150,000		335		15,000
112	100,000		341	24,000	
152	90,500		411		300,000
153	80,000		431		25,000
155	60,000		441		38,500
211	800,000		4611		2,500,000
214		157,500	4612		100,000
241	15,000		466		642,500
311	56,000		631	19,500	(SPDD)
331		30,000	643	8,500	
332		45,000	6611	2,500,000	
334		40,000			

008	700,000				
009	600,000				

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong quý 1/N.

1. Nhận thông báo dự toán kinh phí được cấp trong đó:
 - Dành cho HĐTX: 900.000
 - Dành cho Dự án: 90.000
 - Dành cho XDCB: 75.000
2. Ngày 3/1 Rút dự toán KPHĐTX bằng tiền mặt 90.000; TGKB 300.000 và mua TSCĐ tính trị giá 66.000 dùng cho HĐTX.
3. Ngày 4/1 Mua NVL về nhập kho trị giá chưa thuế 25.000 trong đó dùng cho HĐ SXSP là 15.000, thuế 10% còn lại dùng cho HĐTX chưa thanh toán
4. Ngày 5/1 thu sự nghiệp bằng tiền mặt 177.000, thu tiền bán sản phẩm 70.000, thuế 10% đã thu bằng tiền gửi, giá xuất kho của sản phẩm 30.000.
5. Ngày 9/1 nộp vào kho bạc số thu sự nghiệp ngày 5/1
6. Ngày 15/1 Xuất NVL trị giá 20.000 và CCDC trị giá 12.000 trong đó:
 - Dành cho HĐĐTXDCB: NVL: 13.000, CCDC 7.000
 - Dành cho HĐSXKD: NVL 7.000, CCDC 5.000
7. Ngày 20/1 cấp kinh phí cho cấp dưới bằng tiền mặt: 25.000, NVL 10.000
8. Ngày 26/1 Nhượng bán một TSCĐ dùng cho HĐTX nguyên giá 45.000, hao mòn lũy kế 35.000, thu nhượng bán bằng tiền gửi 15.000, chi nhượng bán bằng tiền mặt 3.000
9. Ngày 13/2 cấp trên quyết định bổ sung kinh phí hoạt động năm N bằng nguồn thu sự nghiệp 90.000, đơn vị chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi.
10. Ngày 14/2 Nhập khẩu một số nguyên liệu phục vụ cho hoạt động thường xuyên, giá nhập khẩu 25.000, thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%, đơn vị đã rút dự toán kinh phí thanh toán cho nhà cung cấp, chi phí vận chuyển 2.000, thuế GTGT 5% đơn vị đã trả bằng chuyển khoản
11. Ngày 15/2 công tác XDCB hoàn thành, bàn giao TSCĐ dùng cho HĐTX trị giá 25.000, biết TS này được đầu tư bằng KP ĐTXDCB
12. Ngày 18/2 Người mua thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ kỳ trước bằng chuyển khoản
13. Ngày 19/2 đơn vị có chứng từ ghi thu ghi chi nghiệp vụ ngày 13/2
14. Ngày 20/2 tạm ứng cho nhân viên A bằng tiền mặt 11.000
15. Ngày 25/2 thanh toán tiền cho người bán bằng tiền gửi kho bạc 30.000
16. Ngày 20/2 nhân viên A thanh toán tạm ứng: ghi chi HĐTX 2.000, nhập kho CCDC giá chưa thuế 8.000, thuế 10% dùng cho hoạt động SXKD số còn dư nhập quỹ
17. Ngày 3/3 Xuất bán sản phẩm cho khách hàng M giá xuất kho 30.000, giá bán 80.000, thuế VAT 10% khách hàng chưa thanh toán
18. Ngày 10/3 tập hợp chi phí sửa chữa lớn tài sản dùng cho hoạt động thường xuyên phát sinh trong kỳ gồm:
 - Tiền lương nhân viên sửa chữa 15.000
 - Các khoản trích theo lương theo quy định
 - Nguyên vật liệu 2.000, CCDC 4.000
 - Các chi phí khác 7.000, thuế GTGT 10% đơn vị đã trả bằng tiền mặt.
 - Công tác sửa chữa hoàn thành bàn giao TS cho hoạt động thường xuyên.
19. Ngày 24/3 Chi hoạt động thường xuyên trong quý gồm:
 - Lương cho viên chức, công chức: 85.000
 - Các khoản nộp theo lương ghi chi HĐTX: 14.450, trừ vào lương: 5.100
 - Phải trả đối tượng khác 20.000
 - Xuất CCDC lâu bền cho hoạt động thường xuyên 23.000
 - Xuất NVL dùng cho hoạt động thường xuyên 11.000 (trong đó NVL năm trước là 5.000)
 - Tiền điện, nước, điện thoại và dịch vụ khác bằng tiền mặt 30.000, thuế GTGT 10%
20. Ngày 25/3 Chi hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý gồm:
 - Lương cho viên chức sản xuất: 20.000
 - Lương cho viên chức quản lý và bán hàng : 10.000
 - Trích các khoản theo lương theo quy định

- Các khoản khác bằng tiền mặt 22.000 trong đó thuế GTGT 10%

21. Ngày 28/3 đơn vị thanh toán tiền lương, và các đối tượng khác bằng TGKB

22. Ngày 29/3 Duyệt báo cáo quyết toán kinh phí năm trước số tiền 2.500.000

23. Kết chuyển chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Biết rằng trong kỳ sản xuất được 5000sp nhập kho, giá trị SPDD cuối kỳ 16 triệu đồng

24. Bổ sung quỹ khen thưởng 40%, phúc lợi 20%, dự phòng ổn định thu nhập 20%, phát triển hoạt động sự nghiệp 20%, sau khi đóng thuế thu nhập DN 25%.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản

2. Lập bảng cân đối tài khoản

BT nâng cao 1:

Hai công ty xuất nhập khẩu A và B tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tình hình kinh doanh hàng xuất khẩu với thuế suất thuế GTGT hàng xuất khẩu 0% (hệ thống kê khai thường xuyên). Trích tình hình trong tháng:

Yêu cầu: Hãy hạch toán cho cả 2 công ty A và B.

1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, tỷ giá xuất theo phương pháp nhập sau xuất trước.

2/ Tính và kết chuyển doanh thu bán hàng thuần trong tháng.

1- Công ty A xuất khẩu trực tiếp lô hàng hóa, giá xuất kho 10.000.000đ, giá bán 1.200USD/FOB.HCM, hàng đã giao lên tàu, tiền chưa thu. TGGD: 16.100VND/USD. Thuế xuất khẩu tính 2%.

● Hạch toán tại Công ty A:

a. Nợ TK 632 : 10.000.000

Có TK 156 : 10.000.000

b. Nợ TK 131(NN) : 1.200 USD * 16.100 = 19.320.000

Có TK 511 : 19.320.000

c. Nợ TK 511 : 19.320.000 * 2% = 386.400

Có TK 333 (3333) : 386.400

2- Công ty A gửi hàng hóa nhờ công ty B xuất ủy thác, giá xuất kho 50.000.000đ, giá bán 6.000USD/FOB.HCM, hàng còn chờ tại cảng, công ty B đã nhận hàng. TGGD: 16.050 VND/USD

● Hạch toán tại Công ty A (Đơn vị xuất khẩu uỷ thác):

Nợ TK 157 : 50.000.000

Có TK 156 : 50.000.000

⊗ Hạch toán tại Công ty B (Nhận xuất khẩu uỷ thác)

Ghi đơn Nợ TK 003 : 6.000 USD

3- Công ty A nhận được giấy báo Có của ngân hàng về việc thu tiền của khách hàng ở nghiệp vụ 1, nội dung:

- Thu tiền khách hàng : 1.200USD

- Trừ phí ngân hàng : 10USD và thuế GTGT 1 USD

- Ghi tăng TGNH công ty A : 1.189USD. TGGD: 15.900 VND/USD.

● Hạch toán tại Công ty A:

a. Nợ TK 112 (1122) : 1.189 USD * 15.900 = 18.905.100

Nợ TK 635 : 237.800

Có TK 131(NN) : 1.189USD * 16.100 = 19.142.900

b. Nợ TK 641 : 10 USD * 15.900 = 159.000

Nợ TK 133 : 1 USD * 15.900 = 15.900

Nợ TK 635 : 11 USD * (16.100-15.900) = 2.200

Có TK 131(NN) : 11 USD * 16.100 = 177.100

c. Ghi đơn Nợ TK 007 : 1.189 USD

4- Công ty B chi tiền mặt 1.000.000đ để làm thủ tục xuất khẩu ủy thác (nghiệp vụ 2), rút TGNH 500.000đ để nộp thuế xuất khẩu thay cho công ty A. Hàng đã giao lên tàu, tiền chưa thu. TGGD 16.100 VND/USD.

⊗ Hạch toán tại Công ty B (Nhận xuất khẩu uỷ thác)

a. Thuế XK phải nộp

Nợ 331(A): 500.000

Có 3388 (nộp thuế XK): 500.000

b. Nợ TK 331(A) : 1.000.000

Có TK 111 : 1.000.000

Nợ 3388 (nộp thuế XK): 500.000

Có TK 112(1121) : 500.000

c. Ghi đơn Có TK 003 : 6.000 USD

d. Nợ TK 131(NN) : 6000 USD * 16.100 = 96.600.000

Có TK 331(A) : 96.600.000

● Hạch toán tại Công ty A (Đơn vị xuất khẩu uỷ thác):

a. Nợ TK 511 : 500.000

Có TK 3333 : 500.000

- b. Nợ TK 641 : 1.000.000
 Nợ TK 3333 : 500.000
 Có TK 131(B) : 1.500.000
- c. Nợ TK 632 : 50.000.000
 Có TK 157 : 50.000.000
- d. Nợ TK 131 (B) : 96.600.000 = 6000 USD * 16.100
 Có TK 511 : 96.600.000
- 5- Công ty B nhận được giấy báo ngân hàng về xuất ủy thác cho A, nội dung:
- Thu tiền khách hàng : 6.000USD
 - Trừ phí ngân hàng (công ty A chịu): 50USD và thuế GTGT 5 USD tính thuế cho công ty B khấu trừ
 - Ghi tăng TGNH công ty B : 5.945USD. TGGD: 16.090 VND/USD.
- ⊗ Hạch toán tại Công ty B (Nhận xuất khẩu ủy thác)
 Nợ TK 112(1122) : 5.945 USD * 16.090 = 95.655.050
 Nợ TK 331(A) : 50 USD * 16.090 = 804.500 (phải thu phí NH)
 Nợ 133: 5 USD * 16.090 = 80.450
 Nợ TK 635 : 6.000 USD * (16.100-16.090) = 60.000
 Có TK 131(NN): 6000 USD * 16.100 = 96.600.000
 Ghi Đơn Nợ TK 007 : 5.945 USD
- 6- Công ty B và công ty A đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng:
- Công ty B chuyển ngoại tệ 5.945USD TGNH cho công ty A, sau khi trừ phí ngân hàng (Cty B xuất lại HĐơn chi phí cho công ty A). TGGD: 16.020VND/USD
 - Công ty A thanh toán lại tiền thuế và chi phí xuất khẩu cho công ty B là 1.500.000đ và tiền hoa hồng Ủy thác xuất 20USD quy ra đồng VN TGGD : 16.020VND/USD, thuế suất GTGT hoa hồng 10%.
- Tất cả đã chuyển xong bằng TGNH.
- ⊗ Hạch toán tại Công ty B (Nhận xuất khẩu ủy thác)
- 6.a. Nợ TK 331(A) : 6,000 USD * 16.100 = 95.238.900 (theo TG ghi sổ)
 Có TK 112(1122): 5.945 USD * 16.090 = 95.655.050 (theo LIFO)
 Có TK 33311: 5 USD * 16.090 = 80.450 (phát hành HĐơn)
 Có TK 331(A) : 50 USD * 16.090 = 804.500 (đã thu lại phí NH)
 Có TK 515 : 6,000 USD * (16.100-16.090) = 60.000
- b. Ghi đơn Có TK 007 : 5,945 USD
- c. Nợ TK 112 (1121) : 1.500.000 (thuế+phí XK)
 Có TK 331(331A) : 1.500.000
- d. Nợ TK 112(1121) : 22 USD * 16.020 = 352.440 (tỷ giá quy đổi)
 Có TK 5113 : 320.400
 Có TK 33311 : 32.040
- Hạch toán tại Công ty A (Đơn vị xuất khẩu ủy thác):
6. a. Nợ TK 112(1122) : 5945 USD * 16.020 = 95.238.900 (tỷ giá ngày giao dịch 16.020)
 Nợ TK 641 : 50 USD * 16.090 = 804.500 (căn cứ vào HĐơn nhận được từ B theo tỷ giá đã chi hộ)
 Nợ TK 133 : 5 USD * 16.090 = 80.450
 Nợ TK 635 : 476.150
 Có TK 131(B) : 6.000 USD * 16.100 = 96.600.000
- b. Ghi đơn Nợ TK 007 : 5.945 USD
- c. Nợ TK 131(B) : 1.500.000
 Có TK 112(1121) : 1.500.000
- d. Nợ TK 641 : 20 USD * 16.020 = 320.400
 Nợ TK 133 : 32.040
 Có TK 112(1121) : 352.440

BT nâng cao 2:

DN đang trong thời kỳ SXKD, tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tỷ giá xuất theo phương pháp nhập trước xuất trước. Ngoại tệ gửi ngân hàng tồn đầu kỳ 2.000USD. Tỷ giá ghi sổ: 15.700 VND/USD. Các TK khác có số dư hợp lý.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

1/ Xuất khẩu lô hàng bán 5.000USD. Tỷ giá giao dịch thực tế (TGGD): 15.800VND/USD, chưa thu tiền.

1. Nợ TK 131 79.000.000 (5.000 x 15.800)
 Có 511 79.000.000

2/ Nhận giấy báo Có ngân hàng thu được nợ ở NV1, nội dung:

- Ghi tăng tài khoản TGNH : 4.980 USD
 - Phí ngân hàng : 20 USD
- TGGD: 15.750VND/USD

2. Nợ TK 1122 78.435.000 (4.980 x 15.750)
 Nợ TK 641 315.000 (20 x 15.750)

Nợ TK 635 250.000
Có TK 131 79.000.000
Ghi đơn Nợ TK 007 : 4.980 USD

3/ Bán 3.000USD chuyển khoản lấy tiền Việt Nam nhập quỹ tiền mặt. TGGD: 15.770 VND/USD.

3. Nợ TK 1111 47.310.000 (3.000 x 15.770)
Có TK 1122 47.150.000 [(2.000 x 15.700) +(1.000 x 15.750)]
160.000
Có TK 515

Ghi đơn Có TK 007 : 3,000 USD

4/ Nhập khẩu một TSCĐHH trị giá 1.000 USD, trả bằng TGNH. TGGD: 15.800VND/USD.

4. Nợ TK 211 15.800.000 (1.000x15.800)
Có TK 1122 15.750.000 (1.000x15.750)
Có TK 515 50.000

Ghi đơn Có TK 007 : 1,000 USD

5/ Rút TGNH tiền Việt Nam mua 2.000USD chuyển khoản. TGGD mua: 15.820VND/USD.

5. Nợ TK 1122 31.640.000 (2.000 x15.820)
Có TK 1121 31.640.000

Ghi đơn Nợ TK 007 : 2,000 USD

6/ Chuyển 2.000USD gửi ở ngân hàng để ký quỹ mở L/C nhập khẩu. TGGD : 15.850VND/USD.

6. Nợ TK 144 31.700.000 (2.000x15.850)
Có TK 1122 31.500.000 (2.000x15.750)
Có TK 515 200.000

Ghi đơn Có TK 007 : 2,000 USD

7/ Nhập kho lô hàng hoá nhập khẩu trị giá 2.000USD chưa thanh toán. TGGD: 15.900VND/USD.

7. Nợ TK 156 31.800.000 (2.000 x 15.900)
Có TK 331 31.800.000

8/ Giải tỏa L/C ở NV6 trả nợ nhập hàng ở NV7. TGGD: 15.850VND/USD.

8. Nợ TK 331 31.800.000
Có TK 144 31.700.000
Có TK 515 100.000

9/ Nhập khẩu hàng hoá trị giá 3.000USD nhập kho đủ. Tiền chưa thanh toán. TGGD: 15.700VND/USD.

9. Nợ TK 156 47.100.000 (3.000 x 15.700)
Có TK 331 47.100.000

10/ Xuất khẩu lô hàng trị giá 2.000USD, tiền chưa thu. TGGD: 15.750 VND/USD.

10.Nợ TK 131 31.500.000 (2.000 x15.750)
Có TK 511 31.500.000

11/ Cuối năm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (TGNH và công nợ ngắn hạn) theo tỷ giá hối đoái ngoại tệ bình quân liên ngân hàng 15.750VND/USD.

11. Nợ TK 4131 140.000
Có TK 1122 140.000 [2,000 * (15.820-15.750)]
Nợ TK 4131 150.000
Có TK 331 150.000 [3,000 * (15.750-15.700)]

Để số dư cuối năm TK 4131: SD Nợ 290.000

BT nâng cao 3:

Công ty ABC kế toán HTK theo KKTXX, kê khai và nộp thuế GTGT khấu trừ. Số dư đầu tháng 12/N của một vài tài khoản như sau:

TK 1122	78.500.000 (5.000 USD)
TK 131 (Công ty A) Dư Có	15.700.000 (1.000 USD)
TK 131 (công ty X) Dư Nợ	30.400.000 (2.000 USD), hạn nợ tháng 2/N+2
TK 331 (Công ty B) Dư Có	20.000.000
TK 311	75.000.000 (5.000 USD)
TK 341	152.000.000 (10.000 USD)

Trong tháng 12/N phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Công ty ABC xuất kho một lô hàng hóa có giá gốc 30.000.000, bán cho Công ty A với giá thanh toán 3.300 USD (Gồm thuế GTGT 10%). Công ty A đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán. Cho biết: tỷ giá bình quân liên ngân hàng là 15.800 VND/USD.

- a) Nợ TK 632 30.000.000
 Có TK 156 30.000.000
- b) Nợ TK 131(A) $1.000 * 15.700 + 2.300 * 15.800 = 52.040.000$
 Nợ TK 635 100.000
 Có TK 511 $3.000 * 15.800 = 47.400.000$
 Có TK 33311 $300 * 15.800 = 4.740.000$

2. Công ty A thanh toán số ngoại tệ còn nợ bằng TGNH. Cho biết: tỷ giá bình quân liên ngân hàng là 15.900 VND/USD.

- Nợ TK 1122 $2.300\text{USD} * 15.900 = 36.570.000$
 Có TK 131(A) $2.300\text{USD} * 15.800 = 36.340.000$
 Có TK 515 230.000
 Ghi đơn Nợ TK 007 2.300USD

3. Công ty ABC thanh toán khoản nợ Công ty B bằng TGNH 1.000 USD, phần còn lại bằng VND theo TGBQLNH 16.000 VND/USD. Cho biết: Công ty ABC tính giá xuất ngoại tệ theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Nợ TK 331(B) 20.000.000
 Có TK 1122 $1.000\text{USD} * 15.700 = 15.700.000$
 Có TK 1121 $20.000.000 - (1000 * 16.000) = 4.000.000$
 Có TK 515 300.000
 Ghi đơn Có TK 007 1.000USD

4. Công ty ABC điều chỉnh số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng ngày 31/12/N là 16.000 VND/USD và xử lý chênh lệch tỷ giá do điều chỉnh.

- a) Nợ TK 1122: $4.000\text{USD} * (16.000 - 15.700) + 2.300\text{USD} * (16.000 - 15.900) = 1.430.000$
 Có TK 4131
- b) Nợ TK 4131 $5.000\text{USD} * (16.000 - 15.000) = 5.000.000$
 Có TK 311
- c) Nợ TK 131(X - nợ dài hạn) $2.000\text{USD} * (16.000 - 15.200) = 1.600.000$
 Có TK 4131
- d) Nợ TK 4131 $10.000\text{USD} * (16.000 - 15.200) = 8.000.000$
 Có TK 341
- e) Xử lý CLTG do ĐGL:
 - đối với KM Tiền (TK 1122) và công nợ ngắn hạn (TK 311): bù trừ và để số dư cuối năm: SD Nợ TK 4131: 3.570.000
 $(5.000.000 - 1.430.000)$
 - đối với bù trừ lấy số thuận và kết chuyển
 Nợ TK 635: 6.400.000 $(8.000.000 - 1.600.000)$
 Có TK 4131

BT nâng cao 4:

Công ty P tính thuế GTGT theo PP khấu trừ, hàng tồn kho xuất theo phương pháp thực tế đích danh, xuất ngoại tệ theo phương pháp FIFO. SDĐT TK 1122: 0

Trong tháng phát sinh:

1. Chuyển khoản mua ngoại tệ gửi ở NH, sau đó làm thủ tục ký quỹ mở L/C để nhập hàng hóa A 15.000 USD, TG bán của NH 17.500 VND/USD, TGTT ngày giao dịch 17.480 VND/USD

- a) Nợ TK 1122 $15.000\text{USD} * 17.500 = 262.500.000$
 Có TK 1121 262.500.000
 Ghi đơn Nợ TK 007 15.000USD
- b) Nợ TK 144 $15.000\text{USD} * 17.480 = 262.200.000$
 Nợ TK 635 300.000
 Có TK 1122 $15.000\text{USD} * 17.500 = 262.500.000$
 Ghi đơn Có TK 007 15.000USD

2. Nhập kho hàng hoá A trị giá 15.000 USD, TGTT 17.400 VND/USD, thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT 10% chưa thanh toán. Chi phí nhập hàng 3.000.000đ + thuế GTGT 300.000đ thanh toán bằng tiền mặt.

- Nhập kho :

- Nợ TK 156 (A) $15.000 * 17.400 = 261.000.000$
 Có TK 331 $15.000 * 17.400 = 261.000.000$

- Thuế NK phải nộp

- Nợ TK 156 (A) $15.000\text{USD} * 5% * 17.400 = 13.050.000$
 Có TK 3333 13.050.000

- Thuế GTGT hàng NK được khấu trừ

- Nợ TK 133 $(261.000.000 + 13.050.000) * 10% = 27.405.000$
 Có TK 33312 27.405.000

- Chi phí nhập hàng

- Nợ TK 156 3.000.000
 Nợ TK 133 300.000

Có TK 111 3.300.000

3. Nhận giấy báo nợ NH đã thanh toán tiền hàng nhập khẩu hàng A bằng tiền ký quỹ và nộp thuế đủ bằng VND.

a) Nợ TK 331 15.000USD * 17.400 = 261.000.000
Nợ TK 635 1.200.000
Có TK 144 15.000USD * 17.480 = 262.200.000
b) Nợ TK 3333 13.050.000
Nợ TK 33312 27.405.000
Có TK 1121 40.455.000

4. Xuất bán toàn bộ lô hàng hoá A, giá bán chưa thuế 300.000.000đ +thuế GTGT 10% chưa thu tiền. Sau đó Khách hàng chuyển khoản trả nợ số còn lại sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1% giá bán chưa thuế GTGT. Phí vận chuyển 400.000đ + thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt.

a) Nợ TK 131 330.000.000
Có TK 5111 300.000.000
Có TK 33311 30.000.000
Nợ TK 632 277.050.000
Có TK 156 (A) (261.000.000 + 13.050.000 + 3.000.000) = 277.050.000
b) Nợ TK 1121 327.000.000
Nợ TK 635 300.000.000 * 1% = 3.000.000
Có TK 131 330.000.000
c) Nợ TK 641 400.000
Nợ TK 133 40.000
Có TK 111 440.000

5. Cty P Nhận nhập khẩu uỷ thác cho DN X.

- Nhận GBC DN X chuyển 10.000 USD, TGTT 17.450 VND/USD

a) Nợ TK 1122 10.000 USD * 17.450 = 174.500.000
Có TK 131(X) 174.500.000
Ghi đơn Nợ TK 007 10.000 USD

- Chuyển khoản ứng trước cho người bán nước ngoài 10.000 USD, TGTT 17.500 VND/USD.

Nợ TK 331(NN) 10.000 USD * 17.500 = 175.000.000
Có TK 1122 10.000 USD * 17.450 = 174.500.000
Có TK 515 500.000

Ghi đơn Có TK 007 10.000 USD

- Nhận hàng – 1 thiết bị giao thẳng tại cảng cho DN X, giá mua 20.000 USD, thuế nhập khẩu 2%, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán, TGTT 17.600 VND/USD.

a) Nợ TK 131(X) 357.540.000 [10.000USD*17.450+10.000USD*17.600]+ 7.040.000]
Nợ TK 635 1.500.000
Có TK 331(NN) 20.000USD * 17.600 = 352.000.000
Có TK 3333 (20.000USD * 2%) * 17.600 = 7.040.000

- Thuế GTGT

Nợ TK 131(X) 35.904.000
Có TK 33312 359.040.000 * 10% = 35.904.000

6. Nhận giấy báo có X chuyển tiếp 10.000 USD để trả nợ người bán + phí uỷ thác 100 USD + thuế GTGT 10%, và tiền VND để nộp thuế, TGTT 17.620 VND/USD. Cty P đã làm thủ tục thanh toán cho người bán nước ngoài: nhận giấy báo nợ NH, TGTT 17.540 VND/USD.

a) Nợ TK 1122 10.000USD * 17.620 = 176.200.000
Có TK 131(X) 176.000.000
Có TK 515 200.000

b) Nợ TK 1122 110USD * 17.620 = 1.938.200
Có TK 5113 100USD * 17.620 = 1.762.000
Có TK 33311 100USD * 10% * 17.620 = 176.200
Ghi đơn Nợ TK 007 10.110USD

c) Nợ TK 1121 42.944.000
Có TK 131(X) 42.944.000
Nộp Thuế
Nợ TK 3333 7.040.000
Nợ TK 33312 35.904.000

Có TK 1121	42.944.000
d) Nợ TK 331(NN)	10.000USD * 17.600 = 176.000.000
Nợ TK 635	200.000
Có TK 1122	10.000USD * 17.620 = 176.200.000
Ghi đơn Có TK 007	10.000USD

BT nâng cao 5:

Tại một doanh nghiệp xây lắp thi công công trình A bao gồm 3 hạng mục tuần tự A1,A2,A3 được thanh toán theo khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao thực tế theo từng hạng mục công trình, Có TK thực hiện việc giao khoán nội bộ khối lượng xây lắp cho 1 số tổ đội thi công không tổ chức kế toán riêng.

Số dư đầu tháng TK 154 công trình A: 423.620.000

Tình hình phát sinh trong tháng tập hợp được như sau (đvt đồng):

Yêu cầu:

- Tính toán, định khoản các nghiệp vụ trên

-Phân ánh tình hình sản xuất thi công xây lắp vào sơ đồ tài khoản chủ yếu – tính lợi nhuận gộp.

I/ Tình hình vật liệu và công cụ.

1. Xuất kho VLXD thi công công trình A: 124.521.000

Nợ TK 621(A): 124.521.000

Có TK 152: 124.521.000

2. Mua chịu VLXD của công ty K chuyển thẳng đến công trường để thi công công trình A: 118.667.000, thuế GTGT 10%

Nợ TK 621(A): 118.667.000

Nợ TK 133: 11.866.700

Có TK 331 –CtyK: 130.533.700

3. Xuất kho VL sử dụng luân chuyển trong 20 tháng trị giá 60.000.000, phân bổ lần đầu trong tháng này, phục vụ thi công công trình A.

Nợ TK 242: 60.000.000

Có TK 152: 60.000.000

Nợ TK 627(A): 3.000.000

Có TK 242: 3.000.000

4. Xuất kho dụng cụ bảo hộ lao động trang bị 1 năm 2 lần, cho công nhân thi công công trình A 12.000.000, cho nhân viên kỹ thuật phục vụ thi công công trình A 6.000.000

Nợ TK 142: 18.000.000

Có TK 153: 18.000.000

Nợ TK 627(A): 3.000.000

Có TK 142: 3.000.000

5. Xuất kho nhiên liệu dùng cho đội máy thi công 20.000.000.

Nợ TK 623: 20.000.000

Có TK 152: 20.000.000

II/ Tình hình lương và các khoản trích theo lương:

1. Tiền lương phải trả công nhân viên xây lắp:

+ Lương phải trả cho công nhân trực tiếp thi công công trình A 62.410.000

+ Lương phải trả cho công nhân phục vụ thi công công trình A 11.930.000

+ Lương phải trả cho nhân viên quản lý và phục vụ công trường A 10.520.000

+ Lương phải trả cho công nhân điều khiển xe máy thi công 5.870.000 và phục vụ xe máy thi công 2.110.000

Tình hình lương:

Nợ TK 622(A): 62.410.000

Nợ TK 627(A): 11.930.000+10.520.000

Nợ TK 623: 5.870.000+2.110.000

Có TK 334: 92.840.000

2. Trích BHXHBB, BHTN, BHYT, KPCĐ trên lương phải trả theo qui định

Nợ TK 627: 18.568.000

Có TK 3382: 1.856.800

Có TK 3383: 13.926.000

Có TK 3384: 1.856.800

Có TK 3389: 928.400

III/Tình hình khấu hao TSCĐịnh:

1. Khấu hao TSCĐ thuộc đội máy thi công 6.820.000

Nợ TK 623: 6.820.000

Có TK 214: 6.820.000

2. Khấu hao TSCĐ phục vụ công trường A 4.730.000

Nợ TK 627(A): 4.730.000

Có TK 214: 4.730.000

IV/ Tình hình chi phí khác

1. Dịch vụ mua ngoài phải trả phục vụ công trường A 13.680.000, phục vụ xe máy thi công 4.140.000, thuế GTGT 10%.

Nợ TK 627(A): 13.680.000

Nợ TK 623: 4.140.000

Nợ TK 133: 1.782.000

Có TK 331: 19.602.000

2. Thuê 6 ca máy hoạt động thi công cho công trình A, đơn giá thuê 1.200.000/ca máy, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho công ty M

Nợ TK 623: 7.200.000

Nợ TK 133: 720.000

Có TK 331-Cty M : 7.920.000

3. Chi phí bằng tiền mặt, phục vụ công trường A 18.250.000, phục vụ xe máy thi công 3.940.000, thuế GTGT 10%.

Nợ TK 627(A): 18.250.000

Nợ TK 623: 3.940.000

Nợ TK 133: 2.219.000

Có TK 111: 24.409.000

4. Chi tiền mặt 100.000.000 tạm ứng giao khoán nội bộ 1 phần việc thi công hạng mục A1 cho đội thi công số 1.

Nợ TK 141 100.000.000

Có TK 111: 100.000.000

Cuối tháng, đội thi công số 1 thanh toán tạm ứng khối lượng giao khoán nội bộ (Có TK kèm hoá đơn chứng từ cần thiết) như sau:

+ Mua VLXD chuyển thẳng đến công trường thi công giá chưa thuế 80.000.000, thuế GTGT 10%

+ Thanh toán lương khoán công việc cho công nhân xây lắp thuộc đội 11.980.000

+ Doanh nghiệp đã thu tiền mặt phần tạm ứng thừa.

Nợ TK 621 (A): 80.000.000

Nợ TK 133: 8.000.000

Nợ TK 622 (A): 11.980.000

Nợ TK 111: 20.000

Có TK 141: 100.000.000

V/ Báo cáo tình hình đội máy thi công

Trong tháng đội máy thi công đã thực hiện được 40 ca phục vụ thi công công trình A.

Nợ TK 154(A): 50.080.000

Có TK 623: 50.080.000

VI/ Báo cáo tình hình công trường

1. VL thừa không dùng hết vào thi công xây lắp công trình A để tại công trường cuối tháng trước trị giá 19.920.000

Đầu Tháng:

Nợ TK 621(A): 19.920.000

Có TK 152: 19.920.000

2. Vật liệu thừa không dùng hết vào thi công xây lắp công trình A để tại công trường cuối tháng này trị giá 104.720.000

Cuối Tháng:

Nợ TK 621(A): (104.720.000)

Có TK 152: (104.720.000)

Tập hợp chi phí:

Nợ TK 154(A): 496.456.000

Có TK 621 (A): 238.388.000

Có TK 622 (A): 74.390.000

Có TK 627 (A): 83.678.000

3. Trong tháng doanh nghiệp đã thi công hoàn thành bàn giao hạng mục A1 thuộc công trình A cho đơn vị giao thầu công ty Z, giá trị dự toán hạng mục công trình A1 theo hợp đồng 1.260.000.000, thuế GTGT 10%. Công ty Z chuyển khoản thanh toán ngay cho doanh nghiệp 50% sau khi trừ đi khoản đã ứng trước 100.000.000 theo điều khoản ngay sau khi ký hợp đồng. Giá trị khối lượng xây lắp dở dang của hạng mục A2 cuối tháng xác định được 52.670.000

Doanh thu hạng mục A1

Nợ TK 131 (Z): 1.386.000.000

Có TK 511: 1.260.000.000

Có TK 33311: 126.000.000

Z Chuyển tiền

Nợ TK 112: 593.000.000 (1.386.000 * 50% - 100.000.000)

Có TK 131(Z): 593.000.000

Giá vốn hạng mục A1

=CPDD ĐK + SPS trong kỳ - CPDD A2

=423.620.000 + (238.388.000+74.390.000+50.080.000+83.678.000) - 52.670.000 = 817.486.000

Nợ TK 632: 817.486.000

Có TK 154: 817.486.000

4. Cuối tháng công ty Z đã chuyển khoản thanh toán hết phần còn lại cho doanh nghiệp. Đồng thời thưởng cho doanh nghiệp do thi công vượt tiến độ là 2% giá trị dự toán hạng mục công trình A1. Doanh nghiệp đã nhận giấy báo Có TK của ngân hàng và ghi nhận tiền thưởng.

Z Chuyển tiền

Nợ TK 112: 718.200.000 (1.386.000 * 50% + 1.260.000.000 * 2%)

Có TK 131(Z): 693.000.000

Có TK 511: 1.260.000.000 x 2% = 25.200.000

Kết chuyển lợi Nhuận:

Nợ TK 511: 1.285.200.000

Có TK 911: 1.285.200.000

Nợ TK 911: 817.486.000

Có TK 632: 817.486.000

Lợi nhuận gộp:

Y 1.285.200.000 – 817.486.000 = 467.714.000

BT nâng cao 6:

Tại một đơn vị nhà thầu, trong kỳ tiếp tục thi công 2 công trình: công trình A với tổng giá trị dự toán 2.300.000.000, công trình B với tổng giá trị dự toán 5.000.000.000,

Chi phí thi công xây lắp phát sinh trong kỳ tập hợp được như sau:

Khoản mục chi phí	Công trình A	Công trình B
- Chi phí NVL trực tiếp	752.420.000	1.368.530.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	160.890.000	412.560.000
- Chi phí sử dụng máy thi công	102.770.000	310.880.000
- Chi phí sản xuất chung	98.260.000	165.820.000
Cộng	1.114.340.000	2.257.790.000

Tài liệu bổ sung:

Số dư đầu kỳ: TK 154 công trình A: 234.510.000, TK 154 công trình B: 502.632.000

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ trên và xác định lợi nhuận gộp kỳ này của từng công trình A, công trình B.

1. Cả 2 công trình được 2 bên giao thầu và nhận thầu thỏa thuận thanh toán theo tiến độ kế hoạch. Đến cuối kỳ bên giao thầu thanh toán theo tiến độ kế hoạch theo hóa đơn mà nhà thầu phát hành đối với công trình A: 920.000.000, thuế GTGT 10%, đối với công trình B: 2.000.000.000, thuế GTGT 10%.

Nợ TK 131 3.212.000.000

Có TK 337(A) 920.000.000

Có TK 337(B) 2.000.000.000

Có TK 33311 292.000.000

2. 5 ngày sau nhà thầu đã nhận giấy báo Có của ngân hàng về số tiền thanh toán theo tiến độ kế hoạch cho cả 2 công trình, sau khi đã trừ đi tiền ứng trước của bên giao thầu đối với công trình A: 200.000.000, đối với công trình B: 500.000.000

Nợ TK 112 2.512.000.000 (3.212.000.000 – 700.000.000)

Có TK 131 2.512.000.000

3. Biết rằng giá trị khối lượng xây lắp còn dở dang cuối kỳ này theo đánh giá của nhà thầu đối với công trình A: 524.570.000, đối với công trình B: 1.360.000.000

Giá thành của mỗi công trình

a.Nợ TK 154(A) 1.114.340.000

Có TK 621 752.420.000

Có TK 622 160.890.000

Có TK 623 102.770.000

Có TK 627 98.260.000

b.Nợ TK 154(B) 2.257.790.000

Có TK 621 1.368.530.000

Có TK 622 412.560.000

Có TK 623 310.880.000

Có TK 627 165.820.000

Z (A) = 234.510.000 + 1.114.340.000 – 524.570.000 = 824.280.000

Z (B) = 502.632.000 + 2.257.790.000 – 1.360.000.000 = 1.400.422.000

c.Nợ TK 632 824.280.000

Có TK 154(A) 824.280.000

d.Nợ TK 632 1.400.422.000

Có TK 154(B) 1.400.422.000

4. Cuối kỳ, nhà thầu tự xác định doanh thu thực hiện tương ứng với phần khối lượng xây lắp hoàn thành trên, đối với công trình A: 1.100.000.000, đối với công trình B: 1.700.000.000

a.Nợ TK 337A 1.100.000.000

Có TK 511A 1.100.000.000

b.Nợ TK 337B 1.700.000.000

Có TK 511B 1.700.000.000

xác định lợi nhuận gộp kỳ này của từng công trình A, công trình B.

c.Nợ TK 911	824.280.000	
Có TK 632A		824.280.000
Nợ TK 511A	1.100.000.000	
Có TK 911		1.100.000.000

lợi nhuận gộp kỳ này của công trình A:

$$275.720.000 = 1.100.000.000 - 824.280.000$$

d.Nợ TK 911	1.400.422.000	
Có TK 632B		1.400.422.000
Nợ TK 511B	1.700.000.000	
Có TK 911		1.700.000.000

lợi nhuận gộp kỳ này của công trình B:

$$299.578.000 = 1.700.000.000 - 1.400.422.000$$

BT nâng cao 7:

DN sản xuất A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, giao thầu cho Công ty xây lắp B xây thêm 1 nhà xưởng. Theo hợp đồng giá trị công tác xây lắp là 1,1tỷ đồng, trong đó thuế GTGT 10%; Phần công tác mua sắm vật tư thiết bị xây dựng cơ bản và chi phí kiến thiết cơ bản khác do Ban quản lý công trình của doanh nghiệp A đảm nhận. Công trình này được đài thọ bằng nguồn vay dài hạn 500.000.000đ, số còn lại bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Bộ phận kế toán XD CB hạch toán chung hệ thống sổ kế toán với bên sản xuất kinh doanh.

Số dư đầu tháng 10/N của một số TK như sau:

TK 331Cty B: 200.000.000đ (dư Nợ); TK 2412: 120.000.000đ; TK 341: 500.000.000đ

Trong quý 4/N có tài liệu về XD CD giao thầu như sau:

Yêu cầu: Tính toán, định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản

1) Xuất kho thiết bị không cần lắp đưa vào công trình 50.000.000đ.

Nợ TK 2412	50.000.000	
Có TK 152 (Tbị trong kho)		50.000.000

2) Xuất kho thiết bị cần lắp giao cho công ty B để lắp đặt 200.000.000đ.

Nợ TK 152 (Tbị đưa đi lắp)	200.000.000	
Có TK 152 (Tbị trong kho)		200.000.000

3) Công ty B bàn giao khối lượng công tác xây lắp hoàn thành gồm:

- Giá trị công tác xây	900.000.000đ
- Giá trị công tác lắp	100.000.000đ
- Thuế GTGT	100.000.000đ

a/Nợ TK 2412	200.000.000	
Có TK 152 (Tbị đưa đi lắp)		200.000.000

b/Nợ TK 2412	1.000.000.000	
Nợ TK 133	100.000.000	

 Có TK 331B 1.100.000.000

4) Tập hợp chi phí của Ban quản lý công trình và chi phí khác về XD CB gồm:

- Tiền lương	20.000.000đ
- Trích các khoản theo lương	3.800.000đ
- Nhiên liệu	2.400.000đ
- Khấu hao TSCĐ	1.500.000đ
- Tiền tạm ứng thanh toán	3.120.000đ
- Lãi vay ngân hàng phải trả	2.500.000đ

Nợ TK 2412	33.320.000	
------------	------------	--

Có TK 334	20.000.000
Có TK 338	3.800.000
Có TK 152NL	2.400.000
Có TK 214	1.500.000
Có TK 141	3.120.000
Có TK 338	2.500.000

5) Công trình nhà xưởng hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Căn cứ vào quyết toán được duyệt xác định khoản chi phí vượt mức bình thường không được tính vào giá trị công trình là 8.000.000đ. Kế toán đã ghi tăng TSCĐ và kết chuyển tăng nguồn vốn kinh doanh.

a/Nợ TK 632	8.000.000	
Nợ TK 211	1.395.320.000	

 Có TK 2412 1.403.320.000

b/Nợ TK 441	895.320.000	
-------------	-------------	--

 Có TK 411 895.320.000

$$(1.395.320.000 - 500.000.000 = 895.320.000)$$

6) Chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán hết số còn nợ công ty B.

Nợ TK 331B	900.000.000	
------------	-------------	--

Có TK 411 900.000.000
(1.100.000.000 - 200.000.000 = 900.000.000)

BT nâng cao 8:

Tại công ty SX Minh Hoàng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong năm N có tài liệu sau:

Yêu cầu: *Định khoản các nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh (giả sử kỳ kế toán tạm thời là tháng).*

1. Ngày 08/02 mua 1 toà nhà (chưa xác định được mục đích sử dụng), theo HĐ GTGT có giá mua là 5.000.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán. Thuế trước bạ phải nộp là 10.000.000đ, đã chi bằng tiền mặt.

- Phản ánh giá mua BĐS:
Nợ TK 217 5.000.000.000
Nợ TK 133 500.000.000
Có TK 331 5.500.000.000

- Lệ phí trước bạ:
Nợ TK 217 10.000.000
Có TK 3339 10.000.000

- Nộp lệ phí trước bạ bằng tiền mặt:
Nợ TK 3339 10.000.000
Có TK 111 10.000.000

2. Ngày 18/03 mua 1 miếng đất với giá 150 lượng vàng SJC, doanh nghiệp đã xuất vàng thanh toán, giá vàng thời điểm là 12.560.000đ/lượng, giá xuất vàng tại quỹ của doanh nghiệp là 12.600.000đ/lượng. Chi phí môi giới phải trả là 20.000.000đ. Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trước khi đưa vào cho thuê hoạt động là 300.000.000đ, thuế GTGT 10%. Ngày 01/05, công ty đã tiến hành cho thuê miếng đất này với giá thuê là 100.000.000đ/tháng, thuế GTGT 10%, đã thu tiền thuê trong 3 tháng bằng tiền mặt.

- Ngày 18/03 Giá mua lô đất:
Nợ TK 2412 1.884.000.000 (=150SJC*12.560.000)
Nợ TK 635 6.000.000
Có TK 1113 1.890.000.000 (=150SJC*12.600.000)

- Chi phí môi giới:
Nợ TK 2412 20.000.000
Có TK 331 20.000.000

- Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trước khi cho thuê hoạt động:
Nợ TK 2412 300.000.000
Nợ TK 133 30.000.000
Có TK 331 330.000.000

Ghi nhận tăng BĐS đầu tư:

Ngày 18/03

Nợ TK 217 2.204.000.000 (=1.884.000.000+20.000.000+300.000.000)
Có TK 2412 2.204.000.000

• Khi tiến hành cho thuê:

Nợ TK 111 330.000.000
Có TK 3387 300.000.000
Có TK 33311 30.000.000

- Phân bổ doanh thu trong tháng:

Nợ TK 3387 100.000.000 (=300.000.000/3)
Có TK 5117 100.000.000

3. Ngày 01/08 công ty quyết định bán miếng đất này với giá bán là 3.000.000.000đ, thuế GTGT 10%, bên mua đã thanh toán 50% bằng tiền mặt, số còn lại chưa thanh toán. Doanh nghiệp đã nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất 20.000.000đ bằng tiền mặt.

- Ghi nhận doanh thu:
Nợ TK 131 3.300.000.000
Có TK 5117 3.000.000.000
Có TK 3331 300.000.000

Nợ TK 111 1.650.000.000
Có TK 131 1.650.000.000

- Ghi nhận giá vốn:
Nợ TK 632 2.204.000.000
Có TK 217 2.204.000.000

- Phản ánh thuế chuyển quyền sử dụng đất:
Nợ TK 632 20.000.000
Có TK 3338 20.000.000

- Nộp thuế:
Nợ TK 3338 20.000.000
Có TK 111 20.000.000

4. Ngày 25/08 chuyển văn phòng của công ty cho công ty M thuê trong 12 tháng, giá thuê là 300.000.000đ /tháng, thuế GTGT

10%, TSCĐ có NG 5.000.000.000đ, đã HM 1.200.000.000đ, chi phí sửa chữa trước khi cho thuê phải trả cho công ty XD số 4 là 55.000.000đ, trong đó thuế GTGT 5.000.000đ. công ty đã nhận giấy báo có của NH tiền thuê tháng đầu tiên.

Chuyển từ văn phòng sang cho thuê:

- a. Nợ TK 217 5.000.000.000
 Có TK 211 5.000.000.000
- b. Nợ TK 2141 1.200.000.000
 Có TK 2147 1.200.000.000
- Chi phí sửa chữa trước khi cho thuê:
 Nợ TK 632 50.000.000
 Nợ TK 133 5.000.000
 Có TK 331(XD số 4) 55.000.000
- Doanh thu cho thuê tháng đầu tiên:
 Nợ TK 1121 330.000.000
 Có TK 5117 300.000.000
 Có TK 33311 30.000.000

5. Ngày 28/09 công ty quyết định chuyển cao ốc đang cho công ty S thuê để bán, BĐS có NG là 8.000.000.000đ, đã HM 2.300.000.000đ. Chi phí sửa chữa trước khi bán là 50.000.000đ chi bằng tiền mặt.

Chuyển cao ốc đang cho thuê sang HH BĐS đầu tư để bán:

- Nợ TK 1567 5.700.000.000
Nợ TK 2147 2.300.000.000
 Có TK 217 8.000.000.000
- Chi phí sửa chữa trước khi bán:
 Nợ TK 154 50.000.000
 Có TK 111 50.000.000
- ◇ kết chuyển chi phí sửa chữa:
 Nợ TK 1567 50.000.000
 Có TK 154 50.000.000

BT nâng cao 9:

Tại công ty cổ phần Nhất Đăng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong quý II/N có tài liệu sau: **Yêu cầu** : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1. Ngày 01/04 Cho thuê 1 toà nhà với giá thuê mỗi tháng là 250.000.000đ, thuế GTGT 10%, thời hạn 2 năm (là văn phòng của công ty có NG 10.000.000.000đ, HM 1.500.000.000đ). Công ty đã nhận được bằng tiền mặt gồm tiền ký quỹ của bên thuê là 60 lượng vàng SJC (giá thời điểm là 12.890.000đ/lượng) và tiền thuê nhà tháng này.

Chuyển văn phòng cty đang sử dụng sang BĐS đầu tư:

- a/ Nợ TK 217 10.000.000.000
 Có TK 211 10.000.000.000
- b/ Nợ TK 2141 1.500.000.000
 Có TK 2147 1.500.000.000
- o Nhận tiền ký quỹ của bên thuê:
 Nợ TK 1113 773.400.000 (=60SJC*12.890.000)
 Có TK 344 773.400.000
- o Doanh thu cho thuê:
 Nợ TK 1111 275.000.000
 Có TK 5117 250.000.000
 Có TK 3331 25.000.000

2. Ngày 01/05 Công ty thuê một miếng đất với giá 30.000USD/năm, trả đều sau mỗi năm (trong 5 năm, sau 5 năm thuê đơn vị được chuyển quyền sử dụng đất) của khu công nghiệp Bình Tân. Cho biết giá trị hiện tại khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu bằng giá trị hợp lý bằng 2 tỷ đồng, lãi thuê 10%, tỷ giá quy đổi 18.000 VND/USD. Sau đó chuyển cho công ty M thuê để làm nhà xưởng trong 2 năm, tiền thuê mỗi tháng là 150.000.000đ/ tháng, thuế GTGT 10%, đã thu tiền thuê tháng đầu tiên bằng tiền mặt.

- a/ Ghi nhận tăng BĐS thuê từ thuê tài chính:
 Nợ TK 217 2.000.000.000
 Có TK 315 340.000.000 [(30.000USD *18.000) – (2 tỷ *10%)]
 Có TK 342 1.660.000.000
- b/ Ghi nhận DT cho thuê :
 Nợ TK 111 165.000.000
 Có TK 5117 150.000.000
 Có TK 3331 15.000.000

3. Ngày 12/06 Công ty quyết định chuyển 1 BĐS ĐT sang làm nhà xưởng, NG BĐS bao gồm: quyền sử dụng đất 2.000.000.000đ, nhà trên đất 3.000.000.000đ, HM 560.000.000đ.

Chuyển BĐS đầu tư sang làm nhà xưởng :

- a/ Nợ TK 211 3.000.000.000
 Nợ TK 213 2.000.000.000
 Có TK 217 5.000.000.000

b/ Nợ TK 2147 560.000.000
 Có TK 2141 560.000.000

4. Ngày 25/06 hết thời hạn (3 năm) cho công ty M thuê tòa nhà, công ty thương lượng bán lại tòa nhà cho M với giá bán chưa thuế GTGT là 6.000.000.000đ, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 2.000.000.000đ, thuế GTGT 10% tính trên giá trị nhà. Đã thu tiền bán nhà bằng TGNH sau khi trừ tiền ký cược mà công ty đã nhận trước đây 100.000.000đ. Cho biết tòa nhà có NG là 5.000.000.000đ, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 1.500.000.000đ, đã HM 1.200.000.000đ.

Doanh thu bán tòa nhà

Nợ TK 344: 100.000.000 (trừ tiền nhận ký cược khi cho M thuê nhà)

Nợ TK 112: 6.300.000.000

Có TK 5117: 6.000.000.000

Có TK 33311: 400.000.000 [(6 tỷ - 2 tỷ) x 10%]

Giá vốn

Nợ TK 632 3.800.000.000

Nợ TK 2147 1.200.000.000

Có TK 217 5.000.000.000

5. Ngày 28/06 Công ty quyết định đưa cao ốc đang cho công ty S thuê để góp vốn vào công ty liên kết N, BĐS có NG là 8.000.000.000đ, đã HM 2.300.000.000đ. Giá trị vốn góp được công nhận là 6.000.000.000đ. Chi phí sửa chữa để góp vốn là 50.000.000đ chi bằng tiền mặt.

Chuyển BĐS đầu tư đi góp vốn LD :

Nợ TK 223(N) 6.000.000.000

Nợ TK 2147 2.300.000.000

Có TK 217 8.000.000.000

Có TK 711 300.000.000

o Chi phí sửa chữa để góp vốn:

Nợ TK 635 50.000.000

Có TK 1111 50.000.000

BT nâng cao 10:

Công ty T nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, thuê tài chính một thiết bị sản xuất vào ngày 02/01/N, thời gian thuê 5 năm, tiền thuê (phần chưa tính thuế) trả vào cuối mỗi năm là 40.000.000đ; Ước tính giá trị còn lại đảm bảo thanh toán vào cuối thời hạn thuê là 8.000.000đ. Lãi suất theo năm ghi trong hợp đồng thuê tài sản là 10% trên số dư nợ gốc còn lại. Giá trị hợp lý của tài sản thuê là 160.000.000đ. Số thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua tài sản này là 15.000.000đ được công ty T trả đều mỗi năm phần nợ gốc (3.000.000đ/năm) trong thời gian thuê và có tính lãi tương tự như lãi phần nợ gốc chưa thuế là 10% trên số dư nợ gốc còn lại. Công ty T đã xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 156.600.000đ. Căn cứ tài liệu trên, hãy tính toán và định khoản các nghiệp vụ sau:

1) Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê trước khi nhận tài sản đã chi bằng tiền mặt 1.200.000đ.

Nợ TK 142 1.200.000

Có TK 111 1.200.000

2) Chuyển tiền gửi ngân hàng ký quỹ đảm bảo việc thuê 40.000.000đ và trả phí cam kết sử dụng vốn cho bên cho thuê tài sản 2.000.000đ.

Nợ TK 244 40.000.000

Nợ TK 635 2.000.000

Có TK 112 42.000.000

3) Nhận tài sản thuê (ghi nhận nguyên giá) và ghi tăng nợ thuê theo giá có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua tài sản này.

a. Nhận TS thuê tài chính:

Nợ TK 212 156.600.000

Nợ TK 1388 15.000.000

Có TK 315 27.340.000 [40.000.000 - (156.600.000*10%) + 3.000.000]

Có TK 342 144.260.000

Ghi chú: 40.000.000 là số tiền thanh toán năm đầu chưa VAT

(156.600.000*10%) là lãi thuê năm đầu, phần chưa tính thuế

3.000.000 nợ gốc VAT năm thứ 1

b. Kết chuyển chi phí trước khi nhận TS:

Nợ TK 212 1.200.000

Có TK 142 1.200.000

4) Cuối năm N:

- Nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính năm N nhưng chưa trả ngay.

- Xác định nợ gốc đến hạn trả trong năm tiếp theo (năm N+1).

a. Cuối năm nhận hóa đơn trả tiền thuê, chưa trả ngay KT ghi nhận thêm phần lãi thuê vào nợ đến hạn trả

Nợ TK 635 17.160.000 [(156.600.000*10%) + (15.000.000*10%)] lãi thuê

Có TK 315 17.160.000

b. Kết chuyển thuế GTGT

Nợ TK 133 3.000.000

Có TK 1388

3.000.000

c. Xác định nợ gốc đến hạn trả trong năm tiếp theo (năm N+1).

Nợ TK 342 29.774.000

Có TK 315

29.774.000

Bảng xác định số nợ gốc phần chưa VAT & lãi thuê 10% nợ gốc:

Giá trị hiện tại khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 156.600.000đ

Năm	Nợ gốc chưa VAT	Lãi thuê	Tổng phải trả	Nợ thuê TC
1	24.340.000	15.660.000	40.000.000	132.260.000
2	26.774.000	13.226.000	40.000.000	105.486.000
3	29.451.400	10.548.600	40.000.000	76.034.600
4	32.396.540	7.603.460	40.000.000	43.638.060
5	43.638.060	4.361.940	48.000.000	0
Cộng	156.600.000	51.400.000	208.000.000	

Bảng xác định nợ gốc phần thuế & lãi thuê 10% nợ gốc:

Năm	Thuế	Lãi	Tổng phải trả	Nợ thuê TC
1	3.000.000	1.500.000	4.500.000	12.000.000
2	3.000.000	1.200.000	4.200.000	9.000.000
3	3.000.000	900.000	3.900.000	6.000.000
4	3.000.000	600.000	3.600.000	3.000.000
5	3.000.000	300.000	3.300.000	0
Cộng	15.000.000	4.500.000	19.500.000	

BT nâng cao 11:

Trong tháng 11, phòng kế toán Công ty A có tài liệu về đầu tư dài hạn:

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản.

1. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát với Cty H, công ty A mua trả góp 1 thiết bị sấy với giá chưa thuế trả ngay là 100 triệu, thuế GTGT 10%. Chi tiền mặt trả lần đầu ngay khi nhận tài sản là 10 triệu, số còn lại trả dần trong 18 tháng bắt đầu từ tháng sau. (cho biết lãi trả góp là 15 triệu - được phân bổ đều theo thời hạn trả góp). Cuối tháng đã đưa thiết bị sấy vào hoạt động liên doanh.

1/a- Nợ TK 211 100.000.000
Nợ TK 133 10.000.000
Nợ TK 242 15.000.000
Có TK 331 125.000.000

b- Nợ TK 331 10.000.000
Có TK 111 10.000.000

2. Theo Hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (Cty M), Cty A góp vốn với tỷ lệ 40%, bao gồm:

- 1 thiết bị (hình thành từ thuê tài chính, có nguyên giá 200 triệu, khấu hao lũy kế đến thời điểm góp vốn là 20 triệu), vốn góp được tính 190 triệu, ước tính sử dụng 5 năm.

- Xuất kho 1 lô hàng hoá có giá gốc 150 triệu và được tính vốn góp là 155 triệu.

- Chi phí vận chuyển tài sản góp vốn Cty A chịu, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng là 110.000đ (gồm thuế GTGT 10%).

2/a- Nợ TK 222 (M) 190.000.000
Nợ TK 214 20.000.000
Có TK 212 200.000.000
Có TK 711 10.000.000

b- Nợ TK 222 (M) 155.000.000
Có TK 156 150.000.000
Có TK 711 5.000.000

c- Nợ TK 635 100.000
Nợ TK 133 10.000
Có TK 141 110.000

3. Cty A chuyển khoản 10,000USD (TGHĐ thực tế ngày chuyển tiền 15.700 VND/USD, TGHĐ trên sổ KT TGNH 15.780 VND/USD) góp vốn vào Cty S (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát). Cho biết Cty S hình thành từ 3 Cty góp vốn với tỷ lệ: Cty B và Cty C, mỗi Cty góp 40% và có quyền đồng kiểm soát Cty S; Cty A góp 20% và có ảnh hưởng đáng kể.

3/ Nợ TK 223 (S) 157.000.000 (10.000 USD x 15.700)
Nợ TK 635 800.000
Có TK 1122 157.800.000 (10.000 USD x 15.780)

Ghi đơn Có TK 007: 10.000 USD

4. Cty A bán cho Cty M (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) 1 TSCĐ hữu hình có nguyên giá 300 triệu, khấu hao lũy kế đến thời điểm góp vốn là 50 triệu, giá bán chưa thuế là 260 triệu, thuế GTGT 10% chưa thu tiền, ước tính sử dụng 5 năm.
- | | | |
|------------------|-------------|-------------|
| 4/ a- Nợ TK 214 | 50.000.000 | |
| Nợ TK 811 | 250.000.000 | |
| Có TK 211 | | 300.000.000 |
| b- Nợ TK 131 (M) | 286.000.000 | |
| Có TK 711 | | 260.000.000 |
| Có TK 33311 | | 26.000.000 |
5. Cty A mua vật liệu nhập kho chưa trả tiền từ Cty N (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) giá mua chưa thuế 10 triệu, thuế GTGT 5%.
- | | | |
|---------------|------------|------------|
| Nợ TK 152 | 10.000.000 | |
| Nợ TK 133 | 500.000 | |
| Có TK 331 (N) | | 10.500.000 |

BT nâng cao 12:

Tại một DN có tình hình sau:

- Số dư 30/11/N TK 121: 60.000.000đ (TK 1211: 40.000.000đ CP cty cổ phần A; TK 1212: 20.000.000đ-20 tờ kỳ phiếu NHCT4, mệnh giá 1.000.000đ/tờ, thời hạn 6 tháng, lãi suất 0,75%/ tháng, thu lãi định kỳ hằng tháng); TK 221: 500.000.000đ CP cty cổ phần X; TK 222 (cty K với tỷ lệ góp vốn 40%):300.000.000đ
- Trong tháng 12N phát sinh một số nghiệp vụ:
 1. Ngày 2/12 chi TGNH 15.000.000đ mua kỳ phiếu NH, phát hành thời hạn 24 tháng, lãi suất 14%/24 tháng, thu lãi một lần khi đáo hạn.

Nợ TK 2282:	15.000.000	
Có TK 112:		15.000.000
 2. Ngày 5/12 góp vốn vào cty M (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, với tỷ lệ góp vốn 25%) 1 thiết bị sản xuất có NG 100.000.000đ, hao mòn lũy kế 10.000.000đ, vốn góp thống nhất giữa các bên góp vốn liên doanh là 92.000.000đ (cho biết ước tính thiết bị này còn sử dụng 5 năm nữa).
Góp vốn vào cty M (cơ sở KD đồng kiểm soát)

Nợ TK 222(M):	92.000.000	
Nợ TK 214:	10.000.000	
Có TK 211:		100.000.000
Có TK 711:		2.000.000
 3. Ngày 15/12 chi tiền mặt 8.300.000đ mua lại 1 kỳ phiếu mệnh giá 10.000.000đ, thời hạn 24 tháng lãi suất 10% năm, lãnh lãi trước 1 lần ngay khi Ngân hàng phát hành kỳ phiếu (cho biết còn 18 tháng nữa kỳ phiếu này đáo hạn).
Chi tiền mặt mua lại 1 số kỳ phiếu:

Nợ TK 2282:	8.300.000	
Có TK 111:		8.300.000
 4. Ngày 22/12 bán một số cổ phiếu cty cổ phần X, có giá gốc 100.000.000đ với giá bán 98.000.000đ – đồng thời yêu cầu bên mua chuyển khoản số tiền này vào tài khoản tiền gửi của cty H để DN trả nợ tiền hàng. Chi tiền mặt thanh toán cho người môi giới 50.000đ. Sau chuyển nhượng tỷ lệ biểu quyết (tương ứng tỷ lệ vốn góp) giảm xuống còn 40%.
 - + Bán cổ phiếu:

Nợ TK 331(H):	98.000.000	
Nợ TK 635:	2.000.000	
Có TK 221(X):		100.000.000
 - + Chi phí môi giới:

Nợ TK 635:	50.000	
Có TK 111:		50.000
 - + Sau khi chuyển nhượng tỷ lệ vốn góp còn 40%:

Nợ TK 223(X):	400.000.000	
Có TK: 221(X):		400.000.000
 5. Ngày 23/12 hạn thu nợ đối với khách hàng B đã trễ, khách hàng B đề nghị thanh toán số nợ 100.000.000đ bằng 1 số công trái có mệnh giá 75.000.000đ, thời hạn 5 năm, lãi suất 10% năm, lãnh lãi 1 lần khi đáo hạn, cho biết số công trái này có hiệu lực 3 năm. DN đã đồng ý thu hồi nợ theo giải pháp trên.
 - + Khách hàng thanh toán bằng công trái:

Nợ TK 2282:	100.000.000	
Có TK 131(B):		100.000.000
 6. Ngày 25/12 chuyển khoản 49.000.000đ để mua 1 số trái phiếu (có chiết khấu) do cty Y phát hành –mệnh giá 50.000.000đ, thời hạn 5 năm, thanh toán lãi định kỳ sau 6 tháng/lần; lãi suất trái phiếu 10%/năm.

Nợ TK 2282:	49.000.000	
Có TK 112:		49.000.000
 7. Ngày 27/12 chi tiền mặt mua 1 số công trái với giá 24.000.000đ, còn 3 năm nữa đáo hạn công trái (biết công trái có mệnh giá 20.000.000đ, thời hạn đầu tư 5 năm, lãi suất 10%/ năm; lãnh lãi 1 lần khi đáo hạn).

Nợ TK 2282:	24.000.000	
Có TK 111:		24.000.000
 8. Ngày 28/12 NHC4 chuyển tiền lãi 20 tờ kỳ phiếu (SDĐK) tháng này vào TK TGNH.

Nợ TK 112: 150.000 (1.000.000 * 20 * 0,75%)
Có TK 515: 150.000 (1.000.000 * 20 * 0,75%)

9. Ngày 30/12 xuất hàng hóa giá vốn 20.000.000đ bán chưa thu tiền cho cty K (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) với giá bán chưa thuế 24.000.000đ, thuế GTGT 10%. Cho biết cty K cuối năm còn tồn kho lô hàng này.

+ Doanh thu bán hàng
Nợ TK 131(K): 26.400.000
Có TK 511: 24.000.000
Có TK 33311: 2.400.000 (24.000.000 * 10%)

+Giá vốn hàng bán:
Nợ TK 632: 20.000.000

Có TK 156: 20.000.000

10. Ngày 30/12 nhận cổ tức 6 tháng cuối năm số tiền 5.000.000đ bằng chuyển khoản do công ty cổ phần X chuyển đến.

Nợ TK 112: 5.000.000
Có TK 515: 5.000.000

Bài 1

Doanh nghiệp X hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: (ĐVT: 1.000đ)

A- Sổ dư đầu tháng 01/N của một số tài khoản ở một Doanh nghiệp như sau:

- TK 111 - Tiền mặt	18.000
- TK 112 - Tiền gửi ngân hàng	21.000
- TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu	8.500
Chi tiết: + TK 152C	6.000
+ TK 152P	2.500
- TK 131 - Phải thu của khách hàng	5.200
- TK 154 - Chi phí sản xuất dở dang	2.000
Chi tiết: + TK 154A	1.500
+ TK 154B	500
- TK 211 - TSCĐ hữu hình	34.300
- TK 214 - Hao mòn TSCĐ hữu hình	18.000
- TK 311 - Vay ngắn hạn	3.000
- TK 331 - Phải trả cho người bán	5.000
- TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.000
- TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh	60.000

B- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/N:

- Mua vật liệu C nhập kho theo giá mua (chưa có thuế GTGT) là 15.000, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển vật liệu về nhập kho 1.000, đã chi bằng tiền mặt.
- Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt để chi phí: 1.000.
- Doanh nghiệp ứng tiền mua vật tư cho người bán bằng tiền mặt: 2.000.
- Mua vật liệu P nhập kho theo giá mua (chưa có thuế GTGT) là 5.000, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho người bán M
- Mua máy móc thiết bị sản xuất, giá mua (chưa có thuế GTGT): 20.000, thuế GTGT 10%, đã trả bằng tiền vay dài hạn ngân hàng.
- Xuất kho:
 - Vật liệu C:
 - Dùng sản xuất sản phẩm A: 8.000
 - Dùng sản xuất sản phẩm B: 4.000
 - Vật liệu P:
 - Dùng sản xuất sản phẩm A: 4.000
 - Dùng sản xuất sản phẩm B: 2.500
- Tính lương:
 - Công nhân sản xuất sản phẩm A: 6.000
 - Công nhân sản xuất sản phẩm B: 4.000
- Tính BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ 19% số tiền lương tính ở trên hạch toán vào chi phí.
- Tập hợp chi phí phát sinh tại phân xưởng sản xuất như sau:
 - Vật liệu phụ xuất dùng: 500
 - Lương nhân viên phân xưởng: 2.000
 - BHXH, BHYT, KPCĐ (19% tính vào chi phí)
 - Khấu hao TSCĐ tại phân xưởng: 600
- Chi phí khác bằng tiền mặt: 520
- Cuối tháng, kết chuyển chi phí sản xuất và nhập kho sản phẩm. Biết:
 - Kết quả sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm A, 500 sản phẩm B.
 - Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng loại sản phẩm theo tiền lương công nhân sản xuất.
 - Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
 - Sản phẩm A: không có
 - Sản phẩm B: 300 sản phẩm
 - Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho từ sản phẩm hỏng của sản phẩm A là 40, sản phẩm B là 60.

11. Xuất bán trực tiếp 500 sản phẩm A, giá bán (chưa có thuế GTGT): 40.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%, đã thu đủ bằng tiền gửi ngân hàng. Giá xuất kho theo giá thành thực tế.

12. Xuất 200 sản phẩm B gửi bán Công ty K, giá bán (chưa có thuế GTGT): 45.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Giá xuất kho theo giá thành thực tế.

13. Khách hàng K thông báo chấp nhận mua lô hàng trên nhưng chưa thanh toán tiền.

14. Khách hàng ứng trước tiền mua hàng cho doanh nghiệp bằng tiền mặt: 5.000.

15. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ như sau:

- Vật liệu phụ xuất dùng: 300
- Lương nhân viên phân xưởng: 1.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ (19% tính vào chi phí)
- Khấu hao TSCĐ tại phân xưởng: 500
- Chi phí khác bằng tiền mặt: 510

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ như sau:

- Vật liệu phụ xuất dùng: 200
- Lương nhân viên phân xưởng: 2.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ (19% tính vào chi phí)
- Khấu hao TSCĐ tại phân xưởng: 600
- Chi phí khác bằng tiền mặt: 320

17. Lập các bút toán kết chuyển liên quan và xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ.

Yêu cầu:

1/ Tính giá thành từng loại sản phẩm.

2/ Lập định khoản kế toán và phản ánh tình hình trên vào các tài khoản có liên quan (Chi tiết TK 621,622,154,155,632,511,911), sau đó rút ra số dư cuối kỳ.

Bài 2: Tại một doanh nghiệp sản xuất hai loại SP A ,B có các tài liệu về tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong tháng 1/2009 như sau :

Tài liệu I

1. Xuất kho vật liệu trị giá 6.200.000 cho các bộ phận sau:

- Sản xuất sản phẩm A : 3.500.000
- Sản xuất Sản phẩm B : 2.200.000
- Phục vụ ở phân xưởng sản xuất : 300.000
- Bộ phận bán hàng : 100.000
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 100.000

2. Tiền lương phải trả : 1.500.000 , tính cho các bộ phận sau :

- Công nhân sản xuất sản phẩm A : 600.000
- Công nhân sản xuất sản phẩm B : 400.000
- Phục vụ ở phân xưởng sản xuất : 200.000
- Bộ phận bán hàng : 100.000
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 200.000

3. Các khoản trích theo lương tính vào chi phí theo quy định 19%

4. Khấu hao tài sản cố định : 1.800.000

- Phân xưởng sản xuất : 1.000.000
- Bộ phận bán hàng : 300.000
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 500.000

5. Tiền điện phải trả : 800.000

- Sản xuất sản phẩm : 462.000
- Bộ phận bán hàng : 138.000
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 200.000

6. Chi khác trả bằng tiền mặt : 500.000

- Bộ phận bán hàng : 200.000
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 300.000

Tài liệu II

- Số đơn vị SP hoàn thành nhập kho trong tháng: SPA 900, SPB 450
- Giá trị SP dở dang đầu tháng của SP A: 180.000đ, SPB : 200.000đ
- Giá trị SP dở dang cuối tháng của SP A : 164.000đ, SPB : 236.000đ
- Chi phí SX phân bổ theo tỷ lệ với tiền lương nhân công trực tiếp
- Phế liệu thu hồi được quá trình SX được nhập kho có giá trị 50.000(trong đó từ sản xuất SPA: 30.000, SPB : 20.000)

Tài liệu III

Xuất kho 600 SPA và 400 SPB để bán trực tiếp cho khách hàng. Sản phẩm xuất kho được tính giá theo PP nhập trước xuất trước. Cho biết sản phẩm tồn kho đầu tháng:

- SPA : 100 đơn vị, đơn giá : 5.500đ/SP
- SPB : 50 đơn vị, đơn giá : 7.800đ/SP

Người mua trả bằng tiền gửi ngân hàng, đơn giá bán SPA : 8.600đ, đơn giá SPB : 12.000đ. Thuế suất thuế GTGT 10%

Yêu cầu :

1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ.
2. Định khoản xác định kết quả kinh doanh và kết chuyển lợi nhuận trong kỳ.
3. Phần ảnh vào sơ đồ chữ T các nghiệp vụ liên quan đến xác định KQKD

Bài 3: Tại một DN có số liệu đầu kỳ của các tài khoản được kế toán tập hợp như sau (ĐVT : đồng)

- Phải trả cho người bán 300.000.000 đ
- Quỹ dự phòng phải trả 20.000.000 đ
- Phải thu khách hàng 200.000.000đ
- Chi phí trả trước 50.000.000đ
- Phải trả khác 100.000.000đ
- NVL (50.000 kg) 200.000.000đ
- Phải thu khác 19.000.000đ
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 10.000.000đ
- Tạm ứng 1.000.000đ
- Vay ngắn hạn 200.000.000đ
- Tiền gửi ngân hàng 200.000.000đ
- Nguồn vốn kinh doanh 1.400.000.000đ
- TSCĐ 1.600.000.000đ
- Hao mòn TSCĐ 400.000.000đ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 50.000.000đ
- CCDC 60.000.000đ
- Tiền mặt 150.000.000 đ

Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như sau

1. Nhập kho một CCDC, giá mua ghi trên hóa đơn có TGTGT 10% là 11.000.000đ, chưa thanh toán cho KH. CCDC này sử dụng ở bộ phận SX SP và thuộc loại phân bổ 2 lần. Chi phí vận chuyển là 2.100.000đ, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp chi hộ cho bên bán bằng tiền mặt
2. Thanh lý một TSCĐ sử dụng ở bộ phận sản xuất nguyên giá 300.000.000đ, thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm, đã khấu hao hết. Trích khấu hao TSCĐ kỳ này biết rằng mức khấu hao kỳ trước là 25.000.000đ và tất cả TSCĐ đều sử dụng ở bộ phận sản xuất
3. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 40.000.000đ, bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000đ
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định
5. Nhập kho 10.000kg NVL đơn giá 4.290 đ/kg, gồm TGTGT 10 % chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển 1.050.000đ, gồm 5% TGTGT thanh toán bằng tiền mặt
6. Xuất kho 5.000kg NVL để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 1.000 kg dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn
7. Xuất kho CCDC ở nghiệp vụ số 1. Phân bổ CCDC đã xuất ở kỳ trước, mỗi kỳ phân bổ 5.000.000đ
8. Kết chuyển chi phí NVLTT là 20.000.000đ, chi phí nhân công trực tiếp là 47.600.000đ, chi phí SXC là 45.900.000đ vào chi phí sản xuất dở dang để xác định thành phẩm
9. Cuối kỳ, kết chuyển thành phẩm nhập kho 113.500.000đ
10. Tạm ứng 50% tiền lương bằng tiền mặt cho người lao động
11. Khấu trừ vào tiền lương các khoản bồi thường là 1.000.000đ khoản tạm ứng chưa hoàn trả là 1.000.000đ,
12. Thanh toán lương đợt 2 cho người lao động bằng tiền mặt

Yêu cầu: Định khoản và phần ảnh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh

Bài 4

Tại một doanh nghiệp chuyên SXKD SP A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, hạch toán hàng tồn kho theo pp kê khai thường xuyên, xuất kho theo pp nhập trước xuất trước. Trong kỳ có các số liệu được kế toán ghi nhận như sau:

1. Nhập kho 10.000 kg NVLC đơn giá 80.000đ/kg, TGTGT 10 %, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ lô hàng là 2.100.000, gồm TGTGT 5%, DN thanh toán hộ cho người bán bằng tiền mặt. Một tuần sau, DN chuyển khoản thanh toán cho khách hàng sau khi trừ đi khoản thanh toán hộ tiền vận chuyển và bốc dỡ.
2. Nhập kho 2.000kg vật liệu phụ, đơn giá 41.000đ/kg, TGTGT 10 %, thanh toán cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng. CP vận chuyển 2.100.000đ, trong đó gồm 5%TGTGT, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt
3. Xuất kho 1.500 kg NVLC dùng trực tiếp SXSP A
4. Xuất kho 230 KG vật liệu phụ, trong đó dùng trực tiếp SXSP A là 150kg, bộ phận quản lý phân xưởng là 50 kg, bộ phận bán hàng là 20 kg, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10 kg
5. Xuất kho CCDC loại phân bổ 2 lần dùng cho phân xưởng trị giá 2.000.000đ
tính ra tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 300.000.000đ, bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000đ, bộ phận bán hàng 50.000.000đ và bộ phận quản lý DN là :100.000.000đ
Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí 19%, trừ vào lương nhân công 6%
6. Khấu hao TSCĐ trong kỳ 25.000.000đ tính cho bộ phận sản xuất là 18.000.000đ, bộ phận bán hàng là 3.000.000đ,
7. bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đ
8. Điện, nước, điện thoại phải trả theo hóa đơn là 44.000.000đ, trong đó TGTGT 10 %, sử dụng cho bộ phận SX là 20.000.000đ, bộ phận bán hàng là 10.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000đ
9. Trong kỳ sản xuất hoàn thành 2.000 sp A nhập kho. CP sản xuất dở dang đầu kỳ 40.000.000đ, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 200 SP. Biết rằng DN đánh giá SPDD theo CP NVLC

bán thu

10. Báo hỏng một CCDC trị giá ban đầu là 3.000.000đ, biết rằng CCDC này sử dụng ở bộ phận bán hàng, phế liệu bằng tiền mặt là 500.000đ

11. Xuất kho 1.000 sp đi tiêu thụ trực tiếp, giá bán đơn vị 120.000đ, TGTGT 10%, khách hàng thanh toán 20 % bằng tiền mặt, phần còn lại thanh toán bằng chuyển khoản

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tính kết quả kinh doanh trong kỳ

BÀI 5

Tại một DN SXKD có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tình hình SXKD trong kỳ như sau:

Tài liệu I: Vật liệu tồn kho đầu tháng:

- NVLC: 2.000kg, đơn giá nhập kho là 2.000đ/kg
- VLP : 1.000kg, đơn giá là 1.000đ/kg
- Trị giá SP dở dang đầu kỳ : 1.200.000đ
- TP tồn kho đầu kỳ : 200 SP (đơn giá 38.000đ/sp)

Tài liệu II: Tình hình nhập xuất vật tư trong kỳ:

1. Nhập kho 3.000kg NLC giá mua 1.900đ/kg, TGTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán, chi phí vận chuyển là 330.000đ, trong đó TGTGT 10 %, đã thanh toán bằng tiền mặt
2. Nhập kho 1.000kg VL phụ giá mua 950đ/kg, TGTGT 10 %, thanh toán bằng TGNH, chi phí vận chuyển 55.000đ, trong đó TGTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt
3. Xuất kho 3.000kg NVLC sử dụng ở bộ phận SXSP. Xuất kho 700kg VL phụ, trong đó sử dụng SXSP 600kg, số còn lại sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất

Tài liệu III: Tài liệu bổ sung:

1. Tiền lương phải thanh toán cho CBCNV trực tiếp sản xuất SP là 8.000.000đ, quản lý phân xưởng 1.000.000đ, bộ phận bán hàng 4.000.000đ, bộ phận QLDN là 2.000.000đ
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan kể cả phần trừ BHXH, BHYT của CBCNV
3. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở phân xưởng SX: 20.500.000đ, bộ phận bán hàng 440.000đ, bộ phận QLDN : 320.000đ
4. Trong tháng nhập kho 1.000TP. Chi phí SX DDCK là 1.200.000đ. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng PP đánh giá SPDD theo NVLC. Xuất kho theo PP bình quân gia quyền
5. Bộ phận bán hàng báo hỏng một CCDC thuộc loại phân bố 6 lần, trị giá xuất kho ban đầu là 6.000.000đ, phế liệu hồi bán thu bằng tiền mặt là 200.000đ
6. Chi khác bằng tiền mặt là 90.000đ ở bộ phận quản lý phân xưởng, bộ phận bán hàng 600.000đ, bộ phận QLDN là 500.000đ
7. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000đ
8. Xuất kho đi tiêu thụ 800 SP, đơn giá 50.000đ/SP, TGTGT 10%, khách hàng thanh toán 50% bằng TGNH, 50% bằng tiền mặt

Yêu cầu :

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản
2. Tính đơn giá NVLC và NVL phụ nhập kho
3. Tính giá thành SP
4. Tính kết quả kinh doanh trong kỳ

BÀI 6

Tại DN sản xuất thương mại Thanh Hà có các số liệu liên quan đến quá trình sản xuất được kế toán ghi nhận như sau:

Số dư đầu kỳ của TK 154 : 10.000.000đ

Trong kỳ, tại DN, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua NVL nhập kho chưa trả tiền cho người bán, giá chưa có thuế là 300.000.000, TGTGT 10%, CP vận chuyển NVL về nhập kho chưa thuế là 500.000đ, đã trả bằng tiền mặt, khoản giảm giá được hưởng 2% trên giá mua chưa thuế
2. Xuất kho NVL sử dụng cho các bộ phận trực tiếp sản xuất là 150.000.000đ, bộ phận phục vụ sản xuất là 20.000.000đ, bộ phận bán hàng là 5.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 3.000.000đ
3. Tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 80.000.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 10.000.000đ, bộ phận bán hàng là 5.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 30.000.000đ
4. trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí liên quan kể cả phần trừ lương
5. Xuất kho CCDC loại phân bố 1 lần sử dụng ở các bộ phận sản xuất là 1.700.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.000.000đ, bộ phận bán hàng là 3.000.000đ
6. Nhận được hóa đơn tiền điện, tiền nước phát sinh ở các bộ phận sản xuất là 5.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 1.000.000đ, bộ phận bán hàng là 2.000.000đ
7. Trong kỳ, bộ phận SX đã hoàn thành và nhập kho 10.000SP A. Giá trị SPDD cuối kỳ là 2.400.000đ, DN đánh giá SPDD theo chi phí NVLC
8. Xuất kho 800 SP đi tiêu thụ trực tiếp, đơn giá bán là 50.000đ/sp, TGTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán
9. Nhận được giấy báo có của ngân hàng do khách hàng thanh toán lô hàng ở nghiệp vụ 8
10. Xuất kho 100 sp gửi đi bán, giá bán bao gồm 10 %TGTGT là 61.500đ

Yêu cầu: Tính toán định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản có liên quan. Tính giá thành SP nhập kho trong kỳ. Biết rằng doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo pp kiểm kê thường xuyên và nộp TGTGT theo pp khấu trừ thuế

BÀI 7

Tại DN sản xuất và thương mại Thanh Hà có các số liệu liên quan đến quá trình sản xuất được kế toán ghi nhận như sau:

Số dư đầu kỳ của TK 154 : 4.000.000

Trong kỳ, tại DN có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất kho 50.000.000đ vật liệu sử dụng cho:

– Trực tiếp sản xuất SP : 42.000.000đ

– Phục vụ ở phân xưởng sản xuất : 4.000.000đ

– Bộ phận bán hàng : 1.500.000đ

– Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 2.500.000đ

2. Tiền lương phải thanh toán cho CNV là 16.000.000đ trong đó:

– Công nhân trực tiếp sản xuất : 9.000.000đ

– Nhân viên phân xưởng : 2.000.000đ

- Nhân viên bán hàng 2.000.000đ

– Nhân viên quản lý doanh nghiệp ; 3.000.000đ

3. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí có liên quan, kể cả phần trừ vào lương

4. Bộ phận sản xuất báo hỏng một CCDC có giá xuất kho ban đầu là 3.000.000đ, CCDC thuộc loại phân bổ 3 lần

5. Khấu hao TSCĐ là 10.000.000đ phân bổ cho :

– phân xưởng sản xuất : 6.000.000đ

– Bộ phận bán hàng : 1.500.000đ

– Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 2.500.000đ

6. Chi phí khác phát sinh chưa trả cho nhà cung cấp có giá trị theo hóa đơn là 17.600.000đ, TGTGT 10% phân bổ cho bộ phận bán hàng là 10.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 6.000.000đ

7. Trong kỳ sản xuất hoàn thành 2.000SP, đã nhập kho thành phẩm. Cho biết chi phí SXDD cuối tháng là 3.200.000đ

8. Xuất kho 500SP bán trực tiếp cho khách hàng giá bán chưa TGTGT là 40.000đ/sp, TGTGT10%, khách hàng chưa thanh toán

9. Xuất kho 200 SP gửi đi bán giá bán chưa TGTGT 10% là 38.000đ/sp. Mười ngày sau, khách hàng thông báo đồng ý mua lô hàng 200 SP này, và đã thanh toán cho DN bằng chuyển khoản

10. Xuất kho 300 SP bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán 34.000đ/sp khách hàng thanh toán bằng tiền mặt cho DN

Yêu cầu : 1. Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ tài khoản

2. Tính giá thành sản phẩm nhập kho trong kỳ

3. Tính kết quả kinh doanh trong kỳ

Bài 8:

Tại 1 doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến hoạt động trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau:

Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ của một số tài khoản

- Tài khoản 152: 6.000 kg, đơn giá là 5.000 đồng/ kg.

- Tài khoản 155: 2.000 sản phẩm, đơn giá là 90.000 đồng/ sản phẩm.

- Tài khoản 157: 200 sản phẩm, đơn giá là 7.000 đồng/ sản phẩm.

Các tài khoản khác có số dư đầu kỳ là XXX

Tài liệu 2: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

1) Mua chịu nguyên vật liệu nhập kho 6.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá 6.200 đồng/ kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển là 660.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt.

2) Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 30.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 26.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 15.000.000 đồng.

3) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định, kể cả phần trừ lương.

4) Xuất kho một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 3 lần, trị giá ban đầu là 4.500.000 đồng, được sử dụng ở bộ phận bán hàng.

5) Xuất kho 7.000 kg nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 600 kg cho bộ phận quản lý phân xưởng, 100 kg cho bộ phận bán hàng.

6) Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận sản xuất là 4.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 3.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 5.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 3.000.000 đồng,

7) Các chi phí phát sinh thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn gồm 10% thuế GTGT là 19.800.000 đồng, phân bổ cho bộ phận sản xuất là 8.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 6.000.000 đồng, và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.

8) Khách hàng thông báo đã chấp nhận mua lô hàng gửi đi bán kỳ trước, giá bán 15.000 đồng chưa thuế GTGT, thuế suất GTGT 10%.

9) Nhập kho 1.000 thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 5.800.000 đồng, trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ 4.500.000, doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

10) Xuất kho 2.500 thành phẩm đi tiêu thụ, giá bán 170.000 đồng, chưa thuế GTGT. thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản.

Yêu cầu:

- Định khoản và phản ánh vào tài khoản chữ T các nghiệp vụ kinh tế trên.

-Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Biết rằng doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp theo nhập trước xuất trước. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại bằng 0. Thuế GTGT áp dụng phương pháp khấu trừ

BÀI 9

Tại 11 DN sản xuất 2 loại sp A, B. Số dư đầu tháng 3/n của 1 số TK như sau:

- + TK 152 (VLC): 64.000.000đ (SL: 4.000kg)
- + TK 152 (VLP): 36.400.00đ (SL: 2.800kg).
- + TK154 : 48.000.000đ, trong đó
 - TK 154A: 26.000.000đ
 - TK 154B: 22.000.000đ

Các TK khác có số dư đầu tháng giá định.

Trong tháng 3/n phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. Nhập kho 2.600kg VLC và 1.800kg VLP. Giá mua chưa thuế GTGT lần lượt là 15.600 đ/kg VLC, 12.000 đ/kg VLP, thuế suất thuế GTGT là 10%. DN chưa trả tiền cho người bán. CP vận chuyển trả bằng tiền mặt cho người vận chuyển, giá cước chưa thuế là 1.920.000đ, thuế GTGT 96.000 đ. DN đã phân bổ chi phí vận chuyển cho VLC là 1.040.000 đ, VLP 880.000 đ
2. Xuất kho vật tư:

Loại chi phí	Vật liệu chính (kg)	Vật liệu phụ (kg)
Đối tượng chịu chi phí		
Sản xuất sp A	1.500	1.800
Sản xuất sp B	1.500	2.200
Phục vụ và quản lý PX		200
Hoạt động bán hàng		100
Quản lý doanh nghiệp		100

3. Trích khấu hao TSCĐ tính vào chi phí của tháng 3/n
 - + TSCĐ phục vụ ở phân xưởng, NG là 40.000.000 đ, biết rằng tỷ lệ khấu hao năm là 12%.
 - + Nhà kho và phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động bán hàng, NG là 60.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao năm là 15%.
 - + TSCĐ khác dùng cho quản lý DN, NG là 48.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao năm là 14%.
4. Tiền lương phải trả CNV tính vào chi phí:
 - + Tiền lương của công nhân SX sp A: 26.000.000 đ.
 - + Tiền lương của công nhân SX sp B: 14.000.000 đ.
 - + Tiền lương của công nhân quản lý PX: 12.000.000 đ.
 - + Tiền lương nhân viên bán hàng: 19.000.000 đ.
 - + Tiền lương nhân viên quản lý DN: 18.000.000 đ.
5. Trích tiền BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định vào CP SXKD.
6. Chi phí điện trả bằng tiền mặt dùng vào việc sản xuất và quản lý sản xuất tại phân xưởng là 2.760.000 đ.
7. Vật tư dùng trong sản xuất sp A sử dụng không hết nhập lại kho nguyên liệu chính là 2.040.000 đ.
8. Báo cáo kết quả sản xuất nhập kho 7.250 sp A, 6.000 sp B. Chi phí SXDD của sp A là 25.940.000 đ, sp B là 7.820.000 đ.
9. Xuất bán tại kho 6.000 sản phẩm A; 5.500 sản phẩm B với giá bán một sản phẩm, chưa thuế GTGT lần lượt là 42.000 đ; 45.000 đ; thuế suất thuế GTGT là 10%. Ngân hàng đã báo có.

Yêu cầu:

- Định khoản và phản ánh vào tài khoản chữ T
- Xác định giá thành đơn vị sp A, B.
- Xác định kết quả kinh doanh trong tháng. Biết rằng thuế suất thuế TNDN 25%

Tài liệu bổ sung:

- DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền một lần cuối kỳ.
- Phân bổ chi phí SXC theo tiền lương CNSX.

BÀI 10 Tại 1 DN sản xuất, trong tháng 10/2004, có tình hình như sau (ĐVT: 1.000 đ)

I. Số dư đầu tháng của 1 tài khoản

- + Công cụ, dụng cụ: 90.000
- + Nguyên vật liệu: 30 tấn, đơn giá 60.000/tấn
- + Thành phẩm A: 150 đơn vị, đơn giá 900/đơn vị
- + Thành phẩm B: 450 đơn vị, đơn giá 800/đơn vị
- + TSCĐ HH: 180.000, trong đó dùng cho
 - P.vụ & Quản lý SX: 90.000
 - Bộ phận bán hàng: 40.000
 - Bộ phận QLDN: 50.000

II. Trong tháng có những NVKT phát sinh dưới đây:

- Nhập kho 45 tấn NVL, giá mua chưa thuế là 64.000 /tấn. Thuế suất thuế GTGT là 10%, DN chưa trả tiền cho người bán. Giá cước vận chuyển chưa có thuế GTGT là 9.000 chi trả bằng TGNH, thuế suất GTGT là 10%.
- Xuất kho CCDC sửa chữa nhỏ TSCĐ HH ở các bộ phận 80.000 trong đó: bộ phận SX chiếm 60%, bộ phận bán hàng 30%, bộ phận QLDN 10%.
- Xuất kho NVL dùng cho:
 - Trực tiếp SX: 38 tấn (sp A 60%, sp B 40%)
 - Phục vụ và Quản lý SX: 5 tấn
 - Bộ phận QLDN: 3 tấn
 - Bộ phận bán hàng: 2 tấn
- Trích KHTSCĐ HH tháng 10/2004 và tính vào chi phí ở các bộ phận có liên quan. Biết rằng tỷ lệ KH bình quân là 12% năm
- Các chi phí SXKD khác:

Loại chi phí/ Đối tượng chịu chi phí	Tiền lương	Khoản trích theo lương	Tiền mặt
Sản xuất sp A	240.000	Tự xác định số liệu	
Sản xuất sp B	320.000		
Phục vụ & Quản lý	80.000		28.000
Hoạt động bán hàng	90.000		30.000
Quản lý DN	200.000		40.000
Cộng	930.000		98.000

- Nguyên vật liệu để xuất kho sản xuất sp A còn thừa nhập lại kho: 32.000.
- Phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất sp B là 5800, DN đã bán thu bằng tiền mặt.
- Trong tháng sản phẩm đã hoàn thành nhập kho 2000 sp A, 1500 sp B. Biết rằng chi phí SXDD cuối tháng của sp A là 82.600, B là 54.000.
- Xuất kho 800 sp A 1.000 sp B bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán chưa thuế là 3000/ sp A, 2700/ sp B. Thuế suất thuế GTGT cho cả hai loại sp là 5%. Khách hàng chưa thanh toán tiền.

Yêu cầu:

- Lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T
- Xác định KQKD cuối tháng.
Tài liệu bổ sung:
 - DN nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ thuế.
 - DN chịu phân bổ CP SXC theo tiền lương của CNTT SX.
 - CP SXKD DD đầu tháng của sp A là 56.000, sp B là 30.000.
 - DN áp dụng pp nhập trước (FIFO) để tính giá xuất kho

Bài 11:

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A và B, có các tài liệu liên quan đến tình hình sản xuất như sau:
Tkhoảndầuki154:

Khoản mục chi phí	Dở dang đầu kỳ	
	Sản phẩm A	Sản phẩm B
Nguyên vật liệu trực tiếp	6.000.000 đồng	4.500.000 đồng
Nhân công trực tiếp	1.100.000 đồng	2.080.000 đồng
Chi phí sản xuất chung	1.220.000 đồng	800.000 đồng
Tổng cộng	8.320.000 đồng	7.380.000 đồng

Số dư 1521: 14.000 kg đơn giá 11.000 đồng/ kg

Số dư 1522: 6.000 kg đơn giá 4.000 đồng/ kg

Tài liệu 2: Kết quả tập hợp chi phí trong kỳ

- Nhập kho 10.000 kg nguyên vật liệu chính đơn giá 11.000 đồng/ kg, gồm 10% thuế GTGT, chưa thanh toán cho khách hàng. Người bán giao hàng đến kho của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thanh toán cho khách hàng trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 1% trên giá có thuế GTGT, doanh nghiệp thanh toán bằng chuyển khoản sau khi trừ chiết khấu thanh toán.
- Nhập kho 4.000 kg vật liệu phụ đơn giá 5.500 đồng/ kg, gồm 10% thuế GTGT, thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển bốc dỡ doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt là 400.000 đồng.(chưa có thuế GTGT) thuế suất thuế GTGT 5%
- Xuất kho nguyên vật liệu chính để sản xuất: Sản phẩm A 12.000 kg và sản phẩm B 8.000 kg
- Xuất kho 4.000 kg vật liệu phụ sản xuất sản phẩm A, 2.000 kg sản xuất sản phẩm B và 220 kg dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng

- Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 70.000.000 đồng, sản phẩm B là 50.000.000 đồng, và bộ phận quản lý phân xưởng là 30.000.000 đồng
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương của CB-CNV
- Khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 8.000.000 đồng, sản phẩm B là 6.000.000 đồng, thiết bị dùng cho quản lý phân xưởng là 3.000.000 đồng
- Dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán cho khách hàng theo hoá đơn gồm 10% thuế GTGT là 12.100.000 đồng

Tài liệu 3: Kết quả sản xuất trong kỳ:

- Cuối kỳ nhập kho thành phẩm gồm 1 2.500 sản phẩm A và 10.200 sản phẩm B
Chi phí SX dở dang cuối kỳ của sản phẩm A 5.600.000, của sản phẩm B 6.800.000
Phân bổ chi phí sản xuất chung theo tiền lương công nhân trực tiếp
- Xuất kho bán cho DN F 12.200 sản phẩm A và 9.500 sản phẩm B với giá bán chưa có thuế GTGT lần lượt là 34.000 đồng/SP A; 31.000 đồng /SP B
Biết rằng: Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp FIFO, chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoàn lại và hoãn lại bằng 0

Yêu

cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Tính giá thành sản phẩm A và sản phẩm B.
- Xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ

Bài 12: Tạo DN sản xuất thương mại kinh doanh XNK Hồng Hà có các tài liệu liên quan đến hoạt động trong kỳ được kế toán tập hợp lại như sau:

Tài liệu 1: Số dư của một số tài khoản:

- Tài khoản 1122 (30.000 × 16.500) : 495.000.000 đồng
- Tài khoản 1112 (20.000 × 16.500) : 330.000.000 đồng
- Tài khoản 156 (10.000 sản phẩm): 2.400.000.000 đồng

Tài liệu 2: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ:

- Nộp 10.000 USD ngoại tệ mặt vào tài khoản tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.450 đồng/ USD.
- Xuất kho 6.250 sản phẩm để xuất khẩu trực tiếp, đơn giá bán theo hợp đồng thương mại 19,2 USD/FOB. Thuế GTGT là 0%, thuế suất thuế xuất khẩu là 10%. Giá tính thuế của hàng xuất khẩu là giá ghi trên hợp đồng. Tỷ giá giao dịch 16.600 đồng/ USD.
- Mua 1 TSCĐ giá mua ghi trên hoá đơn gồm 10% thuế GTGT là 649.000.000 đồng, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển lắp đặt, chạy thử thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn là 10.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Biết rằng TSCĐ này sử dụng ở bộ phận bán hàng, có thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.
- Tiền lương phải trả cho nhân viên phòng kinh doanh xuất nhập khẩu 30.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.
- Trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương.
- Trích khấu hao TSCĐ sử dụng cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp biết rằng mức khấu hao kỳ trước của bộ phận bán hàng là 6.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.
- Chi 23.100.000 đồng bằng tiền mặt, gồm 10% thuế GTGT, để thanh toán một số chi phí phát sinh tại cảng.
- Trong lô hàng xuất khẩu có 250 sản phẩm không đạt chất lượng yêu cầu, bên mua đề nghị doanh nghiệp giảm giá 9,2 USD cho một sản phẩm trong lô 250 sản phẩm. Doanh nghiệp đồng ý và trừ vào khoản nợ của khách hàng, biết rằng tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.480 đồng/ USD.
- Chuyển khoản thanh toán tiền thuế xuất khẩu cho Ngân sách Nhà Nước.
- Các chi phí phát sinh thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn gồm 10% thuế GTGT là 17.600.000 đồng, phân bổ cho bộ phận bán hàng 10.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 6.000.000 đồng.
- Khách hàng thanh toán tiền qua ngân hàng trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 1% theo hợp đồng. Lệ phí ngân hàng phát sinh 120 USD. Tỷ giá giao dịch 16.580 đồng/ USD.
- Chi phí điện, nước, điện thoại... doanh nghiệp đã nhận được giấy báo nhưng chưa thanh toán tiền cho khách hàng trị giá 13.200.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận bán hàng 8.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 4.000.000 đồng.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho và xuất ngoại tệ theo phương pháp nhập trước xuất trước.

BÀI 13

Công ty A mới đi vào hoạt động ngày 5/3, với vốn điều lệ là 500.000.000đ, gồm văn phòng làm việc 250.000.000đ, thiết bị văn phòng 84.000.000đ, công cụ dụng cụ 25.000.000đ, tiền gửi ngân hàng 141.000.000đ. Công ty đăng ký nộp thuế GTGT khấu trừ, đánh giá tồn kho theo phương pháp bình quân. Trong tháng 3/05, công ty có các nghiệp vụ sau:

- Ngày 5/3: mua hàng M để kinh doanh, gồm 10.000 đơn vị, đơn giá chưa thuế là 8.600đ, thuế 10%. Đã thanh toán bằng chuyển khoản.
- Ngày 8/3: Rút tiền gửi ngân hàng về tiền mặt là 20.000.000đ. Đã chi tiền quảng cáo (chưa thuế) 5.000.000đ, thuế 10%.
- Ngày 10/3: xuất bán 6.000 đơn vị hàng M, đơn giá (chưa thuế) 10.400đ, thuế 10%.

- (4) Ngày 15/3: chi tiền mặt cho ngày khai trương Công ty 12.400.000đ.
 (5) Ngày 16/3: xuất bán thu tiền mặt 3.000 đơn vị hàng M, đơn giá (chưa thuế) 10.400đ, thuế 10%.
 (6) Ngày 18/3: Chi phí đăng ký mộc và con dấu của Công ty là 150.000đ, các chi phí hành chính khác 743.000đ, đã chi bằng tiền mặt.
 (7) Ngày 20/3: mua chịu hàng M gồm 10.000 đơn vị, đơn giá (chưa thuế) 8.800đ, thuế 10%. Đã nhập kho đủ.
 (8) Ngày 25/3: nhận hoá đơn dịch vụ gồm:
 - Tiền điện phải trả (chưa thuế): 2.546.000đ (tính hết cho bộ phận văn phòng), thuế 10%.
 - Tiền điện thoại phải trả (chưa thuế): 1.738.000đ (phục vụ quản lý chung), thuế 10%.
 - Tiền nước phải trả (chưa thuế): 253.000đ, thuế 5%, phục vụ quản lý chung.
 (9) Ngày 28/3: chi tiền mặt tạm ứng tiền lương cho nhân viên bán hàng 2.400.000đ, nhân viên quản lý 3.000.000đ.
 (10) Ngày 30/3: tính tiền lương phải trả nhân viên bán hàng trong tháng là 4.000.000đ, nhân viên quản lý 5.200.000đ; đồng thời trích các khoản trên tiền lương bằng 19% tính vào chi phí, 6% khấu trừ lương.
 (11) Ngày 30/3: tính khấu hao tài sản trong tháng của bộ phận bán hàng là 700.000đ, bộ phận quản lý 1.050.000đ

Yêu

câu:

- Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ ngày 5/3/05 của công ty A.
- Định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và xác định kết quả cuối tháng.
- Mở tài khoản ghi sổ dư đầu, sổ phát sinh, và tính sổ dư cuối kỳ.
- Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản tháng 3/05.
- Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ ngày 31/03/05 của Công ty.

Bài 13:

Xí nghiệp K có một phân xưởng sản xuất chính, sản xuất 2 loại sản phẩm M và N, đánh giá tồn kho theo phương pháp bình quân tính 1 lần, nộp VAT khấu trừ. Tình hình tài sản ngày 30/9 của xí nghiệp K như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ngày 30/9/04 ĐVT: 1.000đ

TÀI SẢN	Số tiền	NGUỒN VỐN	Số tiền
1) Tiền mặt	178.430	1) Vay ngắn hạn	300.000
2) Tiền gửi ngân hàng	?	2) Phải trả nhà cung cấp	20.490
3) Phải thu khách hàng	190.910	3) Phải nộp ngân sách	18.625
4) Nguyên vật liệu	125.586	4) Phải trả nhân viên	41.945
5) Công cụ, dụng cụ	53.363	5) Vay dài hạn	500.000
6) CP sản xuất dở dang	30.725,6	6) Vốn kinh doanh	800.000
7) Thành phẩm	23.010	7) Quỹ đầu tư phát triển	35.254
8) Tài sản cố định	1.276.700	8) Quỹ dự trữ	24.600
9) Hao mòn tài sản cố định	(336.200)	9) Thu nhập chưa phân phối	?
Cộng	1.814.620	Cộng	1.814.620

- Theo sổ chi nguyên vật liệu gồm:
 Nguyên vật liệu chính: 73.636.000đ, gồm:
 + A: 3.000kg × 14.200đ = 42.600.000đ
 + B: 1.600kg × 19.410đ = 31.056.000đ
 Vật liệu phụ: 51.056.000đ.
- Thành phẩm
 Sản phẩm M: 1.000 sản phẩm × 23.010 = 23.010.000đ
- Chi phí sản xuất dở dang gồm:
 Sản phẩm M: 16.539.200đ
 Sản phẩm N: 14.186.400đ
- Trong tháng 10/04 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:
 (1) Mua chịu nguyên vật liệu đã nhập kho, gồm:
 . Vật liệu chính A: 22.000kg, đơn giá (chưa thuế) là 14.400đ, thuế GTGT 10%.
 . Vật liệu chính B: 18.400kg, đơn giá (chưa thuế) là 19.360đ, thuế GTGT 5%
 . Vật liệu phụ trị giá (chưa thuế) là 95.670.000đ, thuế suất GTGT 10%.
 (2) Thanh lý một tài sản cố định, nguyên giá 48.925.000đ, đã khấu hao đủ.
 (3) Xuất kho vật liệu cho sản xuất gồm:

Loại vật liệu	Sản phẩm M	Sản phẩm N	Phục vụ SX
Vật liệu chính A	10.000kg	12.600kg	-
Vật liệu chính B	7.200kg	9.000kg	500kg
Vật liệu phụ	37.316.000kg	43.900.000đ	28.154.000đ

 Thuế GTGT 10%.
 (5) Thu nợ khách hàng:
 - Bằng tiền mặt: 93.250.000đ
 - Bằng tiền gửi ngân hàng: 160.000.000đ

- Trả ngay nợ vay ngắn hạn: 750.000.000đ
 - (6) Tổng hợp các hoá đơn GTGT về dịch vụ mua ngoài, gồm:
 - Tiền điện phải trả (chưa thuế) để phục vụ bán hàng là 1.673.400đ, phục vụ quản lý doanh nghiệp là 829.600đ, thuế GTGT 10%.
 - Tiền điện thoại (chưa thuế) là 2.738.620đ, thuế GTGT 10%.
 - Tiền nước (chưa thuế) là 519.200đ, thuế GTGT 5%.
 - (7) Tổng hợp các chứng từ về chi phí phát sinh trong kỳ gồm:

Loại chi phí	CP Bán hàng	CP quản lý DN
- Xuất kho công cụ, dụng cụ	13.750.000đ	9.876.000đ
- Tiền lương phải trả	48.400.000đ	25.000.000đ
- Trích bảo hiểm và KPCĐ	9.196.000đ	4.750.000đ
- Trích khấu hao TSCĐ	5.900.000đ	1.735.300đ
 - (8) Nhận được thông báo nộp thuế, gồm:
 - Thuế GTGT phải nộp : 19.548.000đ
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: 10.325.000đ
 - (9) Chi tiền mặt:
 - Trả lương nhân viên: 55.200.000đ
 - Nộp BHXH: 14.680.000đ
 - Nộp thuế: 29.873.000đ
 - Phục vụ bán hàng: 1.540.600đ
 - Phục vụ quản lý doanh nghiệp: 5.901.280đ
 - (10) Nhận giấy báo nợ ngân hàng về các khoản:
 - Thanh toán tiền điện, điện thoại, nước: 6.310.942đ
 - Trả lãi tiền vay: 10.930.000đ
 - (11) Cuối tháng, đã phản ánh khoản bảo hiểm khấu trừ lương nhân viên là 4.404.000đ. Toàn bộ thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ đều được khấu trừ. Đã xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong tháng.
- Yêu cầu:
- 1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
 - 2/ Mở tài khoản ghi số dư và số phát sinh của từng đối tượng kế toán.
 - 3/ Lập bảng cân đối số phát sinh 6 cột tháng 8/N.
 - 4/ Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/08/N của Công ty.

BÀI 14

- (4) Xuất kho công cụ để:
 - Phục vụ sản xuất ở phân xưởng: 27.845.000đ
 - Phục vụ bán hàng: 10.374.000đ
 - Phục vụ quản lý kinh doanh: 6.928.000đ
- (5) Vay ngắn hạn để trả nợ nhà cung cấp là 500.000.000đ
- (6) Trích khấu hao tài sản cố định của phân xưởng sản xuất là 23.030.000đ, của bộ máy quản lý kinh doanh là 2.854.000đ.
- (7) Tính lương phải trả:
 - Công nhân sản xuất sản phẩm M: 38.000.000đ
 - Công nhân sản xuất sản phẩm N: 55.000.000đ
 - Nhân viên quản lý phân xưởng: 14.000.000đ
 - Nhân viên bán hàng: 10.000.000đ
 - Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 25.800.000đ
- (8) Trích bảo hiểm và kinh phí công đoàn bằng 19% tiền lương của mỗi đối tượng tính vào chi phí, 6% khấu trừ lương.
- (9) Tiền điện phải trả Công ty Điện lực (chưa thuế) đã dùng cho phân xưởng sản xuất là 22.948.000đ, phục vụ bán hàng là 1.567.800đ, phục vụ quản lý doanh nghiệp là 1.848.200đ, thuế GTGT 10%.
- (10) Tiền điện thoại phải trả Công ty Điện thoại (chưa thuế) là 5.468.400đ, thuế GTGT 10%
- (11) Tiền nước phải trả (chưa thuế) là 1.643.000đ, thuế GTGT 5%.
- (12) Rút tiền gửi ngân hàng:
 - Nhập quỹ tiền mặt: 100.000.000đ
 - Thanh toán tiền cho Công ty Điện lực: 29.000.400đ
 - Thanh toán tiền cho Công ty Điện thoại: 6.015.240đ
 - Thanh toán tiền nước: 1.725.780đ
 - Trả lãi tiền vay: 8.325.000đ
 - Nộp thuế cho ngân sách: 18.625.000đ
- (13) Chi tiền mặt
 - Trả lương công nhân viên: 141.905.000đ
 - Phục vụ sản xuất tại xưởng: 48.381.000đ
 - Phục vụ bán hàng: 8.518.200đ
 - Phục vụ quản lý doanh nghiệp: 14.681.000đ
- (14) Thu nợ khách hàng đã gửi vào ngân hàng: 184.520.000đ
- (15) Phân bổ chi phí sản xuất chung vào 2 loại sản phẩm M và N theo tiền lương công nhân sản xuất

- (16) Nhập kho 19.000 sản phẩm M hoàn thành, còn 1 số sản phẩm dở dang trị giá 14.986.000đ, và 25.000 sản phẩm N hoàn thành, còn 1 số sản phẩm dở dang trị giá 39.600.000đ
- (17) Xuất kho bán chịu 19.200 sản phẩm M và 23.000 sản phẩm N, giá bán (chưa thuế) của 1 sản phẩm M là 25.9000đ, 1 sản phẩm N là 24.500đ, thuế suất GTGT 10%.
- (18) Đã thu bằng tiền mặt số tiền hàng và tiền thuế của 1.000 sản phẩm M, thu bằng tiền gửi ngân hàng của 10.000 sản phẩm M, trả ngay nợ vay ngắn hạn tiền hàng và tiền thuế của 15.000 sản phẩm N, số sản phẩm còn lại người mua còn nợ.
- (19) Cuối tháng đã kết chuyển chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp để tính kết quả tiêu thụ trong tháng.
- (20) Toàn bộ thuế đầu vào phát sinh trong kỳ đều được khấu trừ.

Yêu cầu:

- 1) Xác định các khoản (?) trên bảng cân đối kế toán ngày 30/09/04
- 2) Định khoản và phản ánh vào tài khoản tình hình trên.
- 3) Lập bảng đối chiếu số phát sinh 6 cột của các tài khoản trong tháng
- 4) Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/10/04 của Xí nghiệp K.

BÀI 16

Tại Công ty Đông Sơn trong tháng 01-2009 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

Tài liệu 1: Số dư đầu tháng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
31-01-2009

Đơn
vị:1.000 đồng

TÀI SẢN	SỐ CK	SO ĐN	NGUỒN VỐN	SỐ CK	SO ĐN
A TS NGẮN HẠN	-	62,420.00	A.NỢ PHẢI TRẢ	-	25,000.00
111		25,000.00	311		22,000.00
112			331		
152.1		9,000.00	333.4		
152.2		5,000.00	333.1		3,000.00
152PL			334		
154		5,000.00	338		
155		18,420.00			
133					
138.1					
138.8					
B TS DÀI HẠN	-	85,000.00	B. VCSH	-	122,420.00
211		85,000.00	411		122,420.00
214			421		
			441		
			414		
			431		
TỔNG TÀI SẢN	-	147,420.00	TỔNG NGUỒN VỐN	-	147,420.00

Trong đó:

Vật liệu chính tồn kho số lượng (kg)	1,000.00	Đơn giá:	9
Vật liệu phụ tồn kho số lượng (kg)	1,000.00	Đơn giá:	5
Thành phẩm tồn kho số lượng (sản phẩm)	380	trị giá	18420

Tài liệu 2: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (đơn vị tính 1000 đồng)

Mua vật liệu chưa trả tiền cho người bán, như sau:

Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá		Số lượng	
		có thuế GTGT	Chưa TGTGT		
Vật liệu chính	Kg	5.61		12000	
Vật liệu phụ	Kg		2.6	6000	

Thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) của vật liệu chính và phụ: 10%
 Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 2,800
 Phân bổ cho:
 Vật liệu chính: 2200
 Vật liệu phụ: 600
 Xuất kho vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm cụ thể:

Vật liệu chính	kg	6000	Ghi chú
Vật liệu phụ	kg	4200	

Các chi phí khác phát sinh như sau:

Khoản mục	Lương	Các khoản trích theo lương	Khấu hao		Ghi chú
Chi phí NVL					
Chi phí NCTT	7,000	Đưa vào chi			
Chi phí SXC	1,200	phí 20%	9,850		
Chi phí bán hàng	2,000		440		
Chi phí QLDN	900		680		

Tài liệu 3: Kết quả sản xuất trong kỳ: (đơn vị tính 1000 đồng)

Phế liệu thu hồi nhập kho: 320
 Vật liệu chính sử dụng không hết nhập lại kho: 260
 Trong tháng nhập kho (sản phẩm): 1800
 Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ: 5000
 Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: 3500

Tài liệu 4: (đơn vị tính 1000 đồng)

Trong tháng xuất bán tại kho (sản phẩm): 1400
 Đơn giá bán một sản phẩm chưa thuế GTGT 90
 Thuế suất thuế GTGT 10%

Khách hàng chưa thanh toán

Sáu ngày sau khách hàng thanh toán bằng

Tiền mặt 50%

Tiền gửi ngân hàng 50%

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản chữ T
2. Tính kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
3. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ

Biết rằng doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai, thường xuyên, áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả thời kỳ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%

BÀI 17

I/Tài liệu: (ĐVT: 1.000 đồng)

A- Tình hình tài sản và nguồn vốn của Doanh nghiệp X vào ngày 01/01/N như sau:

- Tiền mặt	100.000
- Tiền gửi ngân hàng	1.200.000
- Phải thu của khách hàng	100.000
- Nguyên liệu, vật liệu	410.000
- Tài sản cố định hữu hình	2.800.000
- Vay ngắn hạn	200.000
- Vay dài hạn	560.000
- Phải trả cho người bán	140.000
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	80.000

- Phải trả người lao động 30.000
- Nguồn vốn kinh doanh 3.500.000
- Quỹ đầu tư phát triển 100.000

B- Trong tháng 01/NN có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Chủ sở hữu góp vốn bổ sung bằng tiền mặt: 150.000.
2. Mua nguyên vật liệu trị giá 50.000 nhập kho, chưa trả tiền người bán.
3. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt chuẩn bị trả lương: 30.000.
4. Chi tiền mặt trả lương người lao động: 30.000.
5. Chuyển tiền gửi ngân hàng nộp thuế cho Ngân sách: 5.000 và trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng: 100.000.
6. Vay dài hạn ngân hàng mua một thiết bị động lực, trị giá 60.000.
7. Trả ứng cho nhân viên thu mua đi công tác bằng tiền mặt: 3.000.
8. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán: 140.000.
9. Khách hàng trả tiền bằng chuyển khoản qua ngân hàng: 40.000.
10. Vay ngắn hạn mua công cụ, dụng cụ nhập kho trị giá: 60.000.

II/Yêu cầu:

1. Mở các tài khoản liên quan, phản ánh số dư đầu tháng, số phát sinh trong tháng và rút ra số dư cuối tháng của các tài khoản.
2. Lập Bảng cân đối tài khoản vào ngày 31/01/N.
3. Lập Bảng đối chiếu kiểu bàn cờ vào ngày 31/01/N.

BÀI 18

I/Tài liệu: (ĐVT: đồng)

A- Tình hình tồn kho NVL đầu tháng 01/N tại Công ti ABC như sau:

- Vật liệu X: 124.800.000 (Số lượng: 60.000 kg)
- Vật liệu Y: 61.200.000 (Số lượng: 40.000 kg)
- Vật liệu Z: 10.320.000 (Số lượng: 40.000 kg)

B- Tổng hợp tình hình nhập, xuất NVL trong tháng 01/N tại Công ti như sau:

1. Ngày 01/01, mua nguyên liệu nhập kho chưa thanh toán cho người bán:
 - Vật liệu X (Số lượng: 10.000 kg): giá mua (chưa có thuế GTGT) 21.200.000, thuế GTGT 10%
 - Vật liệu Y (Số lượng: 5.000 kg): giá mua (chưa có thuế GTGT) 7.700.000, thuế GTGT 10%
 Đồng thời Công ti đã dùng tiền mặt để thanh toán tiền bốc xếp số vật liệu trên nhập kho 1.500.000. Số chi phí này phân bổ cho 2 loại vật liệu tỷ lệ với khối lượng của chúng.
2. Tổng hợp các phiếu xuất kho vật liệu ngày 10 tháng 01 như sau:
 - Vật liệu X: 41.600.000 (Số lượng: 20.000 kg), dùng trực tiếp cho sản xuất (ghi Nợ TK 621- “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp”).
 - Vật liệu Y: 22.950.000 (Số lượng: 15.000 kg), dùng trực tiếp cho sản xuất.
 - Vật liệu Z: 2.580.000 (Số lượng: 10.000 kg), dùng cho quản lí phân xưởng (ghi Nợ TK 627 - “Chi phí sản xuất chung”).
3. Ngày 15/01, mua vật liệu Z nhập kho (Số lượng 10.000 kg): giá mua (chưa có thuế GTGT) 2.600.000, thuế GTGT 10%. Giá cước vận chuyển phải trả (chưa có thuế GTGT) cho số vật liệu này là 580.000, thuế GTGT: 29.000. Tất cả chưa trả tiền cho nhà cung cấp.
4. Ngày 17/01, mua nguyên vật liệu nhập kho, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng:
 - Vật liệu X (Số lượng: 7.000 kg): giá mua (chưa có thuế GTGT) 21.000.000, thuế GTGT 10%.
 - Vật liệu Y (Số lượng: 3.000 kg): giá mua (chưa có thuế GTGT) 4.680.000, thuế GTGT 10%.
 - Vật liệu Z (Số lượng: 5.000 kg): giá mua (chưa có thuế GTGT) 1.530.000, thuế GTGT 10%.
5. Tổng hợp các phiếu xuất kho vật liệu ngày 19 tháng 01 như sau:
 - Vật liệu X: 83.200.000 (Số lượng: 40.000 kg), dùng trực tiếp cho sản xuất.
 - Vật liệu Y: 38.250.000 (Số lượng: 25.000 kg), dùng trực tiếp cho sản xuất.
 - Vật liệu Z: 7.740.000 (Số lượng: 30.000 kg), dùng cho quản lí phân xưởng.

II/ Yêu cầu:

1. Tính giá thực tế các loại vật liệu nhập kho trong tháng 01/N của Công ti.
2. Phản ánh tình hình trên vào các tài khoản tổng hợp có liên quan và Sổ chi tiết vật liệu.

BÀI 19

I/ Tài liệu : (ĐVT: đồng)

A- Tình hình tài sản của Công ti A ngày 01/01/N như sau:

Tiền mặt	5.000.000
Vay ngắn hạn	8.000.000
Phải thu của khách hàng	7.000.000
Tiền gửi ngân hàng	4.800.000
Phải trả cho người bán	4.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	7.800.000
TSCĐ hữu hình	30.000.000
Hao mòn TSCĐ hữu hình	X
Nguồn vốn kinh doanh	37.900.000

B- Trong quý I - năm N phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

- Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán, giá mua (chưa có thuế GTGT): 10.000.000, thuế GTGT: 1.000.000.
- Xuất kho công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ hai lần dùng cho quản lí phân xưởng 400.000, cho quản lí doanh nghiệp 100.000.
- Xuất kho vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất 6.000.000, quản lí phân xưởng 500.000.
- Nhà nước cấp bổ sung vốn kinh doanh cho Công ti bằng tiền mặt 10.000.000.
- Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 3.000.000, trả nợ vay ngắn hạn 2.000.000.
- Tính tiền lương phải trả trong quý I như sau:
 - Tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất 4.000.000.
 - Tiền lương của nhân viên quản lí phân xưởng 600.000.
 - Tiền lương của nhân viên bán hàng 500.000.
 - Tiền lương của nhân viên quản lí doanh nghiệp 500.000.
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
- Tập hợp các chi phí khác trong quý I như sau:
 - Chi tiền mặt cho vận chuyển hàng đi bán 105.000 (trong đó thuế GTGT: 5.000), cho quản lí doanh nghiệp 100.000.
 - Khấu hao máy móc thiết bị dùng cho sản xuất 500.000, cho bán hàng 100.000, cho quản lí doanh nghiệp 100.000.
- Kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho. Biết rằng: cuối tháng hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm và giá trị sản phẩm dở dang 200.000.
- Xuất kho 90 thành phẩm bán trực tiếp theo giá thành thực tế, đơn giá bán (chưa có thuế GTGT): 300.000 đ/sp, thuế GTGT: 10%, khách hàng đã trả cho Công ti bằng tiền mặt.
- Xác định kết quả tiêu thụ trong kì của Công ti

II. Yêu cầu:

- Xác định giá trị của X và phản ánh tình hình trên vào các tài khoản có liên quan.
 - Lập Bảng cân đối kế toán cuối quý I năm N của Công ti.
- (Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 20

I/Tài liệu: (ĐVT: 1.000 đồng)

A- Số dư cuối ngày 31/12/N của một số tài khoản ở một Doanh nghiệp như sau:

- TK 111:	400.000
- TK 152:	1.270.000
- TK 154:	155.000

B- Trong tháng 01/N+1, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

- Xuất kho vật liệu chính dùng cho sản xuất sản phẩm A: 662.000, sản phẩm B: 438.000.
- Xuất kho vật liệu phụ dùng cho quản lí sản xuất ở phân xưởng: 15.000.
- Tính tiền lương phải trả trong tháng:
 - Công nhân trực tiếp sản xuất:
 - + Sản phẩm A: 320.000.
 - + Sản phẩm B: 180.000.
 - Nhân viên quản lí phân xưởng: 60.000.
 - Nhân viên bán hàng: 45.000.
 - Nhân viên quản lí doanh nghiệp: 65.000.
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ qui định.
- Tập hợp các chi phí khác trong tháng bằng tiền mặt:
 - Quản lí phân xưởng: 10.000.
 - Bộ phận bán hàng: 25.000.
 - Bộ phận quản lí doanh nghiệp: 25.000.
- Trích khấu hao TSCĐ trong tháng: 580.000, trong đó:
 - Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng: 525.000.
 - Khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng: 25.000.
 - Khấu hao TSCĐ dùng cho quản lí doanh nghiệp: 30.000.
- Tổng hợp các chi phí sản xuất phát sinh trong tháng vào tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.
Cho biết: chi phí sản xuất chung phân bổ cho hai sản phẩm A, B tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.
- Trong tháng, hoàn thành 20 sản phẩm A và 10 sản phẩm B nhập kho theo giá thành thực tế.
- Xuất kho 10 sản phẩm A và 5 sản phẩm B gửi đi tiêu thụ theo giá thành thực tế, giá bán (chưa có thuế GTGT): 95.000 đ/SPA và 100.000 đ/SPB. Thuế suất thuế GTGT của mặt hàng A là 5 %, mặt hàng B là 10 %
- Xuất kho tiêu thụ trực tiếp 5 sản phẩm A theo giá thành thực tế, giá bán (chưa có thuế GTGT): 95.000 đ/SPA, thuế GTGT: 5 %. Người mua đã trả tiền cho Doanh nghiệp bằng chuyển khoản
- Số hàng gửi đi bán người mua đã nhận được và chấp nhận mua một nửa số sản phẩm A và toàn bộ sản phẩm B. Tiền hàng người mua còn nợ.
- Số sản phẩm A chưa bán được, Doanh nghiệp đã nhập lại kho
- Xác định kết quả tiêu thụ trong tháng.
 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lí doanh nghiệp phân bổ cho hai loại sản phẩm tiêu thụ A, B theo tỷ lệ 4:1.
 - Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ .

II/ Yêu cầu:

1. Phản ánh số dư đầu tháng và nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng vào tài khoản.

2. Lập bảng tính giá thành sản phẩm A, B.

Cho biết:

- Sản phẩm dở dang đầu tháng và cuối tháng chi tiết theo khoản mục như sau:

Khoản mục chi phí	Đầu tháng		Cuối tháng	
	SP A	SP B	SPA	SP B
Nguyên vật liệu trực tiếp	42.000	41.000	82.000	53.000
Nhân công trực tiếp	25.000	20.000	16.000	9.000
Sản xuất chung	13.000	14.000	22.000	3.000
Tổng cộng	80.000	75.000	120.000	65.000

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hai loại sản phẩm tiêu thụ A, B theo tỷ lệ 4:1.

- Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ.

BÀI 21

I/ Tài liệu: (ĐVT: đồng)

A- Một Doanh nghiệp thương mại vào ngày 31/12/N có tình hình như sau:

- Tiền mặt	10.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng	80.000.000	
- Phải thu của khách hàng	30.000.000	
Chi tiết: Khách hàng X:	30.000.000	
- Trả trước cho người bán	8.000.000	
Chi tiết: Người bán M:		8.000.000
- Hàng mua đang đi trên đường	8.750.000	
Chi tiết: + Hàng A:	5.000.000	
+ Hàng B:	3.750.000	
- Công cụ, dụng cụ	10.500.000	
- Hàng hóa	120.000.000	
Chi tiết: + Hàng A:	85.000.000	
+ Hàng B:	35.000.000	
- Hàng gửi đi bán	18.000.000	
Chi tiết: + Hàng A:	10.000.000	
+ Hàng B:	8.000.000	
- Tài sản cố định hữu hình	105.000.000	
- Hao mòn TSCĐ hữu hình	25.000.000	
- Vay ngắn hạn	20.800.000	
- Phải trả cho người bán	84.000.000	
Chi tiết - Người bán N:	84.000.000	
- Nguồn vốn kinh doanh	152.450.000	
- Lợi nhuận chưa phân phối	16.000.000	
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	92.000.000	

B- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/N+1:

- Mua lô hàng A của người bán N nhập kho, giá mua (chưa có thuế GTGT): 13.500.000, thuế GTGT: 10 %, chưa trả tiền người bán.
- Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán N: 50.000.000.
- Chi tiền mặt trả tiền vận chuyển, bốc xếp lô hàng A về Doanh nghiệp: 105.000 (trong đó thuế GTGT: 5.000).
- Xuất kho hàng hóa B gửi đi bán, giá xuất kho thực tế: 35.000.000, giá bán (chưa có thuế GTGT): 42.500.000, thuế GTGT: 5 %.
- Cấp trên cấp cho Doanh nghiệp một TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý trị giá: 20.000.000, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử Doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt: 120.000.
- Khách hàng báo chấp nhận mua lô hàng A gửi đi bán kì trước với giá bán (chưa có thuế GTGT): 16.500.000, thuế GTGT: 1.650.000 và đã thanh toán tiền hàng cho Doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng.
- Xuất kho công cụ, dụng cụ cho bộ phận bán hàng: 1.200.000, bộ phận quản lý Doanh nghiệp: 600.000.
- Mua lô hàng B của người bán M nhập kho, giá mua (chưa có thuế GTGT): 10.000.000, thuế GTGT: 500.000, được trừ vào tiền Doanh nghiệp ứng trước cho người bán M, số còn lại Doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt.
- Lô hàng Doanh nghiệp mua kì trước đã về nhập kho; các chi phí liên quan, Doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt: 52.500. (Chi phí mua hàng phân bổ cho các mặt hàng theo giá mua chưa có thuế GTGT).
- Chi tiền mặt tạm ứng cho cán bộ đi công tác: 5.600.000.
- Khách hàng X trả hết nợ cho Doanh nghiệp, đồng thời ứng trước cho Doanh nghiệp 15.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.
- Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 14.000.000.
- Vay ngắn hạn ngân hàng 23.175.000 ứng trước cho người bán Q để mua hàng, giá mua (chưa có thuế GTGT) của hàng A: 12.000.000, hàng B: 9.500.000, thuế GTGT của hàng A: 1.200.000, hàng B: 475.000.
- Xuất kho hàng A, B bán trực tiếp cho khách hàng Y, giá bán (chưa có thuế GTGT) của hàng A: 18.850.000, hàng B: 14.500.000, thuế GTGT của hàng A: 1.885.000, hàng B: 725.000. Khách hàng chưa trả tiền cho Doanh nghiệp. (Giá thực tế xuất kho của hàng A: 13.650.000, hàng B: 8.000.000)

15. Lô hàng B Doanh nghiệp gửi đi bán trong kì người mua Z đã nhận được và chấp nhận mua một nửa số hàng. Tiền hàng người mua còn nợ.
16. Tính tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng: 1.500.000, nhân viên quản lí Doanh nghiệp: 1.200.000.
17. Các khoản trích theo lương được tính theo tỷ lệ quy định.
18. Chi tiền mặt trả lương cho CB CNV: 2.000.000.
19. Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng: 2.893.600, bộ phận quản lí Doanh nghiệp: 1.221.300.
20. Cán bộ quản lí đi công tác về thanh toán tiền tạm ứng như sau: chi phục vụ cho công tác: 4.300.000, số tiền còn thừa chưa nộp lại quỹ.
21. Tập hợp một số khoản chi phí khác:
 - Tiền vận chuyển hàng đi bán: 2.625.000 (trong đó thuế GTGT 125.000), đã trả bằng tiền mặt.
 - Mua văn phòng phẩm dùng ở văn phòng: giá mua (chưa có thuế GTGT): 560.000, thuế GTGT: 56.000, đã trả bằng chuyển khoản.
 - Tính tiền điện dùng ở văn phòng: 561.000 (trong đó thuế GTGT: 51.000); ở quầy hàng, cửa hàng: 495.000 (trong đó thuế GTGT: 45.000), chưa trả tiền.
 - Chi phí khác bằng tiền mặt ở bộ phận bán hàng: 130.000; bộ phận quản lí Doanh nghiệp: 126.000.
22. Số hàng B gửi đi bán kì trước chưa bán được, Doanh nghiệp đem về nhập lại kho.
23. Dùng tiền gửi ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho cơ quan BHXH: 550.000.
24. Xác định kết quả tiêu thụ hàng hóa trong kì và kết chuyển vào tài khoản “Lợi nhuận chưa phân phối”.

II/ Yêu cầu:

1. Mở các tài khoản liên quan để phản ánh số dư đầu tháng và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/N+1.
2. Khóa sổ các tài khoản và lập các bảng sau:

- Tổng hợp chi tiết hàng hóa, phải thu khách hàng và phải trả cho người bán.

- Bảng cân đối tài khoản và Bảng cân đối kế toán

(Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 22

I/ Tài liệu: (ĐVT: 1.000 đồng)

A- Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N ở một Doanh nghiệp như sau:

TÀI SẢN	Số tiền
1. Tiền mặt	863.000
2. Tiền gửi ngân hàng	6.200.000
3. Phải thu của khách hàng	290.000
4. Các khoản phải thu khác	800
5. Nguyên liệu, vật liệu	9.000.000
6. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	257.000
7. Thành phẩm	3.800.000
8. Tài sản cố định hữu hình	28.000.000
9. Hao mòn TSCĐ hữu hình	(8.000.000)
Tổng cộng tài sản	40.410.800
NGUỒN VỐN	
1. Vay ngắn hạn	1.020.800
2. Phải trả cho người bán	5.500.000
3. Phải trả người lao động	30.000
4. Nguồn vốn kinh doanh	30.000.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	1.590.000
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	2.270.000
Tổng cộng nguồn vốn	40.410.800

Chi tiết của một số chỉ tiêu:

- Nguyên liệu, vật liệu: 9.000.000
 - Trong đó:
 - + Vật liệu chính: 6.500.000
 - + Vật liệu phụ: 2.500.000
- Sản phẩm dở dang: 257.000
 - Trong đó:
 - + Sản phẩm A: 200.000
 - + Sản phẩm B: 57.000
- Thành phẩm: 3.800.000
 - Trong đó:
 - + Sản phẩm A: 2.600.000
 - + Sản phẩm B: 1.200.000
- Phải thu của khách hàng: 290.000
 - Trong đó:
 - + Khách hàng X: 290.000
- Phải trả cho người bán: 5.500.000
 - Trong đó:

- + Người bán M: 5.500.000
- Phải thu khác: 800
- Trong đó:
- + Công nhân K: 800

B- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/N+1:

1. Nhập kho vật liệu chính mua ngoài, giá mua (chưa có thuế GTGT): 350.000, thuế GTGT: 5%, Doanh nghiệp chưa trả tiền người bán M.
2. Cấp trên cấp cho Doanh nghiệp một TSCĐ mới, trị giá: 20.000. Tài sản này được sử dụng ở bộ phận sản xuất.
3. Chi tiền mặt trả tiền vận chuyển TSCĐ trên về Doanh nghiệp: 1.050 (trong đó thuế GTGT 50).
4. Doanh nghiệp ứng trước tiền cho người bán N để mua vật liệu phụ bằng tiền gửi ngân hàng: 17.500.
5. Xuất kho thành phẩm A bán trực tiếp cho khách hàng X theo giá thành thực tế: 150.000, giá bán (chưa có thuế GTGT): 200.000, thuế GTGT: 5%. Khách hàng X đã nhận hàng và thanh toán cho Doanh nghiệp một nửa số tiền phải trả bằng tiền mặt.
6. Khách hàng Y ứng trước tiền mua hàng cho Doanh nghiệp bằng chuyển khoản qua ngân hàng: 6.000.000.
7. Tiền cước vận chuyển, bốc xếp số vật liệu mua của người bán M, Doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt: 5.250 (trong đó thuế GTGT 250).
8. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán M: 270.000.
9. Xuất kho thành phẩm bán cho khách hàng Y:
- 10.

	Sản phẩm	Giá thành
thực tế	Giá bán	
	(chưa có thuế GTGT)	
Sản phẩm A	1.363.250	1.800.000
Sản phẩm B	600.000	1.000.000

(Cho biết: thuế suất thuế GTGT hai loại sản phẩm này là: 5%)

Khách hàng Y chấp nhận mua số hàng này và trừ vào số tiền đã ứng trước cho Doanh nghiệp.

10. Cước vận chuyển, bốc xếp số hàng tiêu thụ trên, Doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt: 39.375 (trong đó thuế GTGT 1.875).
11. Khách hàng X trả tiền nợ Doanh nghiệp bằng tiền mặt: 290.000.
12. Tính tiền lương phải trả cho người lao động trong tháng: 425.000. Trong đó:
 - Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm A: 200.000
 - Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm B: 100.000
 - Tiền lương của nhân viên quản lý ở PX sản xuất: 50.000
 - Tiền lương của nhân viên tiêu thụ sản phẩm: 25.000
 - Tiền lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp: 50.000
13. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
14. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt để chuẩn bị trả lương: 425.000.
15. Khấu trừ khoản nợ của công nhân K vào tiền lương trong tháng này là: 800.
16. Thanh toán toàn bộ số tiền lương phải trả của công nhân viên bằng tiền mặt.
17. Tổng hợp các chứng từ về xuất kho nguyên vật liệu trong tháng:

Đối tượng sử dụng	Loại vật liệu	Cộng
VL chính	VL phụ	
1. Sản phẩm A	2.000.000	75.000
2. Sản phẩm B	1.000.000	25.000
3. Quản lý phân xưởng SX		-82.000
4. Phục vụ bán hàng		-16.000
5. Quản lý Doanh nghiệp		-30.000
Cộng	3.000.000	228.000
		3.228.000

18. Trích khấu hao TSCĐ trong tháng:
 - Khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng sản xuất: 850.000
 - Khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng: 100.000
 - Khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp: 200.000
19. Tổng hợp các khoản chi khác bằng tiền mặt:
 - Cho quản lý phân xưởng: 105.000
 - Phục vụ bán hàng: 80.000
 - Phục vụ quản lý doanh nghiệp: 84.000
20. Cuối tháng, tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng vào tài khoản "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" (chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các sản phẩm tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất)
21. Trong tháng, hoàn thành nhập kho: 850 sản phẩm A và 220 sản phẩm B theo giá thành thực tế. Biết rằng, chi phí sản xuất dở dang cuối tháng của các sản phẩm như sau:
 - Sản phẩm A: 190.000
 - Sản phẩm B: 127.000
22. Xác định kết quả tiêu thụ sản phẩm trong kì và kết chuyển vào tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối".

II/ Yêu cầu:

1. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N, mở các tài khoản liên quan để phản ánh số dư đầu tháng 01/N+1 vào tài khoản.
2. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/N+1 vào tài khoản.
3. Khóa sổ các tài khoản và lập các bảng sau:
 - Bảng tổng hợp chi tiết thành phẩm, phải thu của khách hàng và phải trả cho người bán.
 - Bảng cân đối tài khoản và Bảng cân đối kế toán
4. Phân loại các tài khoản sử dụng trên theo công dụng và kết cấu.

KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN- NỢ PHẢI THU - KHOẢN ỨNG TRƯỚC

BÀI TẬP 1 :

Tại Công ty TNHH HƯNG PHÁT có tài liệu kế toán trong tháng 06/200X : (Đơn vị tính : Đồng VN)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :

Nghiệp vụ	Ngày tháng	Nội dung thu chi	Định khoản		Số tiền	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7
1	02/06	Phiếu thu 01/06 : Thu nợ Công ty Thăng Long : 40.000.000				
2	02/06	Phiếu chi 01/06 : Chi mua vật liệu 12.000.000 Thuế GTGT 1.200.000				
3	04/06	Phiếu thu 02/06 : Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt 50.000.000				
4	04/06	Phiếu chi 02/06 : Chi tiền ký quỹ thuê nhà ngắn hạn : 4.000.000.				
5	07/06	Phiếu thu 03/06 : Thu tiền bán sản phẩm theo giá Chưa thuế : 20.000.000 ,thuế GTGT : 2.000.000				
6	07/06	Phiếu chi 03/06 : Chi tạm ứng cho ông Thăng Để mua văn phòng phẩm 400.000.				
7	10/06	Phiếu thu 04/06 : Thu tiền bán máy tiện theo giá Chưa thuế : 5.000.000 ,thuế GTGT : 500.000.				
8	10/06	Phiếu chi 04/06 : Chi quảng cáo trên báo Tuổi trẻ Giá chưa thuế : 3.000.000 ,thuế GTGT : 300.000.				
9	15/06	Phiếu thu 05/06 : Thu tiền lãi liên doanh của Công ty Hoàng Long : 6.000.000				
10	15/06	Phiếu chi 05/06 : Chi lương kỳ I : 18.000.000				
11	17/06	Phiếu thu 06/06 : Thu tiền hoàn tạm ứng ông Hưng : 200.000				
12	17/06	Phiếu chi 06/06 : Chi tiền mua trái phiếu ngắn hạn : 8.000.000.				
13	20/06	Phiếu thu 07/06 : Thu tiền bồi thường do công ty Hiệp Thuận vi phạm hợp đồng : 2.000.000.				
14	20/06	Phiếu chi 07/06 : Chi tiền thanh toán tiền điện thoại giá chưa thuế : 3.600.000 , thuế GTGT 360.000				
15	24/06	Phiếu thu 08/06 : Thu tiền bán sản phẩm theo giá Chưa thuế : 70.000.000 ,thuế GTGT : 7.000.000				
16	24/06	Phiếu chi 08/06 : Chi tiền thanh toán tiền điện ,nước theo giá chưa thuế 11.000.000 ,thuế GTGT 1.000.000 phân bổ cho : QLPX : 4.000.000 Bán hàng : 1.000.000 ,Quản lý DN : 5.000.000				
17	27/06	Phiếu thu 09/06 : Thu nhận tiền ký quỹ ngắn hạn của Công ty Vạn Phát : 7.000.000.				
18	27/06	Phiếu chi 09/06 : Chi tiền trả nợ công ty Tân Á 15.000.000				
19	29/06	Phiếu thu 10/06 : Thu tiền mặt nhập quỹ do vay ngắn hạn : 34.000.000				

20	29/06	Phiếu chi 10/06 : Chi mua một máy vi tính theo giá mua chưa thuế : 15.000.000 ,thuế GTGT 1.500.000				
21	30/06	Phiếu thu 11/06 : Thu nhận lại tiền ký quỹ dài hạn 12.000.000				
22	30/06	Phiếu chi 11/06 : Chi mua công cụ – dụng cụ giá chưa thuế : 280.000 ,thuế GTGT : 28.000 .				

YÊU CẦU : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

BÀI TẬP 2 :

Tại Công ty **TNHH HƯNG PHÁT** có tài liệu kế toán trong tháng 06/200X : (Đơn vị tính : Đồng VN)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :

Nghiệp vụ	Ngày tháng	Nội dung thu chi	Định khoản		Số tiền	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7
1	03/06	Giấy báo có 12 : Nộp tiền mặt vào ngân hàng : 50.000.000				
2	05/06	Giấy báo nợ 26 : Rút TGNH trả nợ công ty X 20.000.000				
3	08/06	Giấy báo có 15 : Thu nợ Công ty M : 40.000.000 .				
4	10/06	Giấy báo nợ 30 : Rút TGNH mua trái phiếu ngắn hạn là 12.000.000 .				
5	12/06	Giấy báo có 20 : Thu tiền bán sản phẩm theo giá chưa thuế : 30.000.000 ,thuế GTGT : 3.000.000 .				
6	14/06	Giấy báo nợ 35 : Rút TGNH mua vật liệu theo giá mua chưa thuế : 10.000.000 ,thuế GTGT : 1.000.000 .				
7	17/06	Giấy báo có 27 : Thu tiền lãi liên doanh của Công ty Hoàng Long : 6.000.000				
8	20/06	Giấy báo nợ 42 : Rút TGNH mua trái phiếu dài hạn : 15.000.000				
9	22/06	Giấy báo có 31 : Nhận lại tiền ký quỹ dài hạn là : 5.000.000 .				
10	24/06	Giấy báo nợ 48 : Rút TGNH trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng : 30.000.000 .				
11	27/06	Giấy báo có 36 : Thu tiền bồi thường do công ty Thăng Long vi phạm hợp đồng : 7.000.000 .				
12	28/06	Giấy báo nợ 52 : Rút TGNH toán tiền điện , nước FAX , điện thoại giá chưa thuế : 12.000.000 , thuế GTGT : 1.200.000 .				
13	29/06	Giấy báo có 67 : Thu lãi TGNH là 2.000.000				
14	30/06	Giấy báo nợ 64 : Trả lãi tiền vay ngân hàng 2.600.000				
15	30/06	Giấy báo có 71 : Nhận vốn góp liên doanh của công ty F : 100.000.000				

YÊU CẦU : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

BÀI TẬP 3 :

Tại Công ty **HƯNG PHÁT** hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu kế toán (Đơn vị tính : Đồng).

- Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt : **100.000.000**.
- Khách hàng X trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt **62.000.000** , tiền gửi ngân hàng : **38.000.000**.
- Mua vật liệu về nhập kho thanh bằng tiền mặt là **33.000.000** trong đó thuế GTGT là 10%.
- Mua chứng khoán ngắn hạn bằng tiền gửi ngân hàng có mệnh giá là **15.000.000** .Chi phí môi giới chi bằng tiền mặt **400.000**.
- Mua một tài sản cố định hữu hình có giá mua chưa thuế là **40.000.000** ,thuế GTGT là 10% thanh toán bằng chuyển khoản .Chi phí vận chuyển ,bốc dỡ chi bằng tiền mặt là **1.100.000** trong đó thuế GTGT là 10% .Cho biết TSCĐ trên được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.
- Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên đi mua văn phòng phẩm : **1.000.000**.

7. Nhận khoản tiền ký quỹ ngắn hạn bằng tiền mặt là **10.000.000**.
8. Thu tiền bán sản phẩm theo giá bán là **22.000.000** trong đó thuế GTGT là 10% bằng tiền mặt.
9. Chi phí điện ,nước , điện thoại thanh toán bằng TGNH theo giá thanh toán là **21.000.000** trong đó thuế GTGT là **1.000.000** phân bổ cho quản lý phân xưởng **60%** , bán hàng **10%** , quản lý doanh nghiệp **30%**.
10. Thu tiền bán tài sản cố định hữu hình không cần dùng bằng tiền mặt theo giá thanh toán là **4.400.000** trong đó thuế GTGT là 10%.
11. Mua chứng khoán dài hạn có mệnh giá : **40.000.000** thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng .Chi phí môi giới chi bằng tiền mặt là **500.000**.
12. Bán chứng khoán ngắn hạn bằng tiền mặt là **12.000.000** cho biết giá gốc của chứng khoán là **11.000.000**.
13. Thu bồi thường ông D do thu hồi các khoản phải thu khác bằng tiền mặt là **4.000.000**.
14. Nộp thuế xuất khẩu bằng tiền gửi ngân hàng là **10.000.000**.
15. Chi tiền mặt thanh toán lương cho người lao động : **16.000.000**.
16. Rút tiền gửi ngân hàng ứng trước cho công K để mua vật liệu là **20.000.000**.
17. Thu lãi tiền gửi ngân hàng bằng tiền gửi ngân hàng : **2.000.000**.
18. Công ty Q ứng trước tiền mua sản phẩm bằng tiền mặt là **15.000.000**.
19. Vay ngắn hạn chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng : **30.000.000**.
20. Chi bồi thường cho công ty P do vi phạm hợp đồng bằng tiền mặt là : **4.000.000**.
21. Chi tiền mặt giảm giá cho khách do hàng sai qui cách là **2.200.000** trong đó thuế GTGT là 10%.
22. Rút TGNH trả nợ dài hạn đến hạn trả : **150.000.000**.
23. Ký hợp đồng thuê một căn nhà để làm cửa hàng giới thiệu sản phẩm ,giá thuê **2.000.000** /tháng ,thuế GTGT 10% .Doanh nghiệp chi tiền mặt thanh toán một năm tiền thuê nhà đồng thời ký quỹ **03** tháng tiền thuê nhà .
24. Chi quảng cáo sản phẩm thanh toán bằng tiền mặt theo giá thanh toán là **6.600.000** trong đó thuế GTGT là 10%.
25. Trả lãi vay ngân hàng bằng tiền gửi ngân hàng : **8.000.000**.
26. Trả lại tiền ký quỹ ngắn hạn bằng tiền mặt là **5.000.000**.

YÊU CẦU : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

BÀI TẬP 4 :

1. Xuất kho một lô thành phẩm có giá bán chưa thuế **40.000.000** ,thuế GTGT **4.000.000** của công ty X nộp thẳng vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng .
2. Thu nợ của công ty M là **20.000.000** nộp thẳng vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo ngân hàng.
3. Xuất quỹ tiền mặt **36.000.000** nộp vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng .
4. Ngân hàng báo có các khoản tiền đang chuyển ở nghiệp vụ **1.2.3**.
5. Doanh nghiệp làm thủ tục chuyển TGNH trả nợ cho công ty Q là **30.000.000** nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng.
6. Nhận được thông báo của công ty Q là đã nhận được tiền mà doanh nghiệp thanh toán.
7. Công ty P ứng trước tiền mua hàng cho doanh nghiệp là **20.000.000** nộp thẳng vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng .
8. Ngân hàng đã báo có về số tiền ứng trước của công ty P.

YÊU CẦU : 1. Tính toán – Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh .

2. Phản ảnh vào tài khoản tổng hợp

BÀI TẬP 5 : (TÀI KHOẢN 131)

Tại doanh nghiệp **THĂNG LỢI** hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu kế toán (**Đơn vị tính : Đồng**).

A. Số dư đầu tháng của tài khoản 131 : 30.000.000 chi tiết gồm :

- Công ty G (dư nợ) : **40.000.000**.
- Công ty P (Dư có) : **10.000.000**

B Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

- 1 Xuất kho một lô thành phẩm có giá bán chưa thuế **200.000.000** ,thuế GTGT **20.000.000** chưa thu tiền khách hàng A . Doanh nghiệp đề nghị nếu khách hàng A thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn qui định trong hợp đồng sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán là 1% trên giá bán chưa thuế . giá xuất kho **150.000.000**.
- 2 Xuất kho bán theo phương thức trả chậm cho khách hàng B giá xuất kho **260.000.000** ,giá bán trả ngay chưa thuế **300.000.000** ,thuế GTGT là 10% giá bán trả góp là **312.000.000** sẽ được khách hàng thanh toán trong vòng 06 tháng vào ngày giao hàng.
- 3 Xuất kho thành phẩm bán theo phương thức đổi hàng với khách hàng C giá bán chưa **140.000.000** ,thuế GTGT 10% đã nhận về một lô vật liệu chính trị giá chưa thuế **160.000.000** ,thuế GTGT 10% . giá xuất kho **120.000.000**
- 4 Khách hàng D ứng trước cho doanh nghiệp **100.000.000** bằng chuyển khoản để đặt mua một số sản phẩm theo yêu cầu mẫu mã .
- 5 Khách hàng B thanh toán lần thứ nhất cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.
- 6 Khách hàng A thanh toán cho doanh nghiệp bằng TGNH trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán. .
- 7 Xuất kho một lô hàng giá bán chưa thuế **100.000.000** ,thuế GTGT 10% ,giá xuất kho **80.000.000** bán cho khách hàng E chưa thu tiền .

- 8 Giảm giá cho khách hàng E **4.000.000** ,thuế GTGT **400.000** cho trừ vào số nợ.
- 9 Xuất kho thành phẩm giao cho công ty P có giá bán chưa thuế là **15.000.000** ,thuế GTGT 10% .
- 10 Thu nợ Công ty G bằng TGNH là **20.000.000**.

YÊU CẦU :

1. **Tính toán – Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh .**
2. **Phản ảnh vào tài khoản tổng hợp.**
3. **Lập bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 131 _____**

CHƯƠNG : KẾ TOÁN TSCĐ VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BÀI TẬP 1:

Tại 1 DN có tình hình tăng giảm TSCĐ như sau:

1. Mua 1 chiếc xe tải có giá mua chưa thuế **300.000.000đ**, thuế suất GTGT 10%, đã thanh toán bằng TGNH. Chi phí sửa chữa tân trang xe trước khi sử dụng **4.200.000đ**, trong đó thuế **200.000đ** trả bằng TM. Công việc sửa chữa chưa xong.
2. Mua trả góp 1 chiếc xe hơi, giá mua chưa thuế thanh toán ngay **400.000.000đ**, thuế suất VAT **10%**, giá mua trả góp **416.000.000đ**. Tiền thuế trước bạ **16.000.000đ** đã nộp bằng TM. Ngay khi nhận xe. DN đã trả $\frac{1}{2}$ bằng TM, số còn lại trả góp trong 1 năm. Giả sử doanh nghiệp trả góp tháng thứ nhất bằng tiền mặt , đồng thời kết chuyển lãi trả góp .
3. Đánh giá lại tăng giá 1 TSCĐ có nguyên giá **40.000.000đ**, đã hao mòn **10.000.000đ** lên 2 lần.
4. Nhận 1 TSCĐ góp vốn liên doanh, hội đồng liên doanh đánh giá vốn góp **100.000.000đ**.
5. Chiếc xe tải đã sửa chữa xong, chi phí chạy thử **200.000đ** trả bằng TM, xe được đưa vào sử dụng ở bộ phận bán hàng. Tài sản này được mua bằng Quỹ đầu tư phát triển.
6. Doanh nghiệp mua một TSCĐ hữu hình bằng quỹ phúc lợi dùng cho hoạt động phúc lợi có giá mua chưa thuế là **26.000.000**, thuế GTGT là **2.600.000** .Chi phí vận chuyển bốc dỡ chi bằng tiền mặt **1.400.000**. Cho biết thời gian sử dụng là **6** năm . Hàng năm doanh nghiệp tính giá trị hao mòn theo phương pháp đường thẳng .Giả sử sau 02 năm doanh nghiệp quyết định TSCĐ trên với giá bán chưa thuế là **25.000.000** ,thuế GTGT là 10% , chi phí vận chuyển TSCĐ đem bán chi bằng tiền mặt **400.000**.

YÊU CẦU : Tính toán – Định khoản các nghiệp vụ

BÀI TẬP 2 :

Tại 1 DN có tình hình tăng giảm TSCĐ như sau:

1. Doanh nghiệp đem một TSCĐ hữu hình có nguyên giá **800.000.000** đã khấu hao là **300.000.000** góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát T . Hội đồng liên doanh công ty T xác định giá trị vốn góp của tài sản trên là **600.000.000** . Cho biết tỉ lệ vốn góp của doanh nghiệp trong liên doanh là 30% , thời gian sử dụng của TSCĐ được công ty T xác định là 4 năm . Chi phí vận chuyển tài sản đi góp vốn chi bằng tiền mặt theo giá thanh toán là **4.400.000** trong đó thuế GTGT là 10%.
2. Doanh nghiệp đem một TSCĐ hữu hình có nguyên giá **500.000.000** đã khấu hao là **100.000.000** góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát H . Hội đồng liên doanh công ty H xác định giá trị vốn góp của tài sản trên là **350.000.000** . Chi phí vận chuyển tài sản đi góp vốn chi bằng tiền mặt theo giá thanh toán là **2.200.000** trong đó thuế GTGT là 10%.
3. Doanh nghiệp đem một TSCĐ hữu hình có nguyên giá **700.000.000** đã khấu hao là **150.000.000** đầu tư vào công ty liên kết S . Công ty S xác định giá trị vốn góp của tài sản trên là **600.000.000** . Chi phí vận chuyển tài sản đi đầu tư chi bằng tiền mặt theo giá thanh toán là **2.200.000** trong đó thuế GTGT là 10%.
4. Doanh nghiệp đem một TSCĐ hữu hình có nguyên giá **400.000.000** đã khấu hao là **80.000.000** đầu tư vào công ty liên kết R . Công ty R xác định giá trị vốn góp của tài sản trên là **300.000.000** . Chi phí vận chuyển tài sản đi đầu tư chi bằng tiền mặt theo giá thanh toán là **1.100.000** trong đó thuế GTGT là 10%.
5. Doanh nghiệp đem một TSCĐ hữu hình có nguyên giá **100.000.000** đã khấu hao là **20.000.000** để trao đổi lấy một TSCĐ hữu hình tương tự . Chi phí vận chuyển tài sản nhận về bằng tiền mặt là **1.100.000**.Giả sử nếu có phát sinh chi phí vận chuyển tài sản đem đi trao đổi thì hạch toán như thế nào ?
6. Doanh nghiệp đem một TSCĐ hữu hình có nguyên giá **300.000.000** đã khấu hao là **50.000.000** để trao đổi lấy một tSCĐ hữu hình không tương tự theo hợp đồng trao đổi với công ty K . Chi phí vận chuyển tài sản nhận về bằng tiền mặt là **1.100.000**. Trị giá hợp đồng chưa thuế của tài sản đem đi trao đổi là **90.000.000** , thuế GTGT là **9.000.000** . Trị giá hợp lý chưa thuế của tài sản nhận về là **95.000.000** , thuế GTGT là **9.500.000** . Chi phí vận chuyển tài sản đem đi bằng tiền mặt là **880.000** trong đó thuế GTGT là 10% . Việc giao nhận tài sản đã hoàn tất , hai bên đã thanh lý hợp đồng và quyết toán công nợ bằng tiền mặt .Giả sử nếu có phát sinh chi phí vận chuyển tài sản nhận về thì hạch toán như thế nào ?
7. Nhận vốn góp liên doanh của công ty L : một máy móc thiết bị sử dụng cho phân xưởng sản xuất , theo đánh giá của Hội đồng liên doanh tài sản này trị giá **500.000.000**.
8. Vay dài hạn để mua một thiết bị văn phòng theo giá mua chưa thuế là **120.000.000** , thuế GTGT 10% . Chi phí trước khi sử dụng chi bằng tiền mặt là **1.100.000** trong đó thuế GTGT là 10%.

YÊU CẦU : Tính toán – Định khoản các nghiệp vụ

CHƯƠNG : KẾ TOÁN VẬT LIỆU – CÔNG CỤ DỤNG CỤ

BÀI TẬP 1

Danh nghiệp sản xuất **TRUNG NGUYỄN** hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ .Trong tháng **06** có tài liệu nhập xuất **CÔNG CỤ** như sau:

1. Mua Công cụ thanh toán bằng TGNH theo giá thanh toán là **4.200.000** trong đó thuế GTGT là 5%. Chi phí vận chuyển bốc dỡ chi bằng tiền mặt là **132.000** trong đó thuế TGT là **10%** ,đã nhập kho đủ.

2. Mua Công cụ thanh toán bằng tiền mặt với giá mua chưa thuế là **200.000**, thuế GTGT là **20.000** không nhập kho có kế hoạch đưa thẳng vào sử dụng ở phân xưởng sản xuất.
 3. Mua Công cụ thanh toán bằng TGNH với giá mua chưa thuế là **6.000.000**, thuế GTGT là **600.000** không nhập kho có kế hoạch đưa thẳng vào sử dụng ở Bộ phận Quản lý doanh nghiệp. Kế toán phân bổ trong **06** tháng kể từ tháng này.
 4. Nhập công cụ do thuê ngoài gia công là **4.000.000**.
 5. Xuất công cụ loại phân bổ 01 lần giá thực tế là **1.000.000** dùng cho Bộ phận Bán hàng.
 6. Xuất công cụ loại phân bổ 02 lần giá thực tế là **8.000.000** dùng cho quản lý Doanh nghiệp.
 7. Báo hỏng công cụ phân bổ hai lần ở nghiệp vụ (6) : Các tình huống :
 - Phân bổ lần hai .
 - Phân bổ lần hai có thu hồi phế liệu nhập kho trị giá **200.000**.
 - Bộ phận sử dụng làm hỏng phải thu bồi thường , phế liệu thu hồi nhập kho trị giá **500.000**
 8. Xuất công cụ loại phân bổ nhiều lần giá thực tế là **15.000.000** dùng cho quản lý phân xưởng sản xuất . Kế toán phân bổ trong **15** tháng .
 9. Báo hỏng công cụ loại phân bổ hai lần tại phân xưởng sản xuất có giá thực tế là **6.000.000** phế liệu thu hồi là **200.000** .
 10. Giã sử cuối tháng kiểm kê kho Công cụ xác định :
 - Giá trị Công cụ thiếu trị giá là **2.000.000** chờ xử lý .
 - Giá trị Công cụ thừa trị giá là **1.000.000** chờ xử lý.
 - **Quyết định xử lý :**
 - + **Công cụ thiếu:** bắt thủ kho bồi thường nhưng chưa thu. Sau đó cho trừ vào lương trong 04 tháng.
 - + **Công cụ thừa :** Cho giảm chi phí quản lý Doanh nghiệp.
- YÊU CẦU : Tính toán – Định khoản các nghiệp vụ.**

Trong tháng 06 Phòng kế toán có tài liệu như sau :

A. Số dư đầu tháng 06 của các Tài khoản :

- Tài khoản 154 : **11.538.000** chi tiết gồm:
(Vật liệu trực tiếp: **7.936.000** - Nhân công trực tiếp : **1.938.000** – Sản xuất chung : **1.664.000**)
- Các tài khoản khác có số dư giã định.

B. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 06 :

1. Doanh nghiệp mua vật liệu chính thanh toán bằng tiền mặt theo thanh toán là **110.000.000** trong đó thuế GTGT là **10%** dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
2. Xuất kho Vật liệu phụ theo giá thực tế là **16.000.000** trong đó :
 - Trực tiếp sản xuất sản phẩm : **12.000.000**.
 - Quản lý phân xưởng sản xuất chính : **4.000.000**.
3. Xuất kho Công cụ – dụng cụ theo loại phân bổ một lần theo giá thực tế là **1.000.000** sử dụng cho quản lý phân xưởng sản xuất chính.
4. Xuất kho Công cụ – dụng cụ theo loại phân bổ nhiều lần theo giá thực tế là **12.000.000** sử dụng cho quản lý phân xưởng sản xuất chính. kế toán phân bổ trong **6** tháng kể từ tháng **06**.
5. Báo hỏng Công cụ loại phân bổ hai lần tại phân xưởng sản xuất giá thực tế là **4.000.000** ,phế liệu thu hồi nhập kho trị giá **200.000**.
6. Tiền lương thực tế phải trả cho các bộ phận :
 - Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm : **30.000.000**
 - Nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất chính : **8.000.000**.
7. Trích BHXH – BHYT - KPCĐ theo tỉ lệ 19% trên tiền lương thực tế phải trả cho các đối tượng.
8. Chi phí khấu hao TSCĐ của phân xưởng sản xuất chính là **3.868.000**.
9. Chi phí Điện ,nước chưa thanh toán cho Công ty X theo giá thanh toán là **16.800.000** trong đó thuế GTGT là 5% sử dụng cho quản lý phân xưởng sản xuất .
10. **Báo cáo của phân xưởng sản xuất :**
 - Vật liệu chính sử dụng không hết để lại ngày 31/05 : **8.000.000** – ngày 30/06 : **10.000.000**.
 - Phế liệu thu hồi nhập kho trị giá **1.920.000**.
 - Hoàn thành nhập kho **6.000** sản phẩm C và **4.000** sản phẩm D .
 - Đồng thời thu được **400** sản phẩm phụ F nhập kho .
 - Còn **300** sản phẩm C và **200** sản phẩm D dở dang .

Tài liệu bổ sung :

- Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng được đánh giá theo **phương pháp 50 % chi phí chế biến thực tế**.
- Hệ số giá thành được duyệt của sản phẩm C : **1** ,sản phẩm D : **1.2**
- Giá thành kế hoạch một sản phẩm phụ F là **6.000** Đ/sản phẩm.
- Phương pháp tính giá thành là **phương pháp Hệ số**.

YÊU CẦU : 1. Tính toán – Định khoản các nghiệp vụ kinh tế .

2. Phản ảnh vào tài khoản tổng hợp .

- Đáp số : - **Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ** : 7.506.000.
 - **Tổng giá thành thực tế** : 183.600.000 .
 - **Giá thành đơn vị một sản phẩm C** : 17.000 đ/SP – **sản phẩm D** : 20.400 đ/SP

CHƯƠNG : THÀNH PHẨM VÀ TIÊU THỤ THÀNH PHẨM

BÀI TẬP 1

Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau : (Đơn vị tính : ĐỒNG)

1. Xuất kho **2.000** sản phẩm giá xuất kho **40.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **60.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% bán cho công ty X thu ngay bằng tiền mặt .
2. Xuất kho **3.000** sản phẩm giá xuất kho **50.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **70.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% bán cho công ty M chưa thu tiền .
3. Xuất kho **4.000** sản phẩm giá xuất kho **60.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **80.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% bán cho công ty K thu bằng TGNH.
4. Công ty M chuyển TGNH thanh toán cho doanh nghiệp trước hạn nên được hưởng chiết khấu thanh toán là 2% trên giá bán chưa thuế (Đã nhận được giấy báo có của ngân hàng)
5. Công ty K khiếu nại có **100** sản phẩm sai qui cách nên đã trả lại cho doanh nghiệp .Doanh nghiệp đồng ý và nhập lại kho , đồng thời chi tiền mặt thanh toán cho công ty K.
6. Công ty X khiếu nại có **200** sản phẩm không đúng hợp đồng nên đề nghị doanh nghiệp giảm giá **20%** trên giá bán chưa thuế của số sai qui cách , doanh nghiệp đồng ý giảm giá và chi tiền mặt thanh toán cho công ty X .
7. Xuất kho **5.000** sản phẩm giá xuất kho **60.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **80.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% gửi bán theo phương thức chuyển hàng cho công ty D .Sau đó công ty D hồi báo là đã nhận được số sản phẩm mà doanh nghiệp gửi .Khi kiểm nhận nhập hàng phát hiện thiếu **200** sản phẩm chưa rõ nguyên nhân và báo cho doanh nghiệp biết và công ty D chỉ chấp nhận thanh toán số sản phẩm thực nhận bằng tiền mặt .
8. Nhận lại **500** sản phẩm do công ty G trả lại của đợt hàng bán tháng trước cho biết giá bán chưa thuế là **80.000** đ/ sp , thuế GTGT là 10% giá xuất kho là **60.000** đ/sp .Doanh nghiệp chuyển TGNH thanh toán cho công ty G (Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng)
9. Số sản phẩm thiếu ở nghiệp vụ (7) do thủ kho giao nhầm , kế toán đã điều chỉnh lại sổ kế toán .
10. Xuất kho **1.000** sản phẩm giá xuất kho **50.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **70.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% bán cho công ty S thu bằng tiền mặt . Sau đó công ty S phát hiện thừa **100** sản phẩm chưa rõ nguyên nhân và báo cho doanh nghiệp biết .Doanh nghiệp đề nghị bán luôn số sản phẩm thừa công ty S chấp nhận mua nhưng chưa thanh toán .
11. Xuất kho **2.000** sản phẩm giá xuất kho **40.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **60.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% đem trao đổi với công ty F để lấy **500** kg vật liệu chính .trị giá hợp đồng trao đổi ngang giá là **132.000.000** (Trong đó giá bán chưa thuế là **120.000.000** , thuế GTGT là **12.000.000**) .Doanh nghiệp đã giao đủ số sản phẩm theo hợp đồng , công ty F chỉ giao có **400** Kg vật liệu chính , sau đó hai bên thanh lý hợp đồng số chênh lệch thanh toán bằng tiền mặt.
12. Xuất kho **1.000** sản phẩm giá xuất kho **40.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **60.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% bán trả góp cho công ty P theo giá bán trả góp là **62.000** đ/sp , thời gian trả góp là 15 tháng .Công ty P thanh toán trước cho doanh nghiệp là 40% . Giả sử công ty P thanh toán nợ trả góp tháng thứ nhất bằng tiền mặt .đồng thời doanh nghiệp kết chuyển lãi trả góp .
13. Xuất kho **2.000** sản phẩm giá xuất kho **40.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **60.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% gửi bán cho đại lý Q . Hoa hồng cho đại lý là 5% trên giá chưa thuế .
14. Báo cáo bán hàng của đại lý Q : Đại lý đã bán **1.000** sản phẩm và nộp tiền mặt cho doanh nghiệp sau khi trừ hoa hồng được hưởng .Cho biết thuế GTGT của hoa hồng đại lý là 10% .
15. Xuất kho **100** sản phẩm giá xuất kho **40.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **60.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% trả lương cho công nhân viên .Cho biết tiền lương phải trả cho công nhân viên là **7.000.000** , số chênh lệch chi thêm bằng tiền mặt .
16. Xuất kho **200** sản phẩm giá xuất kho **40.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **60.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% biếu tặng cho khách hàng nhân dịp công ty tổ chức hội nghị khách hàng .
17. Xuất kho **300** sản phẩm giá xuất kho **40.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **60.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% ủng hộ đồng bào bị lũ lụt (Được tài trợ từ quỹ phúc lợi)
18. Xuất kho **10** sản phẩm giá xuất kho **40.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **60.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% khuyến mãi cho khách hàng .
19. Xuất kho **40** sản phẩm giá xuất kho **40.000** đ/sp , giá bán chưa thuế là **60.000** đ/sp , thuế GTGT là 10% sử dụng cho quảng cáo chào hàng.

BÀI TẬP 2

Doanh nghiệp sản xuất **THĂNG LỢI** hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng **06/ 200X** có tài liệu kế toán như sau :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 06/200X :

1. Xuất kho một lô thành phẩm bán trả góp cho công ty F có giá bán trả ngay chưa thuế **200.000.000** , thuế GTGT là 10% lãi trả góp **8.000.000** , thời gian trả góp là 15 tháng . Công ty F thanh toán ngay bằng tiền mặt là 50% .Số còn lại trả góp trong 15 tháng . giá xuất kho **180.000** đ/sp.
2. Giả sử thu nợ trả góp tháng thứ nhất bằng tiền mặt , đồng thời kết chuyển lãi trả góp .
3. Xuất kho **1.000** sản phẩm theo hợp đồng trao đổi với công ty P để lấy vật liệu , đơn giá bán **20.000** đ.sp , thuế suất GTGT là 10% , giá xuất kho là **12.000** đ/sp. Doanh nghiệp đã nhận được vật liệu : Số lượng : **1.000** kg , đơn giá bán **19.000** đ./kg , thuế suất GTGT là 5%.
4. Doanh nghiệp và công ty P đã thanh lý hợp đồng và quyết toán công nợ bằng tiền mặt.
5. Xuất kho **400** sản phẩm A giá xuất kho **40.000** đ/sp , giá bán chưa thuế nội bộ là **50.000** đ/sp , thuế GTGT là 10 % dùng trả lương cho công nhân viên.

6. Xuất kho 500 sản phẩm A , giá xuất kho 40.000 đ/sp , giá bán chưa thuế là 60.000 đ/sp , thuế GTGT là 10% trong đó :
 - Trả thưởng cuối năm cho công nhân viên : 300 sản phẩm.
 - Ung hộ các tổ chức , đoàn thể xã hội : 200 sản phẩm. (Lấy từ quỹ phúc lợi)
2. Xuất kho 200 sản phẩm A , giá xuất kho 40.000 đ/sp giá bán chưa thuế là 60.000 đ/sp trong đó :
 - Khuyến mãi : 150 sản phẩm.
 - Phục vụ quản lý doanh nghiệp : 50 sản phẩm.
3. Xuất kho 1.000 sản phẩm B giá xuất kho là 20.000 đ/sp , giá bán chưa thuế là 40.000 đ/sp , thuế GTGT là 10% bán cho công ty X thu ngay bằng tiền mặt . Khi nhập kho công ty X phát hiện thừa 50 sản phẩm chưa rõ nguyên nhân và báo cho doanh nghiệp biết số sản phẩm công ty X đang giữ hộ.
4. Doanh nghiệp để bán luôn số sản phẩm thừa ở nghiệp vụ (8) công ty X chấp nhận mua nhưng chưa thanh toán .
5. Xuất kho 2.000 sản phẩm C giá xuất kho là 30.000 đ/sp , giá bán chưa thuế là 50.000 đ/sp , thuế GTGT là 10% bán cho công ty G thu bằng TGNH . Khi nhập kho công ty G phát hiện thiếu 100 sản phẩm chưa rõ nguyên nhân và báo cho doanh nghiệp biết.
6. Doanh nghiệp kiểm tra lại số sản phẩm C thiếu do thủ kho giao nhầm và thống nhất với công ty G là không giao thêm số sản phẩm thiếu và thanh toán cho công ty G bằng tiền mặt.

YÊU CẦU : Tính toán – Định khoản các nghiệp vụ phát sinh

CHƯƠNG : XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KD – PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

BÀI TẬP 1

Doanh nghiệp sản xuất **THĂNG LỢI** hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 06/ 200X có tài liệu kế toán như sau :

A. Số dư đầu tháng 03/200X của các tài khoản kế toán : (Đơn vị tính : Đồng)

- Tài Khoản 155 : (Sản phẩm C : 1.400 Sản phẩm X 31.000 = 43.400.000)
- Các tài khoản khác có số dư giả định.

B. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 06/200X :

1. Nhập kho từ sản xuất 8.000 sản phẩm C .
2. Xuất kho 2.000 sản phẩm C bán cho Công ty P theo giá bán chưa thuế là 50.000 Đ/sản phẩm . thuế GTGT là 10% trên giá bán chưa thuế thu bằng TGNH
3. Nhập lại 600 sản phẩm C bán cho Công ty Q tháng trước đồng thời chi tiền mặt thanh toán cho Công ty Q theo giá bán là 48.000 Đ /sản phẩm , thuế GTGT 10%. Giá thực tế thành phẩm nhập là 31.000 Đ/sản phẩm.
4. Xuất kho 2.000 sản phẩm C bán cho Công ty M theo giá bán chưa thuế là 50.000 Đ/sản phẩm, thuế GTGT là 10% trên giá bán chưa thuế thu bằng tiền mặt.
5. Công ty M báo có 300 sản phẩm C sai qui cách nên Doanh nghiệp đã giảm giá cho Công ty M là 25% trên giá bán chưa thuế của số sản phẩm sai qui cách .Doanh nghiệp đã chi tiền mặt thanh toán cho Công ty M.
6. Xuất kho 3.000 sản phẩm C bán cho Công ty H với giá bán chưa thuế là 50.000 Đ/sản phẩm. Thuế GTGT là 10%, thu bằng tiền mặt.
7. Thu tiền bồi thường do khách hàng vi phạm hợp đồng bằng tiền mặt : 8.000.000.
8. Chi bồi thường do vi phạm hợp đồng bằng tiền mặt : 6.000.000.
9. Thu lãi TGNH và lãi chứng khoán bằng TGNH : 5.000.000.
10. Chi trả lãi vay ngân hàng bằng TGNH : 2.000.000.
11. Tổng hợp chi phí bán hàng và chi phí Quản lý doanh nghiệp :

Khoản mục chi phí	Chi phí Bán hàng	Chi phí QLDN
- Tiền lương	7.000.000	6.000.000
- BHXH – BHYT-KPCĐ	1.330.000	1.140.000
- Vật liệu	1.200.000	450.000
- Công cụ (Loại phân bổ 1 lần)	370.000	360.000
- Khấu hao TSCĐ	3.600.000	2.400.000
- Tiền mặt	1.100.000	2.700.000
- TGNH	23.400.000	33.000.000
Cộng	38.000.000	46.050.000

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 28% .
13. Cuối tháng kết chuyển Doanh thu và chi phí để xác định kết quả kinh doanh

Tài liệu bổ sung :

- Thành phẩm xuất kho theo phương pháp Bình quân một lần cuối tháng.
- Giá thành thực tế của sản phẩm C nhập trong tháng là 29.750 Đ/sản phẩm.

YÊU CẦU :

1. Tính toán – Định khoản các nghiệp vụ phát sinh .
2. Phản ảnh vào tài khoản Tổng hợp.

BÀI TẬP 2

Tại Doanh nghiệp sản xuất **TRƯƠNG ĐÌNH** hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ .Trong 06/ 200X có tài liệu kế toán :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong 06/ 200X :

- Nhập kho **8.000** sản phẩm A theo giá thực tế là **30.000 Đ/sản phẩm** và **5.000** sản phẩm B theo giá thực tế là **15.000 Đ/sản phẩm**.
- Xuất kho **2.000** sản phẩm A , giá bán chưa thuế là **40.000 Đ/sản phẩm** ,thuế GTGT là **10%** trên giá bán chưa thuế bán cho Công ty K thu bằng TGNH . Sau đó Công ty K khiếu nại có **400** sản phẩm A không đúng hợp đồng đã trả lại cho Doanh nghiệp . Doanh nghiệp đã nhập lại kho số sản phẩm trên và chi tiền mặt thanh toán cho Công ty K.
- Xuất kho **3.000** sản phẩm B giá bán chưa thuế là **30.000 Đ/sản phẩm** ,thuế GTGT là **10%** trên giá bán chưa thuế, bán cho Công ty P chưa thu tiền .Sau đó Công ty P báo có **300** sản phẩm B sai qui cách nên Doanh nghiệp đã giảm giá **20%** trên giá bán chưa thuế của số sản phẩm sai qui cách và cho trừ vào số nợ của Công ty P . Doanh nghiệp đã nhận được giấy báo có của ngân hàng về số tiền Công ty P thanh toán .
- Doanh nghiệp quyết định bán một TSCĐ hữu hình có nguyên giá là **60.000.000** ,đã hao mòn **50%** với giá bán chưa thuế là **40.000.000** .thuế GTGT là **4.000.000** thu bằng tiền mặt .
- Xuất kho **2.000** sản phẩm A có giá bán chưa thuế là **40.000 Đ /sản phẩm** gửi cho Đại lý Q .Hoa hồng cho Đại lý là **5%** trên giá bán chưa thuế. **Báo cáo bán hàng của Đại lý Q** : Đại lý đã bán hết số sản phẩm A mà Doanh nghiệp gửi . Đại lý đã nộp tiền mặt cho Doanh nghiệp sau khi trừ hoa hồng được hưởng., thuế GTGT của hoa hồng là **10%** (Chi phí hoa hồng này chưa có trong Bảng tổng hợp chi phí).
- Xuất kho **1.000** sản phẩm B trao đổi với Công ty T để lấy **400 Kg** vật liệu chính theo giá trị hợp đồng là **33.000.000** (Trong đó giá bán chưa thuế **30.000.000** ,thuế GTGT : **3.000.000**) . Công ty T đã giao đủ vật liệu.
- Thu lãi liên doanh và lãi chứng khoán bằng TGNH là **10.000.000**.
- Chi phí lãi vay ngân hàng chi bằng tiền mặt là **4.000.000**.
- Thu khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ bằng tiền mặt : **5.000.000**.
- Bán một chứng khoán dài hạn thu bằng tiền mặt là **30.000.000** cho biết giá gốc là **26.000.000**.
- Tổng hợp chi phí :

Yếu tố chi phí	Bộ phận Bán hàng	Bộ phận Quản lý Doanh nghiệp
1. Tiền lương	7.000.000	15.000.000
2. Trích BHXH ,BHYT ,KPCĐ	1.330.000	2.850.000
3. Vật liệu phụ	670.000	650.000
4.Công cụ loại phân bổ 1 lần	500.000	900.000
5. Khấu hao TSCĐ	2.300.000	3.500.000
6. Chi phí Điện ,nước ,điện thoại	3.400.000	4.100.000
7. Tiền mặt	1.800.000	10.000.000
8. Tiền gửi Ngân hàng	9.200.000	17.600.000

- Cuối kỳ kết chuyển thuế GTGT đầu vào được khấu trừ vào thuế GTGT phải nộp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là **28%** .
- Cuối kỳ kế toán kết chuyển Doanh thu và chi phí để xác định kết quả kinh doanh .

Tài liệu bổ sung :

- Thành phẩm xuất kho theo giá thực tế nhập kho trong tháng.

YÊU CẦU :

1. Tính toán – Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2. Phản ảnh vào Tài khoản tổng hợp

(154,155,157, 511, 531, 532, 632 ,635, 641, 642 ,711, 811, 911, 421)

BÀI TẬP 3

Doanh nghiệp sản xuất HƯNG PHÁT hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp GTGT theo phương pháp khấu trừ . Trong tháng 12 năm 200X có tài liệu kế toán sau : (ĐVT : đ)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :

- Xuất kho một lô thành phẩm giá xuất kho **650.000.000** , giá bán chưa thuế là **800.000.000** ,thuế GTGT là **10%** bán cho công ty X thu ngay bằng tiền mặt.
- Công ty X báo có một số sản phẩm sai qui cách nên đã trả lại theo giá bán chưa thuế **20.000.000** ,thuế GTGT **2.000.000** , thanh toán bằng tiền mặt ,đồng thời nhập lại kho thành phẩm bị trả lại theo giá vốn là **12.000.000**. Chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt theo giá thanh toán là **550.000** trong đó thuế GTGT là **10%**.
- Xuất kho một lô thành phẩm giá xuất kho **280.000.000** , giá bán chưa thuế là **400.000.000** ,thuế GTGT là **10%** bán cho công ty K thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng.
- Công ty K báo có một số sản phẩm sai qui cách nên đã giảm giá theo giá chưa thuế là **10.000.000** ,thuế GTGT **1.000.000**.
- Doanh nghiệp góp vốn liên doanh 01 TSCĐ hữu hình có nguyên giá **300.000.000** đã hao mòn là **100.000.000** vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát M .HỘI ĐỒNG liên doanh công ty M c xác định giá trị vốn góp của tài sản trên là **250.000.000** .Cho biết tỉ lệ vốn góp của doanh nghiệp vào liên doanh là **20%** . Cho biết TSCĐ trên liên doanh xác định thời gian sử dụng là **04** năm .
- Doanh nghiệp bán một chứng khoán dài hạn có giá gốc là **40.000.000** với giá bán chưa thuế là **50.000.000** thu bằng tiền mặt.
- Doanh nghiệp quyết định bán một TSCĐ hữu hình có nguyên giá là **100.000.000** đã hao mòn là **60.000.000** với giá bán chưa thuế là **50.000.000** ,thuế GTGT là **10%** thu bằng TGNH .Chi phí vận chuyển tài sản đem bán chi bằng tiền mặt là **440.000** trong đó thuế GTGT là **10%**.
- Doanh nghiệp đầu tư liên kết vào công ty P một tài sản cố định hữu hình có nguyên giá **200.000.000** ,đã hao mòn là **80.000.000** . Công ty liên kết xác định giá trị đầu tư là **110.000.000**.
- Doanh nghiệp nhận được thông báo chia lợi nhuận từ công ty liên kết P là **5.000.000**.

10. Doanh nghiệp phân bổ lãi mua hàng trả chậm là 4.000.000.
11. Doanh nghiệp thanh toán nợ cho công ty Q trước thời hạn qui định trong hợp đồng nên được hưởng chiết khấu thanh toán là 2% trên số nợ (Cho biết số nợ là 100.000.000)
12. Doanh nghiệp kết chuyển lãi bán hàng trả chậm trong tháng là 6.000.000.
13. Doanh nghiệp thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng bằng tiền mặt là 7.000.000.
14. Doanh nghiệp chi tiền mặt nộp phạt do vi phạm hợp đồng là 4.000.000 .
15. Doanh nghiệp được công ty H biếu tặng một TSCĐ hữu hình có giá thị trường là 50.000.000 .Thuế TNDN phải nộp là 28% . Kế toán kết chuyển nguồn vốn có liên quan.
16. Doanh nghiệp trả lãi vay ngân hàng bằng TGNH là 5.000.000.
17. Doanh nghiệp thu lãi TGNH bằng TGNH là 2.000.000.
18. Tổng hợp chi phí phát sinh của bộ phận bán hàng 30.000.000 , Quản lý DN : 40.000.000.
19. Doanh nghiệp quyết định xử lý các khoản nợ không xác định được chủ là 20.000.000.
20. Cuối tháng xác định doanh thu và chi phí để xác định kết quả kinh doanh .

YÊU CẦU

1. Tính toán – Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Phản ảnh vào tài khoản .

BÀI TẬP THỰC HÀNH KẾ TOÁN

BAI 1

1.1 Thông tin Doanh nghiệp

Tên đơn vị : Công ty CP SX TM XNK NOVICO

Địa chỉ : 642 Lê Đức Thọ, Gò Vấp , TP. HCM

Mã số thuế : 0300248810

Điện thoại : 08.37274049

Bắt đầu sử dụng phần mềm Samba Accounting ngày 01/03/2009 với các thông tin cơ bản như sau :

Chế độ kế toán	Áp dụng theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày bắt đầu thành lập	22/12/2006.
Ngày niên độ kế toán	01/01/..
Đồng tiền hoạch toán	VNĐ
Chế độ ghi sổ	Tức thời
Phương pháp nộp thuế GTGT	Khấu trừ
Phương pháp tính giá tồn kho	Bình quân cuối kỳ
Phương pháp khấu hao TSCĐ	Đường thẳng.

1.2 Khai báo danh mục và số dư

1.2.1 Khai báo danh mục

a) Danh mục hàng hoá,vật tư:

Mã VT	Tên vật tư	Đvị tính	Theo dõi tồn kho	Giá tồn	Tk vật tu	Tk doanh thu	Tk giá vốn	Tk lại	trả
CASE001	Case TA885	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
CASE002	Case TA861	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
CD001	CD ROM 52X	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
CD002	CD ROM 52X BLACK	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
CPU001	CPU Xeon Intel DC 5060	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
CPU002	CPU INT DC 2.4GHZ E2220	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
DVD001	DVD RW ASUS	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
DVD002	DVD Rom 16X Asus Black	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
LT001	LAPTOP ACER Aspire One A150	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
LT002	LAPTOP DELL 1525	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
MB001	Mainboard P5KPL	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
MB002	Mainboard Intel BLKDG 31 GL	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
MB003	Mainboard GA G31MS2L	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
MH001	Monitor LCD Acer 15.6" AL1602WB	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
MH002	Monitor LCD 19"	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
MH003	Monitor LCD 17" E700 BenQ	Cái	1	1	1561	5111	632	531	
VT001	Vật liệu 001	Kg	1	1	1521	5111	632	531	
VT002	Vật liệu 002	Kg	1	1	1521	5111	632	531	
VT003	Vật liệu 003	Kg	1	1	1521	5111	632	531	
CCDC01	Công cụ C1	Cái	1	1	153	5111	632	531	
CCDC02	Công cụ C2	Cái	1	1	153	5111	632	531	
TP001	Sản phẩm 1	Cái	1	1	155	5111	632	531	
TP002	Sản phẩm 2	Cái	1	1	155	5111	632	531	

b) Danh mục nhóm vật tư, hàng hóa

Mã nhóm	Tên nhóm	Nhóm mẹ	Cấp nhóm
CPU	CPU		1
MB	Mainboard		1
MBNH	Mainboard Nhật	MB	2
MBTQ	Mainboard Trung Quốc	MB	2

c) Danh mục kho hàng

STT	Mã kho	Tên kho	Địa điểm	Tài khoản kho đại lý
1	KCT	Kho công ty	Lê Đức Thọ, Gò Vấp , TP. HCM	
2	KDL	Kho đại lý	12/5 Nguyễn Huệ, TP.HCM	157

d) Danh mục khách hàng

Mã	Tên	Địa chỉ	Mã thuế số	TK	Nhóm 1	Nhóm 2
CC001	Công ty TNHH Công Nghệ Mới	282 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP HCM	0300125487	331	KHMN	CN
CC002	Cty TNHH Sony Electronics Việt Nam	248A NƠ Trang Long, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM	0300898989	331	KHMN	CN
CC003	Công ty TNHH METRO Cash & Carry Việt Nam	Lê Văn Khương, Tp.Nha Trang	0200232425	331	KHMT	PP
CC004	Công ty CP máy tính Tâm Nhìn Việt (VISCOS JSC)	161 Láng Hạ, Hà Nội	0100732389	331	KHMB	PP
CC005	Công ty Viễn thông Quân Đội (Viettel)	Số 1 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội	0100342576	331	KHMB	CN
KH001	Công ty TNHH Thực Phẩm Long Phụng	Số 324 Nguyễn Thái Sơn, Gò Vấp, TP HCM	0300111084	131	KHMN	SX
KH002	Công ty CP Đầu tư và PT Đại Dương	234 Đại Lộ Bình Dương, TX. Thủ Dầu Một	0300252567	131	KHMN	PP
KH003	Công ty CP ĐT & PT A&A	478 Dũng Sĩ Thanh Khê, TP Đà Nẵng.	0400266711	131	KHMT	SX
KH004	Trường ngoại ngữ Mỹ Âu	242 Lê Thánh Tông, Long Biên, Hà Nội.	0100342369	131	KHMB	TH
KH005	Công ty Công Trình Giao Thông BOT	415 Nguyễn Huệ, Biên Hòa, Đồng Nai	0400546729	131	KHMB	SX

e) Danh mục nhóm khách hàng

Nhóm	Mã nhóm	Tên nhóm	Nhóm theo		
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	KHMN	Khách hàng miền nam	X		
1	KHMB	Khách hàng miền bắc	X		
1	KHMT	Khách hàng miền trung	X		
2	CN	Hoạt động công nghệ		X	
2	SX	Đơn vị sản xuất		X	
2	TH	Trường học		X	

f) Danh mục nhân viên

Mã NV	Tên Nhân Viên	Mã số thuế cá nhân	Phòng ban	Nhóm
KD.NQL	Nguyễn Quỳnh Lê	111278390998	Kinh doanh	NV
KD.TTD	Trần Trung Dũng	111278390938	Kinh doanh	NV
HC.THT	Trần Hoài Thương	111278390967	Kinh doanh	NV
HC.NTH	Nguyễn Thu Hà	111278390124	Kinh doanh	NV
BH.DHC	Đỗ Hùng Cường	111278390721	Bán hàng	NV

g) Danh mục TSCĐ

h) Danh mục lý do tăng giảm TSCĐ, CCDC

Mã tăng/giảm		Tên tăng/giảm				Loại tăng/giảm			
Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Ngày KH	Nguyên giá	Đã KH	Còn lại	Thời gian KH (tháng)	BPSĐ	Nhóm	
T1 TS001	Văn phòng công ty	Tăng do mua sắm mới 01/01/2009	2,385,000,000	364,982,028	2,020,017,972	120	QL	VNAM	
T2 TS002	ô tô Toyota Innova	Tăng do nhận GVLD 01/01/2009	501,282,889	48,735,834	452,547,055	48	QL	NHAT	
T3 TS003	Máy phát điện SH7600EXS	Tăng khác 01/01/2009	33,428,572	323,502	33,105,070	12	SX	NHAT	
TS004	Máy tính xách tay	01/01/2009	15,000,000		15,000,000	12	QL	VNAM	

i) Danh mục nhóm TSCĐ

Loại nhóm	Mã nhóm	Tên nhóm
1	NHAT	Máy móc thiết bị do nhật SX
1	VNAM	Máy móc thiết bị do Việt Nam SX
2	PX1	TSCĐ dùng cho PX1
2	PX2	TSCĐ dùng cho PX2

k) Danh mục bộ phận sử dụng tài sản

STT	Mã BP	Tên bộ phận
1	SX	Phân xưởng sản xuất
1	BH	Bộ phận bán hàng
3	QL	Bộ phận QLDN

1.2.2 Khai báo nhập số dư:

a) Khai báo số dư đầu năm các tài khoản

TK	Tên tài khoản	Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ
111	Tiền mặt	277,013,027	

1111	Tiền mặt Việt Nam	277,013,027	
112	Tiền gửi ngân hàng	313,384,982	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	313,384,982	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng - TCB	17,265,300	
11212	Tiền VND gửi ngân hàng - VCB	296,119,682	
131	Phải thu của khách hàng	226,092,010	10,000,000
133	Thuế GTGT độc khấu trừ	19,205,134	
1331	Thuế GTGT độc khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	19,205,134	
13311	Thuế GTGT độc khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	15,391,102	
13312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3,814,032	
141	Tạm ứng	9,100,000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	31,200,000	
152	Nguyên vật liệu		
1521	Nguyên vật liệu chính	124,701,854	
153	Công cụ dụng cụ	6,000,000	
155	Thành phẩm	92,600,000	
156	Hàng hóa	14,663,421	
1561	Giá mua hàng hóa	14,663,421	
157	Hàng gửi đi bán	89,293,313	
211	Tài sản cố định hữu hình	2,934,711,461	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2,433,428,572	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	501,282,889	
214	Hao mòn tài sản cố định		414,041,364
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		414,041,364
21411	Hao mòn TSCĐHH - Nhà cửa, vật kiến trúc		365,000,000
21412	Hao mòn TSCĐHH - Máy móc, thiết bị		305,530
21413	Hao mòn TSCĐHH - PT Vận tải, truyền dẫn		48,735,834
242	Chi phí trả trước dài hạn	14,403,972	
311	Vay ngắn hạn		1,320,000,000
331	Phải trả cho người bán	10,000,000	427,281,330
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4,631,910
3331	Thuế GTGT phải nộp		4,631,910
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		4,631,910
411	Nguồn vốn kinh doanh		2,000,000,000
4111	Vốn đầu t của chủ sở hữu		2,000,000,000

414	Quỹ đầu tư phát triển		
421	Lãi chưa phân phối	13,585,430	
4212	Lãi năm nay	13,585,430	
	Tổng cộng	4,175,954,604	4,175,954,604

b) Số dư hàng tồn kho

Mã vật tư	Tên vật tư	Số lượng tồn	Tiền tồn
KCT – Kho công ty			
VT001	Vật liệu 001	324	56.754.000
VT002	Vật liệu 002	210	34.687.216
VT003	Vật liệu 003	412	33.260.638
CCDC02	Công cụ C2	3	6.000.000
TP001	Sản phẩm 1	37	45.384.000
TP002	Sản phẩm 2	20	47.216.000
CPU001	CPU Xeon Intel DC 5060	4	8.543.000
CPU002	CPU INT DC 2.4GHZ E2220	3	6.120.421
`KDL - Kho đại lý			
MB001	Mainboard P5KPL	4	6.847.313
MB003	Mainboard GA G31MS2L	18	35.696.000
CPU001	CPU Xeon Intel DC 5060	12	46.750.000

c) Số dư công nợ các tài khoản theo dõi công nợ chi tiết :

TK	Mã KH	Tên KH	Số dư đầu kỳ		Số dư DK ngoại tệ	
			Nợ	Có	Nợ	Có
131	KH002	Công ty CP Đầu tư và PT Đại Dương	168,523,745			
131	KH003	Công ty CP ĐT & PT A&A	57,568,265			

131	KH005	Công ty Công trình giao thông BOT		10,000,000		
141	KD.NQL	Nguyễn Quỳnh Lê	5,000,000			
141	HC.NTH	Nguyễn Thu Hà	4,100,000			
331	CC001	Công ty TNHH Công Nghệ Mới		87,000,000		
331	CC002	Cty TNHH Sony Electronics Việt Nam		217,423,800		
331	CC003	Công ty TNHH METRO Cash & Carry Việt Nam	10,000,000		556USD	
331	CC004	Công ty CP máy tính Tâm Nhìn Việt		122,857,530		

1.3 Các nghiệp vụ phát sinh :

1.3.1 Mua hàng :

a) Ngày 02/01/2009 nhập mua hàng CPU INT DC 2.4GHZ E2220 của Công ty TNHH Công Nghệ Mới do Nguyễn Văn Thu giao theo phiếu nhập số 001 ngày 02/01/2009 số lượng 10 cái . Giá trị hàng hóa theo HĐ TC/2008N số 007402 ngày 01/01/2009:

- Giá mua : 10 cái x 1.725.100 đ/cái = 17.251.000 đ

- Thuế GTGT (10%) 1.725.000 đ

- Chi phí vận chuyển phải trả cho Công ty TNHH Công Nghệ Mới là 1.000.000 đ. Toàn bộ số tiền chưa thanh toán.

b) Ngày 05/01/2009 nhập mua vật liệu 003 chưa trả tiền cho công ty TNHH Thịnh Phát do Nguyễn Văn Tư giao theo phiếu nhập số 002 ngày 05/01/2009 số lượng 1.00kg. Giá trị vật liệu 003 theo HD TK/2009A số 00714 ngày 05/01/2009

- Giá mua : 100 kg x 81.000 đ/kg = 8.100.000 đ

- Thuế GTGT (10%) 810.000 đ

- Tiền vận chuyển vật liệu 003 về nhập kho phải trả cho công ty TNHH Thành Đạt là 525.000 đ trong đó thuế GTGT 5% theo hóa đơn AN/2009B số 007411 ngày 05/01/2009.

c) Ngày 06/01/2009 trả lại công ty TNHH Công Nghệ Mới số hàng CPU INT DC 2.4GHZ E2220 ngày 02/01/2009. số lượng 3 cái do không đúng quy cách.

d) Ngày 15/01/2009 nhập khẩu một lô hàng DVD RW ASUS từ Công ty IBM Theo Invoi 00124 như sau:

Số lượng 100 cái X 3USD/Cái = 300 USD

Thuế suất nhập khẩu : 3%

Thuế GTGT : 10 %

Tỷ giá bình quân ngân hàng ngày 15/01/2009 là 19.000/USD

Hàng nhập kho đủ ,chưa thanh toán.

e) Ngày 20/01/2009 Thuê một mặt bằng của Khách San Phương Anh để phục vụ cho việc bán hàng, số tiền thuê được thể hiện trên hóa đơn HA/2008N số 079821 ngày 20/01/2009 là 10.000.000 đ, chưa thanh toán

1.3.2 Bán hàng :

a) Ngày 05/01/2009 Xuất hóa đơn AA/2009N số 001291 bán một lô hàng cho Công ty Công trình giao thông BOT chi tiết như sau:

STT	Tên hàng	Số lượng	Đơn giá
1	CPU Xeon Intel DC 5060	2	3.200.000
2	Mainboard GA G31MS2L	18	2.435.200

Thuế suất GTGT 10 %, số tiền trên khách hàng chưa thanh toán.

b) Ngày 10/01/2009 Xuất hóa đơn AA/2009N số 001292 bán lô hàng cho công ty TNHH TM Nhân Đức, chi tiết :

STT	Tên hàng	Số lượng	Đơn giá
1	Sản phẩm 1	8	2.200.000

Tỷ lệ chiết khấu 5%, Thuế GTGT 10 %

Số tiền trên sau khi trừ đi chiết khấu được hưởng Khách hàng thanh toán ngay bằng tiền mặt 7.000.000 đ, phần còn lại KH còn nợ.

c) Ngày 15/01/2009 Công ty công trình giao thông BOT trả lại hàng mua ngày 05/01/2010 như sau :

STT	Tên hàng	Số lượng
1	CPU Xeon Intel DC 5060	1
2	Mainboard GA G31MS2L	1

1.3.3 Hàng tồn kho

a) Ngày 02/01/2009 phiếu xuất kho 001 xuất nguyên vật liệu để chế tạo sản phẩm chi tiết như sau :

STT	Tên vật tư	Số lượng	SXSP	
			SP1	SP2
1	Vật liệu 001	300	130	170
2	Vật liệu 002	100	75	25

3	Vật liệu 003	150	17	133
---	--------------	-----	----	-----

b) Ngày 07/01/2009 phiếu xuất kho số 002 xuất kho gửi hàng cho đại lý bán chi tiết xuất kho như sau :

STT	Tên hàng	Số lượng
1	CPU Xeon Intel DC 5060	1
2	CPU INT DC 2.4GHZ E2220	5

c) Ngày 10/01/2009 Phiếu nhập kho số 001 nhập kho thành phẩm từ sản xuất chi tiết:

STT	Tên sản phẩm	Số lượng
1	Sản phẩm 1	10
2	Sản phẩm 2	17

1.3.4 Kế toán CCDC

a) Ngày 15/01/2009 Phiếu xuất kho số 003 xuất kho CCDC dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp chi tiết như sau :

STT	Tên vật tư	Số lượng
1	Công cụ C2	3

Giá trị CCDC được phân bổ đều trong 6 tháng kể từ tháng này

1.3.5 Quản lý tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

1.3.5.1 Phiếu chi

- a) Ngày 04/01/2009. Phiếu chi số 001 chi tiền mặt thanh toán tiền hàng cho công ty TNHH Công Nghệ Mới. số tiền là 10.000.000 do ông Trần Cao Việt nhận.
- b) Ngày 10/01/2009 Phiếu chi số 002 chi tiền thanh toán tiền xăng dầu cho công ty DNTN Xăng Dầu Số 7 – MST 030023654 số tiền được thể hiện trên HD GTGT AN/2009N số 0023671 như sau:
- Số tiền hàng : 1.000.000 đ
 Lệ phí xăng dầu : 60.000 đ
 Tổng tiền hàng 1.060.000 đ
 Tiền thuế (10%) 100.000 đ

1.3.5.2 Phiếu thu:

- a) Ngày 05/01/2009 phiếu thu số 001 thu nợ Công ty CP ĐT & PT A&A số tiền là 20.000.000
- b) Ngày 15/01/2009 phiếu thu số 002 thu tiền công ty CP Phát triển Hàng Không , nội dung thu khách hàng đặt trước tiền hàng số tiền 50.000.000đ
- c) Ngày 20/01/2009 Phiếu thu số 003 thu tiền nợ khách hàng do nhân viên Trần Hùng Dũng nộp, chi tiết thu tiền các khách hàng sau :
- Công ty CP Đầu tư và PT Đại Dương Số tiền : 20.000.000 đ.
 - Công ty CP ĐT & PT A&A Số tiền : 10.000.000 đ

1.3.5.3 Ngân hàng chi (uỷ nhiệm chi)

- a) Ngày 05/ 01/2009 chuyển khoản thanh toán tiền cho Công ty TNHH Công Nghệ Mới số tiền 30.000.000 đ. Đã nhận được giấy báo nợ 001 của ngân hàng VCB.
- b) Ngày 10/01/2009 chuyển khoản thanh toán tiền điện cho công ty Điện Lực thành phố Hồ Chí Minh số tiền được thể hiện trên 2 hoá đơn GTGT chi tiết như sau :
- HĐ GTGT : AA/2009N số 057248 Tiền hàng 10.000.000đ Thuế suất GTTT 10%
 - HĐ GTGT : AA/2009N số 057249 Tiền hàng 13.000.000đ Thuế suất GTTT 10%
 - Tiền hàng được phân bổ cho các bộ phận như sau : BH 20%,QLDN 20%,PXSC 60%.
 - Số tiền trên đã nhận được giấy báo số 002 ngân hàng VCB

1.3.5.4 Ngân hàng thu :

- a) Ngày 10/01/2009 nhận được giấy báo có số 04525 ngân hàng TCB thông báo Công ty Công trình giao thông BOT chuyển khoản thanh toán tiền hàng số tiền : 10.000.000 đ

1.3.6 Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

A. Ngày 31/01/2009 tính tiền lương tháng 01/2009 cho cán bộ công nhân viên chi tiết như sau :

Lương BP QLDN	7.000.000 đ
Lương BP BH	10.000.000 đ
Lương PXSC	30.000.000 đ

b) Phiếu chi số 003 ngày 31/01/2009 chi lương tháng 1 cho cán bộ công nhân viên.

1.3.7 Kế toán TSCĐ

- a) Ngày 15/01/2009 mua một TSCĐ của công ty TNHH TM Nhất Nam, dùng cho bộ phận bán hàng, ký hiệu máy AX 111 do Việt Nam sản xuất 2008 số tiền được thể hiện trên HD GTGT AN/2008N số 27865 chi tiết như sau :

Tiền hàng : 120.000.000 đ
 Thuế GTGT : 10%
 Chi phí lắp đặt chạy thử : 12.000.000 đ.
 Toàn bộ số tiền chưa thanh toán cho người bán.

Ngày 20/01/2009. Thanh lý xe ô tô Toyota Innova dùng ở bộ phận quản lý . Bán cho công ty CP Chân Trời Xanh theo hoá đơn GTGT AA/2009N số 001293

Tiền hàng : 550.000.000 đ – Thuế GTGT 10%

Số tiền trên khách hàng chưa thanh toán.

b) Tính toán, phân bổ khấu hao tháng 1/2009

Bài 12: Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau: (ĐVT: đồng)

Tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp vào ngày 30/11/200X

Vay ngắn hạn	6.000.000	Tiền mặt	2.000.000
Tiền gửi ngân hàng	10.000.000	Phải thu của khách hàng	4.000.000
Tài sản cố định HH	38.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	48.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	4.000.000	Thành phẩm	6.000.000
Nguyên Vật liệu	5.000.000	Phải trả CNV	1.000.000
Phải trả cho người bán	4.000.000	Quỹ đầu tư phát triển	2.000.000

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12/200X

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 2.000.000
2. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng 3.000.000
3. Nhập kho nguyên vật liệu trả bằng tiền gửi ngân hàng 1.500.000
4. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 4.000.000
5. Dùng lợi nhuận để bổ sung nguồn vốn kinh doanh 2.000.000
6. Dùng lợi nhuận để bổ sung quỹ đầu tư phát triển 1.000.000
7. Vay ngắn hạn về nhập quỹ tiền mặt 1.000.000
8. Được cấp thêm một tài sản cố định HH trị giá 8.000.000
9. Nhập kho nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán 3.000.000
10. Chi tiền mặt để trả nợ cho người bán 1.500.000
11. Chi tiền mặt để thanh toán cho công nhân 1.000.000
12. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn 3.000.000

Yêu cầu:

1. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 30/11/200X
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12/200X
3. Phản ánh vào tất cả các tài khoản có liên quan
4. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/200X

Bài 15: Tại một doanh nghiệp vào ngày 31/01/200x có tài liệu sau: (ĐVT: đồng)

Tiền Mặt	1.000.000	Hao mòn TSCĐ HH	(500.000)
Tiền gửi ngân hàng	2.000.000	Tài sản cố định hữu hình	30.000.000
Phải thu khách hàng	4.500.000	Vay ngắn hạn	8.000.000
Tạm ứng	1.000.000	Phải trả người bán	2.000.000
Phải thu khác	500.000	Quỹ đầu tư phát triển	2.500.000
Hàng hóa	7.500.000	Nguồn vốn kinh doanh	30.000.000
Công cụ dụng cụ	400.000	Lãi chưa phân phối	3.900.000

Trong tháng 2 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000
2. Được Nhà nước cấp cho một số tài sản cố định hữu hình mới, nguyên giá 400.000
3. Nhập kho hàng hóa chưa thanh toán 220.000 trong đó giá trị hàng hóa là 200.000 thuế GTGT đầu vào 20.000.
4. Vay ngắn hạn ngân hàng 60.000 trả nợ người bán
5. Người mua trả nợ bằng tiền mặt 30.000
6. Nhập kho vật liệu, trị giá vật liệu 60.000, thuế GTGT đầu vào 6.000. Đã trả bằng tiền mặt 16.000, còn lại 50.000 chưa thanh toán.
7. Chi tiền mặt 20.000 trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng
8. Dùng lãi bổ sung quỹ đầu tư phát triển 10.000 và quỹ dự phòng tài chính 2.000
9. Tạm ứng 500 tiền mặt cho nhân viên đi công tác
10. Mua một số công cụ dụng cụ trị giá 3.000 trả bằng tiền mặt
11. Thu được khoản thu khác bằng tiền mặt 400
12. Người mua ứng trước (trả trước) 10.000 tiền mặt để kỳ sau lấy hàng
13. Chuyển tiền gửi ngân hàng 20.000 trả trước cho người bán để kỳ sau mua hàng
14. Góp vốn liên doanh dài hạn với đơn vị bán bằng tài sản cố định trị giá 100.000 và hàng hóa 60.000
15. Nhận vốn góp liên doanh bằng tài sản cố định trị giá 200.000

Yêu Cầu:

1. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/01/200X
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
3. Phản ánh vào các tài khoản có liên quan
4. Lập bảng đối chiếu số phát sinh
5. Lập bảng cân đối kế toán ngày 28/2/200X

Bài 16: Có tài liệu về 2 loại vật liệu như sau:

Tồn kho đầu tháng 3/200X:

Vật liệu chính: 500kg x 3.000đ/kg

Vật liệu phụ 200kg x 1.000đ/kg

Các nghiệp vụ nhập xuất trong tháng:

1. Ngày 5/3 nhập kho: 1.000 kg VL chính và 300kg VL phụ, giá mua là 2.700đ/kg VL chính, 950đ/kg VL phụ.
2. Ngày 8/3 nhập kho 500kg VL chính, giá mua là 2.750đ/kg.
3. Ngày 12/3 xuất kho vật liệu để sản xuất sản phẩm:
 - Vật liệu chính: 1.400kg
 - Vật liệu phụ: 350kg

Yêu cầu: Xác định giá trị vật liệu xuất dùng theo phương pháp: LIFO, FIFO, bình quân gia quyền.

Bài 17: Có tài liệu về vật liệu A như sau:

Tồn kho đầu tháng 4/2004; 200kg, đơn giá 4.000đ/kg

Trong tháng phát sinh:

- + Ngày 3/4 nhập kho 600kg, giá mua là 3.800đ/kg
- + Ngày 5/4 xuất kho 400kg, để sản xuất sản phẩm
- + Ngày 10/4 nhập kho 700kg, giá mua là 3.920đ/kg
- + Ngày 15/4 xuất kho là 600kg để sản xuất sản phẩm

Yêu cầu: Xác định giá trị vật liệu xuất kho trong tháng theo phương pháp: LIFO, FIFO, bình quân gia quyền.

Bài 18: Tại một doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm có các tài liệu như sau: (ĐVT: đồng)

Số dư đầu tháng của TK 154:300.000

Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân sản xuất sản phẩm 500.000, nhân viên phân xưởng 200.000
2. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo quy định
3. Vật liệu xuất dùng có giá trị 3.000.000, sử dụng để sản xuất sản phẩm 2.900.000, phục vụ ở phân xưởng là 100.000
4. Khấu hao tài sản cố định tính cho phân xưởng sản xuất là 400.000
5. Trong tháng sản xuất hoàn thành 500.000 sản phẩm đã được nhập kho thành phẩm. cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 133.000

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm
3. Phân ánh vào sơ đồ tài khoản tính giá thành sản phẩm

Bài 19: Doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A, B có các tài liệu sau: (ĐVT: 1.000đ)

Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng của sản phẩm A: 400.000, của sản phẩm B: 250.000

Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Vật liệu xuất kho có giá trị 5.000.000, sử dụng cho sản xuất sản phẩm A: 3.000.000, sản xuất sản phẩm B: 1.800.000, phục vụ ở phân xưởng 200.000
2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.200.000, trong đó công nhân sản xuất sản phẩm A 600.000, công nhân sản xuất sản phẩm B 400.000, nhân viên phân xưởng là 200.000
3. Tính BHXH, BHYT và KPCĐ theo quy định
4. Khấu hao tài sản cố định tính cho phân xưởng sản xuất là 500.000
5. Trong tháng doanh nghiệp sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm A và 400 sản phẩm B đã nhập kho hàng thành phẩm.

Biết rằng:

+ Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng của sản phẩm A là 400, sản phẩm B là 350.000

+ Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A, sản phẩm B theo tỉ lệ với chi phí phân công trực tiếp.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm A, sản phẩm B
3. Phân ánh vào sơ đồ tài khoản tính giá thành sản phẩm

Bài 20: Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau: (ĐVT: 1.000đ)

Số dư đầu tháng của tài khoản 154 là 300.000

Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Vật liệu xuất kho trị giá 4.100.000 sử dụng cho:
 - Trực tiếp sản xuất sản phẩm 3.500.000
 - Phục vụ ở phân xưởng 300.000
 - Bộ phận bán hàng 120.000
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp 180.000
2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.200.000, trong đó:
 - Công nhân sản xuất sản phẩm 500.000
 - Nhân viên phân xưởng 120.000
 - Nhân viên bán hàng 200.000
 - Nhân viên quản lý doanh nghiệp 300.000
3. Tính BHXH, BHYT và KPCĐ theo quy định
4. Khấu hao tài sản cố định là 600.000 phân bổ cho:
 - Phân xưởng sản xuất 300.000
 - Bộ phận bán hàng 100.000
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp 200.000

- Trong tháng sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm đã nhập kho thành phẩm, cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 233.000
- Xuất kho 800 sản phẩm để bán cho khách hàng giá bán là 8.000đ/sp. Thuế GTGT 10% khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
- Tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh
- Phản ánh vào sơ đồ tài khoản tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh

Bài 21: Có các tài liệu tại một doanh nghiệp sản xuất hai loại sản phẩm A và B. (ĐVT: đồng)

Tài liệu 1: Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ cho ở bảng:

Đối tượng CP/Loại CP	Vật Liệu	Tiền lương	Khoản trích theo lương	Khấu hao TSCĐ
SP A	4.000.000	900.000	171.000	
SP B	2.500.000	600.000	114.000	
Phục vụ và QL phân xưởng	300.000	300.000	57.000	500.000
Bộ phận bán hàng	80.000	200.000	38.000	200.000
Bộ phận QLDN	120.000	500.000	95.000	300.000

Tài liệu 2:

- Sản phẩm sản xuất hoàn thành trong tháng 1.000 sản phẩm A và 400 sản phẩm B đã được nhập kho, cho biết:
- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A, sản phẩm B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.

Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng sản phẩm A là 400.000, sản phẩm B là 150.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng sản phẩm A là 200.000, sản phẩm B là 300.000

- Xuất kho 600 sản phẩm A và 300 sản phẩm B để bán cho khách hàng giá bán là 8.000đ/spA và 10.000đ/spB, thuế GTGT 10% và thu toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
- Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh
- Phản ánh vào sơ đồ tài khoản tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh

Bài 22: Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có các hoạt động kinh tế diễn ra trong tháng như sau: (ĐVT: đồng)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu tháng là: 3.000.000

Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

- Mua nguyên vật liệu về nhập kho giá chưa thuế 20.000.000, thuế GTGT 10% chưa trả tiền cho người bán, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 2.000.000
- Mua công cụ dụng cụ nhập kho trị giá 5.500.000, trong đó thuế GTGT 500.000, tất cả trả bằng tiền gửi ngân hàng.
- Xuất nguyên vật liệu sử dụng là 50.000.000, trong đó:
 - Trực tiếp sản xuất sản phẩm 30.000.000
 - Quản lý phân xưởng 6.000.000
 - Hoạt động bán hàng 7.000.000
 - Hoạt động quản lý doanh nghiệp 7.000.000
- Xuất công cụ dụng cụ trị giá 4.000.000 cho bộ phận quản lý phân xưởng, phân bổ làm 4 tháng bắt đầu từ tháng này.
- Trong tháng tiền lương phải trả cho công nhân viên:
 - Trực tiếp sản xuất sản phẩm 5.000.000
 - Quản lý phân xưởng 3.000.000
 - Hoạt động bán hàng 5.000.000
 - Hoạt động quản lý doanh nghiệp 7.000.000
- Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định
- Trong tháng khấu hao tài sản cố định cho quản lý phân xưởng 5.000.000
- Sản xuất hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm. Sản phẩm dở dang cuối tháng là 2.520.000
- Xuất kho 800 sản phẩm gửi đại lý bán
- Nhập được giấy báo đại lý đã bán được hàng với giá bán chưa thuế là 90.000đ/sản phẩm, thuế GTGT đầu ra là 10%, tất cả thu bằng tiền gửi ngân hàng.
- Chi tiền mặt thanh toán tiền điện, nước, điện thoại dùng cho bộ phận bán hàng là 1.000.000, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu:

- Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
- Tính giá thành một sản phẩm
- Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
- Phản ánh vào sơ đồ tài khoản có liên quan.

Bài 23: Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau: (ĐVT: đồng)

- Mua hàng hoá nhập kho, giá mua 1.100.000, trong đó thuế GTGT đầu vào 100.000, chưa trả tiền cho người bán.
- Xuất kho hàng hoá gửi bán, giá xuất kho 8.000.000
- Nhập kho hàng thành phẩm A: 40 chiếc, giá thành thực tế là 500.000đ/chiếc, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán.
- Xuất hàng hoá nghiệp vụ (1) ra bán, giá bán 1.400.000, thuế GTGT 10%, chưa thu tiền khách hàng.

5. Xuất 30 chiếc sản phẩm A ra bán, giá bán chưa thuế 600.000đ/chiếc, thuế GTGT 10% chưa thu tiền khách hàng.
6. Nhận giấy báo mua hàng của khách hàng về lô hàng gửi đi bán ở nghiệp vụ (2), giá bán 13.200.000, trong đó thuế GTGT 1.200.000, tiền chưa thu
7. Nhận giấy báo ngân hàng thu được nợ khách hàng ở nghiệp vụ (5) sau khi đồng ý trừ chiếc khấu thương mại 2% trên giá bán chưa thuế do trả nợ trước hạn thanh toán.
8. Đồng ý giảm giá bán lô hàng đã bán ở nghiệp vụ (6) vì hàng sai quy cách, số tiền giảm là 1.000.000, số còn lại thu bằng tiền mặt.
9. Chi phí được tập hợp trong tháng như sau:
 - a. Chi tiền mặt 800.000 cho chi phí vận chuyển bán hàng
 - b. Chi tiền gửi ngân hàng trả tiền điện thoại, điện, nước cho bộ phận bán hàng 700.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000. Tổng thuế GTGT 170.000
 - c. Chi tiền gửi ngân hàng trả cho chi phí quản cáo bán hàng 2.000.000, phân bổ theo bốn tháng kể từ tháng này.
 - d. Phải trả theo hoá đơn chi phí tiếp khách tại công ty 500.000
 - e. Khấu hao tài sản cố định cho bộ phận bán hàng 800.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000
 - f. Phải trả lương cho bộ phận bán hàng 800.000, quản lý doanh nghiệp 1.000.000
 - g. Trích BHXH, BHYT theo đúng chế độ quy định

Yêu cầu: Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

Bài 24: Công ty thương mại X có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

1. Mua hàng hoá nhập kho: giá thanh toán 110.000 chưa thanh toán tiền. Trong đó giá trị hàng hoá 100.000, thuế GTGT đầu vào 10%.
2. Xuất kho công cụ, dụng cụ trị giá 1.000 phân bổ cho chi phí bán hàng kỳ này 500
3. Chi phí dịch vụ (điện, nước,...) là 1.100 đã trả bằng tiền mặt. Trong đó giá trị dịch vụ 1.000, thuế GTGT 10%. Tính cho quản lý doanh nghiệp.
4. Tính ra tiền lương phải trả 1.000. trong đó bộ phận bán hàng là 300, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 700
5. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định
6. Hao mòn tài sản cố định trong kỳ 400. Phân bổ cho bộ phận bán hàng 100 và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 300
7. Chi phí tiếp khách của lãnh đạo trong kỳ 1.000 trả bằng tiền mặt
8. Xuất kho hàng hoá ra tiêu thụ chưa thu tiền, giá thanh toán người mua phải trả 165.000 trong đó giá bán 150.000, thuế GTGT phải nộp là 15.000. Trị giá vốn hàng hoá tương đương là 110.000
9. Chi tiền mặt trả lương công nhân viên.
10. Chuyển tiền gửi ngân hàng nộp thuế cho Nhà nước (sau khi đã trừ thuế GTGT đầu vào)
11. Kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Bài 25: Tài sản của danh nghiệp đầu tháng 1/2005 như sau: (ĐVT: đồng)

Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Tiền mặt	2.000.000
2. Phải thu của khách hàng	7.000.000
3. Nguồn vốn kinh doanh	37.800.000
4. Vay ngắn hạn	8.000.000
5. Tài sản cố định hữu hình	30.000.000
6. Tiền gửi ngân hàng	4.800.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	2.000.000
8. Phải trả người bán	4.000.000
9. Nguyên vật liệu	8.000.000

1. Được cấp một tài sản cố định hữu hình nguyên giá 10.000.000đ. (Biên bản bàn giao số 01 ngày 01/1)
2. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập ủy tiền mặt 2.000.000đ (Phiếu số 01 ngày 03/1).
3. Dùng tiền mặt mua nguyên vật liệu nhập kho 770.000đ, mua công cụ, dụng cụ lao động 330.000, trong đó tổng thuế GTGT đầu vào 100.000đ (Phiếu chi 01 ngày 05/1, phiếu nhập kho số 01 ngày 05/1)
4. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán 1.000.000đ (Giấy báo nợ số 10 ngày 10/1)
5. Người mua trả nợ bằng tiền gửi ngân hàng 6.000.000đ (Giấy báo có số 15 ngày 20/1)
6. Chuyển giao trả lại cấp trên một tài sản cố định hữu hình trị giá 8.000.000đ (Biên bản bàn giao số 02 ngày 21/1)
7. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 2.000.000đ, trả nợ vay ngắn hạn 5.000.000đ. (Giấy báo nợ số 11 ngày 25/1)
8. Mua nguyên vật liệu nhập kho trị giá 1.000.000đ và thuế GTGT đầu vào 100.000đ, tất cả chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển trả ngay bằng tiền mặt 50.000đ (phiếu nhập kho số 02 ngày 30/1).

Yêu cầu:

1. Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Phản ánh vào tài khoản có liên quan.
3. Lập bảng cân đối tài khoản ngày 31/1/2005
4. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/1/2005
5. Ghi vào sổ nhật ký chung và sổ cái TK 111.

Bài 26: bảng cân đối kế toán của một doanh nghiệp tính đến ngày 30/11/200X như sau: (ĐVT: đồng)

TÀI SẢN	Số Tiền	NGUỒN VỐN	Số tiền
A. TSLĐ & ĐẦU TƯ NN	35.000.000	A. NỢ PHẢI TRẢ	12.000.000
1. Tiền mặt	3.000.000	1. Vay ngắn hạn	5.000.000
2. Tiền gửi ngân hàng	12.000.000	2. Phải trả cho người bán	5.000.000
3. Phải thu khách hàng	5.000.000	3. Phải trả, phải nộp khác	2.000.000
4. Nguyên liệu, vật liệu	6.000.000	B. NGUỒN VỐN CSH	63.000.000
5. Công cụ, dụng cụ	2.000.000	1. Nguồn vốn kinh doanh	55.000.000
6. Chi phí SXKD dở dang	1.000.000	2. Lợi nhuận chưa phân phối	8.000.000
7. Thành phẩm	6.000.000		
B. TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ DH	40.000.000		
1. TSCĐ hữu hình	50.000.000		
2. Hao mòn TSCĐ	(10.000.000)		
TỔNG TÀI SẢN	75.000.000	TỔNG NGUỒN VỐN	75.000.000

Trong tháng 12/200X có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

- Được cấp một tài sản cố định hữu hình nguyên giá 8.000.000đ (biên bản bàn giao số 01 ngày 1/12)
- Mua nguyên vật liệu nợ người bán 6.600.000, trong đó thuế GTGT 600.000đ (HĐBH số 01 ngày 2/12, phiếu nhập kho số 01 ngày 2/12)
- Mua công cụ bằng tiền mặt 660.000, trong đó thuế GTGT 60.000đ (HĐBH số 10 ngày 2/12, phiếu nhập kho số 02 ngày 3/12, phiếu chi số 01 ngày 3/12)
- Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 1.000.000đ (Giấy báo nợ số 01 ngày 4/12, phiếu thu số 01 ngày 4/12)
- Khách hàng trả nợ bằng tiền gửi ngân hàng 2.000.000đ và tiền mặt 400.000đ (Giấy báo có số 01 ngày 5/12, phiếu thu số 02 ngày 5/12)
- Dùng tiền mặt trả các khoản phải trả 200.000đ (phiếu chi số 2 ngày 6/12)
- Dùng lãi bổ sung nguồn vốn kinh doanh 2.000.000đ
- Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 3.000.000đ (Giấy báo nợ số 2 ngày 8/12)
- Chuyển giao tài sản cố định hữu hình cho đơn vị khác nguyên giá 8.000.000đ đã hao mòn 500.000đ (biên bản bàn giao số 2 ngày 9/12)
- Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 2.000.000đ (Giấy báo nợ số 3 ngày 10/12)
- Xuất thành phẩm ra bán: giá xuất kho 5.000.000đ, giá bán 8.800.000đ trong đó thuế GTGT đầu ra 800.000đ, tiền chưa thu. (Phiếu xuất kho kiêm hợp đồng số 01 ngày 11/12, hợp đồng số 01 ngày 11/12)
- Tập hợp chi phí trong tháng:
 - Chi tiền mặt vận chuyển bán hàng 100.000đ, tiếp khách tại công ty 50.000đ (Phiếu chi số 03 ngày 30/12)
 - Tiền thưởng phải trả cho bộ phận bán hàng 500.000đ, quản lý doanh nghiệp 400.000đ (Bảng lương tháng 12/200X)
 - Trích BHXH, KPCĐ theo đúng quy định chế độ
 - Chi tiền gửi ngân hàng trả tiền điện, nước, điện thoại cho bộ phận bán hàng 220.000đ, quản lý doanh nghiệp 330.000đ, trong đó thuế GTGT 50.000đ (HĐBH số 02 ngày 29/12, giấy báo nợ 04 ngày 30/12)
- Khấu trừ thuế GTGT cuối tháng
- Kết chuyển doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh

Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
- Mở tài khoản chữ T, ghi số dư đầu kỳ và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
- Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản tháng 12/200X
- Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/200X

Bài 25 : Công ty sản xuất và kinh doanh tổng hợp Hồng Hà

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội.

I - Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

*** Bộ phận quản lý của Công ty bao gồm:**

- Ban Giám đốc;
- Phòng Kế toán;
- Phòng Tổng hợp.

*** Bộ phận sản xuất kinh doanh gồm:** 01 Phân xưởng sản xuất.

*** Bộ phận bán hàng.**

II- Đặc điểm công tác hạch toán kế toán của Công ty:

- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước; Riêng thành phẩm xuất kho tính theo phương pháp đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ.
- Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng;
- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

III. Trích số dư đầu kỳ của một số tài khoản: (đơn vị tính: đồng)

- TK 111: 386.500.000

- TK 142: 7.540.000

- TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

+ Nguyên vật liệu chính: Số lượng: 100 m³; Đơn giá: 790.000 đồng/m³

+ Vật liệu phụ: Số lượng: 150 kg; Đơn giá: 32.000 đồng/kg

+ Nhiên liệu:	Số lượng: 700 lít; Đơn giá: 17.000 đồng/lít
+ Phụ tùng:	35.763.000
+ Vật liệu khác:	11.648.000

- TK153: Công cụ dụng cụ
 - + Dụng cụ C1: Số lượng 10 cái, đơn giá 200.000 đồng/cái
 - + Dụng cụ C2: Số lượng 20 cái, đơn giá 100.000 đồng/cái
 - + CCDC khác: 10.345.000
- TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 - Sản phẩm A: 14.798.000 đồng
 - Sản phẩm B: 19.524.000 đồng
- TK 155: Thành phẩm
 - Sản phẩm A: Số lượng: 50 m³; Đơn giá: 3.367.000 đồng/m³
 - Sản phẩm B: Số lượng: 20 m³; Đơn giá: 4.412.000 đồng/m³
- TK 157: Hàng gửi đi bán (Hàng chuyển theo hợp đồng từ tháng 9/200N cho khách hàng S)
 - Sản phẩm B: Số lượng 25 m³; Giá xuất kho 4.356.000 đồng.
- TK 311: 80.000.000
- TK 331: 70.000.000
- Trong đó: NB1: 50.000.000
- NB2: 20.000.000
- TK 335 (trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ): 25.000.000

III - Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý 4 năm 200N:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý 4/200N như sau:

1. Ngày 01/10, *Phiếu nhập kho số* : Nhập kho 120 m³ NVL chính mua của Công ty Minh Anh, giá mua chưa thuế 8____.000 đồng/m³, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho người bán.
2. Ngày 02/10, *Phiếu xuất kho số* : Xuất kho 55 m³ NVL chính để sản xuất sản phẩm A và 62 m³ NVL chính để sản xuất sản phẩm B.
3. Ngày 3/10, *Phiếu thu số* : Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 500.000.000 đồng.
4. Ngày 5/10, *Phiếu nhập kho số* : Nhập kho 550 kg vật liệu phụ mua của Công ty thương mại dịch vụ Hòa Nguyệt giá mua (bao gồm cả thuế GTGT 10%) là 33.000 đồng/kg, đã thanh toán bằng tiền mặt (*Phiếu chi số*).
5. Ngày 6/10, *Phiếu nhập kho số* : Mua 70 lít nhiên liệu, giá mua chưa thuế 17.500 đồng/lít, thuế suất thuế GTGT 10 % đã thanh toán bằng tiền mặt (*Phiếu chi số* và *HĐGTGT số*).
6. Ngày 9/10, *Phiếu xuất kho số* : Xuất kho 265 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm A và 240 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm B.
7. Ngày 13/10, *Hóa đơn GTGT số* : Khách hàng S đồng ý mua 20 sản phẩm B do Công ty chuyển theo hợp đồng từ tháng 9/200N với giá bán chưa thuế là 6.790.000 đồng/sp, thuế GTGT 10%, khách hàng S chưa thanh toán tiền cho Công ty và 5 sản phẩm còn lại Công ty đã nhập lại kho thành phẩm (*phiếu nhập kho số*).
8. Ngày 17/10, *Phiếu xuất kho số* : Xuất 70 lít nhiên liệu cho bộ phận quản lý doanh nghiệp.
9. Ngày 18/10, Theo kế hoạch doanh nghiệp sửa chữa lớn 1 TSCĐ dùng ở bộ phận quản lý DN. Chi phí sửa chữa phát sinh như sau:
 - *Phiếu xuất kho số* : Xuất phụ tùng trị giá 19.500.000 đ
 - *Phiếu chi số* : Khoản chi trả bằng tiền mặt 3.800.000 đ
10. Ngày 20/10, *Phiếu xuất kho số* : Xuất kho cho bộ phận bán hàng: vật liệu trị giá 450.000 đồng, công cụ dụng cụ (loại phân bổ 1 lần) trị giá 200.000 đồng.
11. Ngày 21/10, *Phiếu chi số* : Doanh nghiệp chi tiếp khách 2.500.000 đồng bằng tiền mặt.
12. Ngày 23/10, *Phiếu nhập kho số* : Nhập kho 30 m³ sản phẩm A và 20 m³ sản phẩm B hoàn thành (*Biên bản nghiệm thu số*).
13. Ngày 24/10, *Phiếu xuất kho số* : Xuất kho 38 m³ sản phẩm A bán cho Công ty TNHH Mỹ Á, giá bán chưa thuế 5.8____.000 đồng/m³, thuế suất thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán.
14. Ngày 24/10, *Phiếu xuất kho số* . Xuất kho phòng tổng hợp: vật liệu trị giá 2.200.000 đồng, công cụ dụng cụ (loại phân bổ 1 lần) trị giá 500.000 đồng.
15. Ngày 25/10, *Phiếu xuất kho số* : Xuất kho 230 lít nhiên liệu để sản xuất sản phẩm A và 250 lít nhiên liệu để sản xuất sản phẩm B.
16. Ngày 26/10, *Phiếu chi số* : Chi phí sửa chữa nhỏ một thiết bị sản xuất ở bộ phận phân xưởng sản xuất 3.720.000 đồng, đã thanh toán bằng tiền mặt.
17. Ngày 27/10, *Phiếu nhập kho số* : Bộ phận sản xuất báo hỏng một công cụ dụng cụ xuất dùng từ tháng 9/200N thuộc loại phân bổ 50% giá trị, trị giá xuất kho của CCDC 4.000.000 đ, đã thu hồi phế liệu nhập kho trị giá 500.000 đ.
18. Ngày 29/10, *HĐ GTGT số* : Mua đồ dùng văn phòng của công ty Thành Phát. Số đồ dùng này được xuất thẳng cho phòng Tổng hợp và Ban giám đốc, trị giá mua chưa thuế 7.500.000 đồng, thuế GTGT 10 %, Công ty đã chuyển khoản cho công ty Thành Phát (*Ủy nhiệm chi số*).
19. Ngày 30/10, *Bảng tính và phân bổ khấu hao*: Trích khấu hao tài sản cố định tháng 10 của các bộ phận trong Công ty, cụ thể như sau: Bộ phận QLDN 12.458.500 đồng, bộ phận bán hàng 7.453.700 đồng, phân xưởng sản xuất 19.678.600 đồng. (Biết rằng trong tháng 9/200N Công ty không có tình hình tăng, giảm tài sản cố định)
20. Ngày 31/10, *Ủy nhiệm chi số* : Chuyển TGNH trả tiền điện tháng 10 của các bộ phận cho Sở điện lực Hà Nội, cụ thể: Bộ phận QLDN 675.500 đồng; Bộ phận bán hàng 243.000 đồng; Phân xưởng sản xuất 1.264.500 đồng.

21. Ngày 31/10, *Phiếu chi số* :Xuất quỹ TM trả tiền điện thoại tháng 10 của các bộ phận: Số tiền chưa thuế của bộ phận QLDN 586.500 đồng, bộ phận bán hàng 356.000 đồng, phân xưởng sản xuất 274.500 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%.
22. Ngày 31/10, *Phiếu chi số* :Xuất quỹ TM trả tiền nước tháng 10 của các bộ phận: Bộ phận QLDN 154.500 đồng; Bộ phận bán hàng 115.000 đồng; Phân xưởng sản xuất 353.500 đồng.
23. Ngày 31/10, Căn cứ vào bảng tính và thanh toán lương tháng 10, tiền lương và phụ cấp phải trả cho người lao động của các bộ phận như sau:
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp 22.457.000 đồng;
 - Bộ phận bán hàng 11.786.000 đồng
 - Phân xưởng sản xuất
 - + Bộ phận quản lý Phân xưởng 6.896.000 đồng
 - + Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A 28.564.000 đồng
 - + Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm B 31.667.000 đồng
 - Kế toán trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí kinh doanh và khấu trừ vào lương theo tỷ lệ quy định và trả toàn bộ lương tháng 10 cho người lao động bằng tiền mặt (*Phiếu chi số...*)
 - Trích trước lương nghỉ phép của CN trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ 10%.
24. Ngày 2/11, *Phiếu chi số* : Nộp BHXH và BHYT trích được (nghịệp vụ 23) bằng tiền mặt.
25. Ngày 3/11, *Phiếu nhập kho số* :Nhập kho 300 lít nhiên liệu mua của Công ty Hải Yến, giá mua chưa thuế 17.700đ/lít, thuế suất thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TM (*Phiếu chi số*)
26. Ngày 4/11, *Phiếu nhập kho số* :Nhập kho 200 kg vật liệu phụ mua của Công ty thương mại dịch vụ Hòa Nguyệt, giá mua chưa thuế 32.000 đồng/kg, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán
27. Ngày 04/11, *Ủy nhiệm chi số* : Chuyển tiền gửi ngân hàng trả nợ cho Công ty Minh Anh (nghịệp vụ 1), do thanh toán trước thời hạn nên được Công ty Minh Anh cho hưởng chiết khấu thanh toán 2%.
28. Ngày 5/11, *Phiếu nhập kho số* :Nhập kho 124 m³ NVL chính mua của Công ty thương mại dịch vụ Văn Minh giá mua chưa thuế 820.000 đồng/m³, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng (*Ủy nhiệm chi số*).
29. Ngày 5/11, *Phiếu xuất kho số* :Xuất kho 80 m³ NVL chính để sản xuất sản phẩm A và 72 m³ NVL chính để sản xuất sản phẩm B.
30. Ngày 6/11, *Phiếu xuất kho số* :Xuất kho phụ tùng để sửa chữa nhỏ máy móc ở phân xưởng để sản xuất có giá trị 500.000đ.
31. Ngày 7/11, Dùng quỹ đầu tư phát triển mua một ô tô vận tải để vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ giá mua chưa thuế 770.000.000 đồng (trong đó thuế GTGT 70.000.000 đồng), chi phí chạy thử 2.000.000 đồng. Đã thanh toán toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng (*Ủy nhiệm chi số*), thời gian sử dụng theo dự kiến 10 năm.
32. Ngày 9/11, *Phiếu xuất kho số* :Xuất kho 70 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm A và 50 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm B.
33. Ngày 10/11, *Giấy đề nghị tạm ứng số* :Ông Trần Văn Việt lái xe của DN tạm ứng để mua nhiên liệu, số tiền 2.500.000đồng (*Phiếu chi số*).
34. Ngày 12/11, *Giấy báo nợ số* :Ngân hàng báo về số tiền đã được ngân hàng chuyển trả cho NB1 theo yêu cầu của Công ty là 40.000.000 đ
35. Ngày 14/11, Ông Trần Văn Việt thanh toán tạm ứng như sau: Nhập kho nhiên liệu 100 lít nhiên liệu giá mua chưa thuế là 17.500 đ/ lít, thuế suất thuế GTGT 10% (*Phiếu nhập kho số* và *HĐ GTGT số...*).
36. Ngày 15/11, *Phiếu xuất kho số* :Xuất 30 lít nhiên liệu cho bộ phận bán hàng.
37. Ngày 17/11, *Phiếu chi số* : Doanh nghiệp nộp tiền vào ngân hàng là 50.000.000đ và đã nhận được giấy báo có của ngân hàng.
38. Ngày 18/11, *Phiếu xuất kho* : Xuất kho 5 chiếc dụng cụ C2 để dùng cho bộ phận bán hàng và phân bổ 1 lần.
39. Ngày 22/11, *Phiếu nhập kho số* :Nhập kho 36 m³ sản phẩm A và 25 m³ sản phẩm B hoàn thành (*Biên bản nghiệm thu số*).
40. Ngày 23/11, *Phiếu xuất kho số* :Xuất kho 35 m³ sản phẩm B bán cho Công ty K, giá bán chưa thuế 6.8___.000 đ/m³, thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán.
41. Ngày 24 /11, *Phiếu xuất kho số* :Xuất kho 35 m³ sản phẩm A bán cho Công ty M, giá bán chưa thuế 5.8___.000 đồng/ m³, thuế GTGT 10%, khách hàng đã thanh toán bằng tiền mặt (*Phiếu thu số*).
42. Ngày 24 /11, *Phiếu chi số* :Chi tiền mặt trả tiền quảng cáo sản phẩm 3.300.000đ trong đó thuế GTGT 300.000 đồng.
43. Ngày 30 /11, *Phiếu chi số* :Xuất quỹ TM trả lương tháng 11 cho cán bộ công nhân viên (*Dựa vào bảng lương tháng 10*) có khấu trừ tạm ứng còn thừa chưa thanh toán của ông Trần Văn Việt.
44. Ngày 30 /11, *Ủy nhiệm chi số* : Chuyển TGNH trả tiền điện tháng 11 của các bộ phận cho Sở điện lực Hà Nội, cụ thể: Bộ phận QLDN 750.500 đồng; Bộ phận bán hàng 372.000 đồng; Phân xưởng sản xuất 1.358.500 đồng.
45. Ngày 30/11, *Phiếu chi số* :Xuất quỹ TM trả tiền điện thoại tháng 11 của các bộ phận : Số tiền chưa thuế của bộ phận QLDN 674.500 đồng, bộ phận bán hàng 396.000 đồng, phân xưởng sản xuất 289.500 đồng. Thuế suất thuế GTGT 10%.
46. Ngày 30/ 11, *Phiếu chi số* :Xuất quỹ TM trả tiền nước tháng 11 của các bộ phận: Bộ phận QLDN 167.500 đồng; Bộ phận bán hàng 143.000 đồng; Phân xưởng sản xuất 389.500 đồng.
47. Ngày 30/11, Trích khấu hao tài sản cố định tháng 11 cho toàn doanh nghiệp (*Lập Bảng phân bổ khấu hao tháng 11/N*)
48. Ngày 1/12, *Phiếu nhập kho số* :Nhập kho 121 m³ NVL chính chưa trả tiền cho công ty Minh Anh, giá mua chưa thuế 800.000 đồng/m³, thuế suất thuế GTGT 10%.

49. Ngày 3/12, *Phiếu nhập kho số* : Nhập kho 535 kg vật liệu phụ, giá mua chưa thuế 31.000 đồng/kg, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho Công ty thương mại dịch vụ Hòa Nguyệt.
50. Ngày 4/12, *Phiếu xuất kho số* : Xuất kho 60 m³ NVL chính để sản xuất sản phẩm A, 60 m³ NVL chính để sản xuất sản phẩm B.
51. Ngày 5/12, Doanh nghiệp nhượng bán một ô tô vận tải thuộc bộ phận bán hàng, nguyên giá 588.000.000 đồng, giá trị hao mòn 475.320.000 đồng, giá bán chưa thuế 150.6___.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí sửa chữa trước khi nhượng bán 5.___0.000 đồng, đã thanh toán bằng tiền mặt (*Phiếu chi số*), tỷ lệ khấu hao năm 10%.
52. Ngày 5/12, *Phiếu xuất kho số* : Xuất kho 270 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm A và 237 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm B.
53. Ngày 6/12, Công ty TNHH Mỹ Á mua hàng (ở nghiệp vụ 13) trả lại 5 m³ sản phẩm A do phát hiện không đảm bảo phẩm chất. DN đã nhập lại kho số sản phẩm này (*Phiếu nhập kho số*) và đã chi tiền mặt (*Phiếu chi số*) để hoàn trả cho khách hàng.
54. Ngày 10/12, *Phiếu chi số* . Xuất quỹ tiền mặt trả nợ cho Công ty Công ty thương mại dịch vụ Hòa Nguyệt (nghiệp vụ 26)
55. Ngày 18/12, *Phiếu chi số* . Chi tiền mặt tổ chức cho công nhân tham quan di tích lịch sử 5.800.000đ
56. Ngày 20/12, *Giấy báo nợ số* : Ngân hàng về khoản tiền gửi đã được chuyển đi trả nợ vay ngắn hạn 60.000.000đ
57. Ngày 25/12, *Phiếu nhập kho số* : Nhập kho 34 m³ sản phẩm A và 30 m³ sản phẩm B hoàn thành (*Biên bản nghiệm thu số*).
58. Ngày 25/12, *Giấy báo có số* : Ngân hàng báo khoản tiền lãi tiền gửi doanh nghiệp được hưởng là 2.800.000đ
59. Ngày 26/12, *Giấy báo có số* : Ngân hàng báo về khoản tiền do Công ty K thanh toán tiền mua hàng ở (nghiệp vụ 40) và do thanh toán sớm nên doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khoản chiết khấu thanh toán là 1%.
60. Ngày 29/12, *Phiếu xuất kho số* : Xuất kho 39 m³ sản phẩm B bán cho Công ty Nhất Linh, giá bán chưa thuế 6.8___.000đồng/m³, thuế GTGT 10%, khách hàng đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, đã nhận được *Giấy báo có số*
61. Ngày 29/12, *Phiếu chi số* . Chi tiền mua sách báo định kì cho bộ phận QLDN 500.000đ.
62. Ngày 29/12, *Phiếu xuất kho số* : Xuất kho thành phẩm bán cho Công ty TNHH Vạn Phúc 25m³ sản phẩm A , giá bán chưa thuế 5.8___.000 đồng/m³, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thu được tiền.
63. Ngày 31/12, Trích khấu hao tài sản cố định tháng 12 cho toàn doanh nghiệp (*Lập Bảng phân bổ khấu hao tháng 12/N*).
64. Ngày 31/12, *Phiếu chi số* : Xuất quỹ TM trả lương tháng 12 cho cán bộ công nhân viên (*Tương tự tháng 10*).
65. Ngày 31/12, *Ủy nhiệm chi số* : Chuyển TGNH trả tiền điện tháng 12 của các bộ phận cho Sở điện lực Hà Nội, cụ thể: Bộ phận QLDN 645.500 đồng; Bộ phận bán hàng 289.000 đồng; Phân xưởng sản xuất 1.754.500 đồng.
66. Ngày 31 /12, *Phiếu chi số* : Xuất quỹ TM trả tiền điện thoại tháng 12 của các bộ phận Số tiền chưa thuế của bộ phận QLDN 534.500 đồng, bộ phận bán hàng 332.000 đồng, phân xưởng sản xuất 212.500 đồng. Thuế suất thuế GTGT 10%.
67. Ngày 31 /12, *Giấy báo có* : Nhận được giấy báo của NH về khoản tiền bán hàng (nghiệp vụ 62) do khách hàng thanh toán
68. Ngày 31/12, *Phiếu chi số* : Xuất quỹ TM trả tiền nước tháng 12 của các bộ phận: Bộ phận QLDN 165.500 đồng; Bộ phận bán hàng 173.000 đồng; Phân xưởng sản xuất 386.500 đồng.
69. Ngày 31/12, Khấu trừ thuế giá trị gia tăng trong kỳ.
70. Ngày 31/12, *Phiếu chi số* : Chi tiền mặt tạm nộp thuế thu nhập theo thông báo thuế thu nhập doanh nghiệp của Cơ quan thuế 30.000.000đ
71. Ngày 31/12: Tạm trích lập các quỹ của Công ty từ lợi nhuận chưa phân phối như sau:
- Quỹ đầu tư phát triển: 16.000.000đ
 - Quỹ khen thưởng: 12.000.000đ
 - Quỹ phúc lợi: 13.000.000đ
 - Quỹ dự phòng tài chính: 28.000.000 đ
72. Ngày 31/12, Cuối tháng kế toán đã thực hiện các công việc:
- Tính giá thành sản phẩm hoàn thành.
 - Thực hiện các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh, biết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 25%.
- Lưu ý:** - Chi phí quản lý phân xưởng sản xuất được phân bổ theo khối lượng sản phẩm A và B hoàn thành trong kỳ.
- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Sản phẩm A: 13.890.000 đồng; Sản phẩm B: 15.437.000 đồng.

PHẦN 2 :BÀI TẬP THỰC HÀNH TRÊN PHẦN MỀM KẾ TOÁN

Công ty ABC thực hiện chức năng sản xuất và kinh doanh hàng hoá, công ty gồm các bộ phận cơ bản sau:

- Bộ phận sản xuất gồm 2 phân xưởng (PXA và PXB): PXA sản xuất sản phẩm A (SPA) và B (SPB); PXB sản xuất sản phẩm C (SPC) và D (SPD)
- Sản phẩm A được sản xuất từ VLC1, VLC2, VLP1, VLP2; Sản phẩm B được sản xuất từ VLC2,VLC3, VLP2, VLP3; Sản phẩm C được sản xuất từ VLC3, VLC4, VLP3, VLP4; Sản phẩm D được sản xuất từ VLC4, VLC5, VLP4, VLP5.
- Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung
- Nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- Đồng tiền hạch toán ngầm định: VND
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh: tháng
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính giá thành: theo định mức
- Phương pháp tính tỷ giá ghi sổ trong các phát sinh liên quan đến ngoại tệ: trung bình tháng
- Mọi giao dịch mua bán hàng hoá vật tư và thanh toán đều được theo dõi bằng hợp đồng

Bài thực hành số 1: Thiết lập thông tin ban đầu cho hệ thống kế toán máy

1/ Mục đích:

2/ Nội dung:

- Khai báo các đơn vị cơ sở (nếu công ty của bạn là công ty mẹ)
- Khai báo tên người sử dụng, mật khẩu của người sử dụng và phân quyền cho người sử dụng phần mềm kế toán.
- Khai báo ngày bắt đầu của năm tài chính
- Khai báo ngày đầu tiên nhập dữ liệu vào phần mềm
- Khai báo đồng tiền hạch toán và các ngoại tệ thường xuyên sử dụng của doanh nghiệp
- Khai báo tỷ giá hạch toán của doanh nghiệp
- Khai báo các bộ phận sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- Khai báo các thông tin cho màn hình cập nhật chứng từ.
- Khai báo đường dẫn để sao chép dữ liệu từ ngoài vào phần mềm Fast và từ phần mềm Fast ra ngoài.
- Khai báo các tham số tùy chọn khác như: Tên doanh nghiệp của bạn, địa chỉ, mã số thuế, điện thoại, E_mail, Fax, cách hiển thị của các dữ liệu kiểu số...

3/ Trình tự thực hiện

Vào Menu “Hệ thống” để lựa chọn các chức năng tương ứng với từng yêu cầu cụ thể.

4/ Số liệu đào tạo

Hãy thiết lập các thông tin ban đầu sau đây cho phần mềm kế toán Fast Accounting

- Công ty: Công ty sản xuất và dịch vụ thương mại ABC (Mã công ty: ABC). Địa chỉ 123A - Trần Hưng Đạo – Hai Bà Trưng –Hà Nội. Mã số thuế: 100011-110111.
- Là một công ty nhỏ nên chỉ có 1 đơn vị cơ sở đó là: Công ty SX và TM ABC (Mã đơn vị: 000); hai phân xưởng sản xuất (PXA – Phân xưởng A, PXB – Phân xưởng B) và hai bộ phận bán hàng (Cửa hàng 1 -001, Cửa hàng 2-002)
- Ngày bắt đầu của năm tài chính: 01/01/hiện tại
- Ngày đầu tiên nhập dữ liệu: 01/01/hiện tại
- Mã đồng tiền hạch toán ngầm định: VND; mã ngoại tệ ngầm định:

Bài thực hành số 2: Cập nhật hệ thống danh mục từ điển và số dư đầu kỳ

1/ Mục đích

- Xác định các tài khoản hạch toán của doanh nghiệp
- Xác định các khách hàng, nhà cung cấp của doanh nghiệp
- Xác định các hợp đồng mua bán, các kế ước vay mà các doanh nghiệp thực hiện các giao dịch
- Xác định các loại hàng hoá vật tư, nguyên vật liệu cũng như các kho hàng của doanh nghiệp
- Xác định các loại thuế suất mua bán của doanh nghiệp
- Xác định số dư đầu kỳ (đầu năm) của các tài khoản, các khoản doanh nghiệp còn phải trả hay còn phải thu của từng đối tượng công nợ, theo từng hoá đơn.
- Xác định số lượng tồn kho, giá trị tồn kho của từng hàng hoá vật tư ở từng kho hàng.

2/ Nội dung

- Danh mục tiền tệ
- Danh mục tài khoản
- Danh mục thuế suất đầu ra
- Danh mục thuế suất đầu vào
- Danh mục hợp đồng mua hàng
- Danh mục hợp đồng bán hàng
- Danh mục kế ước vay
- Danh mục khoản mục phí
- Danh mục kho hàng

- Danh mục nhóm hàng hoá vật tư
- Danh mục hàng hoá vật tư

3/ Trình tự thực hành

Chọn phân hệ kế toán tương ứng (Tổng hợp; Vốn bằng tiền; Mua hàng và công nợ phải thu hay Bán hàng và công nợ phải trả hoặc Hàng tồn kho) -> Chọn “Danh mục từ điển” -> Chọn danh mục cần khai báo

4/ Số liệu đào tạo

DANH MỤC TÀI KHOẢN

Tài khoản	Tên tài khoản	Mã NT	Tk mẹ	Bậc	Loại	Tk công nợ	Tk Sổ cái
1121AC B	Tiền VND gửi ngân hàng ACB		112 1	3	1		
1122EUR	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng EUR	EUR	112 2	3	1		
1122USD	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng USD	USD	112 2	3	1		
154PXA	Chi phí SXKD dở dang PXA		154	2	1		
154PXB	Chi phí SXKD dở dang PXB		154	2	1		
3111AC B	Vay ngắn hạn VNĐ ngân hàng ACB		311 1	3	1		
621PXA	Chi phí NVL trực tiếp PXA		621	2	1		
621PXB	Chi phí NVL trực tiếp PXB		621	2	1		
62C	Chi phí nhân công trực tiếp chung		622	2	1		
622PXA	Chi phí nhân công trực tiếp PXA		622	2	1		
622PXB	Chi phí nhân công trực tiếp PXB		622	2	1		
6271C	Chi phí nhân viên phân xưởng chung		627 1	3	1		
6271PXA	Chi phí nhân viên phân xưởng PXA		627 1	3	1		
6271PXB	Chi phí nhân viên phân xưởng PXB		627 1	3	1		
6272C	Chi phí vật liệu chung		627 2	3	1		
6272PXA	Chi phí vật liệu chung PXA		627 2	3	1		
6272PXB	Chi phí vật liệu chung PXB		627 2	3	1		
6273C	Chi phí công cụ dụng cụ chung		627 3	3	1		
6273PXA	Chi phí công cụ dụng cụ chung PXA		627 3	3	1		
6273PXB	Chi phí công cụ dụng cụ chung PXB		627 3	3	1		
6274C	Chi phí khấu hao TSCĐ chung		627 4	3	1		
6274PXA	Chi phí khấu hao TSCĐ chung PXA		627 4	3	1		
6274PXB	Chi phí khấu hao TSCĐ chung PXB		627 4	3	1		
6277C	Chi phí dịch vụ mua ngoài chung		627 7	3	1		
6277PXA	Chi phí dịch vụ mua ngoài PXA		627 7	3	1		
6277PXB	Chi phí dịch vụ mua ngoài PXB		627 7	3	1		
6278C	Chi phí bằng tiền khác chung		627 8	3	1		
6278PXA	Chi phí bằng tiền khác chung PXA		627 8	3	1		
6278PXB	Chi phí bằng tiền khác chung PXB		627 8	3	1		
64171	Chi phí tiếp khách, hội họp		641 7	3			

64172	Chi phí dịch vụ mua ngoài khách	641	7	3			
-------	---------------------------------	-----	---	---	--	--	--

DANH MỤC TIỀN TỆ

Mã ngoại tệ	Tên ngoại tệ
AUD	đô la úc
EUR	Đồng Europe
FRC	đồng France pháp
JPY	Đồng Yên Nhật
USD	Đôla Mỹ
VND	Đồng Viet nam

Danh mục tiền tệ

M. ngo ⁱ i	Tên ngo ⁱ i
AUD	đô la úc
EUR	Đồng Europe
FRC	đồng France pháp
JPY	Đồng Yên Nhật
USD	Đôla Mỹ
VND	Đồng Viet nam

DANH MỤC KHÁCH HÀNG

Stt	Mã khách	Tên khách	Địa chỉ	Mã số thuế
1	ABC	Khách hàng ABC	123A Trần Hng Đạo Hà Nội	
2	KHD1	Đại lý D1	1/26 QL, 13 Hiệp Bình, Quảng Ngãi	0100686200-003-1
3	KHD2	Đại lý D2	99 Âu Cơ P9, Tân Bình, TPHCM	0100320643-1
4	KHH1	Khách hàng H1	65 Hoàng văn Thụ, Cần Thơ	0100101900-1
5	KHH2	khách hàng H2	110A Đường Yên Phụ, Hà Nội	
6	KHH3	Khách hàng H3	Cụm cảng hàng không Miền Nam	
7	KHH5	Khách hàng H5	254 Đinh Bộ Lĩnh, Đà Nẵng	
8	NBL01	Cty Điện Lực Hà Nội	A2 Trần Nguyên Hân Hà Nội	
9	NBL02	Cty Nước Sạch Hà Nội	31B Yên Phụ, Hà Nội	0300167835-4
10	NBL03	Cty Điện Thoại Hà Nội	47 Nguyễn Du Hà Nội	0301307676-001-1
11	NBL04	Cty Quảng Cáo GoldSun	21 Lê Phụng Hiểu, TPHCM	0100951182
12	NBL05	Cty Vinatexco	29B Lê Trọng Tấn, TPHCM	0101019783
13	NBL06	Cty LD Ôtô Toyota	Mê Linh, Vĩnh Phú, Hà Nội	0100686223-1
14	NBL07	Cty Cơ Khí Trần Hng Đạo	32 Trần Quang Khải, Đà Nẵng	0100105528-1
15	NBL08	Cty Kiểm Toán Vaco	Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội	0301464044-1
16	NBL09	Cty Hồng Hà	Ngô Quyền, Quảng Ngãi	0102455067-1
17	NBL11	Cty Vật T Tổng Hợp Thanh Xuân	Thanh Xuân bắc, Hà Nội	0100866220-1
18	NBL12	Cục Thuế Hà Nội	175 Giảng Võ, Hà Nội	
19	NBL13	Kho Bạc Nhà Nước	1 Bến chơng Đông, Q1, TPHCM	
20	NBL14	Ngân Hàng ACB	18 Nguyễn Thái Học, ba Đình, Hà Nội	0300103282-1
21	NBL15	Bảo Hiểm Xã Hội Thành Phố	12 Nguyễn Thị Minh Khai, Q3, TPHCM	
22	NBL16	Bảo Hiểm Y Tế Thành Phố	13 Nguyễn Thị Minh Khai, Q3, TPHCM	
23	NBS1	Ngời Bán S1	47 Tràng tiền, Hà Nội	
24	NBS2	Ngời Bán S2	46 Lê Lợi, Tp Cần Thơ	0300147941-3
25	NBS3	Ngời Bán S3	811A Đông Giải Phóng, Đà Nẵng	0100686209001-1

26	NBS4	Người Bán S4	181 Giảng Võ, Đà Nẵng	0100230800-1
27	NBS5	Người Bán S5	133 Nguyễn Công Trứ	0100320500-1
28	NVHLL	Lê Lệ Hằng	Phòng Kế Toán	
29	NVHPT	Phạm Thúy Hồng	Phòng Hành Chính	
30	NVMBV	Bùi Văn Mùi	Phòng Bán Hàng	
31	NVTNV	Nguyễn văn T	Phòng Vật T	
32	NVTVT	Trần Văn Tám	Phòng Tiêu Thụ	
33	POCHEN	công ty POCHEN	Đài Loan	

DANH MỤC THUẾ ĐẦU RA

Mã thuế	Tên thuế	Thuế suất	Tk thuế nợ	Tk thuế có
00	Hàng hóa, dịch vụ thuế suất GTGT 0%	0,00 %	33312	33311
01	Hàng hóa, dịch vụ thuế suất GTGT 1%	1,00 %	33313	33311
02	Hàng hóa, dịch vụ thuế suất GTGT 2%	2,00 %	33313	33311
04	Hàng hóa, dịch vụ thuế suất GTGT 4%	4,00 %	33313	33311
05	Hàng hóa, dịch vụ thuế suất GTGT 5%	5,00 %	33313	33311
10	VAT 10%	10,00 %	33312	33311
12	Hàng hóa, dịch vụ thuế suất GTGT 5%	11,00 %	33313	33311
15	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất GTGT 15%	15,00 %	33313	33311
20	Hàng hóa, dịch vụ thuế suất GTGT 20%	20,00 %	33313	33311
25	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất GTGT 25%	25,00 %	33313	33311
KT	Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT	0,00 %		
NK	Hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu thuế suất GTGT xx%	1,00 %	33313	33312
XX	Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thuế suất GTGT 0%	0,00 %	33313	33312

DANH MỤC THUẾ ĐẦU VÀO

Mã thuế	Tên thuế	Thuế suất	Tk thuế nợ	Tk thuế có
00	Thuế suất thuế GTGT hàng hóa dịch vụ mua vào 00%	0,00 %	13311	13313
05	Thuế suất thuế GTGT hàng hóa dịch vụ mua vào 5%	5,00 %	13311	13313
10	Thuế suất thuế GTGT hàng hóa dịch vụ mua vào 10%	10,00 %	13311	13313

DANH MỤC HỢP ĐỒNG BÁN

Số hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Mã KH	Ngày Ký	Ngày hết hạn	Ngày thực hiện
HD001KH1	Cung cấp hàng hoá, TP	KHH1	1/01/2006	31/03/2006	1/01/2006
HD002KH2	Cung cấp hàng hoá, TP	KHH2	1/01/2006	31/03/2006	2/01/2006
HD003KH3	Cung cấp hàng hoá, TP	KHH3	1/01/2006	31/03/2006	3/01/2006
HD004KH5	Cung cấp hàng hoá, TP	KHH5	1/01/2006	31/03/2006	4/01/2006
HD005ĐLD1	Cung cấp hàng hoá, TP	KHD1	1/01/2006	31/03/2006	5/01/2006
HD006ĐLD2	Cung cấp hàng hoá, TP	KHD2	1/01/2006	31/03/2006	6/01/2006

DANH MỤC HỢP ĐỒNG MUA

Số hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Mã KH	Ngày Ký	Ngày hết hạn	Ngày thực hiện
HD001NBS1	Cung cấp hàng hoá, TP	NBS1	1/01/2006	31/03/2006	1/01/2006
HD002 NBS 2	Cung cấp hàng hoá, TP	NBS2	1/01/2006	31/03/2006	2/01/2006
HD003 NBS3	Cung cấp hàng hoá, TP	NBS3	1/01/2006	31/03/2006	3/01/2006
HD004 NBS4	Cung cấp hàng hoá, TP	NBS4	1/01/2006	31/03/2006	4/01/2006
HD005 NBS5	Cung cấp hàng hoá, TP	NBS5	1/01/2006	31/03/2006	5/01/2006
HD006CTTX	Cung cấp hàng hoá, TP	NBL11	1/01/2006	31/03/2006	6/01/2006

Danh mục khế ước vay

Mã khế ước	Số khế ước	Nội dung	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Giá trị vay	Lãi suất (% tháng)	Lãi suất quá hạn (%)	Tài khoản vay
KU01ACB	001/KU	Vay ngắn hạn	10/1/2005	3/31/2006	280,000,00 0	1.	2.	3111ACB
KU02ACB	002/KU	Vay ngắn hạn	2/01/2006	5/01/2006	200,000,00 0	1.	2.	3111ACB
KU03ACB	003/KU	vay ngắn hạn	3/01/2006	6/01/2006	100,000,00 0	1.	2.	3111ACB

DANH MỤC KHOẢN MỤC PHÍ

Mã phí	Tên phí	Mã td1	Mã td2	Mã td3
CPBT01	Chi phí quảng cáo			
CPBT02	Giao dịch khách hàng			
CPBT03	Tiền tàu xe, công tác phí			
CPBT04	Chi phí tiếp khách, hội nghị khách hàng			
CPBT05	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ			
CPBT06	Đào tạo cán bộ			
CPBT07	Chi phí bằng tiền khác			
CPMN01	Chi phí điện thoại			
CPMN02	Chi phí điện			
CPMN03	Chi phí nước			
CPMN04	Chi phí vau phòng phẩm			
CPMN06	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			

DANH MỤC KHO HÀNG

Mã kho	Tên kho	Loại kho	TK kho
KVLC	Kho vật liệu chính	0	
KNL	Kho nhiên liệu	0	
KCC	Kho công cụ, dụng cụ, phụ tùng, vật liệu phụ	0	
KTP	Kho thành phẩm	0	
KHH	Kho hàng hoá	0	
KDLD1	Kho đại lý D1	1	157
KDLH1	Kho đại lý của khách hàng H1	1	157
KDLH3	Kho đại lý của khách hàng H3	1	157

DANH MỤC NHÓM HÀNG HOÁ VẬT TƯ

Loại nhóm	Mã nhóm	Tên nhóm
1	HH	Hàng hoá
1	TP	Thành phẩm
1	VLC	vật liệu
1	VLP	vật t
1	CC	công cụ
1	PT	phụ tùng
1	NL	nhiên liệu

DANH MỤC HÀNG HOÁ VẬT TƯ

ma_vt	ten_vt	Dvt	vt_ton_kho	gia_ton	tk_vt	tk_dt	tk_gv	tk_tl
VLC1	vật liệu chính VLC1	Kg	1	1	1521			
VLC2	vật liệu chính VLC2	Kg	1	1	1521			
VLC3	vật liệu chính VLC3	Kg	1	1	1521			
VLC4	vật liệu chính VLC4	Kg	1	1	1521			
VLP1	vật liệu phụ VLP1	Kg	1	1	1522			

VLP2	vật liệu phụ VLP2	Kg	1	1	1522			
VLP3	vật liệu phụ VLP3	Kg	1	1	1522			
VLP4	vật liệu phụ VLP4	Kg	1	1	1522			
H1	Hàng H1	Kg	1	3	156	5111	632	5311
H2	Hàng H2	mét	1	3	156	5111	632	5311
H5	Hàng H5	cái	1	3	156	5111	632	5311
H3	Hàng H3	cái	1	3	156	5111	632	5311
SPA	sản phẩm A	cái	1	1	155	5112		5312
SPB	sản phẩm B	cái	1	1	155	5112		5312
SPC	sản phẩm C	cái	1	1	155	5112		5312
SPD	sản phẩm D	cái	1	1	155	5112		5312
CC1	Công cụ 01	cái	1	1	1531			
CC2	Công cụ 02	cái	1	1	1531			
NL1	nhiên liệu 1	lít	1	1	1523			
PT1	phụ tùng 1	chiế c	1	1	1524			
VLC5	vật liệu chính VLC5	Kg	1	1	1521			
VLP5	vật liệu phụ VLP5	Kg	1	1	1522			

Vào số dư đầu kỳ cho các tài khoản sau

Bảng số dư đầu kỳ của các tài khoản

Ngày: 01/01/2006

Tài khoản	Tên tài khoản	Số d		
		Nợ	Nợ NT	Có
1111	Tiền mặt Việt Nam	30,000,000		
1121ACB	Tiền VND gửi ngân hàng ACB	170,000,000		
1122EUR	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng EUR	20,000,000	1,00 0	
1122USD	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng USD	75,000,000	5,00 0	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	48,000,000		
1522	Vật liệu phụ	5,000,000		
1523	Nhiên liệu	5,000,000		
1524	Phụ tùng	2,000,000		
1531	Công cụ, dụng cụ	8,000,000		
154PXA	Chi phí SXKD dở dang PXA	37,500,000		
154PXB	Chi phí SXKD dở dang PXB	42,000,000		
156	Hàng hóa	170,000,000		
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	300,000,000		
2113	Máy móc, thiết bị	142,500,000		
2114	Phong tiện vận tải, truyền dẫn	105,000,000		
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	52,000,000		
21412	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc			12,900,000
21414	Hao mòn phong tiện vận tải			8,400,000
21415	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý			9,500,000
3111ACB	Vay ngắn hạn VNĐ ngân hàng ACB			280,000,000
3351	Chi phí phải trả: phần lãi vay phải trả			2,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh			861,200,000
4211	Lãi năm trước			28,000,000

Bảng số dư công nợ phải thu đầu kỳ

Tài khoản: 13111 – Phải thu của khách hàng hoạt động sản xuất kinh doanh

Ngày 01/01/2006

STT	Mã khách	Tên khách	Số dư Nợ	Có
1	KHH1	Khách hàng H1	35 000 000	
2	KHH2	Khách hàng H2	15 000 000	
Tổng cộng			50 000 000	

Các khoản phải thu đó các hoá đơn cụ thể như sau:

Ngày chứng từ	Số chứng từ	Mô khỏch	TK cụng nợ	Số tiền
31/12/2005	950045	KHH1	13111	35 000 000
31/12/2005	753578	KHH2	13111	15 000 000

Bảng số dư công nợ tạm ứng đầu kỳ

Tài khoản: 141 – Tạm ứng

Ngày 01/01/2006

STT	Mã khách	Tên khách	Số dư Nợ	Có
1	NVTNV	Nguyễn Văn Tư	6 000 000	
2	NVTVT	Trần Văn Tám	4 000 000	
Tổng cộng			10 000 000	

Bảng số dư công nợ phải trả đầu kỳ

Tài khoản: 33111 – Phải trả cho người bán - hoạt động sản xuất kinh doanh

Ngày 01/01/2006

STT	Mã khách	Tên khách	Số dư Nợ	Có
1	NBS1	Người bán S1		50 000 000
2	NBS2	Người bán S2		20 000 000
Tổng cộng				70 000 000

Các khoản phải trả đó có hóa đơn cụ thể như sau:

Ngày chứng từ	Số chứng từ	Mô khỏch	TK cụng nợ	Số tiền
31/12/2005	157154	NBS1	33111	50 000 000
31/12/2005	584921	NBS2	33111	20 000 000

Số dư đầu kỳ của kế ược vay

Tài khoản: 3111ACB – Vay ngắn hạn Ngân hàng ACB

Ngày 01/01/2006

STT	Tài khoản	Mã kế ược	Số dư Nợ	Có
1	3111ACB	001/KU		280 000 000
Tổng cộng				280 000 000

Tồn kho đầu kỳ

TỒN KHO ĐẦU KỲ CỦA HÀNG HOÁ, VẬT TƯ, THÀNH PHẨM

(Giỏ tồn kho tính theo PP trung bình thông)

Ngày 01/01/2006

STT	Mã kho	Mã vật tư	Tên vật tư	DVT	Tồn đầu (số l- ợng)	Dư đầu (Giá trị)
1	KCC	CC1	Công cụ 01	cái	100	5000000
2	KCC	CC2	Công cụ 02	cái	20	3000000
3	KNL	NL1	nhiên liệu 1	lít	1000	5000000
4	KCC	PT1	phụ tùng 1	chiếc	20	2000000
5	KVLC	VLC1	vật liệu chính VLC1	Kg	6000	6000000
6	KVLC	VLC2	vật liệu chính VLC2	Kg	4000	8000000
7	KVLC	VLC3	vật liệu chính VLC3	Kg	4000	12000000
8	KVLC	VLC4	vật liệu chính VLC4	Kg	3000	12000000
8	KVLC	VLC5	vật liệu chính VLC5	Kg	2000	10000000
10	KCC	VLP1	vật liệu phụ VLP1	Kg	1000	500000
11	KCC	VLP2	vật liệu phụ VLP2	Kg	1000	1000000
12	KCC	VLP3	vật liệu phụ VLP3	Kg	1000	1500000
13	KCC	VLP4	vật liệu phụ VLP4	Kg	500	1000000
14	KCC	VLP5	vật liệu phụ VLP5	Kg	400	1000000

Tồn kho đầu kỳ của hàng hoá tính tồn kho theo phương pháp NTXT

Số	Ngày ct	Mã kho	Mã hàng	Tên hàng	Số lượng	Thành tiền
----	---------	--------	---------	----------	----------	------------

CT						
1	31/12/2005	KHH	H1	Hàng H1	10000	74000000
2	31/12/2005	KHH	H2	Hàng H2	5000	64000000
3	31/12/2005	KHH	H3	Hàng H3	1000	32000000

Bài thực hành số 3: Kế toán mua hàng và công nợ phải trả

1/ Mục đích

- Theo dõi tổng hợp và chi tiết hàng mua vào theo từng mặt hàng, từng nhà cung cấp và từng hợp đồng.
- Theo dõi các khoản phải trả, tình hình trả tiền và tình trạng công nợ phải trả cho các nhà cung cấp
- Cập nhật các hoá đơn mua hàng (mua nội địa, mua nhập khẩu), phiếu nhập chi phí mua hàng và hoá đơn mua dịch vụ
- Cập nhật các chứng từ phải thu khác, chứng từ bù trừ công nợ
- Lên các báo cáo tổng hợp và chi tiết về từng loại hàng hoá vật tư nhập mua theo từng nhà cung cấp hay từng hợp đồng

2/ Nội dung

- Các danh mục từ điển có liên quan (DM Tài khoản, DM Nhà cung cấp, DM Kho hàng, DM Hàng hoá vật tư, DM Hợp đồng mua, DM Thuế suất đầu vào)
- Cập nhật số dư công nợ phải trả đầu kỳ và Cập nhật số dư công nợ đầu kỳ của các hoá đơn
- Phiếu nhập mua hàng (mua nội địa)
- Phiếu nhập khẩu
- Phiếu nhập chi phí mua hàng
- Phiếu xuất hàng trả lại nhà cung cấp
- Phiếu nhập xuất thẳng
- Hoá đơn mua dịch vụ
- Phiếu thanh toán tạm ứng
- Phiếu ghi nợ, ghi có tài khoản công nợ
- Chứng từ bù trừ công nợ

3/ Trình tự thực hành

- Khai báo các danh mục tài khoản có liên quan
- Cập nhật số dư công nợ đầu kỳ chi tiết đến từng nhà cung cấp (theo số hoá đơn cụ thể nếu có)
- Cập nhật chứng từ (Kế toán “Mua hàng và công nợ phải trả” -> Cập nhật số liệu -> Chọn chứng từ tương ứng)

4/ Số liệu đào tạo

Nhập mua hàng nội địa

- Ngày 3/1/2006 doanh nghiệp mua của Công ty vật tư Tổng hợp Thanh Xuân (NBL11) về nhập kho công cụ (KCC); chưa thanh toán tiền các nguyên vật liệu phụ sau:

Mã vt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (chưa thuế)
VLP1	Vật liệu phụ 1	Kg	70.000	495
VLP2	Vật liệu phụ 2	Kg	70.000	990
VLP3	Vật liệu phụ 3	Kg	70.000	1.485
VLP4	Vật liệu phụ 4	Kg	70.000	1.980
VLP5	Vật liệu phụ 5	Kg	70.000	2.475

Người giao hàng: Nguyễn Văn Nam; chứng từ số 1.

Thuế GTGT cho tất cả các vật tư 10%; HĐ thuế số 008761 - số series TX/01 – ngày 2/1

Chi phí mua hàng 5.250.000đ do NBL11 thực hiện (chưa thanh toán); thuế GTGT 5%; HĐ thuế số 008762 - số series TX/01 – ngày 2/1.

- Ngày 3/1/2006 doanh nghiệp mua của Người bán S1 (NBS1) về nhập kho Vật liệu chính (KVLC) theo hợp đồng mua HD001NBS1, chưa thanh toán tiền các nguyên vật liệu chính sau:

Mã vt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (chưa thuế)
VLC1	Vật liệu chính 1	Kg	30.000	891
VLC2	Vật liệu chính 2	Kg	50.000	1.782
VLC3	Vật liệu chính 3	Kg	50.000	2.772
VLC4	Vật liệu chính 4	Kg	50.000	3.762
VLC5	Vật liệu chính 5	Kg	20.000	4.752

Người giao hàng: Phạm Nhất Tiến; chứng từ số 2.

Thuế GTGT 10% cho tất cả các loại hàng hoá vật tư; HĐ thuế số 108760-số series SA/01-ngày 3/1.

- Ngày 6/1/2006 doanh nghiệp nhập mua hàng hoá H1 của Người bán S2 chưa thanh toán tiền về nhập kho hàng hoá (KHH) theo hợp đồng mua hàng HD002NBS2; số lượng 10.000 kg; đơn giá 7.100 đ/kg (thuế GTGT 10%; HĐ thuế số 208711-số series SB/01-ngày 6/1).

Người giao hàng: Phạm Tiến Hai; chứng từ số 4.

- Ngày 8/1/2006 doanh nghiệp mua của Người bán S2 (NBS2) về nhập kho Vật liệu chính (KVLC) theo hợp đồng mua HD002NBS2; chưa thanh toán tiền các nguyên vật liệu chính sau:

Mã vt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (chưa thuế)
VLC1	Vật liệu chính 1	Kg	30.000	1.089

VLC2	Vật liệu chính 2	Kg	50.000	2.178
VLC3	Vật liệu chính 3	Kg	50.000	3.168
VLC4	Vật liệu chính 4	Kg	50.000	4.158
VLC5	Vật liệu chính 5	Kg	20.000	5.148

Người giao hàng: Phạm Tiến Hai; chứng từ số 6.

Thuế GTGT 10% cho tất cả các nguyên vật liệu; HĐ thuế số 208712- số series SB/01-ngày 8/1

Chi phí mua hàng 6.170.000đ do NBS2 thực hiện (chưa thanh toán); thuế GTGT 5%, HĐ thuế số 208713 - số series SB/01 - ngày 8/1.

- Ngày 19/1/2006 doanh nghiệp tạm ứng tiền cho ông Trần Văn Tám (NVTVT) để đi mua hàng hoá H3 về nhập kho hàng hoá (KHH); chứng từ số 7.
Số lượng 100 cái; đơn giá (chưa thuế) 30.000đ/cái (thuế GTGT 10%; HĐ thuế số 309763).
Chi phí mua hàng 400.000 (chưa thuế); thuế 5%; HĐ thuế số 309764 - số series SC/00 - ngày 18/1 do Công ty Thiết bị (Địa chỉ: 27-Trần Khánh Dư - Hà Nội; MST: 010097856421) thực hiện.
- Ngày 23/1/ 2006 doanh nghiệp nhập mua hàng hoá H2 của Người bán S2 về nhập kho hàng hoá (KHH) theo hợp đồng mua HD002NBS2, chưa thanh toán tiền với số lượng 5.000 mét; đơn giá 11.600đ/m (giá chưa thuế); thuế GTGT 10%; HĐ thuế số 209763-số series SB/01- ngày 22/1.
Người giao hàng: Phạm Tiến Hai; chứng từ số 8.
- Ngày 23/2/2006 doanh nghiệp nhập mua hàng hoá H1 của Người bán S2 về nhập kho hàng hoá (KHH) theo HĐ mua HD002NBS2; chưa thanh toán tiền với số lượng 5.000kg; đơn giá 7.100đ/kg (giá chưa thuế); thuế GTGT 10%; HĐ thuế số 219764-số series SB/01-ngày 23/2. Người giao hàng: Phạm Tiến Hai; chứng từ số 10.
- Ngày 3/3/2006 doanh nghiệp nhập mua của Người bán S3 (NBS3) chưa thanh toán tiền các công cụ sau về nhập kho công cụ (KCC) theo HĐ mua HD003NBS3.

Mã vt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (giá chưa thuế)
CC1	Công cụ 01	Cái	100	48.000
CC2	Công cụ 02	Cái	30	145.000

Người giao hàng: Phạm Tiến Ba; chứng từ số 12.

Thuế GTGT 10%; HĐ thuế số 309774-số series SC/00-ngày 2/3.

- Ngày 4/3/2006 doanh nghiệp nhập mua phụ tùng 1 (PT1) của Người bán S4 chưa thanh toán tiền về nhập kho công cụ (KCC) theo HĐ mua HD004NBS4 với số lượng 30 chiếc; đơn giá 100.000đ/chiếc (giá chưa thuế); thuế GTGT 10%; HĐ thuế số 009354-số series AC/01-ngày 4/3. Người giao hàng: Phạm Tiến Bốn; chứng từ số 13.
- Ngày 17/3/2006 doanh nghiệp nhập mua hàng hoá H3 của Người bán S3 chưa thanh toán tiền về nhập kho hàng hoá (KHH) theo hợp đồng mua HD003NBS3 với số lượng 1.000 cái; đơn giá 30.000đ/cái (giá chưa thuế); thuế GTGT 10%; HĐ thuế số 309781-số series SC/00-ngày 12/3. Người giao hàng: Phạm Tiến Ba; chứng từ số 14.
- Ngày 23/3/2006 doanh nghiệp tạm ứng tiền cho ông Nguyễn Văn Tư đi mua nhiên liệu 1 (NL1) của Công ty Vật tư Tổng hợp Thanh Xuân (NBL11) về nhập kho nhiên liệu (KNL) theo hợp đồng mua HD006CTTX với số lượng 1.000 lít; đơn giá 5.000đ/lít (giá chưa thuế), thuế GTGT 10%; HĐ thuế số 009763-số series TX2-ngày 20/3. Chứng từ số 16.
Chi phí mua hàng 350.000đ do ông Tư thực hiện; thuế GTGT 5%; HĐ thuế số 009764-số series TX2- ngày 20/3.

Nhập mua hàng nhập khẩu

- Ngày 2/3/2006 doanh nghiệp nhập khẩu hàng hoá H5 của Người bán S5 (NBS5) theo hợp đồng mua HD005NBS5 chưa thanh toán tiền (hẹn 30 ngày sau sẽ thanh toán) về nhập kho hàng hoá (KHH) với số lượng 1.000cái; đơn giá 3,1USD/cái (giá chưa thuế). Thuế nhập khẩu 5%; thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% (số HĐ:082452, ngày 1/3, số seri: AZ/08); TGTT: 15.000đ/USD.
Người giao hàng: Phạm Tiến Năm; chứng từ số 1.

Chi phí mua hàng

- Ngày 4/1/2006 doanh nghiệp thuê Người bán S1 (NBS1) vận chuyển và bốc dỡ vật liệu chính mua của Người bán S1 (ngày 3/1; chứng từ phiếu nhập mua số 2; theo hoá đơn số 108760; Hợp đồng mua HD001NBS1). Số tiền 5.430.000đ (chưa bao gồm thuế); thuế GTGT 5% (số HĐ thuế 108761, Ngày 4/1, Số Seri: SA/01). Người giao hàng: Phạm Tiến Nhất; chứng từ số 3. Thanh toán ngay toàn bộ bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB, chứng từ thanh toán số 1.
- Ngày 7/1/2006 doanh nghiệp thuê Người bán S2 (NBS2) vận chuyển và bốc dỡ hàng H1 mua của Người bán S2 (ngày 6/1; chứng từ phiếu nhập mua số 4; hoá đơn số 208711; theo hợp đồng mua HD002NBS2). Số tiền 2.000.000đ (chưa bao gồm thuế); thuế GTGT 5% (số HĐ thuế 109774, Ngày 6/1, Số Seri: SA/00). Người giao hàng: Phạm Tiến Hai; chứng từ số 5. Thanh toán ngay toàn bộ bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB, chứng từ thanh toán số 3.
- Ngày 24/1/2006 doanh nghiệp thuê Người bán S2 (NBS2) vận chuyển và bốc dỡ hàng H2 mua của Người bán S2 (ngày 23/1; chứng từ phiếu nhập mua số 8; hoá đơn số 209763 theo hợp đồng mua HD002NBS2). Số tiền 1.000.000đ (chưa bao gồm thuế); thuế GTGT 5% (số HĐ 209774, Ngày 24/1, Số Seri: SB/01). Người giao hàng: Phạm Tiến Hai; chứng từ số 9. Thanh toán ngay toàn bộ bằng chuyển khoản qua ngân hàng ACB; chứng từ thanh toán số 5.
- Ngày 24/2/2006 doanh nghiệp thuê Người bán S2 (NBS2) vận chuyển và bốc dỡ hàng H1 mua của Người bán S2 (ngày 23/2; chứng từ phiếu nhập mua số 10; hoá đơn số 219764 theo hợp đồng mua HD002NBS2). Số tiền 1.000.000đ (chưa bao gồm thuế); thuế GTGT 5% (số HĐ thuế 219221, Ngày 22/2, Số Seri: SB/01). Người giao hàng: Phạm Tiến Hai; chứng từ số 11. Thanh toán ngay toàn bộ bằng chuyển khoản qua ngân hàng ACB; chứng từ thanh toán số 12.
- Ngày 18/3/2006 doanh nghiệp thuê Người bán S3 (NBS1) vận chuyển và bốc dỡ hàng H3 nhập mua của Người bán S3 (ngày 17/3; chứng từ phiếu nhập mua số 14); hoá đơn số 309781 theo hợp đồng mua HD003NBS3; (đã ứng trước tiền ngày 14/3/2006 - giấy báo nợ số 19) . Số tiền 600.000đ (chưa bao gồm thuế); thuế GTGT 5% (số HĐ thuế 32695, Ngày 18/3, Số Seri: SB/01). Người giao hàng: Phạm Tiến Ba; chứng từ số 15.

Nhập mua dịch vụ

- Ngày 21/1/2006 doanh nghiệp thanh toán tiền điện thoại của Công ty Điện thoại Hà Nội bằng chuyển khoản qua ngân hàng ACB bao gồm:

Phân xưởng sản xuất:	500.000 đ
Bộ phận bán hàng:	400.000đ
Bộ phận quản lý:	1.900.000đ

Thuế GTGT 10% (hoá đơn gốc: Seri AA/01, Số 079556, Ngày 15/1); chứng từ số 1.
Chứng từ thanh toán số 4.
- Ngày 28/1/2006 doanh nghiệp nhận được các phiếu báo thanh toán tiền điện của Công ty Điện lực Hà Nội bao gồm:

Phân xưởng sản xuất:	2.800.000 đ
Bộ phận bán hàng:	700.000đ
Bộ phận quản lý:	500.000đ

Thuế GTGT 10% (hoá đơn gốc: Seri GX/00, Số 002192, Ngày 20/1); chứng từ số 2.
- Ngày 7/2/2006 doanh nghiệp thuê Người bán S3 sửa chữa lớn TSCĐ dùng ở BPQL thanh toán ngay bằng chuyển khoản qua ngân hàng ACB số tiền 1.800.000đ; thuế GTGT 10% (Hoá đơn gốc: Số Seri CE/00; Số 463799; Ngày 3/2); chứng từ số 3. Chứng từ thanh toán số 8.
- Ngày 11/2/2006 doanh nghiệp thanh toán tiền nước của Công ty nước sạch Hà Nội bằng chuyển khoản qua ngân hàng ACB bao gồm:

Phân xưởng sản xuất:	2.200.000đ
Bộ phận bán hàng:	800.000đ
Bộ phận quản lý:	1.000.000đ

Thuế GTGT 5% (hoá đơn gốc: Seri NT/00, Số 024961, Ngày 11/2); chứng từ số 4.
Chứng từ thanh toán số 10.
- Ngày 17/2/2006 doanh nghiệp thuê Công ty quảng cáo GoldSun quảng cáo sản phẩm thanh toán ngay bằng chuyển khoản qua ngân hàng ACB số tiền 3.000.000đ; thuế GTGT 10% (Hoá đơn gốc: Số Seri AT/00; Số 094567; Ngày 17/2); chứng từ số 5. Chứng từ thanh toán số 11.
- Ngày 5/3/2006 doanh nghiệp nhập mua một máy tiện của Công ty Cơ khí Trần Hưng Đạo với giá mua 30.000.000đ; tiền lắp đặt và vận hành chạy thử 3.000.000đ (toàn bộ chưa thanh toán); thuế GTGT 10% (cho tất cả) (Hoá đơn gốc: Số Seri BG/99; Số 449579; Ngày 4/3); chứng từ số 7.
- Ngày 7/3/2006 doanh nghiệp nhập mua văn phòng phẩm của Công ty Hồng Hà số tiền 500.000đ thanh toán ngay bằng chuyển khoản qua ngân hàng ACB; thuế GTGT 10% (Hoá đơn gốc: Số Seri MX/01; Số 984501; Ngày 7/3); chứng từ số 8. Chứng từ thanh toán số 17.
- Ngày 12/3/2006 doanh nghiệp nhập mua một mô tô cho bộ phận quản lý của Công ty TD mô tô Honda (chưa thanh toán tiền) với giá 50.000.000đ; thuế GTGT 10% (Hoá đơn gốc: Số Seri AX/85; Số 135790; Ngày 11/3); chứng từ số 9.
- Ngày 27/3/2006 doanh nghiệp thuê Công ty Quảng cáo GoldSun lắp đặt hệ thống chiếu sáng ở cửa hàng bán sản phẩm thanh toán ngay bằng chuyển khoản qua ngân hàng ACB số tiền 12.000.000đ; thuế GTGT 10% (Hoá đơn gốc: Số Seri SA/77; Số 142091; Ngày 25/3); chứng từ số 10.
Chứng từ thanh toán số 23.

Phiếu thanh toán tiền tạm ứng

- Ngày 28/2/2006 doanh nghiệp thực hiện việc thanh toán tạm ứng tiền công tác phí cho bà Lê Lệ Hằng số tiền 3.300.000đ; thuế GTGT 200.000đ (Hoá đơn thuế số 09451- số series XT/43 – ngày 15/2 - Khách sạn Bông Sen; Địa chỉ: Vũng Tàu; MST: 7530000564-1); chứng từ số 6.
- Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp thực hiện việc thanh toán tiền tạm ứng cho ông Trần Văn Tám đi mua dụng cụ cho phòng kinh doanh (phiếu chi số 17-ngày 30/3) số tiền 1.000.000đ; thuế GTGT 10%; (Hoá đơn thuế số: 000456-số series DF/03-ngày 31/3 - Người bán: Nhà sách Nguyễn Văn Cừ; Địa chỉ: 13 CMT8-Q3; MST: 0120004567); chứng từ số 11.

Bài thực hành số 4: Kế toán bán hàng và công nợ phải thu

1/ Mục đích

- Theo dõi tổng hợp và chi tiết hàng bán ra theo từng mặt hàng, từng khách hàng, từng bộ phận bán hàng và từng hợp đồng bán.
- Theo dõi vốn, doanh thu, lợi nhuận theo từng mặt hàng, từng nhóm hàng
- Theo dõi các khoản còn phải thu, tình hình thu tiền và tình trạng công nợ phải thu của từng khách hàng
- Cập nhật các hoá đơn bán hàng bao gồm cả hàng hoá và dịch vụ
- Cập nhật phiếu nhập hàng bán bị trả lại và dịch vụ bị trả lại
- Cập nhật các hoá đơn giảm giá: giảm giá hàng bán và giảm giá dịch vụ
- Cập nhật các chứng từ phải thu khác, chứng từ bù trừ công nợ
- Lên các báo cáo tổng hợp và chi tiết về từng loại hàng hoá bán ra theo từng nhà cung cấp hay từng hợp đồng

2/ Nội dung

- Các danh mục từ điển có liên quan (DM Tài khoản, DM khách hàng, DM Kho hàng, DM Hàng hoá vật tư, DM Hợp đồng bán, DM Thuế suất đầu ra)
- Cập nhật số dư công nợ phải thu đầu kỳ và Cập nhật số dư công nợ đầu kỳ của các hoá đơn
- Hoá đơn bán hàng kèm phiếu xuất kho
- Phiếu nhập hàng bán bị trả lại
- Hoá đơn bán dịch vụ
- Hoá đơn giảm giá hàng bán

- Phiếu ghi nợ, ghi có tài khoản công nợ
- Chứng từ bù trừ công nợ

3/ Trình tự thực hành

- Khai báo các danh mục tài khoản có liên quan
- Cập nhật số dư công nợ đầu kỳ chi tiết đến từng khách hàng (theo số hoá đơn cụ thể nếu có)
- Cập nhật chứng từ (Kế toán “Bán hàng và công nợ phải thu” -> Cập nhật số liệu -> Chọn chứng từ tương ứng)

4/ Số liệu đào tạo

Hoá đơn bán hàng hoá - thành phẩm

- Ngày 11/1/2006 doanh nghiệp xuất bán hàng H1 (theo hợp đồng HD001KHH1) cho khách hàng H1 (người đứng mua: ông Lê Văn Nhất) đã thanh toán ngay bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB (chứng từ tiền số 1) với số lượng 8.000; đơn giá (chưa thuế) 10.000. Số HĐ: 105001; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 30/1/2006 doanh nghiệp xuất bán sản phẩm A (theo hợp đồng HD002KHH2) cho khách hàng H2 (người đứng mua: ông Lê Văn Hai) đã thanh toán ngay bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB (giấy BC số 2) với số lượng 100; đơn giá (chưa thuế) 60.000. Số HĐ: 105002; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 2/2/2006 doanh nghiệp xuất bán hàng H2 gửi tại đại lý (PX số 6) theo hợp đồng HD005DLD1 cho Đại lý D1 (người đứng mua: ông Trần Đại Lý) đã thanh toán ngay bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB (giấy BC số 4) với số lượng 3.000; đơn giá (chưa thuế) 16.000. Số HĐ: 105003; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 10/2/2006 doanh nghiệp xuất bán sản phẩm B gửi tại đại lý (PX số 10) theo hợp đồng HD005DLD1 cho Đại lý D1; người đứng mua: ông Trần Đại Lý đã thanh toán ngay bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB (giấy BC số 7) với số lượng 500; đơn giá (chưa thuế) 100.000. Số HĐ: 105004; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 15/2/2006 doanh nghiệp xuất bán hàng sản phẩm B theo hợp đồng HD002KHH2 cho khách hàng H2 (do ông Lê Văn Hai đứng mua) chưa thanh toán tiền (hạn thanh toán 30 ngày) với số lượng 100; đơn giá (chưa thuế) 100.000. Số HĐ: 105005; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 20/2/2006 doanh nghiệp xuất bán sản phẩm A gửi tại đại lý KDLH3 (PX số 13) theo hợp đồng HD001KHH1 cho khách hàng H1 (do ông Lê Văn Nhất đứng mua) chưa thanh toán (hạn thanh toán 30 ngày) với số lượng 200; đơn giá (chưa thuế) 60.000. Số HĐ: 105006; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 25/2/2006 doanh nghiệp xuất bán hàng H1 (theo hợp đồng HD001KHH1) cho khách hàng H1 (người mua: ông Lê Văn Nhất) chưa thanh toán (hạn thanh toán 30 ngày) với số lượng 2.000; đơn giá (chưa thuế) 10.000. Số HĐ: 105007; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 28/2/2006 doanh nghiệp xuất bán sản phẩm (theo hợp đồng HD001KHH1) cho khách hàng H1 (người mua: ông Lê Văn Nhất) chưa thanh toán (hạn 30 ngày sẽ thanh toán) các sản phẩm sau:

Tên sản phẩm	Số lượng	Đơn giá (chưa thuế)
Sản phẩm A	1.000	60.000
Sản phẩm B	1.000	100.000
Sản phẩm C	1.000	140.000
Sản phẩm D	500	180.000

Số HĐ: 105008; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.

- Ngày 10/3/2006 doanh nghiệp xuất bán hàng H5 (theo hợp đồng HD004KHH5) cho khách hàng H5 (người mua: ông Lê Văn Năm) chưa thanh toán (hạn 30 ngày sau sẽ thanh toán) với số lượng 700; đơn giá (chưa thuế) 3,5USD (Tỷ giá thực tế: 15.015). Số HĐ: 105009; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 15/3/2006 doanh nghiệp xuất bán hàng H3 (theo hợp đồng HD001KHH1) cho khách hàng H1 (người mua: ông Lê Văn Nhất) chưa thanh toán (hạn 30 ngày sau sẽ thanh toán) với số lượng 100; đơn giá (chưa thuế) 40.000. Số HĐ: 105010; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 20/3/2006 doanh nghiệp xuất bán hàng H3 gửi tại đại lý (PX số 11) theo hợp đồng HD003KHH3 cho khách hàng H3 (người mua: ông Lê Văn Ba). Theo hợp đồng bán hàng thì hạn thanh toán 30 ngày nhưng khách hàng H3 đã thanh toán ngay bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB (chứng từ tiền số 11) nên được hưởng chiết khấu thanh toán 1%. Số lượng 800; đơn giá (chưa thuế) 40.000. Số HĐ: 105012; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 25/3/2006 doanh nghiệp xuất bán hàng H1 (theo hợp đồng HD001KHH1) cho khách hàng H1 (người mua: ông Lê Văn Nhất) chưa thanh toán (hạn 30 ngày sẽ thanh toán) với số lượng 5.000; đơn giá (chưa thuế) 10.000. Số HĐ: 105013; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 27/3/2006 doanh nghiệp xuất bán hàng H2 (theo hợp đồng HD002KHH2) cho khách hàng H2 (người mua: ông Lê Văn Hai) chưa thanh toán (hạn thanh toán 30 ngày) với số lượng 3.000; đơn giá (chưa thuế) 16.000. Số HĐ: 105014; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 28/3/2006 doanh nghiệp xuất bán hàng H3 (theo hợp đồng HD003KHH3) cho khách hàng H3 (người mua: ông Lê Văn Ba) chưa thanh toán (hạn thanh toán 30 ngày) với số lượng 1.000; đơn giá (chưa thuế) 40.000. Số HĐ: 105015; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 10% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.
- Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp xuất khẩu sang Đài Loan bán cho công ty POCHEN theo hợp đồng HD001KHH1 (do ông Lê Văn Nhất đứng mua) các sản phẩm sau:

Tên sản phẩm	Số lượng	Đơn giá (chưa thuế)
Sản phẩm A	1.000	3 EUR
Sản phẩm B	1.000	5 EUR

Sản phẩm C	1.000	7 EUR
Sản phẩm D	500	9 EUR

đã thanh toán ngay toàn bộ bằng ngoại tệ chuyển khoản qua Ngân hàng ACB (giấy BC số 14) với tỷ giá 20.000đ/EUR
Số HĐ: 105016; Số Seri: KK/01-N. Thuế GTGT 0% cho tất cả các hàng hoá thành phẩm.

Hoá đơn bán dịch vụ

- Ngày 16/3/06 doanh nghiệp nhượng bán 1 dàn máy vi tính cho ông Nguyễn Văn Tư (thu ngay bằng tiền mặt) giá bán (chưa thuế) 9.000.000đ (thuế GTGT 10%) theo hoá đơn số HD 105011; số seri: KK/01-N; chứng từ tiền số 3.

Phiếu nhập hàng bán bị trả lại

- Ngày 11/3/2006 doanh nghiệp nhập hàng H1 bán bị trả lại của hoá đơn bán hàng số 105007 (ngày 25/2/2006 theo hợp đồng HD001KHH1) của Khách hàng H1 (người giao hàng: Lê Văn Nhật) với số lượng 200; giá bán (chưa thuế) 10.000 (thuế GTGT 10%); giá vốn: 7.400. HĐ số 100456; số seri FX/01-N, ngày 11/3; chứng từ số 17. Doanh nghiệp đã chuyển toàn bộ số tiền phải trả lại qua ngân hàng ACB để trả ngay cho khách hàng (giấy BN số 18).

Hóa đơn giảm giá hàng bán

- Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp giảm giá bán 10% (giá sau thuế) của HĐBH số 105006 ngày 20/2/2006 (hợp đồng HD001KHH1) cho khách hàng H1. Tổng số tiền giảm (cả thuế) 1.320.000đ. Số HĐ 105017; số seri KK/01-N.

Chứng từ bù trừ công nợ

- Ngày 8/3/2006 doanh nghiệp trừ vào lương số tiền tạm ứng mua vật tư của ông Trần Văn Tám số tiền 280.000đ; chứng từ số 1.
- Ngày 8/3/2006 doanh nghiệp khấu trừ vào lương khoản tiền tạm ứng để ủng hộ đồng bào bị thiên tai của bà Phạm Thuý Hồng số tiền 2.000.000đ; chứng từ số 2.

Phiếu ghi nợ ghi có tài khoản công nợ

- Ngày 20/3/206 doanh nghiệp chiết khấu 1% (giá trước thuế) của HĐBH số 105012 do thanh toán trước hạn (hợp đồng HD003KHH3) cho khách hàng H3 số tiền 320.000đ; chứng từ số 4.

Bài thực hành số 5: Kế toán tiền mặt - tiền gửi - tiền vay

1/ Mục đích

- Theo dõi tiền mặt, tiền gửi, tiền vay.
- Theo dõi thanh toán thu chi theo khách hàng, theo hợp đồng, theo các hoá đơn mua bán.
- Theo dõi tình hình vay tiền theo các kế ước vay của ngân hàng.
- Theo dõi chi tiết các khoản tiền vay, đi vay, tiền tạm ứng và tình hình thu hồi các khoản cho vay, thanh toán tiền tạm ứng của từng đối tượng.
- Cập nhật các chứng từ thu chi bằng tiền mặt, qua ngân hàng.
- Lên các báo cáo tổng hợp và chi tiết các khoản thu-chi, vay-trả theo thời gian hay theo các đối tượng công nợ.

2/ Nội dung

- Giấy báo có của ngân hàng
- Giấy báo nợ của ngân hàng
- Phiếu thu tiền mặt
- Phiếu chi tiền mặt
- Cập nhật và tính lại tỷ giá
- Cập nhật số dư đầu kỳ của kế ước

3/ Trình tự thực hiện

- Khai báo các danh mục tài khoản có liên quan
- Cập nhật số dư đầu kỳ của kế ước
- Cập nhật chứng từ (Kế toán “Tiền mặt - tiền gửi - tiền vay” -> Cập nhật số liệu -> Chọn chứng từ tương ứng)

4/ Số liệu đào tạo

Phiếu thu tiền mặt

- Ngày 2/1/06 ông Nguyễn Văn Tư hoàn lại tiền tạm ứng kỳ trước 100.000 đ (chứng từ số 1)
- Ngày 5/3/06 bà Lê Lệ Hằng rút tiền gửi Ngân hàng ACB về nhập quỹ tiền mặt số tiền 20.000.000 đ (chứng từ tiền mặt số 2; chứng từ tiền gửi số 15)

Phiếu chi tiền mặt

- Ngày 2/1/2006 doanh nghiệp chi tiền mặt để tạm ứng trước lương cho công nhân viên, số tiền 8.500.000 đồng. Người nhận tiền chi: Phạm Thuý Hồng (chứng từ số 1)
- Ngày 8/2/2006 doanh nghiệp chi trả chi phí tiếp khách bằng tiền mặt (CPBT04) số tiền 1.320.000 đồng, trong đó tiền thuế GTGT là 10%, trả cho Công ty dịch vụ ăn uống Thuý Tạ, Địa chỉ: 13 Lý Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội, mã số thuế 0100686221-1, số HĐ:904312, số Seri AG/98, Ngày HĐ 14/2. Người nhận tiền chi trả: Nguyễn Văn Tư (chứng từ số 2)
- Ngày 16/2/2006 doanh nghiệp chi trả tiền vận tải sản phẩm đi bán bằng tiền mặt (CPBT07) số tiền 880.000 đồng, trong đó thuế GTGT 10%, trả cho công ty vận tải Liên San - Địa chỉ: 28-Phùng Hưng- Hoàn Kiếm - Hà Nội, MST: 01006322223-1, Số HĐ: 905823, Số seri SN/00, Ngày HĐ: 14-2. Người nhận tiền chi trả: Bùi Văn Mười (chứng từ số 3)
- Ngày 18/2 2006 doanh nghiệp chi tạm cho công nhân viên để ủng hộ đồng bào bị thiên tai bằng tiền mặt số tiền 2.000.000 đồng. Người nhận tiền chi: Phạm thuý Hồng (chứng từ số 4)

5. Ngày 22/2/2006 doanh nghiệp chi tiền tạm ứng đi công tác tập huấn kiểm toán ở TP HCM bằng tiền mặt cho bà Lê Lê Hằng số tiền 3.000.000 đ (chứng từ số 5)
6. Ngày 28/2/2006 doanh nghiệp thanh toán tiền vượt ứng cho bà Lê Lê Hằng số tiền 500.000 đồng (chứng từ số 6)
7. Ngày 28/2/2006 doanh nghiệp chi tiền ủng hộ UBND phường làm công tác xã hội, vệ sinh môi trường (CPBT07) bằng tiền mặt số tiền 1.000.000 đ. Người nhận tiền chi: Phạm Thuý Hồng (chứng từ số 7)
8. Ngày 28/2/2006 doanh nghiệp chi trả tiền lương cho công nhân viên số tiền 8.796.000đ. Người nhận tiền chi: Phạm Thuý Hồng (chứng từ số 8)
9. Ngày 2/3/2006 doanh nghiệp chi tiền tổ chức cho công nhân viên đi tham quan di tích lịch sử số tiền 1.000.0000 đ. Người nhận tiền chi: Phạm thuý Hồng (chứng từ số 9)
10. Ngày 10/3/2006 doanh nghiệp thanh toán lương cho công nhân bằng tiền mặt số tiền 5.804.000. Người nhận tiền thanh toán: Phạm thuý Hồng (chứng từ số 10)
11. Ngày 17/3/2006 doanh nghiệp chi tiền tạm ứng mua vật tư bằng tiền mặt số tiền 10.000.000 đ cho ông Nguyễn Văn Tư (chứng từ số 11).
12. Ngày 23/3/2006 doanh nghiệp chi tiền thanh toán vượt ứng cho ông Nguyễn Văn Tư số tiền 550.000 đ (chứng từ số 12)
13. Ngày 24/3/2006 doanh nghiệp chi tiền mua sách báo định kỳ (CPBT07) cho bà Phạm Thuý Hồng số tiền 440.000 đ, trong đó thuế GTGT 10%, trả cho công ty Thương Mại AA, địa chỉ: 31 - Quốc Tử Giám - Hà Kiếm - Hà Nội, MST: 01008662200-1, số HĐ: 237501, số seri: AA/01, ngày HĐ: 13-3 (chứng từ số 13)
14. Ngày 25/3/2006 doanh nghiệp chi tiền chi phí hợp công đoàn, trợ cấp khó khăn đột xuất và BHXH số tiền 800.000 đ cho bà Phạm Thuý Hồng (trong đó: Kinh phí công đoàn: 300.000, Quỹ phúc lợi: 200.000, BHXH: 300.000), chứng từ số 14.
15. Ngày 25/3/2006 doanh nghiệp chi tiền chi phí đào tạo nội bộ trong công ty (CPBT06) số tiền 2.000.000 đ. Người nhận tiền chi: Phạm Thuý Hồng (chứng từ số 15)
16. Ngày 30/3/2006 doanh nghiệp chi tiền sửa chữa thường xuyên TSCĐ trong công ty (CPBT05) bằng tiền mặt số tiền 1.100.000 đ, trong đó: thuế GTGT 10%, hoá đơn gốc: Số 44451, Seri:AN2003, ngày 30-3. Người nhận tiền chi: Phạm Thuý Hồng (chứng từ số 16)
17. Ngày 30/3/2006 doanh nghiệp chi tiền tạm ứng mua dụng cụ cho phòng kinh doanh số tiền 1.100.000đ. Người nhận tiền: Trần Văn Tám (chứng từ số 17)
18. Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp chi tiền nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT cho HĐ 082452 – ngày 1/3/2006 cho Chi cục thuế Hà Nội bằng tiền mặt, số tiền: 7.207.500 đ (trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu 4.882.500 đ, Thuế nhập khẩu 2.325.000đ), chứng từ số 18.

Giấy báo có của ngân hàng

1. Ngày 1/2/2006 doanh nghiệp Vay ngắn hạn ngân hàng ACB theo khế ước số: KU02ACB, đáo hạn ngày 01/05/2005, L/s trong hạn: 1%/tháng, L/s quá hạn 2%/tháng số tiền 200.000.000đ (chứng từ số 3)
2. Ngày 7/5/2006 doanh nghiệp thu tiền bán hàng H2 công nợ phải thu của kỳ trước theo HĐBH số 753578 (Hợp đồng bán hàng HD002KH2) của Khách hàng H2 qua Ngân hàng ACB số tiền 15.000.000đ, chứng từ số 5.
3. Ngày 9/2/2006 doanh nghiệp thu tiền bán hàng H1 theo HĐBH số 105007 ngày 25/2/2006 (Hợp đồng bán hàng HD001KH1) của Khách hàng H1 qua Ngân hàng ACB số tiền 22.000.000đ, chứng từ số 6.
4. Ngày 21/2/2006 doanh nghiệp thu tiền bán hàng H1 công nợ phải thu của kỳ trước theo số HĐBH số 950045 (Hợp đồng bán hàng HD001KH1) của Khách hàng H1 qua Ngân hàng ACB số tiền 35.000.000đ, chứng từ số 8.
5. Ngày 1/3/2006 doanh nghiệp vay ngắn hạn Ngân hàng ACB theo khế ước số: KU03ACB, đáo hạn 1/5/2005, L/s trong hạn 1%/tháng, L/s quá hạn 2%/tháng, số tiền 100.000.000đ, chứng từ số 9.
6. Ngày 15/3/2006 Khách hàng H3 ứng trước tiền mua hàng H3 cho doanh nghiệp theo Hợp đồng bán hàng HD003KH3 qua Ngân hàng ACB số tiền 44.000.000đ, chứng từ số 10.
7. Ngày 28/3/2006 doanh nghiệp thu tiền bán sản phẩm B theo HĐBH số 105005 ngày 15/2 năm 2006 (Hợp đồng bán hàng HD002KH2) của Khách hàng H2 qua Ngân hàng ACB số tiền 11.000.000đ, chứng từ số 12.
8. Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp thu tiền bán hàng H5 theo HĐ số 105009 bằng dolla Mỹ của Khách hàng H5 qua ngân hàng, số tiền 2695USD (TGTT: 15.002), chứng từ số 13.
9. Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp thu tiền bán hàng theo HĐ số 105008 của Khách hàng H1 qua Ngân hàng ACB số tiền 429.000.000đ, chứng từ số 15.

Giấy báo nợ của ngân hàng

1. Ngày 5/1/2006 doanh nghiệp thanh toán công nợ phải trả của kỳ trước theo số HĐMH 157154 cho Người bán S1 bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB số tiền 40.000.000đ, chứng từ số 2.
2. Ngày 3/2/2006 doanh nghiệp chi nộp bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn cho Bảo hiểm xã hội Thành phố bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB số tiền 2.970.000đ (trong đó: Bảo hiểm xã hội 2.700.000đ, kinh phí công đoàn 270.000), chứng từ số 6.
3. Ngày 4/2/2006 doanh nghiệp chi mua bảo hiểm y tế cho công nhân bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB cho Bảo hiểm Y tế Thành phố số tiền 810.000đ, chứng từ số 7.
4. Ngày 9/2/2006 doanh nghiệp thanh toán tiền điện theo HĐ số 002192 cho Công ty Điện lực bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB số tiền 4.400.000đ, chứng từ số 9.
5. Ngày 28/2/2006 doanh nghiệp tạm nộp thuế thu nhập cho cục thuế Hà Nội bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB số tiền 40.000.000đ, chứng từ số 13.
6. Ngày 28/2/2006 doanh nghiệp trả một phần nợ vay cho khế ước KU02ACB cho ngân hàng ACB bằng chuyển khoản số tiền 100.000.000đ, chứng từ số 14.
7. Ngày 6/3/2006 doanh nghiệp thanh toán tiền mua CC1, CC2 theo HĐ số 309774 cho Người bán S3 bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB số tiền 10.065.000đ, chứng từ số 16.

8. Ngày 14/3/2006 doanh nghiệp ứng trước tiền thanh toán phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hoá H3 (theo HĐ số 305655 - Hợp đồng mua HD003NBS3). HĐ chi phí số 32659 ngày 18/3/2006 cho Người bán S3 bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB số tiền 630.000đ, chứng từ số 19.
9. Ngày 19/3/2006 doanh nghiệp chi mua trái phiếu kho bạc nhà nước bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB số tiền 10.000.000đ, chứng từ số 20.
10. Ngày 21/3/2006 doanh nghiệp mua 100 cổ phần của công ty Vinatexo bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB số tiền 100.000.000đ, chứng từ số 21.
11. Ngày 22/3/2006 doanh nghiệp thanh toán thủ tục phí ngân hàng cho Ngân hàng ACB bằng chuyển khoản số tiền 220.000đ (trong đó gồm: chi phí quản lý 200.000đ, thuế GTGT đầu vào (10%) 20.000đ trả cho Ngân hàng ACB; địa chỉ: 18-Nguyễn Thái Học –BaĐình – Hà Nội; MST: 0100103282; Số HĐ: 095834; Seri: AC/01; Ngày HĐ: 22/3), chứng từ số 22.
12. Ngày 29/3/2006 doanh nghiệp thanh toán tiền mua một mô tô theo HĐ số 135790 cho Công ty liên doanh Moto Honda bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB số tiền 55.000.000đ, chứng từ số 24.
13. Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp thanh toán tiền mua 1 máy tiện theo HĐ số 449579 cho Công ty cơ khí Trần Hưng Đạo bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB số tiền 36.300.000đ, chứng từ số 25.
14. Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp thanh toán tiền mua hàng H5 theo HĐ số 082452 cho Người bán S5 bằng chuyển khoản dollar Mỹ qua Ngân hàng ACB số tiền 3.100 USD (TGG: 15000,7; HĐ mua HD005NBS5), chứng từ số 26.
15. Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp thanh toán tiền lãi vay trong quý 1/2006 của kế ước KU01ACB cho Ngân hàng ACB bằng chuyển khoản số tiền 8.400.000đ, chứng từ số 27.
16. Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp bán 19.500 EUR gửi ngân hàng ACB và chuyển vào TK 1121ACB với tỷ giá 20.000đ/EUR, chứng từ số 28.
17. Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp thanh toán toàn bộ nợ gốc kế ước KU01ACB cho Ngân hàng ACB bằng chuyển khoản số tiền 280.000.000đ, chứng từ số 29.
18. Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp thanh toán tiền mua NVL phụ theo HĐ số 008761, 008762 (Hợp đồng mua HD006CTTX) cho Công ty VTTT Thanh Xuân bằng chuyển khoản qua Ngân hàng ACB số tiền 577.237.500đ, chứng từ số 30.

Bài thực hành số 5: Kế toán hàng tồn kho

1/ Mục đích

- Theo dõi tổng hợp và chi tiết hàng hoá nhập kho và xuất kho
- Theo dõi tồn kho tức thời và tồn kho cuối kỳ của mỗi loại hàng hoá vật tư ở mỗi kho
- Cập nhật các phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, phiếu xuất điều chuyển.
- Tính giá vật tư tồn kho theo các phương pháp: trung bình tháng, trung bình ngày, NTXT, ..
- Lên các báo cáo tổng hợp và chi tiết về hàng hoá vật tư nhập, xuất, tồn.

2/ Nội dung

- Phiếu nhập kho (nhập thành phẩm từ sản xuất, nhập lại các nguyên vật liệu thừa từ sản xuất và nhập khác)
- Phiếu xuất kho (xuất nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ... cho sản xuất, cho sử dụng và xuất khác)
- Phiếu xuất điều chuyển

3/ Trình tự thực hiện

- Khai báo các danh mục tài khoản có liên quan
- Cập nhật tồn kho đầu kỳ
- Cập nhật chứng từ (Kế toán “Hàng tồn kho” -> Cập nhật số liệu -> Chọn chứng từ tương ứng)

4/ Số liệu đào tạo

Xuất nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, phụ tùng cho sản xuất và xuất khác.

1. Ngày 09/1/2006 doanh nghiệp xuất kho vật liệu chính để sản xuất sản phẩm từ kho KVLC cho các phân xưởng sản xuất các vật liệu chính sau:

- Phân xưởng A (PXA)

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Số lượng	Đơn giá
VLC1	Vật liệu chính 1	12.500	1.000
VLC2	Vật liệu chính 2	24.300	2.000
VLC3	Vật liệu chính 3	11.800	3.000

- Phân xưởng B(PXB)

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Số lượng	Đơn giá
VLC3	Vật liệu chính 3	13.100	3.000
VLC4	Vật liệu chính 4	22.100	4.000
VLC5	Vật liệu chính 5	9.000	5.000

Người nhận: Trần Quân Đốc; chứng từ số 1.

2. Ngày 10/1/2006 doanh nghiệp xuất nhiên liệu 1 (NL1) từ kho KNL để sử dụng tại phân xưởng sản xuất số lượng 500; đơn giá 5.000. Người nhận: Trần Quân Đốc; chứng từ số 2.

3. Ngày 15/1/2006 doanh nghiệp xuất kho vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm từ kho KCC cho các phân xưởng sản xuất các vật liệu phụ sau:

- Phân xưởng A (PXA)

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Số lượng	Đơn giá
VLP1	Vật liệu phụ 1	12.500	500
VLP2	Vật liệu phụ 2	24.300	1.000

VLP3	Vật liệu phụ 3	11.800	1.500
------	----------------	--------	-------

- Phân xưởng B (PXB)

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Số lượng	Đơn giá
VLP3	Vật liệu phụ 3	13.100	1.500
VLP4	Vật liệu phụ 4	22.100	2.000
VLP5	Vật liệu phụ 5	9.000	2.500

Người nhận: Trần Quân Đốc; chứng từ số 3.

- Ngày 16/1/2006 doanh nghiệp xuất kho phụ tùng 1 (PT1) từ kho KCC để sửa chữa máy móc tại phân xưởng số lượng 3; đơn giá 100.000. Người nhận: Trần Quân Đốc; chứng từ số 4.
- Ngày 17/1/2006 doanh nghiệp xuất kho công cụ dụng cụ 02 (CC2) từ kho KCC cho bộ phận bán hàng số lượng 5; đơn giá 150.000. Người nhận: Bùi Văn Mùi; chứng từ số 5.
- Ngày 29/1/2006 doanh nghiệp xuất kho dụng cụ 01 (CC1) để sản xuất sản phẩm từ kho KCC cho phân xưởng sản xuất số lượng 60; đơn giá 50.000. Người nhận: Trần Quân Đốc; chứng từ số 7.
- Ngày 3/2/2006 doanh nghiệp xuất kho vật liệu chính để sản xuất sản phẩm từ kho KVLC cho các phân xưởng sản xuất các vật liệu chính sau:

o Phân xưởng A (PXA)

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Số lượng	Đơn giá
VLC1	Vật liệu chính 1	10.000	1.000
VLC2	Vật liệu chính 2	20.000	2.000
VLC3	Vật liệu chính 3	10.000	3.000

o Phân xưởng B(PXB)

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Số lượng	Đơn giá
VLC3	Vật liệu chính 3	10.000	3.000
VLC4	Vật liệu chính 4	20.000	4.000
VLC5	Vật liệu chính 5	10.000	5.000

Người nhận: Trần Quân Đốc; chứng từ số 8.

- Ngày 4/2/2006 doanh nghiệp xuất kho vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm từ kho KCC cho các phân xưởng sản xuất các vật liệu phụ sau:

o Phân xưởng A (PXA)

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Số lượng	Đơn giá
VLP1	Vật liệu phụ 1	10.000	5.000
VLP2	Vật liệu phụ 2	20.000	1.000
VLP3	Vật liệu phụ 3	10.000	1.500

o Phân xưởng B(PXB)

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Số lượng	Đơn giá
VLP3	Vật liệu phụ 3	10.000	1.500
VLP4	Vật liệu phụ 4	20.000	2.000
VLP5	Vật liệu phụ 5	10.000	2.500

Người nhận: Trần Quân Đốc; chứng từ số 9.

- Ngày 7/2/2006 doanh nghiệp xuất kho phụ tùng 1 (PT1) từ kho KCC cho sửa chữa lớn TSCĐ ở bộ phận quản lý số lượng 12; đơn giá 100. Người nhận: Phạm Thuý Hồng; chứng từ số 11.
- Ngày 03/3/2006 doanh nghiệp xuất kho vật liệu chính để sản xuất sản phẩm từ kho KVLC cho các phân xưởng sản xuất các vật liệu chính sau:

o Phân xưởng A (PXA)

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Số lượng	Đơn giá
VLC1	Vật liệu chính 1	11.000	1.000
VLC2	Vật liệu chính 2	22.000	2.000
VLC3	Vật liệu chính 3	11.000	3.000

o Phân xưởng B(PXB)

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Số lượng	Đơn giá
VLC3	Vật liệu chính 3	11.000	3.000
VLC4	Vật liệu chính 4	22.000	4.000
VLC5	Vật liệu chính 5	11.000	5.000

Người nhận: Trần Quân Đốc; chứng từ số 14.

- Ngày 5/3/2006 doanh nghiệp xuất kho vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm từ kho KCC cho các phân xưởng sản xuất các vật liệu phụ sau:

o Phân xưởng A (PXA)

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Số lượng	Đơn giá
VLP1	Vật liệu phụ 1	10.000	500
VLP2	Vật liệu phụ 2	20.000	1.000
VLP3	Vật liệu phụ 3	10.000	1.500

o Phân xưởng B(PXB)

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Số lượng	Đơn giá
VLP3	Vật liệu phụ 3	10.000	1.500
VLP4	Vật liệu phụ 4	20.000	2.000
VLP5	Vật liệu phụ 5	10.000	2.500

Người nhận: Trần Quân Đốc; chứng từ số 15.

Phiếu nhập kho thành phẩm

1. Ngày 28/1/2006 doanh nghiệp nhập vào kho thành phẩm (KTP) các thành phẩm sau từ các phân xưởng sản xuất:

o Phân xưởng A (PXA)

Mã tp	Tên thành phẩm	Số lượng	Đơn giá
SPA	Sản phẩm A	1.500	47.402
SPB	Sản phẩm B	1.200	77.602

o Phân xưởng B (PXB)

Mã tp	Tên thành phẩm	Số lượng	Đơn giá
SPC	Sản phẩm C	1.500	108.220
SPD	Sản phẩm D	800	138.451

Người giao hàng: Trần Quân Đốc; chứng từ số 1.

2. Ngày 25/2/2006 doanh nghiệp nhập vào kho thành phẩm (KTP) các thành phẩm sau từ các phân xưởng sản xuất:

o Phân xưởng A (PXA)

Mã tp	Tên thành phẩm	Số lượng	Đơn giá
SPA	Sản phẩm A	1.000	47.662
SPB	Sản phẩm B	1.000	77.884

o Phân xưởng B (PXB)

Mã tp	Tên thành phẩm	Số lượng	Đơn giá
SPC	Sản phẩm C	1.000	107.819
SPD	Sản phẩm D	1.000	138.020

Người giao hàng: Trần Quân Đốc; chứng từ số 2.

3. Ngày 31/3/2006 doanh nghiệp nhập vào kho thành phẩm (KTP) các thành phẩm sau từ các phân xưởng sản xuất:

o Phân xưởng A (PXA)

Mã tp	Tên thành phẩm	Số lượng	Đơn giá
SPA	Sản phẩm A	1.250	49.431
SPB	Sản phẩm B	1.180	81.437

o Phân xưởng B (PXB)

Mã tp	Tên thành phẩm	Số lượng	Đơn giá
SPC	Sản phẩm C	1.210	112.884
SPD	Sản phẩm D	1.100	145.431

Người giao hàng: Trần Quân Đốc; chứng từ số 3.

Phiếu xuất đi điều chuyển

- Ngày 20/1/2006 doanh nghiệp xuất hàng H2 từ kho KHH gửi bán ở kho Đại lý D1 (nhập kho KDLD1) số lượng 3.000; đơn giá 12.800đ. Người nhận hàng: Trần Đại Lý; chứng từ số 6.
- Ngày 5/2/2006 doanh nghiệp xuất sản phẩm B từ kho KTP gửi bán ở kho Đại lý D1 (KDLD1) số lượng 500; đơn giá 77.730,24đ. Người nhận hàng: Trần Đại Lý; chứng từ số 10.
- Ngày 14/2/2006 doanh nghiệp xuất sản phẩm A từ kho KTP gửi bán ở kho Đại lý khách hàng H1 (KDLH1) số lượng 200; đơn giá 47.510,35đ. Người nhận hàng: Lê Văn Nhất; chứng từ số 12.
- Ngày 18/2/2006 doanh nghiệp xuất gửi hàng H3 từ kho KHH gửi bán ở kho Đại lý khách hàng H3 (KDLH3) số lượng 800; đơn giá 32.000đ. Người nhận hàng: Lê Văn Ba; chứng từ số 13.

Bài thực hành số 6: Kế toán TSCĐ và chi phí giá thành

I. Kế toán tài sản cố định

1/ Mục đích

- Theo dõi TSCĐ về nguyên giá, giá trị khấu hao, giá trị còn lại, nguồn vốn, bộ phận sử dụng, mục đích sử dụng, nước sản xuất, ngày đưa vào sử dụng....
- Theo dõi các thay đổi về TSCĐ như: tăng giảm giá trị, thôi tính khấu hao, giảm tài sản, điều chuyển tài sản giữa các bộ phận
- Tính khấu hao và lên bảng phân bổ khấu hao.
- Lên các báo cáo kiểm kê về TSCĐ, các báo cáo tăng giảm TSCĐ, các báo cáo khấu hao và phân bổ TSCĐ

2/ Nội dung

- Khai báo danh mục từ điển: DM nguồn vốn hình thành TSCĐ, DM lý do tăng giảm TSCĐ, DM nhóm TS, DM bộ phận sử dụng TSCĐ, DM phân nhóm TSCĐ
- Khai báo thông tin về TSCĐ: các thông tin chính và thông tin phụ.
- Khai báo các thay đổi liên quan đến tài sản.: điều chỉnh giá trị tài sản, khai báo thôi khấu hao tài sản, khai báo giảm tài sản, điều chuyển tài sản giữa các bộ phận

- Tính khấu hao và điều chỉnh khấu hao
- Phân bổ khấu hao TSCĐ

3/ Trình tự thực hiện

- Khai báo các danh mục tài khoản có liên quan (Kế toán “Tài sản cố định” -> Danh mục từ điển -> DM cần khai báo)
- Cập nhật thông tin về TSCĐ
- Thực hiện các bút toán khác

4/ Số liệu đào tạo

DANH MỤC LÝ DO TĂNG GIẢM TSCĐ

Loại tăng giảm TS	Mã tăng giảm TS	Tên tăng giảm TS
1	MS	Mua sắm
1	TD	Trao đổi
2	NB	Nhượng bán
2	TL	Thanh lý

DANH MỤC BỘ PHẬN SỬ DỤNG

Mã bộ phận	Tên bộ phận
QL	Bộ phận quản lý
SX	Bộ phận sản xuất

DANH MỤC LOẠI TSCĐ

Mã nhóm	Tên nhóm
L01	Nhà cửa, vật kiến trúc
L02	Máy móc, thiết bị
L03	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
L04	Thiết bị, dụng cụ quản lý
L05	Tài sản cố định hữu hình khác
L06	Tài sản cố định vô hình

DANH MỤC PHÂN NHÓM TSCĐ

Loại nhóm	Mã nhóm	Tên nhóm
1	PN01	Tài sản cố định nguyên giá trên 20 triệu
1	PN02	Tài sản cố định nguyên giá <= 20 triệu

DANH MỤC NGUỒN VỐN

Mã nguồn	Tên nguồn vốn
N1	Ngân sách nhà nước
N2	Vốn tự có
N3	Nguồn vốn liên doanh
N4	Nguồn vốn khác

Khai báo chi tiết về TSCĐ (ở tệp TSCĐ)

II. Kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm

1/ Mục đích

Tổng hợp các chi phí của doanh nghiệp và tính giá thành sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp để cập nhật cho các phiếu nhập kho thành phẩm và làm cơ sở để xác định giá bán thành phẩm.

2/ Nội dung

Bao gồm: Tính giá thành sản phẩm công trình xây lắp, tính giá thành sản phẩm sản xuất liên tục, tính giá thành sản phẩm sản xuất theo đơn hàng.

Tính giá thành sản phẩm sản xuất liên tục.

- Khai báo các thông tin để tính giá thành sản phẩm: DM bộ phận hạch toán, DM phân nhóm các yếu tố tính chi phí giá thành sản phẩm, DM các yếu tố tính chi phí giá thành sản phẩm.
- Nhập định mức nguyên vật liệu .
- Cập nhật số lượng dở dang đầu kỳ: cập nhật số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ, cập nhật nguyên vật liệu dở dang đầu kỳ, cập nhật sản phẩm dở dang đầu kỳ theo yếu tố chi phí.
- Cập nhật số lượng dở dang cuối kỳ: cập nhật số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ, cập nhật nguyên vật liệu dở dang cuối kỳ.
- Thực hiện các bước tính giá thành sản phẩm
 - + Tính và áp giá xuất nguyên vật liệu và CCLĐ
 - + Kết chuyển chi phí trực tiếp
 - + Tính số lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ
 - + Tập hợp và phân bổ chi phí NVL
 - + Tính hệ số phân bổ chi phí chung
 - + Phân bổ chi phí chung
 - + Tính giá thành sản phẩm
 - + Điều chỉnh giá thành sản phẩm
 - + Cập nhật giá cho các phiếu nhập kho thành phẩm

3/ Trình tự thực hành

- Khai báo các thông tin để tính giá thành sản phẩm, nhập định mức nguyên vật liệu, nhập số lượng dở dang đầu kỳ: Kế toán “Chi phí và tính giá thành sản phẩm”-> Khai báo spdd cho sản phẩm sản xuất liên tục ->Chọn chứng từ tương ứng.
- Nhập số lượng dở dang cuối kỳ, thực hiện các bước tính giá thành sản phẩm: Kế toán “Chi phí và tính giá thành sản phẩm”-> Cập nhật spdd cho sản phẩm sản xuất liên tục -> Chọn chứng từ tương ứng.

4/ Số liệu đào tạo

DM phân nhóm các yếu tố tính chi phí giá thành sản phẩm

Mã nhóm	Tên nhóm
01	Chi phí nguyên vật liệu
02	Chi phí nhân viên sản xuất chung
03	Chi phí nhân công

DM các yếu tố tính chi phí giá thành sản phẩm

Bảng định mức nguyên vật liệu

Bảng số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ

Bảng nguyên vật liệu dở dang đầu kỳ

Bảng sản phẩm dở dang đầu kỳ theo yếu tố chi phí

Bảng số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Bảng nguyên vật liệu dở dang cuối kỳ

Thực hiện các bút toán sau đây

- + Tính và áp giá xuất nguyên vật liệu và CCLĐ
- + Kết chuyển chi phí trực tiếp
- + Tính số lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ
- + Tập hợp và phân bổ chi phí NVL
- + Tính hệ số phân bổ chi phí chung
- + Phân bổ chi phí chung
- + Tính giá thành sản phẩm
- + Điều chỉnh giá thành sản phẩm
- + Cập nhật giá cho các phiếu nhập kho thành phẩm

Bài thực hành số 6: Kế toán tổng hợp

1/ Mục đích

- Thực hiện các bút toán cuối kỳ như .
- Lên các sổ kế toán theo các hình thức: Nhật ký chung, chứng từ ghi sổ, nhật ký chứng từ

DANH SÁCH BÚT TOÁN KẾT CHUYỂN TỰ ĐỘNG

Số tt	Tên bút toán	Tk nợ	Tk có	Loại kc
1	Kết chuyển chi phí NVL	154	621	Co->No
2	Kết chuyển chi phí sx chung	154	627	Co->No
3	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD	911	632	Co->No
4	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD	911	641	Co->No
5	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD	911	642	Co->No
6	Kết chuyển khoản hàng bán bị trả lại vào doanh thu	5111 1	531	Co->No
7	Kết chuyển khoản giảm giá hàng bán vào doanh thu	5112 1	532	Co->No
8	Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD	515	911	No->Co
9	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD	711	911	No->Co
10	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD	911	635	Co->No
11	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD	911	811	Co->No
12	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD	511	911	No->Co
13	Kết chuyển lãi	911	4211	No->Co

DANH SÁCH BÚT TOÁN PHÂN BỐ TỰ ĐỘNG

Số tt	Tên bút toán	Tk nợ	Tên tk nợ
1	Tài khoản có:	6271C - Chi phí nhân viên phân xởng chung	
	phân bổ	6271C	Chi phí nhân viên phân xởng PXA
	phân bổ	6271PXB	Chi phí nhân viên phân xởng PXB

	6271C		
2	Tài khoản có:	6272C - Chi phí vật liệu chung	
	phân bổ		
	6272C	6272PXA	Chi phí vật liệu chung PXA
	phân bổ		
	6272C	6272PXB	Chi phí vật liệu chung PXB
3	Tài khoản có:	6273C - Chi phí công cụ dụng cụ chung	
	Phân bổ		
	6273C	6273PXA	Chi phí công cụ dụng cụ chung PXA
	Phân bổ		
	6273C	6273PXB	Chi phí công cụ dụng cụ chung PXB
4	Tài khoản có:	6274C - Chi phí khấu hao TSCĐ chung	
	Phân bổ		
	6274C	6274PXA	Chi phí khấu hao TSCĐ chung PXA
	Phân bổ		
	6274C	6274PXB	Chi phí khấu hao TSCĐ chung PXB
5	Tài khoản có:	6277C – Chi phí dịch vụ mua ngoài chung	
	Phân bổ		
	6277C	6277PXA	Chi phí dịch vụ mua ngoài PXA
	Phân bổ		
	6277C	6277PXB	Chi phí dịch vụ mua ngoài PXB
6	Tài khoản có:	6278C – Chi phí bằng tiền khác chung	
	Phân bổ		
	6278C	6278PXA	Chi phí bằng tiền khác chung PXA
	Phân bổ		
	6278C	6278PXB	Chi phí bằng tiền khác chung PXB

Bài thực hành số 7:

Câu 1: Hãy cập nhật các danh mục từ điển và số dư đầu kỳ sau:

Danh mục hàng hóa (tự tính ra số tiền= SL*ĐG)

Tên Nhóm	Tên Hàng	Tên kho	SLtồn	Đơn giá
Xe máy honda thái lan	Wave 110	Kho1	10	15000000
	Dream II	Kho1	15	18000000
Xe máy Honda VN	Wave alpha	Kho1	10	16500000
	Super Dream	Kho1	15	17500000
Xe máy SYM	Attila	Kho2	20	25000000
	Angel Hi	Kho2	10	14500000

Hướng dẫn:

- B1: Khai báo danh mục kho (Kho1, Kho2 đều là kho công ty)
- B2: Khai báo danh mục nhóm hàng hóa (có 3 nhóm)
- B3: Khai báo danh mục hàng hóa (có 6 mặt hàng), chú ý khai báo thuộc nhóm hàng hóa nào
- B4: Nhập tồn kho đầu kỳ cho các mặt hàng tương ứng

Danh mục khách hàng và nhà cung cấp

Tên nhóm	Tên khách	Địa chỉ	Số dư công nợ	
			Phải thu	Phải trả
Công ty nhà nước	Thịnh Cường	Hà Nội	78 000 000	
	Hùng Ngân	Hải Phòng		50 000 000
	Toàn Thắng	Quảng Ninh		45 000 000
Công ty Tư nhân	Phú Quý	Hà Nội	25 000 000	
	Thịnh Vượng	Quảng Ninh	35 000 000	
	Phát Tài	Hà Nội		18 000 000
Khách lẻ	Hào Hào	Hà Nội	15 000 000	
	Hoạt Hòa	Phú Thọ	16500 000	
	Vãng lai			

Hướng dẫn:

- B1: Khai báo nhóm khách hàng

- B2: Khai báo danh mục khách hàng
- B3: Vào sổ dư công nợ đầu kỳ cho từng khách hàng (chú ý nhập đúng số dư phải thu hay phải trả)

Sổ dư đầu kỳ tài khoản (1/1)

Số TK	Tên TK	Dư Nợ			
1111	Tiền mặt	15000 000 000			
1121	Tiền VND gửi ở ACB	1 500 000 000			
11221	Tiền USD gửi ở NH ACB	8000 USD (127200000VND)			

Hướng dẫn:

- Kiểm tra tài khoản trong danh mục tài khoản. Chú ý với tài khoản 11221 phải khai báo đúng mã ngoại tệ thì mới cập nhật được số dư ngoại tệ đầu kỳ.

Câu 2: Hãy cập nhật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau

Chú ý: Ghi chú vào vở các bước thực hiện cập nhật hóa đơn mua, bán hàng để làm cơ sở làm bài kiểm tra sau này.

- Ngày 01/02/2006 bán chịu cho Cty Thịnh Cường 2 xe máy (1 Dream II và 1 Attila). Số HĐ 9001, thuế GTGT 10% (hạn thanh toán 10 ngày đơn giá xem trong bảng danh mục)
- Ngày 05/02/2006 Bán hàng thu tiền ngay cho khách lẻ 1 xe máy superdream. Số HĐ 9002, không có thuế.
- Ngày 15/02/2006 bán chịu cho công ty Thịnh Vượng (2 xe Wave alpha, 3 xe attila, 4 xe wave 110). Số HĐ 9003, thuế 10% (hạn thanh toán 30 ngày)
- Ngày 10/02/2005 nhập khẩu 8 xe máy Dream II Thông qua công ty Toàn Thắng giá mua 1100 USD (tỷ giá 1USD=15900VND), thanh toán sau, Số PN: 9004, thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Số HĐ 90041, ngày 09/02/2006, số Sêri AZ/08
- Ngày 11/02/2006 mua chịu của công ty Phát Tài (3 xe angel Hi ĐG 14 000 000VND; 5 xe attila ĐG 24 000 000VND) vào kho số 2 Số HĐ: 9005 Thuế GTGT 10%; Chi phí vận chuyển bốc dỡ phải trả bằng tiền mặt cho Cty vận tải Thành Hưng 1000 000; thuế GTGT 5%. Số HĐ 90051, ngày 10/02/2006, số Sêri AZ/08

Buổi thứ 2 chỉ cần làm đến đây thôi!

- Ngày 15/02/2005 dùng tiền gửi USD tại ngân hàng ACB để thanh toán hết tiền nhập khẩu xe máy (số HĐ nhập khẩu 90041) cho công ty Toàn Thắng. Số HĐ 9006
- Ngày 15/02/2006 dùng tiền mặt 100 triệu để thanh toán cho công ty Phát tài tiền mua chịu xe máy hôm 11/2/2006 (số HĐ 90051). Số HĐ 9007
- Ngày 11/02/2006 công ty Thịnh Cường trả bằng tiền gửi ngân hàng 20000000 cho hóa đơn bán hàng (số HĐ 9001 ngày 01/02/2006). Số HĐ 9008
- Ngày 15/02/2005 Công ty rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt số tiền là 50 000 000VND. Chú ý nghiệp vụ này phát sinh giấy báo nợ và phiếu thu tiền mặt. Hãy cập nhật cả hai thông qua tài khoản tiền đang chuyển.
- Hãy in các báo cáo sau:
 - Sổ chi tiết công nợ của lần lượt các công ty: Thịnh Cường; Thịnh Vượng; Phát Tài
 - Bảng tổng hợp nhập, xuất tồn của 2 kho 1 và 2
 - Sổ nhật ký thu, chi tiền trong tháng 2
 - Báo cáo số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tính đến cuối tháng 2

--	--	--

Bài thực hành số 8:

1. Mô tả thông tin

Cty ABC có chức năng kinh doanh hàng hóa với các đặc điểm sau:

- 01 cửa hàng bán hàng hóa mua từ các nguồn khác nhau;
- Cty có kho: hàng hóa
- Chế độ kế toán và báo cáo được áp dụng theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC về việc ban hành chế độ kế toán;
- Báo cáo thuế: Thuế TNDN, thuế GTGT theo thông tư 60/2007/TT-BTC được sửa đổi;
- Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung;
- Cty ABC là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Đồng tiền hạch toán là Đồng Việt nam và công ty có giao dịch liên quan đến ngoại tệ là USD;
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh: Tháng;
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: theo phương pháp giá trung bình hàng tháng;

2. Khai báo các danh mục

2.1 Danh mục khách hàng, nhà cung cấp

Mã	Tên khách hàng, nhà cung cấp	Địa chỉ	MST	Nhóm 1	Nhóm 2
NM001	Cty Đại Dương	Nguyễn Công Trứ, HN	0100101900-1	MB	HN
NM002	Cty TNHH Mai Hoàng	Hoàng Mai, HN	0100320643-1	MB	HN
NM003	Cty CP Mộc Lan	Ngọc Khánh, HN	01200120152	MB	HN
NM004	Công ty Thái Bình Dương	Lê Trọng Tấn, HN	20100102122	MB	HN
NB001	Ngân Hàng ACB	Hoàng Diệu, HN	02003001015	MB	HN
NB002	Công ty ACC	Hàn Quốc			
NB003	Công ty An Bình	Hoàng Hoa Thám,	0032100521	MN	HCM

Mã	Tên khách hàng, nhà cung cấp	Địa chỉ	MST	Nhóm 1	Nhóm 2
		TPHCM	2		
NB004	Công ty Minh Phúc	Lê Phụng Hiểu, TPHCM	0010022540 0	MN	HCM
NB005	Công ty máy tính Trần Anh	Thái Hà, Hà Nội	1000010012 4	MB	HN
NB006	Công ty Trang Linh	Trần Quang Khải, Đà Nẵng	0012401000 1	MT	ĐN
NB007	Cty Điện lực Hà Nội	Thanh Xuân, Hà Nội		MT	ĐN
NB008	Công ty Nước sạch Hà Nội	Tây Hồ Hà Nội		MB	HN
NB009	Cục Thuế Hà Nội	Đê La Thành, Hà Nội		MB	HN
NVHL	Nhân viên Lê Hoàng				
NVTNV	Nhân viên Nguyễn Văn Trường				

2.2 Danh mục hàng hóa vật tư

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	TK vật tư	TK giá vốn	TK doanh thu	TK hbbtl	Giá tồn kho	Loại vật tư
1	H1	Hàng H1	1561	6321	5111	5311	TB	61
2	H2	Hàng H2	1561	6321	5111	5311	TB	61
3	H3	Hàng H3	1561	6321	5111	5311	TB	61
4	H4	Hàng H4	1561	6321	5111	5311	TB	61

2.3 Danh mục kho hàng

Mã kho	Tên kho	Tai khoản đại lý
KHH	Kho hàng hoá	
KDLD1	Kho đại lý D1	157

2.4 Khai báo TSCĐ đầu kỳ

Mã TS:	TBQL01
Tên TS	Dàn máy VT 01
Nước SX	Việt Nam
Năm SX	2007

Nhóm TS	L04
Lý do tăng TS	MS
Ngày tăng TS	15/10/07
Ngày đưa TS vào sử dụng	01/11/07
Ngày tính khấu hao (ngày sử dụng Fast)	01/11/07
Số tháng KH gốc	60
Bộ phận sử dụng	QL
TK TSCĐ	2114
TK khấu hao	21414
TK chi phí	6424
Phân nhóm TS	PN02
<u>VỐn tỰ có</u>	
Nguyên giá	12.000.000
GT đã KH	
GT còn lại	12.000.000
GT KH 1 tháng	200.000

3. Số dư đầu kỳ

3.1 Số dư các tài khoản

Tài khoản	Ngoại tệ	Dư nợ VNĐ	Dư nợ ngoại tệ	Dư có VNĐ	Dư có ngoại tệ	Ghi chú
1111		30.000.000		-		
1121ACB		370.000.000		-		
1122USD	USD	75.000.000	5.000			
131111		30.000.000				Nhập bên công nợ
1561		47.500.000		-		
2114		12.000.000		-		
21411		-		400.000		
331111				55.000.000		Nhập bên công nợ
3351		-		2.000.000		
4111		-		479.100.000		
4211		-		28.000.000		
		564.500.000		564.500.000		

3.2 Số dư công nợ

3.2.1 Số dư công nợ phải thu khách hàng (131)

Đối tượng	Dư nợ	Dư có
NM001	18.000.000	
NM004	12.000.000	
Tổng cộng	30.000.000	

3.2.2 Số dư công nợ phải trả nhà cung cấp (331)

Người bán	Dư nợ	Dư c
NB004		25.000.000
NB006		30.000.000
Tổng cộng		55.000.000

3.3 Số tồn kho đầu kỳ

Kho	Vật tư	Số tồn	Đơn giá	Thành tiền
KHH	H1	5	3.100.000	15.500.000
KHH	H2	2	2.500.000	5.000.000
KHH	H3	3	5.000.000	15.000.000
KHH	H4	5	2.400.000	12.000.000

4. Phát sinh trong kỳ

4.1 Nhập mua

1. Ngày 02/01, nhập mua hàng của cty Minh Phúc theo phiếu nhập số PNM01, chưa trả tiền người bán, VAT: 10%

Hàng H1: số lượng: 50 cái, đơn giá chưa thuế: 3.000.000 đồng / cái, chi phí vận chuyển: 1.000.000 đ

HĐ GTGT số 208711, ký hiệu SB/01, ngày 02/01

VAT của tiền vận chuyển: 5% theo số 208712, ký hiệu SB/02

2. Ngày 10/01, phiếu nhập mua hàng số PNM02 của Cty Trang Linh, chưa trả tiền cho người bán, VAT: 10%

Hàng H2: số lượng 20 cái, đơn giá chưa thuế 2.500.000 đồng / cái

Hàng H3: số lượng 10 cái, đơn giá 5.000.000 đồng/ cái

HĐ GTGT số 108451, ký hiệu TL/01, ngày 10/01

3. Ngày 15/01, Nhập mua hàng của cty An Bình theo phiếu nhập mua số PNM03, chưa trả tiền người bán, thuế VAT: 10%

Hàng H3: số lượng 10 cái, đơn giá chưa thuế là 5.000.000 đồng / cái

HĐ GTGT số 109001, ký hiệu AB/01, ngày 15/01

4.2 Nhập khẩu

Ngày 06/01, nhập khẩu hàng của Cty ACC theo phiếu nhập PNM04, chưa thanh toán tiền

Hàng H4: số lượng 10 cái, đơn giá chưa thuế là 150 USD / cái

Thuế nhập khẩu: 5%, thuế VAT hàng nhập khẩu: 10%

HĐ GTGT số 156123, ký hiệu NK/00, ngày 06/01

4.3 Nhập chi phí

Ngày 11/01, hóa đơn vận chuyển của cty Trang Linh số hàng của hóa đơn số 108451, ngày 10/01 số tiền 8.000.000 đồng, thuế VAT 5%, số HĐ GTGT 108452, ký hiệu TL/01, ngày 10/01

4.4 Phiếu xuất trả lại NCC

Ngày 03/01, xuất trả lại cty Minh Phúc số hàng không đúng yêu cầu của phiếu nhập mua PNM01, ngày 02/01, số lượng: 10 cái

4.5 HĐ mua hàng dịch vụ

Ngày 12/01 nhập mua dàn máy vi tính của Cty máy tính Trần Anh theo phiếu nhập mua số PNM04, chưa trả tiền, VAT: 10%

Nguyên giá: 15.000.000 đồng, số kỳ khấu hao: 60, ngày bắt đầu sử dụng là 15/01

HĐ GTGT số 105213, ký hiệu TA/01, ngày 12/01

4.6 Phiếu thanh toán tạm ứng

Ngày 28/01, thanh toán tiền tạm ứng đi công tác của anh Lê Hoàng, số tiền 3.150.000 đ chưa bao gồm thuế, thuế 5%, HĐGTGT số 154235, ký hiệu AT/08, ngày 25/01

4.7 HĐ bán hàng kèm phiếu xuất kho

1. Ngày 05/01, hóa đơn bán hàng số BH105101, ký hiệu KNN-1/N cho Công ty TNHH Mai Hoàng, thuế VAT: 10%, chưa thu tiền

Hàng H1: số lượng 20 cái, đơn giá 3.500.000 đồng/cái

2. Ngày 08/01, xuất bán hàng cho Cty Đại Dương chưa thu tiền theo HĐ số BH105102, ký hiệu KNN-1/N, thuế: 10%

Hàng H4: số lượng 6 cái, đơn giá 2.600.000 đồng/cái

3. Ngày 15/01, bán hàng cho cty Thái Bình Dương, chưa thu tiền theo HĐ số BH105103, ký hiệu KNN-1/N, VAT: 10%

Hàng H1: số lượng 5 cái, giá bán là 3.500.000 đồng cái

Hàng H2: số lượng 10 cái, giá bán là 3.000.000 đồng cái

Hàng H3: số lượng 6 cái, giá bán là 5.500.000 đồng cái

4. Ngày 22/01, bán hàng cho Công ty CP Mộc Lan, chưa thu tiền theo HĐ số BH105104, ký hiệu KNN-1/N, VAT: 10%
- Hàng H3: số lượng 8 cái, đơn giá bán là 5.500.000 đồng/cái
- Hàng H4: số lượng 2 cái, đơn giá bán là 2.600.000 đồng/cái

4.8 Phiếu nhập hàng bán bị trả lại

Ngày 16/01, Cty Thái Bình Dương đã trả lại số hàng không đúng yêu cầu của HĐ BH105103 ngày 15/01, cty đã chấp nhận và đồng ý nhập kho

Hàng H2: số lượng 2 cái

4.9 HĐ dịch vụ

Ngày 18/01, biên bản giao nhận TSCĐ số 101, cty nhượng bán dàn máy vi tính cho nhân viên Nguyễn Văn Trường

Nguyên giá: 12.000.000 đồng, giá trị đã khấu hao: 600.000 đồng, kèm theo HĐ GTGT số 15235, ký hiệu DV/12, ngày 18/01 như sau:

Giá bán chưa thuế: 9.000.000 đồng, thuế VAT: 10%

Anh Trường chưa trả tiền.

4.10 Giấy báo có

Ngày 25/01, giấy báo có của Ngân hàng ACB nhận được giấy BC01 do Công ty CP Mộc Lan chuyển tiền thanh toán tiền hàng theo HĐ số BH105104 số tiền là 54.120.000 đồng

4.11 Giấy báo nợ

1. Ngày 04/01, giấy báo nợ số BN01 của ngân hàng ACB, thanh toán tiền hàng cho cty Minh Phúc sau khi đã trừ đi số tiền hàng nhập trả lại, số tiền là 133.050.000 đồng
2. Ngày 08/01, giấy báo nợ của Ngân hàng ACB số BN02, chi tiền trả cho cty ACC số tiền hàng nhập mua ngày 06/01 số tiền là 1.500 USD
3. Ngày 11/01 giấy báo nợ của Ngân hàng ACB số BN03 chi trả tiền vận chuyển cho cty Trang Linh số tiền là 8.400.000 đồng

4.12 Phiếu thu

1. Ngày 07/01 phiếu thu số PT01 Công ty Mai Hoàng thanh toán một phần tiền hàng của ngày 05/01 số tiền là 50.000.000
2. Ngày 10/01 phiếu thu số PT02 Công ty Đại Dương thanh toán tiền hàng mua ngày 08/01 số tiền là 17.160.000 đồng

- Ngày 20/01 phiếu thu số PT03 Công ty Thái Bình Dương thanh toán toàn bộ tiền hàng sau khi đã trừ đi số tiền tương ứng với số hàng trả lại là 81.950.000 đồng
- Ngày 25/01, phiếu thu số PT04 nhân viên Lê Xuân Trường thanh toán tiền mua dàn máy vi tính, số tiền là 9.900.000 đ

4.13 Phiếu chi

- Ngày 02/01, phiếu chi số PC01 chi tạm ứng cho anh Lê Hoàng đi công tác, số tiền 3.000.000 đồng
- Ngày 14/01, chi tiền trả cho Công ty máy tính Trần Anh số tiền là 16.500.000 đồng theo phiếu chi số PC02
- Ngày 15/01, phiếu chi số PC03, chi tiền trả cho cty Trang Linh một phần tiền hàng nhập mua ngày 10/01, số tiền 80.000.000 đồng
- Ngày 16/01, phiếu chi số PC04 thanh toán tiền điện thoại trong tháng cho các bộ phận như sau:
 - Bán hàng: 600.000
 - Quản lý: 1.200.000HĐ GTGT số 79564, ký hiệu AA/01, ngày 16/01, VAT: 5%
- Ngày 29/01, phiếu chi số PC05 thanh toán tiền nước cho Công ty Nước Sạch Hà Nội số tiền: 2.000.000, thuế VAT: 5%, số HĐ: 79824, ký hiệu AT/01, ngày 29/01
- Ngày 29/01, phiếu chi số PC06 thanh toán tiền vượt ứng cho anh Lê Hoàng
- Ngày 31/01, phiếu chi số PC07 nộp tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu của HĐ số 156123 ngày 06/01

4.14 Phiếu xuất điều chuyển kho

Ngày 17/01, xuất hàng H1 gửi đại lý Đ1, số lượng là 10 cái

BÀI TẬP KHÁC: BÀI TẬP VỀ GIÁ THÀNH.

1. THÔNG TIN CHUNG:

Công ty xây dựng Nam Quang tiến hành xây dựng Nhà Kho (Giả sử các điều kiện để xây dựng xong công trình này đã có đầy đủ).

Việc xây dựng được chi thành 02 giai đoạn:

- ◆ Giai đoạn 01: Xây thô
- ◆ Giai đoạn 02: Hoàn thành.

(Đơn vị tính giá xuất kho theo phương pháp Bình quân cuối kỳ)

2. SỐ DƯ BAN ĐẦU:

Số dư ban đầu: (đơn vị: đồng)

◆ Gạch chỉ:	10.000 viên	Giá trị:	2.000.000 (đ)
◆ Gạch Granit:	500 viên	Giá trị:	25.000.000 (đ)
◆ Ngói:	10.000 viên	Giá trị:	7.000.000 (đ)
◆ Xi măng:	3 tấn	Giá trị:	30.000.000 (đ)
◆ Cát:	20 m3	Giá trị:	400.000 (đ)
◆ Sỏi:	15 m3	Giá trị:	300.000 (đ)
◆ Sơn:	20 hộp	Giá trị:	1000.000 (đ)

3. CHỨNG TỪ PHÁT SINH:

3.1. Ngày 01/01/2007 xuất vật liệu để tiến hành xây dựng (dùng cho giai đoạn 01).

- ◆ Gạch chỉ: 7.000 viên
- ◆ Xi măng: 2 tấn

- ◆ Cát: 9 m³
- ◆ Sỏi: 7 m³

3.2. Ngày 10/01/2007 phân bổ CCDC sản xuất vào CPSXC tháng 01 số tiền: 3.000.000 (60% cho giai đoạn 01, 40% cho giai đoạn 02).

3.3. Ngày 16/01/2007 tính khấu hao tháng 01 của các TSCĐ (phân bổ 100% cho giai đoạn 01). Máy nghiền sỏi:

- ◆ Nguyên giá: 200.000.000 (đ)
- ◆ Hao mòn lũy kế: 60.000.000 (đ)
- ◆ Ngày mua và sử dụng: 01/01/2006
- ◆ Thời gian sử dụng: 40 (tháng)

Máy ủi:

- ◆ Nguyên giá: 600.000.000 (đ)
- ◆ Hao mòn lũy kế: 120.000.000 (đ)
- ◆ Ngày mua và sử dụng: 01/01/2006

- ◆ Thời gian sử dụng: 60 (tháng)

3.3. Ngày 22/01/2007 xuất vật liệu (dùng cho giai đoạn 02).

- ◆ Ngói: 10.000 viên
- ◆ Sơn: 20 hộp
- ◆ Cát: 9 m³
- ◆ Gạch Granit: 500 viên
- ◆ Xi măng: 1 tấn

3.4. Ngày 28/01/2007 tính tiền lương.

- ◆ CNV xây dựng Nhà Kho số tiền: 40.000.000 (đ)
- ◆ NV quản lý xây dựng nhà kho: 15.000.000 (đ) (70% cho giai đoạn 01, 30% cho giai đoạn 02).

3.5. Ngày 31/01/2007 hoàn thành việc xây dựng.

4. YÊU CẦU:

1. Tập hợp và phân bổ chi phí phát sinh cho từng giai đoạn xây dựng.
2. In các sổ giá thành:
 - a. Sổ chi tiết chi phí sản xuất trên TK 154.
 - b. Sổ tổng hợp chi phí sản xuất trên TK 154.

Bài tập kế toán máy

Mô tả công ty TNHH Sơn Hà

- công ty TNHH Sơn Hà là một doanh nghiệp thương mại, hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Công ty có 3 kho: Kho hàng hóa, kho công cụ, kho đại lý; Hàng tồn kho trong công ty bao gồm: hàng hóa; phương pháp tính giá: nhập trước xuất trước, công cụ: phương pháp tính giá: trung bình tháng

- Công ty sử dụng đồng tiền hạch toán là Việt nam đồng. Ngoài ra, công ty còn sử dụng đồng tiền USD để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Phương pháp tính giá trị ghi sổ đối iscats phát sinh liên quan đến ngoại tệ: trung bình tháng.

Công ty TNHH Sơn Hà có tài liệu như sau:

1.số dư đầu kỳ các tài khoản: (đơn vị tính: VND)

TK 1111: 70.000.000–

TK 1121 ACB: 120.000.000–

TK 1122 USD: 64.000.000, ngoại tệ: 4000 USD–

TK 131111: 200.000.000–

Kh1: công ty TM X: 25.000.000+

Đc: 47, tràng thi, TP HCM

Kh2: công ty TM Y: 175.000.000+

Đc: 14, tràng tiền, TP ĐN

TK 1531: 30.000.000–

CC1: SL 2.000 cái, ĐG: 15.000đ/cái+

TK 141: 10.000.000–

NV Nguyễn công huynh, phòng vật tư

TK 1561: 400.000.000–

Hàng H1: SL: 5.000, ĐG: 10.000 đ/chiếc+

Hàng H2: SL: 10.000 chiếc, ĐG: 15.000 đ/chiếc+

Hàng H3: SL: 20.000 chiếc, ĐG: 12.000 đ/chiếc+

TK 2114: 18.000.000–

Tên: máy vi tính+

Nguồn hình thành: nguồn vốn tự có, do mua sắm+

Bộ phận sử dụng: Bán hàng+

Ngày sử dụng: 01/01/2006+

Thời gian khấu hao ước tính+ 5 năm

Ngày bắt đầu tính khấu hao: 01/01/2006+

Nước sản xuất: Nhật bản, năm 2005+

TK 331111: 150.000.000–

NB1: công ty TM M: 80.000.000+

Đc: 45 A, lý thường kiệt, HaNoi, MST: 0125786741

NB2: công ty TM N: 70.000.000+

Đc: 60, trấn nhân tông, HaNoi, MST: 0102348414

TK 3111 ACB: 200.000.000–

TK 411: 517.000.000–

TK 421: 85.000.000–

II. Trong tháng 01/2008 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

Ngày 02/01, mua 1 lô hàng H1 của NB1, SL: 1.000 chiếc, đơn giá :–11.000, thuế GTGT 10% (HĐ GTGT số 23, số seri GX/00, ngày 02/01), chi phí vận chuyển bốc dỡ 2.000.000, thuế GTGT 5% (HĐ GTGT số 24, số seri GX/00, ngày 02/01), hàng đã nhập kho đủ, tiền hàng và chi phí chưa thanh toán. Người giao hàng: Trần Văn Hai.

Ngày 05/01, mua một lô hàng H2 của người bán 2, SL: 2.000, ĐG: 12.000–đ/chiếc, thuế GTGT: 10% (HĐ GTGT số 34, số seri AZ/00, ngày 05/01). Công ty thuê công ty Z vận chuyển (Đc: 23, Phạm Ngọc Thạch, HN, MST: 010356784). Chi phí chưa thuế 600.000, thuế GTGT: 5% (HĐ GTGT số 35, số seri HX/00, ngày 05/01). Tiền hàng và chi phí chưa thanh toán. Người giao hàng: Trần Văn Tám.

Ngày 07/01, mua một lô hàng H3 của người bán 3 (Đc: 64 Nguyễn Hữu–Huân, HN, MST: 010442121), SL: 3.000 chiếc, ĐG: 13.000 đ/chiếc, thuế TGTG 10% (HĐ GTGT số 35, số seri AX/01, ngày 07/01). Tiền hàng và chi phí đã thanh toán bằng tiền mặt. Người giao hàng: Nguyễn Công Huỳnh.

Ngày 09/01, nhập khẩu trả chậm hàng H2 của người bán 2, SL: 5.000–chiếc, ĐG: 0.6 USD/ chiếc (Cà Quảng Ninh), tỉ giá ngoại tệ số 14, số seri AA/00, ngày 09/01). Hàng về nhập kho đủ. Người giao hàng: Nguyễn Văn Tư.

Ngày 18/01, chi phí điện thoại phải trả cho Cty điện thoại HN (Đc: 21,–Đình Tiên Hoàng, HN. MSY: 010576454) ở bộ phận bán hàng: 1.500.000 đ; bộ phận quản lý doanh nghiệp: 2.000.000 đ, thuế GTGT: 10% (HĐ GTGT số 15, số seri AZ/01, ngày 18/01/2006).

Ngày 19/01, xuất kho hàng H2 gửi bán tại kho đại lý: 5.000 chiếc (phiếu xuất kho số 02)–

Ngày 22/01, xuất bán một lô hàng H2 cho công ty TM Y: SL: 1.000 chiếc,–ĐG: 18.000 đ/chiếc, thuế GTGT 10% (HĐ GTGT số 47, số seri BK/00, ngày 22/01). Người mua kí nhận nợ. người mua hàng: Nguyễn Xuân Bắc.

Ngày 24/01, xuất bán hàng H1 cho công ty TM X, SL: 3.000 chiếc, đơn–giá: 17.000 đ/chiếc, thuế GTGT 10% (HĐ GTGT số 56, số seri BK/01, ngày 24/01). Người mua kí nhận nợ. Người mua hàng: Lê Văn Nam.

Ngày 25/01, bán hàng H3 gửi bán tại đại lý D2 (Đc, Nguyễn Du, HN, MST:–0109873). SL: 10.000 đ, đơn giá: 20.000 đ/chiếc, thuế GTGT 10% (HĐ GTGT số 57, số seri BZ/01, ngày 25/01). Người nhận đại lý: Lê Phương Lan.

Ngày 26/01, nhập kho số hàng H1 bán bị công ty TM X trả lại, HĐ số 32,–số seri FX/01 – Nợ, ngày 26/01, SL: 500, giá vốn: 12.000 đ/chiếc. Người giao hàng: Lê Văn Nam.

Ngày 10/01, xuất công cụ dụng cụ CC1 sử dụng ở bộ phận bán hàng: 500–cái, bộ phận quản lý: 700 cái. Người nhận hàng: Bùi Văn Mười (phiếu xuất kho số 01)

Ngày 20/01, bán hàng H2 gửi bán tại đại lý D1 (Đc, Hoàng Hoa Thám, HN,–MST: 0103541421), SL: 5.000, ĐG: 15.000 đ/chiếc, thuế GTGT 10% (HĐ GTGT số 41, số seri BZ/00. ngày 20/1)Người nhận đại lý: Trần Đại Lý

Ngày 20/1, xuất hàng H3 gửi đại lý D2:SL: 15.000 chiếc(phiếu xuất kho số 03)–

Ngày 20/1, thanh toán tiền mua hàng 111 ngày 2/1 cho NB1 bằng–TGNH(Giấy báo nợ số 16 của ngân hàng ABC, DDC: 11 Lê Thái Tổ, ngày 20/1)

Ngày 22/1, thanh toán tiền điện thoại cho công ty điện thoại bằng tiền mặt(PC 12, ngày 22/1)–

Ngày 27/1, thu tiền bán hàng cho công ty X ngày 24/1(Theo HĐ số 56)–bằng TGNH (Giấy báo có số 12 của ngân hàng ABC), số tiền 30.000.000 đ

Ngày 28/01, thu tiền bán hàng cho công ty ngày 22/01 (thoè HĐ số 47) bằng tiền mặt (phiếu thu số 15)–

Ngày 15/01, thanh toán tiền mua hàng H2 bằng tiền mặt theo HĐ số 34 số tiền 20.000.000 đ (phiếu chi số 10)–

Tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.–

Ngày 31/01, tính lương cho nhân viên ở bộ phận bán hàng: 18.000.000;–bộ phận quản lý: 25.000.000. trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ qui định.

III.Yêu cầu:

Cập nhật số dư đầu kỳ và số phát sinh tron kỳ của công TNHH Sơn Hà vào phần mềm kế toán FAST.–

Thực hiện các bút toán phân bổ, kết chuyển cuối tháng 01/2009 của công ty.–

Xác định kết quả kinh doanh (lỗ - lãi) của công ty trong tháng 01/2009.–

Biết rằng:

-công ty TNHH Sơn Hà là công thương mại, Đc 27, Thụy Khuê, HN: công ty TNHH Sơn Hà tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

-Hàng hóa tính theo phương pháp nhập trước xuất trước, công cụ tính theo phương pháp trung bình tháng.

Quy trình làm kế toán máy

- 1.Xây dựng hệ thống danh mục từ điển
- 2.Cập nhật số dư đầu kỳ
- 3.Cập nhật số phát sinh tong kỳ
- 4.Thực hiện các bút toán phân bổ, kết chuyển cuối kỳ
- 5.Xem báo cáo

I.xây dựng hệ thống danh mục từ điển

Danh mục tài khoản: phân hệ kế toán tổng hợp–

Danh mục về hàng tồn kho: phân hệ kế toán hàng tồn kho–

Danh mục kho hàng+

Danh mục phân nhóm vật tư, hàng hóa.+

Danh mục hàng hóa, vật tư+

Danh mục về khách hàng: phân hệ kế toán bán hàng và công nợ phải thu hoặc phân hệ kế toán mua hàng và công nợ phải trả.–

Danh mục phân nhóm khách hàng+

Danh mục khách hàng+

Danh mục về tài sản cố định: phân hệ kế toán tài sản cố định–

Danh mục lý do tăng giảm tài sản cố định+

Danh mục bộ phận sử dụng tài sản cố định+

Danh mục loại tài sản cố định+

Danh mục phân nhóm tài sản cố định+

Danh mục nguồn vốn+

Danh mục TSCĐ (chức năng cập nhật số liệu/ cập nhật thông tin về tài sản)+

II.Cập nhật số dư đầu kỳ.

Cập nhật số dư đầu kỳ của các tài khoản–

Đối với tài khoản thông thường: phân hệ kế toán tổng hợp/ cập nhật số liệu/ vào số đầu kỳ của các tài khoản.+

Đối với tài khoản công nợ (131, 1368, 1388, 141, 331, 3368, 3388):+ phân hệ kế toán mua hàng hoặc phân hệ kế toán bán hàng/ cập nhật số liệu/ vào số dư công nợ đầu kỳ.

Cập nhật tồn kho đầu kỳ: phân hệ kế toán hàng tồn kho.–

Đối với hàng hóa, vật tư tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước: cập nhật ở phần: Vào chi tiết tồn kho nhập trước xuất trước.

Đối với hàng hóa, vật tư tính theo phương pháp khác (trung bình tháng,+ trung bình di động, đích danh): cập nhật ở phần Vào tồn kho đầu kỳ.

III.Cập nhật số phát sinh trong kỳ

Đối với nghiệp vụ kế toán mua hàng và công nợ phải trả: phân hệ kế–toán mua hàng và công nợ phải trả./ cập nhật số liệu

Mua hàng chưa thanh toán, mua hàng có phát sinh chi phí thu mua năm+ trên cùng một hóa đơn hoặc cùng 1 người cung cấp: cập nhật ở phiếu nhập mua hàng.

Mua hàng phát sinh chi phí không nằm trên cùng hóa đơn hoặc thuê ngoài chi phí vận chuyển: Cập nhật ở phiếu chi phí mua hàng.+

Mua hàng bằng con đường nhập khẩu: Cập nhật ở phiếu nhập khẩu.+

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả:Cập nhật ở hóa đơn mua hàng (dịch vụ).+

Đối với nghiệp vụ kế toán bán hàng và công nợ phải thu: Phân hệ kế toán bán hàng và công nợ phải thu/ Cập nhật số liệu.–

Bán hàng chưa thanh toán (bao gồm cả bán hàng gửi tại đại lý): Cập nhật ở Hóa đơn bán hàng kèm phiếu xuất kho.+

Bán hàng bị trả lại: Cập nhật ở phiếu nhập hàng bán bị trả lại.+

Đối với nghiệp vụ kế toán hàng tồn kho: phân hệ kế toán hàng tồn kho.–

Xuất kho hàng hóa, vật tư sử dụng ở bộ phận trong doanh nghiệp: cập nhật ở phiếu xuất kho.+

Xuất hàng hóa đi gửi bán đại lý: Cập nhật ở phiếu xuất điều chuyển kho+

Tính giá hàng tồn kho:+

Đối với hàng tồn kho tính theo phương pháp trung bình tháng ♣

Đối với hàng tồn kho tính theo phương pháp trung bình di động theo ngày:\♣

Đối với hàng tồn kho tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.♣

Đối với nghiệp vụ thanh toán bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, vay–tiền gửi ngân hàng theo mã kế ược: Phân hệ kế toán vốn bằng tiền/
Cập nhật số liệu/ Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo có, giấy báo nợ.

Đối với nghiệp vụ tính lương và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo–tỉ lệ quy định: phân hệ kế toán tổng hợp/ Cập nhật số liệu/
Phiếu kế toán.

IV. Thực hiện các bút toán phân bổ, kết chuyển cuối kỳ

Đối với việc tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định–

Tính khấu hao TSCĐ: Phân hệ tài sản cố định/ Cập nhật số liệu/ Tính khấu hao TSCĐ+

Khấu hao TSCĐ: Phân hệ TSCĐ/ Cập nhật số liệu/ bút toán phân bổ khấu hao TSCĐ.+

Các bút toán kết chuyển tự động: phân hệ kế toán tổng hợp/ Cập nhật số liệu.–

Khai báo các bút toán kết chuyển tự động+

Thực hiện các bút toán kết chuyển tự động+

V. Xem báo cáo: Phân hệ kế toán tổng hợp/ Báo cáo tài chính.